



ISSN 2525 - 2429

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ĐẠI HỌC VĂN LANG

Tòa soạn: Số 69/68 Đặng Thùy Trâm  
P. 13, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: 02871.099.216 - 0899.87.45.77  
Email: tapchi@vlu.edu.vn

TẠP CHÍ XUẤT BẢN  
HAI THÁNG MỘT LẦN

**Tập 7 (39)**  
**Số 03 (2023)**

**TỔNG BIÊN TẬP**

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN TẾ

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

PGS. TS. PHẠM MẠNH HÙNG

PGS. TS. NGUYỄN VĂN CƯỜNG

GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC

GS. TS. NGUYỄN LỘC

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

GS.TS. TRẦN THỌ ĐẠT

GS.TSKH. ĐÀO TRÍ ỨC

PGS. TS. NGÔ ANH TUẤN

GS. TS. NGUYỄN KỶ PHÙNG

PGS. TS. LÊ MINH THÔNG

PGS. TS. TRẦN THỊ MỸ DIỆU

PGS. TS. NGUYỄN VĂN Y

PGS.TS. LÊ THỊ KIM OANH

PGS.TS. BÙI ANH THỦY

TS. VÕ VĂN TUẤN

TS. NGUYỄN THỊ THU HÀ

TS. HỒ QUỐC HÙNG

TS. TRẦN DUY NAM

ThS. HOÀNG ĐÌNH THÁI

Giấy phép xuất bản:  
Số 547/GP-BTTTT  
ngày 05/12/2016

**MỤC LỤC****NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC – LÊ-NIN,  
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

<b>NGUYỄN XUÂN TẾ - TRẦN THỊ KIM GIÀU:</b> Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và ý nghĩa của nó trong giai đoạn cách mạng hiện nay .....	1
<b>HUỖNH TUẤN LINH:</b> Mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh giai đoạn 1945-1954 và giá trị lịch sử của nó .....	6
<b>BÙI THỊ THU HIỀN:</b> Xây dựng phẩm chất liêm, chính cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay theo Tư tưởng Hồ Chí Minh .....	11
<b>TRẦN THỊ ÁI VÂN:</b> Vai trò của giảng viên lý luận chính trị trong việc phát huy hệ giá trị quốc gia theo tinh thần Đại hội XIII .....	17

**NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI**

<b>NGUYỄN NGỌC KHÁ:</b> Nội dung cơ bản của việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên trong việc dạy học môn Triết học Mác – Lê-nin .....	22
<b>NGUYỄN HUỖNH BÍCH PHƯƠNG:</b> Tư tưởng của Phan Bội Châu về vị trí, vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc .....	31
<b>HUỖNH NGỌC BÍCH:</b> Tư tưởng về xã hội hòa bình, thịnh trị và phương pháp cứu vãn trật tự xã hội trong triết học Nguyễn Bình Khiêm .....	38
<b>PHAN THỊ THU THÚY:</b> Tư tưởng về quyền con người của Minh Mệnh .....	45
<b>NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN – HỒ THANH TIẾN:</b> Tư tưởng giải thoát trong kinh Trung Bộ - Nội dung và đặc điểm .....	52

**NHỮNG VẤN ĐỀ THỜI SỰ VĂN HÓA, SÁNG CHẾ  
VÀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN SỐ**

<b>PHẠM DUY HOÀNG:</b> Biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay .....	62
<b>TRƯƠNG TRẦN HOÀNG PHÚC:</b> Phát huy vai trò đồng bào các dân tộc thiểu số trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên .....	70
<b>NGUYỄN THANH CẦN:</b> Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhằm xây dựng, phát triển chính quyền số tại tỉnh Vĩnh Long .....	79

**KHOA HỌC GIÁO DỤC**

<b>NGUYỄN VĂN LỘC:</b> Khám phá các phương pháp tính đạo hàm của tích hai hàm số một biến bằng lập trình Python .....	88
---	----

**TRAO ĐỔI Ý KIẾN**

<b>CHÂU TẤN PHÁT – TRƯƠNG CÔNG SƠN – DƯƠNG VĂN THẮNG – ĐẶNG VŨ BẢO – LÊ MINH HIẾU – LÊ PHÚ CƯỜNG – PHAN THỊ KIM YẾN:</b> Nghiên cứu một số phương pháp xử lý hạt trước bảo quản ảnh hưởng đến chất lượng hạt giống lúa ( <i>Oryza sativa</i> L.) .....	94
<b>TRƯƠNG THẾ QUANG:</b> Dòng phụ SARS-CoV-2 Omicron BA.5 .....	101
<b>NGUYỄN VĂN Y – ĐÀO NGỌC QUỲNH THANH:</b> Một vài đề xuất về việc thực hiện chính quyền đô thị từ thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh .....	108
<b>TRƯƠNG NGỌC THẮNG:</b> Nhạc nhẹ .....	112

## CONTENTS

### RESEARCHING AND APPLYING MARXISM-LENINISM, HO CHI MINH'S THOUGHT

<b>NGUYEN XUAN TE – TRAN THI KIM GIAU:</b> Ho Chi Minh's thought on “great national unity”, and the meaning of which in the current revolutionary period.....	1
<b>HUYNH TUAN LINH:</b> The dialogical relationship between the power of the country and the power of the age in Ho Chi Minh's foreign thought in period 1945-1954 and it's historical value.....	6
<b>BUI THI THU HIEN:</b> Building integrated and honest quality for cadres and party members follow Ho Chi Minh's thought.....	11
<b>TRAN THI AI VAN:</b> The role of political theory lecturers in upgrading the value system of the nation according to the spirit of the 13th congress.....	17

### RESEARCH – EXCHANGE

<b>NGUYEN NGOC KHA:</b> Basic content of development dialectical thinking ability for students in teaching Marxist-Leninist philosophy.....	22
<b>NGUYEN HUYNH BICH PHUONG:</b> Phan Boi Chau's thought about position, role of women in the national clearance career.....	31
<b>HUYNH NGOC BICH:</b> Thinking on prosperous, peaceful society methods revive social order in Nguyen Binh Khiem's philosophy.....	38
<b>PHAN THI THU THUY:</b> Minh Menh's thought on human rights.....	45
<b>NGUYEN THI THUY DUYEN – HO THANH TIEN:</b> The thoughts of liberation in the middle length sutra - Contents and characteristics.....	52

### CURRENT CULTURAL ISSUES, INVENTIONS AND BUILDING DIGITAL GOVERNMENT

<b>PHAM DUY HOANG:</b> Cultural change in the current context of globalization.....	62
<b>TRUONG TRAN HOANG PHUC:</b> Promoting the role of ethnic minorities in the industrialization and modernization process in the Central Highlands.....	70
<b>NGUYEN THANH CAN:</b> Improving the quality of officers and civilities for digital government building and development in Vinh Long province.....	79

### EDUCATIONAL SCIENCES

<b>NGUYEN VAN LOC:</b> Discover method of general and high level generator of the complex of two functions of one various by Python programming.....	88
--	----

### EXCHANGE OF IDEAS

<b>CHAU TAN PHAT – TRUONG CONG SON – DUONG VAN THANG – DANG VU BAO – LE MINH HIEU – LE PHU CUONG – PHAN THI KIM YEN:</b> Study on some methods of seed treatment before storage on the quality of rice ( <i>Oryza sativa</i> L.).....	94
<b>TRUONG THE QUANG:</b> The SARS-CoV-2 Omicron sublineage BA.5.....	101
<b>NGUYEN VAN Y – DAO NGOC QUYNH THANH:</b> Some suggestions on the implementation of urban government from practice in Ho Chi Minh City.....	108
<b>TRUONG NGOC THANG:</b> Light music.....	112



ISSN 2525 - 2429

VAN LANG UNIVERSITY JOURNAL OF SCIENTIFIC

Head Office: 69/68 Đàng Thụy Trâm Street  
Ward 13, Bình Thạnh District, Ho Chi Minh City  
Tel: 02871.099.216 - 0899.87.45.77  
Email: tapchi@vlu.edu.vn

THIS JOURNAL IS ISSUED  
EVERY TWO MONTHS

Volume 7 (39)  
Issue 03 (2023)

### EDITOR-IN-CHIEF

Assoc.Prof.Dr. NGUYEN XUAN TE

### EDITORIAL BOARD

Assoc.Prof.Dr. PHAM MANH HUNG  
Assoc.Prof.Dr. NGUYEN VAN CUONG  
Prof.Dr. PHAM VAN DUC  
Prof.Dr. NGUYEN LOC  
Prof.Dr. NGUYEN THI MY LOC  
Prof.Dr. TRAN THO DAT  
Prof.Dr. DAO TRI UC  
Assoc.Prof.Dr. NGO ANH TUAN  
Prof.Dr. NGUYEN KY PHUNG  
Assoc.Prof.Dr. LE MINH THONG  
Assoc.Prof.Dr. TRAN THI MY DIEU  
Assoc.Prof.Dr. NGUYEN VAN Y  
Assoc.Prof.Dr. LE THI KIM OANH  
Assoc.Prof.Dr. BUI ANH THUY  
Dr. VO VAN TUAN  
Dr. NGUYEN THI THU HA  
Dr. HO QUOC HUNG  
Dr. TRAN DUY NAM  
MA. HOANG DINH THAI

Press Licence:  
No.547/GP-BTTTT  
dated December 05/12/2016

KỶ NIỆM 133 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (19-5-1890 – 19-5-2023)

# TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG HIỆN NAY

*HO CHI MINH'S THOUGHT ON "GREAT NATIONAL UNITY", AND THE MEANING OF WHICH IN THE CURRENT REVOLUTIONARY PERIOD*

NGUYỄN XUÂN TẾ(\*) và TRẦN THỊ KIM GIÀU(\*\*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 01-5-2023            Ngày biên tập xong: 18-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-18-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Tư tưởng Hồ Chí Minh; đại đoàn kết dân tộc; nguồn gốc; nền tảng mọi thắng lợi của cách mạng.  <b>Key words:</b> Ho Chi Minh's Thought; Great National Unity; the Platform of all revolutionary triumphs.</p>	<p><i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc có ý nghĩa rất quan trọng, là nguồn gốc, là nền tảng mọi thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam. Nghiên cứu nội dung phong phú của Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc cũng như việc vận dụng nó trong sự nghiệp cách mạng nước ta hiện nay là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Bài viết của chúng tôi đề cập đến những nội dung chủ yếu và quan trọng nói trên.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> Ho Chi Minh's thought on great national unity, which is the source and foundation of all great victories of the Vietnamese revolution, is always of great essence - hence a matter of profound theoretical and practical significance when it comes to studying the rich content of Ho Chi Minh's thought on great national unity as well as its application in the present revolutionary course of Vietnam, which is also what this article aims at covering.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc là tư tưởng xuyên suốt đặc biệt quan trọng trong hệ giá trị Tư tưởng Hồ Chí Minh tạo nên thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX và là nguồn động lực, sức mạnh cực kỳ to lớn để xây dựng và phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Tư tưởng của Người về đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, nguồn gốc thành công các cuộc kháng chiến trường kỳ của nhân dân ta (đánh đuổi thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược)

có ý nghĩa thời sự trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển Tổ quốc Việt Nam hiện nay. Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu, vận dụng một cách sáng tạo những giá trị trong Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc

*Thứ nhất, đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân.* Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần nhắc tới hai chữ “đoàn kết”, có khi là “đoàn kết dân tộc”, khi lại là “đại đoàn kết toàn

(\*) PGS.TS. Tổng Biên tập Tạp chí Khoa học, [te.nx@vlu.edu.vn](mailto:te.nx@vlu.edu.vn)

(\*\*) CN. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

dân”, “toàn dân Việt Nam đại đoàn kết”, “nhân dân đoàn kết”,... Người xác định đại đoàn kết dân tộc là “vấn đề sống còn” và có vai trò quyết định sự thành công của cách mạng dân tộc. Người chỉ rõ, sức mạnh lớn nhất là ở nhân dân, “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân” [9, tr.453], đoàn kết được nhân dân sẽ tạo ra sức mạnh to lớn nhất. “Đại đoàn kết tức là trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân, mà đại đa số nhân dân ta là công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đó là nền gốc của đại đoàn kết. Nó cũng như cái nền của nhà, gốc của cây. Nhưng đã có nền vững, gốc tốt, còn phải đoàn kết các tầng lớp nhân dân khác. Bất kỳ ai mà thật thà tán thành hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ thì dù những người đó trước đây chống chúng ta, bây giờ chúng ta cũng thật thà đoàn kết với họ” [8, tr.244]. Người căn dặn: Đại đoàn kết dân tộc không chỉ là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của Đảng mà còn là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cả dân tộc. Bởi, “Nước ta là một đất nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc anh em trong nước ta gắn bó ruột thịt với nhau trên một lãnh thổ chung và trải qua một lịch sử lâu đời cùng nhau lao động và đấu tranh để xây dựng Tổ quốc tươi đẹp. Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau...” [6, tr.249].

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, đại đoàn kết dân tộc là yếu tố nội sinh quan trọng của cách mạng Việt Nam. Sức mạnh đó trước hết được thể hiện ở sức mạnh đoàn kết của quần chúng nhân dân. Vì vậy, ngay khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm, đẩy mạnh việc chăm lo, cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa, giải quyết các quyền lợi cho nhân dân. Người nói: “Đảng phải làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khỏi ở dưới

*quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư sản quốc gia” và “trong khi liên lạc với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường thỏa hiệp”* [5, tr.3].

Có thể thấy, Tư tưởng của Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc đã thể hiện rõ quan điểm, lập trường, thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, được cụ thể hóa thành những luận điểm, nguyên tắc, phương pháp tập hợp, quy tụ và phát huy sức mạnh của các tầng lớp nhân dân, tổ chức lực lượng cách mạng, đoàn kết quốc tế nhằm phát huy cao nhất sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ hai, đại đoàn kết dân tộc là cội nguồn của mọi sự thành công. Lịch sử đã minh chứng đại đoàn kết dân tộc là cội nguồn sức mạnh, đưa dân tộc, đất nước ta vượt qua muôn vàn khó khăn, thách thức, giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Chủ tịch Hồ Chí Minh khi nói đến đại đoàn kết dân tộc Người dùng từ “điểm mẹ” để diễn đạt quan điểm này. Đoàn kết là “điểm mẹ. Điểm này mà thực hiện tốt thì đẻ ra con cháu đều tốt” [9, tr.598].

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 03-2-1930 là một trong những minh chứng sắc nét nhất thể hiện tầm nhìn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tập hợp đại đoàn kết dân tộc. Người đã xác định “Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản Đông Dương” [5, tr.615]. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời với đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn ngay từ đầu là một bước ngoặt quan trọng của cách mạng Việt Nam, tạo ra nhân tố hạt nhân quy tụ sức mạnh đoàn kết dân tộc, kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Đây là tiền đề quan trọng nhất cho cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc Việt Nam.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 tiếp tục khẳng định kết quả của khối đại đoàn kết dân tộc ta. Theo Người, đại đoàn kết toàn dân tộc không phải là sách lược hay thủ đoạn chính trị mà là

chiến lược lâu dài, nhất quán của cách mạng Việt Nam, là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng: “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công*” [10, tr.119].

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, để tập hợp được tối đa sức mạnh của các thành phần dân tộc, giai cấp, tôn giáo, đảng phái, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 23 ngày 10-9-1945, cử nhiều quan chức của chính quyền cũ tham gia chính quyền mới, tạo điều kiện cho họ đóng góp vào sự nghiệp chung của dân tộc. Cũng trong Sắc lệnh này, cựu hoàng Bảo Đại, người vừa mới tuyên bố thoái vị, giao nộp ấn kiếm của nhà vua cho Chính phủ lâm thời, được cử làm cố vấn Chính phủ. Trong thời khắc khó khăn chông chênh của cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã vận động nhân dân cả nước tham gia “Tuần lễ Vàng” và xây dựng “Quỹ Độc lập” (năm 1945). Trong một thời gian ngắn, nhân dân cả nước đã quyên góp được 20 triệu tiền đồng và 370 kg vàng. Điều này không chỉ giúp Chính phủ cách mạng non trẻ vượt qua những thiếu thốn về tài chính mà còn là minh chứng rõ nét cho sức mạnh đại đoàn kết của quần chúng nhân dân [13].

Tư tưởng của Người về đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được minh chứng trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, với ý chí quyết tâm sắt đá: “*Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ*”. “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*” [6, tr.534]. Có thể thấy, đại đoàn kết dân tộc đã trở thành một yêu cầu khách quan của lịch sử dân tộc ta trong đấu tranh chống kẻ thù ngoại xâm bảo vệ đất nước. Đây chính là phương thức để tập hợp, tổ chức và phát huy cao độ sức mạnh của toàn thể dân tộc, góp phần quyết định đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Thực tiễn lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước đã minh chứng về sức mạnh của sự đoàn kết, yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ nhau,

hợp sức – hợp lòng, chung lưng đấu cật chống thiên tai, ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Chính vì thế, theo Hồ Chí Minh: “... *nhờ sức đại đoàn kết mà cách mệnh thành công... nhờ sức đại đoàn kết mà kháng chiến sẽ thắng lợi*” [7, tr.601]; “*Thống nhất nước nhà là con đường sống của nhân dân ta. Đại đoàn kết là một lực lượng tất thắng. Nhờ đại đoàn kết mà cách mạng đã thắng lợi, kháng chiến đã thành công. Nay chúng ta đại đoàn kết thì cuộc đấu tranh chính trị của chúng ta nhất định thắng lợi, nước nhà nhất định thống nhất*” [9, tr.360]. Rõ ràng, đoàn kết là một truyền thống và bài học cực kỳ quý báu của dân tộc Việt Nam, được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước.

## 2.2. Ý nghĩa Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc trong giai đoạn cách mạng hiện nay

Thực tế cho thấy, trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện đại đoàn kết dân tộc theo Tư tưởng Hồ Chí Minh đã trở thành vấn đề chiến lược hàng đầu. Trải qua suốt chiều dài lịch sử cũng như trong 30 năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và chống Mỹ, cứu nước (1945-1975), khối đại đoàn kết toàn dân tộc luôn luôn được xây dựng, củng cố, bồi đắp bằng tinh thần và ý chí son sắt: “*Toàn dân Việt Nam chỉ có một lòng: Quyết không làm nô lệ, Chỉ có một ý chí: Quyết không chịu mất nước, Chỉ có một mục đích: Quyết kháng chiến để tranh thủ thống nhất và độc lập cho Tổ quốc. Sự đồng tâm của đồng bào ta đúc thành một bức tường đồng xung quanh Tổ quốc. Dù địch hung tàn, xảo quyệt đến mức nào, đặng đầu nhằm bức tường đó, chúng cũng phải thất bại*” [7, tr.178-179].

Quán triệt, vận dụng hiệu quả và sáng tạo Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đặt vấn đề đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ cách mạng quan trọng có tính chiến lược lâu dài. Đại thắng Mùa Xuân năm 1975 kết thúc, đất nước thống nhất,

cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, quan điểm đoàn kết dân tộc tiếp tục được Đảng Cộng sản Việt Nam chú trọng phát huy. Năm 1976, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra quyết định thống nhất các đoàn thể nhân dân và các tổ chức Mặt trận dân tộc trong cả nước (Các tổ chức Mặt trận là: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam). Năm 1977, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ra đời, đánh dấu bước phát triển lớn mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc trên phạm vi cả nước, góp phần tích cực vào công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của dân tộc. Tinh thần đó tiếp tục được Đảng ta khẳng định qua từng kỳ Đại hội quan trọng của đất nước. Đại hội V của Đảng nhấn mạnh: Thành công rực rỡ của Đảng và nhân dân ta là đã nhanh chóng thống nhất đất nước về mặt nhà nước, triển khai thực hiện nhiều chính sách thúc đẩy quá trình thống nhất về mọi mặt, tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc. Đại hội VI, trong không khí công cuộc đổi mới toàn diện, Đảng ta đã có nhiều quan điểm, chủ trương quan trọng phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc: *“trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc” xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động”* [1, tr.549]. Đại hội VII của Đảng đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước, trong đó nhấn mạnh hai bài học kinh nghiệm về đoàn kết dân tộc: 1) Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân...; 2) Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Đại hội IX nhấn mạnh: Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội. Đại hội X chỉ rõ,

nhiệm vụ phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đưa vấn đề phát huy sức mạnh toàn dân tộc là một trong bốn thành tố quan trọng của chủ đề Đại hội, coi đó là *“nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”* [2, tr.116], [12].

Khẳng định tính đúng đắn quan điểm của các nhiệm kỳ Đại hội trước, Đại hội XII, XIII tiếp tục nhấn mạnh vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong giai đoạn cách mạng hiện nay là phải *“tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc”* [3, tr.159]. Đặc biệt, trong xu thế toàn cầu hóa, trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước Đảng đã chỉ rõ: *“Trong những năm tới, tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta phải đoàn kết một lòng; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy; có quyết tâm chính trị cao; dự báo chính xác, kịp thời diễn biến của tình hình; chủ động ứng phó kịp thời với mọi tình huống; nỗ lực hơn nữa để tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; không ngừng gia tăng tiềm lực mọi mặt của quốc gia, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và những thành quả phát triển đã đạt được; đưa đất nước vững bước tiến lên, phát triển nhanh và bền vững”* [4, tr.109]. Gần đây nhất, tại Lễ kỷ niệm trọng thể 90 năm Ngày truyền thống của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã chỉ rõ: *“Đại đoàn kết dân tộc là chủ trương chiến lược, có ý nghĩa sống còn, quyết định sự thành bại của cách mạng, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong đường lối chiến lược cách mạng của Đảng ta. Là biểu trưng sinh động của tư tưởng đoàn kết thống nhất toàn dân tộc”* [11].

Hiện nay, nhiều phong trào thi đua yêu nước được Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình, đầy tinh thần trách nhiệm

của các tầng lớp nhân dân như: “Đền ơn, đáp nghĩa”, “Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng văn minh đô thị”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và “Ngày vì người nghèo”... Thông qua các phong trào cách mạng của quần chúng, Đảng ta đã ngày càng phát huy và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, thể hiện rõ sức mạnh, bản lĩnh, ý chí và những phẩm chất cao đẹp, sáng ngời của dân tộc Việt Nam.

### 3. KẾT LUẬN

Đoàn kết là sức mạnh nội sinh của một quốc gia dân tộc, là vốn quý, là tiềm lực quốc gia, có tính chiến lược trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ

Tổ quốc. Tư tưởng của Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc mang ý nghĩa và giá trị thời đại sâu sắc, là động lực và cơ sở góp phần thành công sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, phát triển và bảo vệ đất nước. Hiện nay, trong bối cảnh đầy những thách thức đặt ra từ thực tiễn trong nước và thế giới, tiếp nối tư tưởng của Người về đại đoàn kết dân tộc ở một chặng đường lịch sử mới, để phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, Đảng ta đang ra sức làm tốt công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tuyên truyền, vận động nhân dân nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò giá trị của đoàn kết dân tộc nhất định sẽ hoàn thành thắng lợi công cuộc đổi mới vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [11] Lê Hải Bình (2022), *Đại đoàn kết toàn dân tộc – Cội nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu của cách mạng Việt Nam*, <https://tuyengiao.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/dai-doan-ket-toan-dan-toc-coi-nguon-suc-manh-dong-luc-chu-yeu-cua-cach-mang-viet-nam-137537>, ngày truy cập: 20-4-2023.
- [12] Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2020), *Toàn văn bài diễn văn của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng tại lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam - ngày truyền thống mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, <http://mattran.org.vn/tin-tuc/toan-van-bai-dien-van-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-nguyen-phu-trong-tai-le-ky-niem-90-nam-ngay-thanh-lap-mat-tran-dan-toc-thong-nhat-viet-nam-ngay-truyen-thong-mat-tran-to-quo-viet-nam-35461.html>, ngày truy cập: 05-5-2023.
- [13] Vũ Thị Kim Yến (2021), *Sức sống bất diệt của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc*, <https://svhtt.kiengiang.gov.vn/Trang/TinTuc/ChiTiet.aspx?nid=2979&chuyenmuc>, ngày truy cập: 20-3-2023.

# MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA SỨC MẠNH DÂN TỘC VÀ SỨC MẠNH THỜI ĐẠI TRONG TƯ TƯỞNG ĐỐI NGOẠI HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 1945-1954 VÀ GIÁ TRỊ LỊCH SỬ CỦA NÓ

*THE DIALOGICAL RELATIONSHIP BETWEEN THE POWER OF THE COUNTRY AND THE POWER OF THE AGE IN HO CHI MINH'S FOREIGN THOUGHT IN PERIOD 1945-1954 AND IT'S HISTORICAL VALUE*

HUỲNH TUẤN LINH<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 29-3-2023            Ngày biên tập xong: 16-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-07-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Hồ Chí Minh; sức mạnh dân tộc; sức mạnh thời đại.  <b>Key words:</b> Ho Chi Minh; the strength of the nation; the strength of the age.</p>	<p><i>Xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê-nin về mối quan hệ giữa các dân tộc trên thế giới, Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò của sức mạnh nội lực, coi đó là nhân tố quyết định trong đấu tranh ngoại giao. Đồng thời, Người cũng thấy được vai trò to lớn của các nguồn lực bên ngoài. Vì vậy, trong hoạt động đối ngoại, Hồ Chí Minh chủ trương phát huy tối đa sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, hòa bình, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>Stemming from the Marxist-Leninist perspective on the relationship between nations in the world, Ho Chi Minh highly appreciated the role of internal strength, considering it a decisive factor in the diplomatic struggle. At the same time, he also saw the great role of external resources. Therefore, in foreign affairs, Ho Chi Minh advocates to maximize national strength combined with the strength of the times on the principles of independence, self-reliance, peace, respect for sovereignty and territorial integrity.</i></p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hồ Chí Minh đã đi vào lịch sử dân tộc Việt Nam với tầm vóc của một anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa thế giới, một nhà ngoại giao tài ba, tinh tế, hết sức khéo léo. Nền ngoại giao hiện đại Người xây dựng và phát triển đã trở thành một bộ phận hữu cơ của cách mạng Việt Nam, góp phần to lớn vào việc kết hợp sức mạnh toàn dân tộc với sức mạnh thời đại, là vũ khí quan trọng hàng đầu được sử dụng trong việc giữ vững nền dân chủ cộng hòa của nước Việt Nam mới (1945), là nhân tố

tích cực thúc đẩy nhanh sự kết thúc thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1954) và đế quốc Mỹ (1975), thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh giai đoạn 1945-1954

Hồ Chí Minh khẳng định: Sức mạnh, sự vĩ đại và sự bền bỉ của nhân dân Việt Nam cơ bản

<sup>(\*)</sup> ThS. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, [huynhlinhcntp@gmail.com](mailto:huynhlinhcntp@gmail.com)



là ở sự đoàn kết của nhân dân Việt Nam và ở sự ủng hộ của nhân dân thế giới. Theo Hồ Chí Minh, sức mạnh dân tộc là tổng hợp những lợi thế, những nguồn lực nội sinh của dân tộc, quốc gia đó. Những lợi thế, những nguồn lực này thể hiện ở tinh thần yêu nước, đoàn kết của dân tộc; bao hàm trong toàn bộ các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; chúng là tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực con người, là tổng thể những giá trị vật chất, tinh thần, truyền thống văn hóa... Như vậy, sức mạnh dân tộc, nội lực của chúng ta bao gồm cả những nguồn lực, những tiềm lực tự nhiên và xã hội.

Theo Hồ Chí Minh, yếu tố nội lực của cách mạng Việt Nam trước hết được thể hiện ở sức mạnh đoàn kết của quần chúng nhân dân. Vì vậy, ngay khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc nâng cao đời sống nhân dân, chăm lo đời sống kinh tế, đời sống văn hóa, giải quyết các quyền lợi về địa vị, vị thế cho nhân dân. Trong Sách lược vắn tắt, Người nhấn mạnh “nhân dân chính là gốc” của cách mạng, Người nói: *“Đảng phải làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khỏi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư sản quốc gia”* và *“trong khi liên lạc với các giai cấp, phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào đường thỏa hiệp”* [2, tr.3].

Năm 1945, để chăm lo đời sống nhân dân, Người đưa ra khẩu hiệu “người cày có ruộng”, phát động phong trào diệt giặc đói, giặc dốt để nâng cao đời sống kinh tế và nâng cao hiểu biết cho nhân dân. Những chủ trương của Hồ Chí Minh đã đáp ứng những yêu cầu và nguyện vọng thiết yếu của nhân dân, từ những việc nhỏ nhất là bát cơm manh áo, đến học hành, mở mang tri thức và cao nhất là địa vị, là quyền của nhân dân – quyền làm chủ đất nước.

Tiếp đến, để phát huy nội lực, Hồ Chí Minh yêu cầu phải tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Với phẩm chất đạo đức cách mạng vì nước, vì dân, với tài năng, uy tín của mình, Hồ

Chí Minh không chỉ được đại đa số nhân dân lao động tin tưởng, ủng hộ mà còn tập hợp được cả những người thuộc tầng lớp tư sản, những quan lại thuộc chế độ cũ, những nhân sĩ yêu nước, đứng về phía cách mạng, đoàn kết một lòng chống giặc ngoại xâm... Chính nhờ những chính sách trọng dân, quý dân, lấy dân làm gốc, chăm lo lợi ích cho nhân dân, đoàn kết nhân dân mà chính quyền cách mạng do Hồ Chí Minh lãnh đạo được dân gắn bó, ủng hộ, tin tưởng. Đây là nguồn sức mạnh nội sinh vô cùng to lớn trong công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Bên cạnh việc chăm lo, bồi dưỡng sức dân, đoàn kết của nhân dân, Hồ Chí Minh còn rất coi trọng việc xây dựng, củng cố bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả, quan tâm rèn luyện cán bộ đảng viên trở thành người cách mạng vừa có đức, vừa có tài, vừa hồng, vừa chuyên. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Hồ Chí Minh tiến hành cuộc Tổng tuyển cử vào tháng 1 năm 1946 và bản Hiến pháp tháng 11 năm 1946 ra đời là cơ sở pháp lý đầu tiên của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, cùng với các văn bản pháp lý và các sắc lệnh khác đã góp phần tạo nền móng vững chắc trên mặt trận đối ngoại.

Theo Hồ Chí Minh, nếu như sức mạnh dân tộc đóng vai trò quyết định, thì sức mạnh thời đại lại giữ vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến sự thành bại của cách mạng Việt Nam. Người cho rằng, sức mạnh thời đại là sức mạnh của chân lý, lẽ phải, niềm tin, lương tri, trí tuệ của nhân loại; là sức mạnh của tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội và các nhân tố tiến bộ xã hội của thời đại. Quan điểm này của Người sau này được Đảng ta vận dụng trong sách lược đối ngoại, đó là: *“Muốn chống phản động Pháp, lập Mặt trận dân tộc thống nhất là chưa đủ. Phải tìm bạn bên ngoài nữa”* [1, tr.437]. Để tranh thủ sức mạnh thời đại, Hồ Chí Minh luôn chủ trương tăng cường tìm bầu bạn và mở rộng đoàn kết quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của các nguồn lực

bên ngoài. Tư tưởng mở rộng đoàn kết quốc tế của Hồ Chí Minh không phải với mục đích “cầu viện”, dựa hoàn toàn vào sự giúp đỡ của nước ngoài để chống lại kẻ thù, giành độc lập cho dân tộc như ông cha ta đã thực hiện trong lịch sử, mà trên cơ sở tính tất yếu, khách quan của thời đại. Theo Hồ Chí Minh, đoàn kết quốc tế kết hợp phát huy sức mạnh nội lực là điều kiện thuận lợi, góp phần làm xoay chuyển cục diện chính trị có lợi cho ta, giúp chúng ta nắm được lợi thế trên bàn đàm phán ngoại giao. Đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược hàng đầu trong đường lối đối ngoại của cách mạng Việt Nam. Vì thế, khi trả lời câu hỏi của nhà báo Cuba Mácta Rôhát về sức mạnh của Việt Nam là ở chỗ nào, Hồ Chí Minh trả lời: *“Sức mạnh, sự vĩ đại và bền bỉ của nhân dân Việt Nam là ở sự ủng hộ của nhân dân thế giới, ví dụ như sự ủng hộ của nhân dân Cuba anh em. Sự đoàn kết quốc tế có một ý nghĩa to lớn đối với chúng tôi. Đúng là trước hết chúng tôi phải dựa vào sức mình, song chúng tôi còn được sự ủng hộ về vật chất và tinh thần của nhân dân các nước khác. Và như vậy, chúng tôi vừa có cả sức mạnh của mình, vừa có cả sức mạnh của sự đoàn kết quốc tế”* [5, tr.675].

Hồ Chí Minh đã giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực, giữa dân tộc và thời đại khi xác định: Đoàn kết dân tộc là yếu tố quyết định thì đoàn kết quốc tế là yếu tố thường xuyên và vô cùng quan trọng của cách mạng Việt Nam. Do đó, trong hoạt động quốc tế, Hồ Chí Minh luôn nỗ lực tìm kiếm và tranh thủ mọi sự ủng hộ, giúp đỡ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới, nhất là sự giúp đỡ của nhân dân Trung Quốc và Liên Xô. Người nói: *“Không có một sức mạnh thống nhất của cả nước, không có sự giúp đỡ mạnh mẽ của bên ngoài, công cuộc vận động giải phóng khó mà thành công được, nhất là hiện nay, chúng ta đang đứng trước hai tên cướp nước xâm lược hung ác nhất của phương Đông và phương Tây”* [2, tr.480].

Từ đây, Hồ Chí Minh xem việc tranh thủ sự giúp đỡ ngoại viện là nhiệm vụ chủ yếu của

cách mạng Việt Nam, nhất là giai đoạn thù trong giặc ngoài năm 1945-1946. Muốn đạt được mục đích trên, chúng ta cần thực hiện chính sách đối ngoại linh hoạt, mềm dẻo để tranh thủ được sự giúp đỡ của các nước đồng minh, trước hết là sự giúp đỡ của Trung Quốc, đảng hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đặc biệt, trong lời kêu gọi Liên Hợp quốc năm 1946, Hồ Chí Minh nêu rõ chính sách đối ngoại của Việt Nam, đây có thể coi là văn bản pháp lý về đối ngoại của Việt Nam với các nước trên thế giới. Người nói: *“Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực: a) Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình; b) Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế; c) Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên Hợp quốc”* [3, tr.523].

Lời kêu gọi trên thể hiện quan điểm đối ngoại mở rộng đa phương hóa, đa dạng hóa của Việt Nam là sẵn sàng hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, kể cả với Pháp. Song, đoàn kết quốc tế theo Hồ Chí Minh không phải là con đường một chiều, chỉ nhận sự giúp đỡ của nhân dân thế giới mà không chú ý đến nghĩa vụ quốc tế của mình. Người nói: *“Cách mạng nước nào cũng phải có nhân dân lao động thế giới ủng hộ mới thắng lợi. Và khi đã thắng lợi, ắt phải giúp đỡ cách mạng của nhân dân nước khác”* [4, tr.273]. Vì vậy, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Hồ Chí Minh yêu cầu nhân dân Việt Nam phải có nghĩa vụ đóng góp vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới trên tinh thần quốc tế trong sáng, người cùng một hội một thuyền, phải giúp đỡ lẫn nhau. Bởi lẽ, cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, những diễn biến của cách mạng Việt Nam ít nhiều cũng có ảnh hưởng đến cách mạng thế giới và tình hình cách mạng thế giới cũng có ảnh hưởng đến cách mạng Việt Nam. Vì vậy,

đoàn kết quốc tế và thực hiện nghĩa vụ quốc tế luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau, tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cuộc chiến đấu vì chính nghĩa của dân tộc Việt Nam. Hồ Chí Minh còn căn dặn dân tộc Việt Nam phải luôn ý thức thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ quan trọng của mình là chống chủ nghĩa thực dân, đồng thời, phải tham gia ủng hộ phong trào đấu tranh vì hòa bình, tiến bộ thế giới, với tinh thần trong sáng, xem giúp bạn là tự giúp mình. Do vậy, Người nhiệt liệt ủng hộ cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật của nhân dân Trung Quốc, ủng hộ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Lào và Campuchia với tinh thần quốc tế trong sáng, thủy chung. Với sự nỗ lực không mệt mỏi trên mặt trận đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của Trung Quốc, Liên Xô và hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Đây là thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam trên mặt trận ngoại giao, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bên cạnh đó, sức mạnh của thời đại theo Hồ Chí Minh còn là sức mạnh của những thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ cùng với tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, đặc biệt là quan hệ kinh tế, trao đổi, buôn bán hàng hóa. Bằng kinh nghiệm đối ngoại sau hơn 30 năm hoạt động quốc tế, Hồ Chí Minh nhấn mạnh sự cần thiết của sức mạnh kinh tế, vai trò chiến lược của kinh tế đối với chính trị, quân sự. Do vậy, bên cạnh việc quan tâm đến mặt trận chính trị, quân sự, Người còn quan tâm cả mặt trận kinh tế gắn với tiến bộ khoa học và công nghệ. Như vậy, trong đường lối kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, Hồ Chí Minh nêu rất nhiều nội dung, trong đó, Người nhận thấy vai trò to lớn của việc hợp tác kinh tế với thế giới, xem đây là điều kiện hỗ trợ quan trọng đối với chính trị, quân sự, và tư tưởng này của Người góp phần hình thành đường lối đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

## **2.2. Giá trị lịch sử của tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại (giai đoạn 1945-1954) đối với hiện nay**

Tư tưởng phát huy sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại là một trong những nội dung hợp thành tư tưởng biện chứng Hồ Chí Minh trong đường lối đối ngoại giai đoạn 1945-1954. Trong đường lối này, chúng ta đã thấy được yếu tố quyết định trong quan hệ quốc tế là nội lực, là sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, còn sức mạnh ngoại lực giữ vai trò quan trọng. Chúng ta có mạnh, có thực lực thì chúng ta mới có thể giành phần ưu thế trên bàn đàm phán ngoại giao.

Có thể nói, tư tưởng đối ngoại về mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại (giai đoạn 1945-1954) đã góp phần to lớn trong việc đưa cách mạng Việt Nam vượt qua được giai đoạn bão táp nhất, giành được những thắng lợi vẻ vang, đáng tự hào cho dân tộc, kết thúc 9 năm kháng chiến chống Pháp, mở ra thời kỳ mới, thời kỳ xây dựng và phát triển đất nước. Do vậy, nó không chỉ có ý nghĩa trong giai đoạn 9 năm kháng chiến chống Pháp, mà còn có giá trị lịch sử vô cùng to lớn trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

*Thứ nhất*, giá trị về mặt lý luận, tư tưởng về mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh (giai đoạn 1945-1954) là cơ sở khoa học để cách mạng Việt Nam đề ra sách lược nhằm đánh bại chủ trương đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp, đẩy lùi nguy cơ và thời gian chiến tranh lan rộng ra cả nước, tranh thủ xây dựng, củng cố lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài với thực dân Pháp; tư tưởng biện chứng Hồ Chí Minh trong đường lối đối ngoại giai đoạn 1945-1954 định hướng cho cách mạng Việt Nam đẩy mạnh chiến lược ngoại giao nhằm tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi, sự đồng tình, ủng hộ của các nước xã

hội chủ nghĩa, nhân dân tiến bộ Pháp, các lực lượng yêu chuộng hòa bình, công lý trên thế giới, để đấu tranh giành độc lập cho dân tộc; là cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học cho đường lối đối ngoại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta.

Hiện nay, cục diện thế giới thay đổi nhanh chóng và phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các nước trên thế giới và khu vực. Nguy cơ chiến tranh thế giới khó xảy ra; xu thế đối đầu dần chuyển sang đối thoại; sự bùng nổ về khoa học kỹ thuật và công nghệ; trên thế giới hình thành các tổ chức gắn kết với nhau để cùng hợp tác và phát triển; vấn đề toàn cầu hóa được đẩy nhanh... Những diễn biến sôi động của thế giới đó đã tác động không nhỏ đến Việt Nam. Do vậy, việc nghiên cứu hệ thống Tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, nghiên cứu tư tưởng về mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh (giai đoạn 1945-1954) để kịp thời đề ra những chủ trương, đường lối đối ngoại trong sự thay đổi phức tạp của thế giới là việc làm có ý nghĩa to lớn đối với Việt Nam hiện nay.

*Thứ hai*, giá trị về mặt thực tiễn, tư tưởng về mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh (giai đoạn 1945-1954) góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng Tháng Tám năm 1945; góp phần bảo vệ thành quả cách mạng và sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc thành công của dân tộc ta; tư tưởng biện chứng Hồ Chí Minh trong đường lối đối ngoại giai đoạn 1945-1954 góp phần đánh bại ý muốn tiếp tục chiến tranh xâm lược của thực dân

Pháp, buộc Pháp phải chấp nhận đàm phán để kết thúc chiến tranh ở Việt Nam. Ngày nay, tư tưởng về mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh (giai đoạn 1945-1954) góp phần tác động đến việc nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam, trước sự thay đổi nhanh chóng và phức tạp của tình hình thế giới và khu vực những thập niên cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI; tư tưởng này là cơ sở thực tiễn để Đảng, Nhà nước xây dựng, bổ sung, phát triển và hoàn thiện các chủ trương, đường lối đối ngoại trong thời kỳ đổi mới; góp phần to lớn để mặt trận đối ngoại gặt hái được những thành tựu quan trọng, nâng cao uy tín, hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế.

### 3. KẾT LUẬN

Tư tưởng đối ngoại Hồ Chí Minh về mối quan hệ biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại (giai đoạn 1945-1954) là cơ sở lý luận và thực tiễn khoa học để cách mạng Việt Nam vượt qua được những khó khăn, giành được những thắng lợi vĩ đại, kết thúc hoàn toàn công cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngoài ra, tư tưởng đó còn có ý nghĩa lịch sử to lớn trong giai đoạn đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Chính nhờ sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo Tư tưởng Hồ Chí Minh mà Đảng Cộng Sản Việt Nam đã đảm bảo cho quá trình hội nhập kinh tế của nước ta được tiến hành theo lộ trình, chủ động và phù hợp với mục tiêu và khả năng thực tế của đất nước trong từng thời kỳ cụ thể, hạn chế những mặt tiêu cực của quá trình hội nhập và toàn cầu hóa.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

# XÂY DỰNG PHẨM CHẤT LIÊM, CHÍNH CHO ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

*BUILDING INTEGRATED AND HONEST QUALITY FOR CADRES  
AND PARTY MEMBERS FOLLOW HO CHI MINH'S THOUGHT*

**BÙI THỊ THU HIỀN<sup>(\*)</sup>**

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 04-4-2023            Ngày biên tập xong: 16-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-09-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> phẩm chất “liêm”, “chính”; Tư tưởng Hồ Chí Minh về phẩm chất “liêm”, “chính” của người cán bộ, đảng viên.</p> <p><b>Key words:</b> quality “integrity”, “honesty”; Ho Chi Minh's thought on “integrity” and “honesty” of cadres and party members.</p>	<p>Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng đạo đức cách mạng cho người cán bộ, đảng viên, trong đó, bồi dưỡng phẩm chất liêm, chính được Người đặc biệt chú trọng. Theo Người, liêm, chính không những là phẩm chất đạo đức căn bản, là thước đo, chuẩn mực đạo đức của mỗi người cán bộ, đảng viên mà còn là nền tảng để xây dựng Đảng và nền hành chính trong sạch, vững mạnh. Trên cơ sở phân tích các nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh về phẩm chất liêm, chính, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm vận dụng sáng tạo tư tưởng của Người vào việc xây dựng đạo đức cách mạng của đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> Ho Chi Minh has always been interested in fostering revolutionary ethics for cadres and party members, in which, fostering integrity and honesty is a particular focus of his attention. According to him, integrity is not only an essential moral quality, a measure and a moral standard for each cadre and party member but also a foundation for building a clean and strong Party and administration. Based on analyzing the essential contents of Ho Chi Minh's thoughts on integrity and honesty, the article proposes several solutions to creatively apply his thought in building the revolutionary morality of the cadres and party members.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đội ngũ cán bộ, đảng viên là lực lượng tổ chức, thúc đẩy, hướng dẫn thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, là trụ cột của việc điều hành và phát triển đất nước. Muốn thực hiện mục tiêu xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của tình hình mới, việc xây dựng phẩm chất

“liêm, chính” cho đội ngũ cán bộ, đảng viên là vấn đề trọng tâm, mang tính quyết định. Cần xác định rõ “liêm, chính” là giá trị đạo đức cơ bản, là nguyên tắc, thước đo, chuẩn mực bắt buộc đối với người cán bộ, đảng viên, là gốc rễ của công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Chỉ khi thật sự “liêm chính”, người cán bộ, đảng viên mới có đủ đạo đức, phẩm chất, năng

<sup>(\*)</sup> TS. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, [btthien@vnuhcm.edu.vn](mailto:btthien@vnuhcm.edu.vn)

lực lãnh đạo được nhân dân, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên và yêu cầu mỗi người cán bộ, đảng viên phải thường xuyên rèn luyện đạo đức cách mạng. Người đã xây dựng một hệ thống chuẩn mực đạo đức cách mạng để cán bộ, đảng viên tu dưỡng, rèn luyện và chính Người là tấm gương sáng, suốt đời gương mẫu thực hiện. Thấm nhuần và thực hiện Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng, nhất là sự liêm chính của cán bộ, đảng viên, Đảng ta luôn đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, coi trọng việc tu dưỡng đạo đức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đại hội XIII của Đảng yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức phải “*rèn luyện đức tính liêm khiết, xây dựng văn hóa tiết kiệm, không tham nhũng, lãng phí*” [2, tr.194] và yêu cầu Nhà nước phải “*tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo đột phá trong cải cách hành chính*” [2, tr.284]. Để thực hiện được những định hướng đó, việc vận dụng sáng tạo tư tưởng về “liêm, chính” của Hồ Chí Minh vào việc xây dựng đạo đức trong sáng, tận tâm phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phẩm chất liêm, chính của người cán bộ, đảng viên

Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến xây dựng phẩm chất “liêm, chính” của người cán bộ, đảng viên và xem đây là phẩm chất mà người cán bộ, đảng viên phải gương mẫu thực hiện. Bởi lẽ, theo Người: “*Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân*” [3, tr.292]. Và vì “*Cán bộ thì đưa thực hành liêm khiết, thì sẽ gây nên được tính liêm khiết trong nhân dân*” [4, tr.127]. Người luôn nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải tự

thực hành liêm chính trong công việc, trong sử dụng quyền lực Nhà nước, trong tu dưỡng bản thân và ứng xử với nhân dân. Hồ Chí Minh xem liêm, chính là giá trị đạo đức cơ bản, là nguyên tắc, thước đo, chuẩn mực bắt buộc đối với người cán bộ, đảng viên.

Theo Hồ Chí Minh, “liêm” là trong sạch, không tham lam của công, của dân; không tham địa vị, tiền tài, không tham sung sướng, không tham người tâng bốc mình, “*Không xâm phạm một đồng xu, hạt thóc của Nhà nước, của nhân dân*”. Đối lập với “liêm” là “bất liêm”. Hồ Chí Minh cho rằng: “*Tham tiền của, tham địa vị, tham danh tiếng, tham ăn ngon, sống yên đều là bất liêm*” [4, tr.126], mà biểu hiện của “bất liêm” là tham tiền dẫn đến việc đục khoét của dân, trộm cắp của công, buôn gian bán lận, đầu cơ tích trữ, cho vay nặng lãi, cò bạc, trộm cắp,...; tham danh vọng, địa vị dẫn đến việc dìm người giỏi, mua bán danh vị, nịnh trên, nạt dưới; tham nhàn dẫn đến việc ngại khó, sợ khổ, đùn đẩy công việc cho người khác, nhưng khi có công thì tranh, khi có tội thì đổ vấy; tham sống dẫn đến sự hèn nhát, gặp giặc không dám đánh, thấy việc nghĩa không dám làm. Người cho rằng: “*Công khai hay bí mật, trực tiếp hay gián tiếp, bất liêm tức là trộm cắp. Vì vậy, cán bộ phải thực hành chữ LIÊM trước, để làm kiểu mẫu cho dân*” [4, tr.127]. Người còn chỉ rõ ranh giới giữa “liêm” và “bất liêm” là rất mong manh và phân định ranh giới ấy là phe thiện và phe ác: “*Nếu mình cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Đây là phe thiện. Nếu tham ô, hủ hóa, cầu danh, cầu lợi là phe ác. Phe thiện trong mình mà đánh thắng được phe ác, thì ảnh hưởng đến phe thiện trong nước đánh thắng được phe ác, phe thiện thế giới đánh thắng được phe ác*” [6, tr.173].

Bên cạnh đức liêm thì người cán bộ, đảng viên rất cần có đức chính. Theo Người: “*Chính nghĩa là không tà, nghĩa là thẳng thắn, đứng đắn*” [4, tr.129] và chính là cơ sở để phân định việc và người, căn cứ vào việc họ làm mà chia ra người thiện

và người ác. Mỗi người luôn có ba mối quan hệ là với mình, với người, với việc, thì người có đức chính phải hành xử theo nguyên tắc: Đối với mình thì không tự cao, tự đại, luôn chịu khó học tập cầu tiến bộ, luôn tự phê bình và lắng nghe phê bình để phát triển điều hay, sửa đổi điều dở của bản thân; đối với người thì phải yêu quý, kính trọng, giúp đỡ, không nịnh hót người trên, không xem khinh người dưới, luôn có thái độ chân thành, khiêm tốn, thật thà, đoàn kết; đối với việc thì phải để việc công, lợi chung lên trước việc tư, lợi tư; đã phụ trách việc gì thì quyết làm cho kỳ được, làm đến nơi đến chốn, không sợ khó khăn, nguy hiểm; việc thiện thì dù nhỏ mấy cũng làm, việc ác thì dù nhỏ mấy cũng tránh; mỗi ngày cố làm một việc có lợi cho nước, cho dân, bởi trong tiền đồ chung đều có tiền đồ riêng của mỗi người. Hồ Chí Minh chỉ rõ: *“Trong xã hội, tuy có trăm công, nghìn việc. Song những công việc ấy có thể chia làm 2 thứ: việc CHÍNH và việc TÁ”* [4, tr.129].

Như vậy, đức liêm, chính thâm sâu, hiển hiện, chi phối mọi công việc, mọi con người trong xã hội; ý nghĩa của liêm, chính vô cùng sâu rộng, nhưng vươn tới được liêm, chính thì rất khó khăn vì con người vốn “nhân vô thập toàn”. Người nhân mạnh, liêm, chính là chuẩn mực đạo đức của con người thời đại mới, là thước đo cho mọi giá trị, danh hiệu trong đời sống xã hội mới. Người phân tích: *“Ai là anh hùng?... Anh hùng là những người thật cần kiệm liêm chính”* [5, tr.379]; *“Chiến sĩ thi đua là những người mới, những người luôn luôn cố gắng thực hành cần kiệm liêm chính”* [5, tr.409].

Đối với xây dựng Đảng, chỉ khi mỗi cán bộ, đảng viên thật sự liêm, chính thì mới có thể xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, đảm bảo bản chất tốt đẹp của Đảng “là đạo đức, là văn minh”. Trong Tư tưởng Hồ Chí Minh, liêm, chính không chỉ là đạo đức của cá nhân, của xã hội, mà cao hơn nữa, là đạo đức của Đảng, là sự phản ánh trí tuệ, văn hóa của Đảng, nhất là trong điều kiện Đảng ta trở thành đảng cầm quyền, đạo

đức của người cán bộ đảng viên chính là đạo đức của Đảng, có ảnh hưởng đến sự thịnh suy, hưng vong của chế độ. Chính vì vậy, xây dựng liêm, chính trong Đảng là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên liêm khiết, chính trực, vì nhân dân phục vụ, là góp phần quan trọng trong xây dựng Đảng về đạo đức, văn hóa, trí tuệ. Người nói: *“Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đày tớ thật trung thành của nhân dân”* [7, tr.622].

Đối với việc xây dựng nền hành chính, liêm, chính của người cán bộ, đảng viên là điều kiện, yêu cầu của việc xây dựng chính phủ tiến bộ, phát triển. Xuất phát từ vị trí, vai trò của đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy Nhà nước, Hồ Chí Minh yêu cầu bất kể ai trong hệ thống công quyền cũng đều phải thực hành liêm, chính, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo bởi theo Người, *“Những người trong các công sở đều có nhiều hoặc ít quyền hành. Nếu không giữ đúng Cần, Kiệm, Liêm, Chính thì dễ trở nên hủ bại, biến thành sâu mọt của dân”* [3, tr.122]. Nếu cán bộ không giữ được mình trong sạch, sẽ sa vào hưởng thụ, tham lam, tham nhũng, tham ô, nhận hối lộ, lạm quyền, lộng quyền, rồi thoái hóa, biến chất; như vậy là có tội với nước, với dân: *“cán bộ các cơ quan, các đoàn thể, cấp cao thì quyền to, cấp thấp thì quyền nhỏ. Dù to hay nhỏ, có quyền mà thiếu lương tâm là có dịp đục khoét, có dịp ăn của đút, có dịp “dĩ công vi tư””* [4, tr.127].

Như vậy, trong Tư tưởng Hồ Chí Minh, liêm, chính không những là phẩm chất đạo đức căn bản, là thước đo, chuẩn mực đạo đức của mỗi người cán bộ đảng viên mà còn là nền tảng để xây dựng Đảng và nền hành chính trong sạch, vững mạnh; là gốc rễ của công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, bảo đảm bản chất tốt đẹp của Đảng và củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ. Chính vì lẽ đó, Người luôn nhắc nhở cán bộ, đảng viên

phải tự giác thực hành liêm, chính trong công việc, trong sử dụng quyền lực Nhà nước, trong tu dưỡng bản thân và ứng xử với nhân dân.

## 2.2. Vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng phẩm chất “liêm, chính” cho cán bộ, đảng viên

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn quan tâm chăm lo giáo dục, rèn luyện, nâng cao đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Nhờ đó, đa số cán bộ, đảng viên có quan điểm, lập trường tư tưởng vững vàng, giữ gìn phẩm chất đạo đức, vai trò tiên phong, gương mẫu trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, động viên, khích lệ nhân dân vượt qua khó khăn, thách thức, đưa công cuộc đổi mới ở nước ta đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, có những hành động, việc làm “bất chính”, “bất liêm”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đánh giá: “*Một bộ phận cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”*” [2, tr.92]. Chính vì vậy, việc vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc xây dựng phẩm chất liêm, chính cho đội ngũ cán bộ, đảng viên nhằm làm cho đội ngũ “*cán bộ, đảng viên có ý chí chiến đấu cao, gương mẫu thực hiện nguyên tắc của Đảng và pháp luật của Nhà nước, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách và quyết liệt trong hành động vì lợi ích chung*” [2, tr.42] là cần thiết và cấp bách. Dưới ánh sáng của Tư tưởng Hồ Chí Minh, để xây dựng phẩm chất đạo đức liêm, chính cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay, cần thực hiện đồng bộ những giải pháp: Thứ nhất, mỗi cán bộ, đảng viên cần nêu cao tính gương mẫu, tự giác, tích cực, chủ động trong tự bồi dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống và chuyên

môn; Thứ hai, siết chặt kỷ luật Đảng, tăng cường kiểm soát quyền lực Nhà nước, kỷ cương hành chính và làm tốt công tác thanh tra; Thứ ba, thực hiện nghiêm túc công tác tuyển chọn, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức; Thứ tư, phát huy vai trò giám sát của nhân dân.

*Thứ nhất*, mỗi cán bộ, đảng viên cần nêu cao tính gương mẫu, tự giác, tích cực, chủ động trong tự bồi dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống và chuyên môn. Một trong những biện pháp thiết thực rèn luyện liêm, chính là mỗi cán bộ, đảng viên phải luôn học tập để không ngừng nâng cao trình độ lý luận, chuyên môn và thẩm nhuần đạo đức cách mạng. Hội nghị Trung ương lần thứ Tư khóa XII đã chỉ rõ: “*Do bản thân những cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng, rèn luyện; lập trường tư tưởng không vững vàng, hoang mang, dao động trước những tác động từ bên ngoài; sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, hẹp hòi, bị cám dỗ bởi các lợi ích vật chất, không làm tròn trách nhiệm, bổn phận của mình trước Đảng, trước dân*” [1, tr.125]. Tự bồi dưỡng, tự rèn luyện là nhân tố bên trong đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc củng cố, hoàn thiện và phát triển phẩm chất đạo đức, nhân cách của người cán bộ, đảng viên. Trong thực tiễn công tác cán bộ, đảng viên vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của quá trình bồi dưỡng, giáo dục, rèn luyện. Với tư cách là chủ thể của quá trình đó, đòi hỏi từng cán bộ, đảng viên phải xác định đúng động cơ, đề cao tính tự giác, tích cực chủ động trong tự học tập, tu dưỡng rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức, lối sống, năng lực, phương pháp, tác phong công tác và chống bệnh chủ nghĩa cá nhân. Đồng thời, sự gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu trong việc rèn luyện phẩm chất liêm, chính có ảnh hưởng tích cực, to lớn đến quần chúng nhân dân. Ngược lại, bản thân người cán bộ, đảng viên không chịu tu dưỡng sẽ ảnh hưởng tiêu cực và để lại hậu quả không nhỏ. Vì vậy, người cán bộ phải thực hành liêm, chính trước để làm kiểu



mẫu cho dân. Đảng lãnh đạo bằng “hành động gương mẫu của đảng viên”, dân có tin hay không là phụ thuộc vào sự trong sạch, vững mạnh của Đảng và sự gương mẫu của người cán bộ, đảng viên. Nếu đảng viên không gương mẫu thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật, rèn luyện đạo đức, lối sống thì các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước khó thực hiện được, thậm chí bị thực hiện sai; khi đó, nhân dân sẽ thiếu tin tưởng vào chủ trương, đường lối, chính sách, công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động của Đảng và Nhà nước. Để phát huy tính gương mẫu về liêm, chính, đòi hỏi người cán bộ, đảng viên phải gương mẫu toàn diện về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống; trong lời nói và việc làm với những hành động cụ thể, thiết thực trên mọi lĩnh vực, mọi hoàn cảnh, mọi lúc, mọi nơi, trong tổ chức gia đình và ngoài xã hội. Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước cần đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục ý thức thực hành liêm, chính cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đồng thời, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ và thông qua đó, xây dựng tác phong, lề lối làm việc liêm, chính, tận tụy phụng sự nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị phù hợp với chức trách, nhiệm vụ và điều kiện cụ thể của từng cá nhân. Cần tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, cửa quyền, triệt để loại bỏ những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất ra khỏi Đảng.

*Thứ hai*, cần siết chặt kỷ luật Đảng, tăng cường kiểm soát quyền lực Nhà nước, kỷ cương hành chính và làm tốt công tác thanh tra. Mục đích của việc siết chặt kỷ luật Đảng không phải là để kỷ luật nhiều đảng viên mà cốt yếu là để nâng cao tinh thần, ý thức chấp hành chi thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước của mỗi đảng viên. Chính vì vậy, công tác kỷ luật Đảng phải hết sức nghiêm minh, cán bộ càng có trọng trách cao thì càng phải có ý thức chấp hành kỷ luật Đảng và khi vi phạm họ phải

được xử lý nghiêm khắc. Phải kiên quyết miễn nhiệm, thay thế, cho từ chức hoặc buộc từ chức đối với những cán bộ làm việc kém hiệu quả, có dấu hiệu bất liêm, có phiếu tín nhiệm thấp mà không chờ hết nhiệm kỳ, hết tuổi công tác. Đồng thời, tăng cường kiểm soát quyền lực Nhà nước, kỷ cương hành chính, thực hiện tốt công tác thanh tra để hạn chế sự lạm quyền, lạm quyền.

*Thứ ba*, thực hiện nghiêm túc công tác tuyển chọn, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức. Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh, cán bộ là gốc của công việc, khi dùng người thì phải dùng người có tài năng, làm được việc; chứ vì bà con, bầu bạn mà kéo vào chức nọ chức kia. Chính vì vậy, trong tuyển dụng cán bộ phải tuyển người có khả năng làm việc hiệu quả; tránh xảy ra tình trạng thừa người trong biên chế, nhưng lại thiếu người làm được việc; phải khắc phục những tiêu cực trong tuyển dụng cán bộ. Cụ thể, tuyển dụng cán bộ cần tiêu chuẩn hóa, trách nhiệm hóa, cấp độ hóa, kiểm nghiệm hóa; trong và sau khi tuyển chọn cán bộ theo cấp độ, cần kiểm nghiệm lại người được tuyển chọn một cách linh hoạt, khéo léo. Trong sử dụng cán bộ, cần thường xuyên giám sát, kiểm tra cán bộ, đảng viên về tư tưởng, công việc, quan hệ xã hội và tác phong sinh hoạt; kịp thời phát hiện, ngăn chặn khi cán bộ có dấu hiệu vi phạm, sai lầm.

*Thứ tư*, cần nâng cao vai trò giám sát của nhân dân, người dân cần biết rõ quyền hạn của mình để kiểm soát cán bộ, giúp cán bộ thực hiện liêm, chính. Cấp ủy, chính quyền các cấp cần thực hiện có nền nếp và nghiêm túc thực hiện việc lấy ý kiến phê bình, góp ý của quần chúng nhân dân; phải tiếp thu, sửa chữa những khuyết điểm được nhân dân chỉ ra. Đối với những ý kiến chưa đúng thì phải giải thích cho nhân dân hiểu; đồng thời cần xây dựng cơ chế khuyến khích, động viên nhân dân thực hiện vai trò giám sát một cách tự nguyện, tự giác. Để phát huy vai trò giám sát của nhân dân thì điều cơ bản, cốt lõi là nhân dân phải nhận thức

đúng vị trí, vai trò, trách nhiệm của mình với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nhân dân nắm rõ các quan điểm của Đảng, hệ thống văn bản pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ của nhân dân trong giám sát.

### 3. KẾT LUẬN

Trước yêu cầu của sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn hiện nay, việc tăng cường rèn luyện phẩm chất liêm, chính đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên theo Tư tưởng Hồ Chí Minh là vấn đề cơ bản, cấp thiết. Phải làm sao cho

văn hóa liêm chính thấm sâu vào mỗi người, có sức lan tỏa trong đời sống xã hội, từ đó, tạo nền tảng vững chắc về phẩm chất cho cán bộ, đảng viên; góp phần tăng cường bản lĩnh chính trị, làm cho quyền lực chính trị thấm đẫm tính nhân văn. Để giáo dục, bồi dưỡng phẩm chất liêm, chính cho đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm phát huy vai trò tiên phong của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sự nghiệp đổi mới đất nước, khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), *Tài liệu hỏi – đáp các văn kiện Hội nghị lần thứ Tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

# VAI TRÒ CỦA GIẢNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TRONG VIỆC PHÁT HUY HỆ GIÁ TRỊ QUỐC GIA THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII

*THE ROLE OF POLITICAL THEORY LECTURERS IN UPGRADING THE VALUE  
SYSTEM OF THE NATION ACCORDING TO THE SPIRIT OF THE 13TH CONGRESS*

*TRẦN THỊ ÁI VÂN<sup>(\*)</sup>*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 29-3-2023 Ngày biên tập xong: 19-5-2023 Ngày duyệt đăng: 30-5-2023 Mã số: TCKH39-20-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> giảng viên Lý luận chính trị; hệ giá trị quốc gia; Nghị quyết Đại hội XIII.</p> <p><b>Key words:</b> lecturer in Political theory; national value system; Resolution of the XIII Congress.</p>	<p><i>Sự phát triển toàn diện, bền vững của một đất nước phụ thuộc rất nhiều đến việc xây dựng chiến lược những giá trị quốc gia, giá trị văn hóa làm cơ sở, nền tảng cho sự nghiệp phát triển đất nước trong hiện tại và tương lai. Giảng viên Lý luận chính trị là một bộ phận không thể tách rời trong nhiệm vụ chăm lo, giáo dục và bồi dưỡng hệ giá trị về hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc đến với những sinh viên, thế hệ vàng thực hiện khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc theo tinh thần đại hội XIII.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>The comprehensive and sustainable development of a country depends a lot on the strategic formulation of national and cultural values as the basis and foundation for the country's development in the present and in the future political theory lecturers are an integral part of the task of caring, educating and fostering the value system of peace, unity, independence, people and fatherhood, strong country, democracy, justice, Civilization and happiness come to sentient beings, the golden generation fulfills its desire to build a glorious and happy country in the spirit of the XIII Congress.</i></p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để tăng cường sức mạnh nội sinh của dân tộc, sức đề kháng cho văn hóa trong hội nhập, mỗi quốc gia dân tộc đều phải sớm có chiến lược xây dựng một hệ giá trị quốc gia. Đây là vấn đề được Hồ Chí Minh, Đảng ta đặc biệt quan tâm trong suốt sự nghiệp cách mạng thể hiện trong các văn kiện, nghị quyết. Hiểu rõ vai

trò nền tảng của văn hóa và giá trị con người, Đại hội VIII (1996) Đảng ta đã yêu cầu: “*Hình thành hệ giá trị và chuẩn mực xã hội mới phù hợp với truyền thống, bản sắc dân tộc và yêu cầu của thời đại*” [4, tr.680]. Ngày nay, khi Việt Nam đang trong quá trình hội nhập thì các giá trị quốc gia càng được đề cao và nâng lên thành một tầm cao mới.

<sup>(\*)</sup> ThS. Trường Đại học Đà Lạt, [vantta@dlu.edu.vn](mailto:vantta@dlu.edu.vn)

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Quan điểm về hệ giá trị quốc gia theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng

Xác định hệ giá trị quốc gia dựa trên truyền thống văn hóa đặc sắc của từng quốc gia, dân tộc. Tiêu biểu như phương Tây xác định có 7 hệ giá trị cốt lõi: Công bằng và chính nghĩa; Quyền/quyền lợi; Bình đẳng; Tự do; Khoan dung; Tự trị/tự lập; Dân chủ. Đối với châu Âu đề cao 5 giá trị: Hòa bình; Dân chủ; Nhân quyền; Tuân thủ pháp luật; Tinh thần đoàn kết. Ở châu Á gồm: Đề cao đức tính cần cù, yêu lao động; Đề cao giá trị hiếu học; Đề cao giá trị gia đình, huyết tộc; Đề cao giá trị cộng đồng, trách nhiệm xã hội [6, tr.25, 26].

Ở Việt Nam, ngay từ khi mới thành lập Đảng, Hồ Chí Minh và Đảng đã đặt nền móng cho hệ giá trị quốc gia ngay trong việc xác định mục tiêu, con đường cách mạng Việt Nam đó là độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ của sự nghiệp giải phóng dân tộc để giành được độc lập cho dân tộc, hòa bình lập lại cho nhân dân và sự thống nhất toàn vẹn lãnh thổ. Sau khi sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ thành công, cả nước sẽ tiếp bước xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm hướng đến mục tiêu dân phải giàu, nước phải mạnh; nhân dân làm chủ và thể hiện quyền làm chủ của mình trên cơ sở công bằng, văn minh và có cuộc sống hạnh phúc. Người mong muốn: *“Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”* [5, tr.624]. Hiện thực hóa khát vọng cháy bỏng của Người, trong các kỳ Đại hội, Đảng ta luôn quán triệt xuyên suốt mục tiêu chiến lược trên. Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng xác định hệ giá trị quốc gia gồm các thành tố: Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc [7].

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng ta tiếp tục đề cập đến hệ giá trị quốc gia. Nhưng vấn đề này được nâng lên một tầm cao mới trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khi hệ giá trị quốc gia được xem là nhiệm vụ trọng tâm, cơ bản, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng của đất nước sau này, Đảng ta xác định: *“Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”* [2, tr.143]. Đại hội lần này nhìn nhận hệ giá trị quốc gia là hệ giá trị bao quát, phản ánh khát vọng của toàn thể quốc gia, dân tộc hướng tới. Để thực hiện được mục tiêu trên thì vai trò con người là nhân tố trọng yếu, không nguồn lực nào có thể thay thế, Đảng ta xác định nhất quán con người vừa là lực lượng sản xuất vừa là chủ thể sáng tạo văn hóa nên phải khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Mục tiêu đưa đất nước ngày càng thịnh vượng, biến hệ giá trị quốc gia thành thực tiễn cần phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của nền văn hóa và con người Việt Nam... kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, trong đó sức mạnh nội sinh con người là quan trọng nhất, đồng nghĩa xây dựng hệ giá trị quốc gia đòi hỏi đầu tiên phải có chiến lược phát triển con người không thể tách khỏi gia đình và xã hội. Do đó, theo tinh thần Đại hội XIII chính là *“xây dựng con người Việt Nam thời đại ngày nay với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hóa, giá trị của quốc gia - dân tộc; kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại: Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo. Những giá trị ấy được nuôi dưỡng bởi văn hóa gia*

*đình Việt Nam với những giá trị cốt lõi: Ám no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh; được bồi đắp, phát triển bởi nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với hệ giá trị: Dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học; trên nền tảng của hệ giá trị quốc gia và cũng là mục tiêu phấn đấu cao cả của dân tộc ta: Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc”* [2, tr.47].

Có thể thấy, Đại hội lần này nhìn nhận đầy đủ và hệ thống về hệ giá trị quốc gia khi xác định các hệ giá trị này có mối quan hệ khăng khít, biện chứng không thể tách rời. Trong đó, con người Việt Nam thời đại mới hội tụ đầy đủ về tâm, trí và lực cùng với tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội. Con người, gia đình và đất nước là ba nhân tố cấu thành mối quan hệ “kiềm ba chân”, là những cơ sở bền vững, nhân tố cốt lõi cấu thành nên giá trị văn hóa, văn hóa lại là nền tảng để thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước.

## **2.2. Vai trò của giảng viên Lý luận chính trị trong việc phát huy hệ giá trị quốc gia hiện nay**

Thế hệ trẻ sinh viên tiếp bước cha ông trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự nghiệp cách mạng còn dài và đối mặt nhiều thách thức đòi hỏi bản lĩnh vững vàng, trách nhiệm và tình yêu quê hương, đất nước mới có thể giữ vững thành quả cách mạng và xây dựng cơ đồ đất nước ngày càng hùng cường. Một tầng lớp thanh niên có tâm và tầm thì hệ thống giáo dục phải đồng bộ, chất lượng trong đó giảng viên Lý luận chính trị, một lực lượng nòng cốt không thể thiếu trong sự nghiệp trồng người. Để phát huy được những yêu cầu trên, giảng viên Lý luận chính trị cần quan tâm các khía cạnh sau:

*Thứ nhất*, giảng viên phải luôn ý thức sâu sắc sứ mệnh, trọng trách lịch sử trong việc đào tạo những sinh viên ưu tú cho đất nước.

Nhiệm vụ hàng đầu của giảng viên các môn Lý luận chính trị là “nhân tố chủ lực”

trong việc đưa các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước cùng với khát vọng quốc gia dân tộc đến với sinh viên. Giảng viên Lý luận chính trị phải nhận thức đúng nhiệm vụ giáo dục quan trọng mà mình đảm nhận, kiên định với mục tiêu, lý tưởng theo đuổi. Điều này cũng xác định, người làm công tác giáo dục tư tưởng, lý luận chính trị phải nắm đúng điểm nhấn khi đảm nhận các hoạt động giáo dục, giảng dạy, bắt đầu từ sinh viên và từ bản thân công tác giáo dục chính trị, tư tưởng. Giảng viên Lý luận chính trị cần khéo léo vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để mang lại sự đam mê học tập, theo đuổi tư tưởng, niềm tin cuộc sống đến với sinh viên.

Giảng viên dạy các môn Lý luận chính trị là chủ thể hun đúc tâm hồn, giáo dục con người. Với tư cách là những môn học then chốt trong bồi dưỡng sinh viên, những thế hệ trẻ đảm nhận nhiệm vụ vĩ đại trong sự nghiệp đất nước, bồi dưỡng những người xây dựng và kế thừa xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất. Vì vậy, giảng viên đảm nhận các môn Lý luận chính trị trong các trường phải làm rõ sứ mệnh lịch sử, trách nhiệm của mình trong giáo dục và giảng dạy, làm người truyền thụ tư tưởng đến sinh viên.

*Thứ hai*, giảng viên Lý luận chính trị phải định hướng phẩm chất chính trị liêm chính cho sinh viên. Nhiệm vụ quan trọng của người giảng viên Lý luận chính trị là phải trau dồi đạo đức, không quên sứ mệnh, trung thành với sự nghiệp giáo dục của Đảng, bồi dưỡng thế hệ trẻ không lãng quên lịch sử, xây dựng tương lai đất nước có tính kế thừa và luôn ủng hộ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trên con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa nước ta. Người thầy, cô dạy các môn Lý luận chính trị phải đặt đạo đức chính trị lên hàng đầu, giữ vững lập trường chính trị, củng cố niềm tin chính trị, tăng cường trách nhiệm chính trị, nâng cao bản lĩnh chính trị, từ đó sinh viên mới

hiểu đúng và tin tưởng vào quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Bên cạnh đó, người giảng viên phải kết hợp một cách hữu cơ giữa tư cách đạo đức cao thượng, gương mẫu của nhà giáo với kiến thức chuyên môn vững vàng và trình độ giảng dạy. Đồng thời không ngừng nâng cao trình độ lý luận, nghiên cứu khoa học và giảng dạy, tích hợp các nội dung chính trị và tư tưởng, trừu tượng và cụ thể, khoa học và nhân văn, làm phong phú và sâu sắc lý luận chủ nghĩa Mác – Lê-nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh trong giảng dạy. Gắn lịch sử và thực tế để đạt kết quả giảng dạy tốt.

*Thứ ba*, định hướng giá trị sinh viên về lòng nhân ái, yêu thương con người, tình cảm gia đình, đất nước. Quan điểm của Đảng, xây dựng con người Việt Nam hiện đại phải: “*Kết hợp và phát huy đầy đủ vai trò của xã hội, gia đình, nhà trường, từng tập thể lao động, các đoàn thể và cộng đồng dân cư trong việc chăm lo xây dựng con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân, có tri thức, sức khỏe, lao động giỏi, sống có văn hóa, nghĩa tình; có tinh thần quốc tế chân chính. Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách*” [1, tr.76]. Nhân ái yêu thương và tình cảm gia đình, đất nước là định hướng nhân văn mà giảng viên dạy các môn Lý luận chính trị hướng tới cho sinh viên. Các môn Lý luận chính trị bản chất là môn học giáo dục và tu dưỡng con người, nhằm nâng cao toàn diện phẩm chất toàn diện của sinh viên, trở thành nhân tài có trình độ, điều này đòi hỏi giảng viên phải có tinh thần nhân văn, tạo bầu không khí phát triển tự do và toàn diện cho sinh viên.

*Thứ tư*, định hướng giá trị cho sinh viên về tư duy đổi mới và tầm nhìn rộng. Tư duy đổi mới, tầm nhìn xa rộng là hướng tư duy xây

dựng của giảng viên các môn Lý luận chính trị. Các môn lý luận chính trị có kiến thức rộng, bắt kịp thời đại, không phải là môn học theo kiểu đơn thuần mà là môn học sinh động, hấp dẫn, nuôi dưỡng cho người học những hoài bão, khát vọng, nâng cao nhân sinh quan cho sinh viên. Các khóa học về lý luận chính trị phải tuân thủ sự thống nhất giữa giá trị và tri thức, giữa xây dựng và phê phán, giữa lý luận và thực tiễn, giữa thống nhất và đa dạng, cung cấp cho sinh viên hệ tư tưởng vững chắc, tư duy đổi mới và tầm nhìn rộng. Bằng lối dạy tích cực, giảng viên các môn Lý luận chính trị lồng ghép vấn đề xã hội cùng với tình hình quốc tế, trang bị cho sinh viên kiến thức đa chiều, từ đó sinh viên tự rút ra những đánh giá, phân tích sâu sắc.

*Thứ năm*, định hướng sinh viên nhận thức được giá trị của bản thân. Sinh viên là tương lai của Tổ quốc, là niềm hy vọng của dân tộc do đó phải hành động thể hiện nghĩa vụ công dân đối với quê hương, đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: “*Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc*” [2, tr.231]. Điều này đòi hỏi, các giảng viên Lý luận chính trị phải gieo vào tâm hồn sinh viên những hạt giống chân, thiện, mỹ; “*Tăng cường giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên*” [2, tr.143]. Hướng dẫn sinh viên làm chủ cuộc sống chính mình và phải đào tạo những người trẻ thành những tài năng hữu ích, những người kế thừa và tiếp bước con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa và quyết tâm đấu tranh cho sự nghiệp suốt đời của chủ nghĩa xã hội. Về vấn đề này, vai trò của các môn Lý luận chính trị là không thể thay thế, và các giáo viên Lý luận chính trị gánh vác một phần trách nhiệm trên.

Những người làm công tác giáo dục lý luận chính trị trong các trường cao đẳng, đại học là hình mẫu của sự phát triển tư tưởng, chính trị và cũng là hình mẫu cho mỗi sinh viên. Sinh viên dù đang ở giai đoạn nào thì đều hướng về người thầy, người cô xem như một tấm gương, hình mẫu, người định hướng trong cuộc đời mình. Điều này đòi hỏi công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong các trường cao đẳng, đại học phải có nhận thức toàn cảnh về tư tưởng, công tâm, trong công việc, có ý thức đổi mới, thực hiện dạy học đáp ứng yêu cầu của những học sinh. Đồng thời, phải không ngừng lan tỏa năng lượng tích cực, giao tiếp gần gũi với sinh viên. Những giảng viên lý luận chính trị trong các trường cao đẳng, đại học phải làm tốt công tác nêu gương. Đồng thời, thực hiện các hoạt động thực tiễn phong phú, tạo sân chơi cho sinh viên thực hành.

### 3. KẾT LUẬN

Quán triệt tinh thần Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhiệm vụ chính trị quan

trọng trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng hiện nay và trong tương lai chính là dạy và học tốt môn Lý luận chính trị. Làm được điều này cần có sự phối hợp về mọi mặt của toàn xã hội, ngành giáo dục, nhưng với tư cách là giảng viên đảm nhận môn học trọng tâm trong giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên thì cần hiểu đầy đủ tinh thần, nhận thức rõ tình hình thời đại, trách nhiệm thiêng liêng, làm tròn nghĩa vụ mà Đảng và Nhà nước giao phó đào tạo được những lớp trẻ tinh túy và chất lượng. Sức hấp dẫn của các môn học Lý luận chính trị nằm ở sự kết hợp xuyên suốt của lịch sử với sự vận động của thực tiễn. Giảng viên giảng dạy các môn Lý luận chính trị không những phải nắm vững toàn bộ lý luận chủ nghĩa Mác – Lê-nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn phải làm rõ mối quan hệ logic giữa một số môn học lý luận tư tưởng và chính trị, lồng ghép kiến thức sách vở với đời sống xã hội, hướng dẫn giúp sinh viên vận dụng những lý thuyết đã học vào thực tiễn xã hội.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Phan Ngọc Liên (2006), *Biên niên sử các Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Viện Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam (2018), *Hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [7] Phùng Hữu Phú (2022), *Đưa hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình chuẩn mực con người Việt Nam vào cuộc sống*, <https://dangcongsan.vn/multimedia/mega-story/dua-he-gia-tri-quoc-gia-van-hoa-gia-dinh-va-chuan-muc-con-nguoi-viet-nam-va-vo-cuoc-song-623779.html>, ngày truy cập: 05-03-2023.

# NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TƯ DUY BIỆN CHỨNG CHO SINH VIÊN TRONG VIỆC DẠY HỌC MÔN TRIẾT HỌC MÁC – LÊ-NIN

BASIC CONTENT OF DEVELOPMENT DIALECTICAL THINKING ABILITY FOR STUDENTS IN TEACHING MARXIST-LENINIST PHILOSOPHY

NGUYỄN NGỌC KHÁ<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 17-4-2023            Ngày biên tập xong: 17-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-13-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Triết học Mác – Lê-nin; phát triển; năng lực tư duy biện chứng; thế giới quan; phương pháp luận.</p> <p><b>Key words:</b> Marxist-Leninist philosophy; development; capacity for dialectical thinking; worldview; methodology.</p>	<p>Năng lực tư duy nói chung, năng lực tư duy biện chứng nói riêng là sức mạnh không thể thiếu của mỗi con người trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. Đối với sinh viên, việc học tập Triết học Mác – Lê-nin có vai trò quan trọng, góp phần rèn luyện, nâng cao nghệ thuật nắm bắt, giải quyết, xử lý linh hoạt các vấn đề một cách hiệu quả và ảnh hưởng trực tiếp tới việc phát triển năng lực tư duy biện chứng của bản thân. Vì thế, nội dung cơ bản của việc giảng dạy môn học này là trang bị cho sinh viên thế giới quan và phương pháp luận khoa học nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng, định hướng cho sinh viên giải quyết các vấn đề cuộc sống, học tập và làm việc một cách khoa học.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> Thinking capacity in general and dialectical thinking capacity in particular is an indispensable strength of every human being in cognitive and practical activities. For students, studying Marxist-Leninist philosophy plays an important role, contributing to training and improving the art of grasping, solving and flexibly handling problems effectively and directly. to develop their own critical thinking ability. Therefore, the basic content of teaching this subject is to equip students with worldview and scientific methodology in order to develop dialectical thinking capacity, to orient students to solve real-life problems. live, study and work scientifically.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tư duy biện chứng duy vật là sức mạnh trí tuệ nội tại của mỗi con người, là đòi hỏi bắt buộc ở mỗi người trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, nhằm cải tạo thế giới khách quan, phục vụ đời sống của con người. Không phải ngẫu

nhien, trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng ta đã khẳng định: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc;

<sup>(\*)</sup> PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, khann@hcmue.edu.vn



*khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*” [1, tr.114]. Trong quá trình tiếp tục đổi mới tư duy, việc rèn luyện, phát triển năng lực tư duy biện chứng có thể xem là quan trọng nhất. Đối với sinh viên ở các trường đại học, những trí thức tương lai của đất nước thì rèn luyện, phát triển năng lực tư duy biện chứng ngay từ năm thứ nhất phải được chú trọng.

Để nâng cao, phát triển năng lực tư duy biện chứng duy vật cho sinh viên trong dạy học môn Triết học Mác – Lê-nin thì việc hiểu biết về những nội dung cơ bản mà việc giảng dạy môn học này mang lại có ý nghĩa to lớn, là cơ sở lý luận quan trọng để phát triển năng lực tư duy biện chứng, nhận thức và giải quyết các vấn đề thực tiễn một cách đúng đắn, khoa học, hiệu quả, thiết thực.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khái niệm năng lực tư duy biện chứng

Theo Từ điển tiếng Việt, năng lực là “*khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó*”, hoặc năng lực là “*phẩm chất tâm và sinh lý tạo cho con người khả năng hoàn thành một loại hoạt động nào đó với chất lượng cao*” [8, tr.660-661].

Dưới góc độ tâm lý học, có thể hiểu, năng lực là tổng hợp các đặc điểm và thuộc tính tâm lý cá nhân, phù hợp với những yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định nhằm đảm bảo hoạt động đó đạt hiệu quả cao. Hay nói cách khác, năng lực là tổng hợp các kiến thức, kỹ năng, khả năng và hành vi, điều kiện chủ quan hoặc có sẵn tự nhiên của một cá nhân để thực hiện một hành động nào đó.

Dưới góc độ triết học, nội hàm của khái niệm năng lực nói chung bao gồm những dấu hiệu sau: *Một là*, khả năng và điều kiện chủ quan để thực hiện một hành động nào đó; *hai là*, khả năng và điều kiện tự nhiên sẵn có để thực hiện một hành động nào đó; *ba là*, tổng hợp những đặc tính, phẩm chất tâm - sinh lý - xã hội để thực hiện một hành động nào đó. Mỗi cá nhân

có thể có nhiều năng lực tiềm ẩn, tiềm tàng và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như: yếu tố tự nhiên, sinh học, gen di truyền, bộ não, môi trường xã hội, điều kiện sống, vốn hiểu biết của con người,... Năng lực tự nhiên của con người phải được rèn luyện trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, gắn liền với môi trường xã hội thì mới phát huy tác dụng, nếu không sẽ bị thui chột. Năng lực của con người cũng biến đổi, phát triển cùng với sự vận động, phát triển của xã hội, đặc biệt là hệ thống giáo dục và các mối quan hệ xã hội. Có thể định nghĩa, năng lực là tổng hợp những khả năng vốn có, những đặc tính tâm - sinh lý - xã hội của con người, nếu được phát huy sẽ là động lực phát triển của con người.

Năng lực tư duy với tính cách là một phạm trù triết học, chiếm vị trí, vai trò quan trọng trong nhận thức khoa học và thực tiễn. Liên quan đến phạm trù này, có nhiều định nghĩa khác nhau. Giáo sư Nguyễn Ngọc Long cho rằng, năng lực tư duy là tổng hợp những phẩm chất trí tuệ, đáp ứng yêu cầu nhận thức về thế giới và bản thân con người, đảm bảo cho con người hoạt động sáng tạo trong cuộc sống [4, tr.48]. Trong bài “Bàn về năng lực tư duy”, tác giả Hồ Bá Thâm cho rằng: “*năng lực tư duy là tổng hợp những khả năng ghi nhớ, tái hiện, liên tưởng, trừu tượng hóa, khái quát hóa và xử lý tri thức trong quá trình phản ánh, tái tạo, phát triển và vận dụng chúng vào những tình huống thực tiễn nhất định*” [6, tr.8]. Chúng tôi cho rằng, nội hàm khái niệm năng lực tư duy bao gồm: *Thứ nhất*, những phẩm chất trí tuệ của con người (khả năng ghi nhớ, tái hiện, liên tưởng, suy luận lôgic, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa,...); *Thứ hai*, khả năng vận dụng những phẩm chất ấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn (xác định mục tiêu, phương hướng, giải pháp, biện pháp, cách thức thực hiện, xử lý tình huống, đánh giá, phản biện, dự báo,...). Vì vậy, năng lực tư duy là tổng hợp những phẩm chất trí tuệ của con người và khả năng vận dụng những phẩm chất

ấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định.

Năng lực tư duy giữ vai trò quan trọng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. Nó giúp con người huy động và sử dụng toàn bộ những phẩm chất trí tuệ để nhận thức bản chất và các quy luật của sự vật, hiện tượng. Đặc biệt, năng lực tư duy giúp con người cụ thể hóa những phẩm chất trí tuệ đó và vận dụng chúng vào việc chỉ đạo hoạt động thực tiễn nhằm giải quyết các vấn đề mà cuộc sống đặt ra. Năng lực tư duy phải là nghệ thuật sử dụng cả tri thức lẫn phương pháp theo đúng quy luật của hiện thực để đạt được chất lượng và hiệu quả cao nhất. Để nâng cao khả năng và nghệ thuật vận dụng tri thức và phương pháp tư duy một cách tối ưu nhất, đòi hỏi chủ thể phải rèn giũa trong nhận thức và hành động, biến năng lực đó thành sức mạnh của tư duy, hình thành nên những phẩm chất, như sự nhạy bén, tinh tế, sáng tạo, linh hoạt, chính xác và uyển chuyển trong tư duy.

Năng lực tư duy không đồng nhất với trình độ học vấn. Người có trình độ học vấn cao chưa chắc đã có trình độ tư duy cao; ngược lại, người có trình độ học vấn thấp, do hoàn cảnh lịch sử không có điều kiện học hành, có thể là người có trình độ tư duy cao. Mặc dù vậy, chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau, trình độ học vấn là cơ sở, là tiền đề cho năng lực tư duy; còn năng lực tư duy là điều kiện, là phương thức để con người nâng cao trình độ học vấn của mình. Trình độ học vấn càng cao, sự hiểu biết của con người càng sâu sắc và phong phú thì con người càng có khả năng phát triển năng lực tư duy của mình. Nếu trình độ học vấn thấp thì không có tư liệu, dữ liệu nền tảng để phát triển năng lực tư duy. Ngược lại, trình độ tư duy càng cao thì con người càng có cơ hội, càng có phương pháp tư duy sắc bén, hữu hiệu để mở mang tri thức và vốn hiểu biết của mình, và như vậy có khả năng nắm bắt bản chất và các quy luật của sự vật, hiện tượng ngày càng sâu sắc hơn. Nếu trình độ tư duy thấp thì

phương pháp tư duy thường mang nặng tính kinh nghiệm, trực quan, bề ngoài, không gạt bỏ được những yếu tố đơn lẻ, ngẫu nhiên, thứ yếu, không cơ bản, nên khó nhận thức được bản chất của các sự vật, hiện tượng.

Năng lực tư duy là sức mạnh không thể thiếu được của mỗi con người trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. Năng lực tư duy hình thành và phát triển trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử của con người và phụ thuộc vào năng lực và trình độ thực tiễn của họ. Song, tư duy cũng thâm nhập vào thực tiễn và chỉ đạo thực tiễn; những đổi mới và phát triển diễn ra trong tư duy có tác dụng mở đường, định hướng cho những đổi mới và phát triển của con người trong thực tiễn. Năng lực tư duy thuộc về năng lực của từng người, từng lĩnh vực và có thể được biểu hiện thành từng kiểu, từng loại, từng cấp độ, như năng lực tư duy nghệ thuật, năng lực tư duy lý luận, năng lực tư duy khoa học, năng lực tư duy phân biện, năng lực tư duy biện chứng,...

Năng lực tư duy biện chứng là khả năng, mức độ con người huy động và sử dụng linh hoạt, mềm dẻo những hiểu biết của mình trong thực tiễn cuộc sống. Trong lĩnh vực học thuật, có nhiều cách hiểu khác nhau về năng lực tư duy biện chứng. Chẳng hạn, dưới góc độ năng lực lãnh đạo, quản lý, có quan điểm cho rằng: *“Năng lực tư duy biện chứng là tổng hợp tất cả các phẩm chất tư duy ở trình độ cao, là khả năng đưa ra những quyết định đúng đắn, hợp lý, kịp thời của chủ thể. Đó là khả năng lãnh đạo, tổ chức để biến quyết định thành hiện thực”* [7, tr.20]. Hay có quan điểm khác cho rằng: *“Năng lực tư duy biện chứng là tổng hợp những phẩm chất của tư duy, thể hiện ở khả năng nắm vững và vận dụng một cách chủ động, nhuần nhuyễn, sáng tạo phương pháp và phương pháp luận biện chứng duy vật cũng như các nguyên tắc, phạm trù của logic biện chứng mácxít nhằm giải quyết một cách hiệu quả những vấn đề nhận thức và thực tiễn đang đặt ra”* [5, tr.29]. Hoặc có một định nghĩa: *“Năng lực tư duy biện chứng là tổng hợp*

*tất cả các khả năng, phẩm chất của tư duy và sự thống nhất biện chứng giữa vốn tri thức, tư duy logic và phương pháp luận biện chứng duy vật, khả năng tổng kết thực tiễn ở chủ thể nhận thức nhằm giải quyết đúng đắn, kịp thời, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các vấn đề trong nhận thức và hoạt động thực tiễn” [3, tr.38]...*

Những định nghĩa trên đây, ở các phương diện khác nhau đều nói lên tính chất đặc thù của năng lực tư duy biện chứng với tính cách là trình độ cao trong sự phát triển tư duy con người. Ở đây, chúng ta tiếp cận vấn đề năng lực tư duy biện chứng là năng lực tư duy biện chứng duy vật. Trong đó, tư duy biện chứng duy vật là loại hình tư duy xem xét, nghiên cứu các sự vật, hiện tượng tuân theo hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật trên nền tảng thế giới quan duy vật biện chứng.

Xuất phát từ định nghĩa khái niệm tư duy biện chứng duy vật, chúng ta thấy, nội hàm khái niệm năng lực tư duy biện chứng bao gồm: *Thứ nhất*, năng lực là khả năng, mức độ, trình độ phản ánh của con người; *Thứ hai*, tư duy biện chứng ở đây được hiểu là tư duy biện chứng duy vật. Vì vậy, năng lực tư duy biện chứng là khả năng, mức độ, trình độ phản ánh của tư duy thông qua những phẩm chất trí tuệ của con người và vận dụng những phẩm chất ấy trong việc xem xét, nghiên cứu các sự vật, hiện tượng tuân theo hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật trên nền tảng thế giới quan duy vật biện chứng.

Năng lực tư duy biện chứng được xem là loại hình năng lực tư duy phát triển ở trình độ cao nhất, nó có vai trò quan trọng trong quá trình con người nhận thức và cải tạo thế giới. Một mặt, nó giúp chủ thể tư duy huy động, sử dụng thành thạo toàn bộ trí lực để nhận thức bản chất, các tính quy luật vận động, phương thức tồn tại của sự vật; mặt khác, nó cụ thể hóa nhận thức thành các nguyên tắc để chỉ đạo hành động thực tiễn của con người. Năng lực tư duy biện chứng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với chủ thể

hoạt động nhận thức và thực tiễn. Năng lực tư duy biện chứng đòi hỏi con người không chỉ có tri thức khoa học sâu rộng, mà còn phải biết vận dụng linh hoạt, mềm dẻo, kịp thời, sáng tạo, hiệu quả những tri thức đó vào giải quyết những vấn đề cụ thể của cuộc sống. Nhưng, để có khả năng vận dụng những tri thức ấy vào giải quyết những vấn đề cụ thể, đòi hỏi chủ thể phải hiểu biết sâu sắc và nắm vững phép biện chứng duy vật và năng lực tổng kết thực tiễn.

## **2.2. Trang bị thế giới quan duy vật biện chứng cho sinh viên trong dạy học môn Triết học Mác – Lê-nin**

Theo Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị, môn Triết học Mác – Lê-nin bao gồm 3 tín chỉ và giáo trình Triết học Mác – Lê-nin dùng trong các trường đại học (dành cho các hệ không chuyên ngành lý luận chính trị) được kết cấu thành 3 chương. Trong đó: Chương I. Khái luận về triết học và triết học Mác – Lê-nin; Chương II. Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương III. Chủ nghĩa duy vật lịch sử. Toàn bộ giáo trình với 3 chương đều có thể giúp sinh viên rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng, nhưng tập trung nhất là ở chương II: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, trong đó đề cập đến các vấn đề vật chất, ý thức; các nguyên lý, cặp phạm trù cơ bản, các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật và vấn đề lý luận nhận thức.

Trong khuôn khổ bài viết này, có thể nêu lên những nội dung cơ bản của việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên qua chương trình môn Triết học Mác – Lê-nin. Trong việc giải quyết mối quan hệ giữa vật chất với ý thức, chủ nghĩa duy tâm thổi phồng, tuyệt đối hóa vai trò của ý thức, khẳng định ý thức sinh ra và quyết định vật chất; còn chủ nghĩa duy vật trước Mác, tuy khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, nhưng đó là chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc (không thấy được sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất) và là chủ nghĩa duy

vật không triệt để (trong quan niệm về giới tự nhiên thì đứng trên lập trường duy vật, nhưng trong quan niệm về xã hội lại rơi vào lập trường của chủ nghĩa duy tâm). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trên, nhưng nguyên nhân cơ bản và chủ yếu là thiếu quan điểm thực tiễn. Với việc đưa quan điểm thực tiễn vào triết học, C.Mác không những thực hiện cuộc cách mạng trong lĩnh vực triết học, mà còn tạo cơ sở để khắc phục những hạn chế của chủ nghĩa duy vật cũ: Tính chất siêu hình, máy móc, không thấy được tính năng động, sáng tạo của ý thức; duy vật về tự nhiên nhưng duy tâm về xã hội, đó là chủ nghĩa duy vật nửa vời.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng, vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức. Đó là nguyên tắc xuất phát của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nếu xa rời nguyên tắc này sẽ sa vào chủ nghĩa duy tâm và những biểu hiện của nó như bệnh chủ quan, duy ý chí. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đồng thời khẳng định ý thức không chỉ phản ánh vật chất, mà còn có tính độc lập tương đối, có sự tác động trở lại đối với vật chất. Nếu không thấy điều đó sẽ rơi vào chủ nghĩa duy vật tầm thường và mắc phải bệnh bảo thủ, trì trệ.

Sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở thành triệt để, khoa học và là công cụ sắc bén, hữu hiệu để nhận thức và cải tạo thế giới. Chính vì vậy, khi giảng dạy lý luận về vật chất, về ý thức, về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, cần trang bị cho sinh viên:

*Thứ nhất*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên có cách nhìn nhận, xem xét, nghiên cứu sự vật, hiện tượng một cách khách quan; không được chủ quan, nóng vội, “đốt cháy giai đoạn”; không được có thái độ “chụp mũ”, áp đặt ý chí, ý muốn chủ quan, tình cảm chủ quan của mình cho sự vật, hiện tượng; cần phải dám nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, thấy đúng thì phải ủng hộ, thấy sai thì cần phải phê phán; không được “bóp méo”, xuyên tạc hiện thực khách quan;

*Thứ hai*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khi xác định mục tiêu, phương hướng kế hoạch hành động phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng và hành động theo các quy luật khách quan; đồng thời chống lại bệnh chủ quan, duy ý chí cũng như bệnh bảo thủ trì trệ;

*Thứ ba*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên có được một tư duy năng động, sáng tạo, phát huy cao vai trò nhân tố chủ quan, nhân tố con người, tức là phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức; tránh thái độ bảo thủ, trì trệ, trông chờ, “há miệng chờ sung” trong cuộc sống;

*Thứ tư*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên có một động lực to lớn để phát huy nhiệt huyết của tuổi trẻ, tình cảm yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu ngành, yêu nghề để thường xuyên nâng cao trình độ, chuyên môn, tiếp cận kho tàng tri thức của nhân loại trong bối cảnh nền kinh tế tri thức, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế;

*Thứ năm*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên có được niềm tin khoa học, niềm tin có trí tuệ về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và Bác Hồ kính yêu đã lựa chọn, cùng với biết bao mồ hôi, xương máu của lớp lớp đồng bào, chiến sĩ đã ngã xuống vì nền độc lập, tự do cho dân tộc và hạnh phúc của nhân dân.

*Thứ sáu*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên được khơi dậy ý chí tự lập, tự cường, khát vọng của tuổi trẻ vì sự phát triển phồn vinh đất nước với ý chí của cha ông “*Đốc núi cao cao nhưng lòng quyết tâm còn cao hơn núi*” và tinh thần: “*Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước - Mà lòng phơi phới dậy tương lai*”.

Thông qua việc nghiên cứu về mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, với việc trang bị những phẩm chất cần thiết như vậy, bước đầu sinh viên có được một thế giới quan duy vật biện chứng, tức là thế giới quan khoa

học trong nhận thức và thực tiễn cuộc sống. Thế giới quan khoa học như là “lăng kính” để mỗi sinh viên xem xét, nhìn nhận thế giới, nhờ đó có sức mạnh trong nhận thức và cải tạo thế giới. Thế giới quan khoa học giúp cho mỗi sinh viên biết được bản thân mình, biết được thế giới, biết được vị trí, vai trò của bản thân mình trong thế giới đó, từ đó làm phong phú bản thân và hình thành thái độ sống đối với bản thân và thế giới - cơ sở để hình thành nhân sinh quan cách mạng ở trong mỗi sinh viên. Có được một thế giới quan khoa học, sinh viên có được một sự định hướng đúng đắn trong cuộc sống của mình, nó chỉ dẫn cách thức tư duy và hành động của bản thân trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, nhờ đó sinh viên mới có thể xác định được mục đích, ý nghĩa cuộc sống, xây dựng kế hoạch, hình thành lý tưởng và lựa chọn cách thức nhằm đạt được mục đích đó. Được trang bị một thế giới quan khoa học, nó như là chiếc la bàn định hướng cuộc sống của mỗi sinh viên, là cái không thể thiếu được trong hành trang trí tuệ của họ. Chính trình độ phát triển của thế giới quan ở trong mỗi sinh viên thể hiện sự trưởng thành của họ trong cuộc sống của mình.

Trên thực tế, khi giải quyết những vấn đề cụ thể của nhận thức và thực tiễn, sớm hay muộn sinh viên sẽ vấp phải những vấn đề cần đến sự đóng góp của thế giới quan khoa học làm cơ sở định hướng giải quyết vấn đề một cách hiệu quả nhất. Cho nên những sự kiện mới càng đa dạng bao nhiêu, những tư tưởng mới càng nhiều hình nhiều vẻ bao nhiêu thì nhu cầu phải có một thế giới quan tiến bộ, khoa học càng trở nên bức thiết bấy nhiêu. Việc nghiên cứu, hiểu biết đúng đắn, khoa học mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức trong Triết học Mác – Lê-nin giúp cho sinh viên có thể tiếp cận và giải quyết một cách tối ưu các vấn đề mà cuộc sống đặt ra.

### **2.3. Trang bị phương pháp biện chứng duy vật cho sinh viên trong dạy học môn Triết học Mác – Lê-nin**

Tiếp thu một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin và vận dụng vào trong điều kiện lịch sử

cụ thể của thực tiễn cách mạng nước ta, Hồ Chí Minh khẳng định: “*Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng*” [2, tr.43]. Việc dạy học môn Triết học Mác – Lê-nin không phải là nhằm trang bị cho sinh viên một khối lượng tri thức khổng lồ, một kho tàng tư tưởng về lý luận đồ sộ, mà quan trọng là trang bị cho sinh viên các quan điểm, nguyên tắc phương pháp luận chỉ đạo, định hướng, dẫn đường cho hoạt động nhận thức và thực tiễn. Đó là:

*Một là*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên có quan điểm toàn diện trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. Quan điểm toàn diện đòi hỏi sinh viên khi nhận thức sự vật, hiện tượng phải đặt chúng trong mối liên hệ, ràng buộc phụ thuộc, quy định lẫn nhau, trong sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố, các bộ phận cấu thành nên sự vật, hiện tượng; giữa sự vật, hiện tượng đó với các sự vật, hiện tượng khác và với môi trường; cần phải xem xét tất cả các mặt, các mối liên hệ, kể cả những khâu trung gian trong những điều kiện không gian và thời gian nhất định; đồng thời, họ phải biết phân biệt từng kiểu mối liên hệ, chú ý tới mối liên hệ bên trong, mối liên hệ cơ bản, chủ yếu, mối liên hệ tất nhiên,... để hiểu rõ bản chất của sự vật, hiện tượng, nhưng không được coi nhẹ các mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ không cơ bản, thứ yếu để tránh mắc sai lầm trong nhận thức và hành động. Trong cuộc sống, một mặt, sinh viên phải sử dụng đồng bộ các biện pháp, các phương tiện khác nhau để tác động vào đối tượng nhằm đem lại hiệu quả cao nhất; mặt khác, trong quá trình dạy học cần giúp cho sinh viên có thể nhận diện và phê phán quan điểm phiến diện, siêu hình, một chiều, cũng như chủ nghĩa chiết trung, bình quân, cào bằng, dàn trải và thuật ngữ biện trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

*Hai là*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên có quan điểm phát triển trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. Quan điểm phát triển đòi hỏi sinh viên khi

nhận thức sự vật, hiện tượng phải đặt chúng trong trạng thái vận động, biến đổi không ngừng; không chỉ nắm bắt cái hiện đang tồn tại của sự vật, hiện tượng, mà còn phải thấy rõ khuynh hướng phát triển trong tương lai của chúng; phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi. Sinh viên hiểu được rằng, cái mới lúc đầu được ra đời có thể còn non yếu, mỏng manh, nhưng nhất định sẽ trở thành vững chắc; còn cái cũ cho dù có bền vững đến mấy thì nhất định cũng sẽ bị phá vỡ và được thay thế bằng cái mới tiến bộ hơn. Sinh viên phải biết phân chia quá trình phát triển của sự vật thành những giai đoạn, từ đó đề ra các giải pháp, biện pháp tác động một cách phù hợp nhằm thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật, hiện tượng, tùy theo sự phát triển đó có lợi hay có hại cho đời sống của con người và xã hội. Cần giúp sinh viên nhận diện và phê phán quan điểm chủ quan, nóng vội, duy ý chí, đốt cháy giai đoạn, cũng như quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

*Ba là*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên có quan điểm lịch sử cụ thể trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Quan điểm lịch sử cụ thể đòi hỏi sinh viên khi nhận thức các sự vật, hiện tượng và tác động vào sự vật, hiện tượng, cần phải xét đến tính đặc thù của đối tượng, cần phải đặt chúng trong từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể; trong điều kiện, môi trường cụ thể; trong từng điều kiện không gian, thời gian cụ thể nhất định; trong từng mối liên hệ, quan hệ nhất định; trong từng trường hợp, tình huống cụ thể nhất định; trong từng hệ tọa độ cụ thể nhất định, trong đó sự vật, hiện tượng sinh ra, tồn tại, biến đổi, phát triển.

*Bốn là*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên thông qua việc nghiên cứu các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật, đặc biệt là giúp sinh viên hiểu rõ mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên,

nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, khả năng và hiện thực, hệ thống và yếu tố. Theo đó, lý luận và phương pháp thống nhất với nhau, nghĩa là, từ lý luận về từng cặp phạm trù, sinh viên phải rút ra được các nguyên tắc phương pháp luận chỉ đạo nhận thức và hoạt động thực tiễn đòi hỏi sinh viên cần phải quán triệt và thực hiện.

*Năm là*, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên thông qua nghiên cứu các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.

Đối với quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại, cần rèn luyện và phát triển năng lực cho sinh viên trong nhận thức và hành động phải chú ý khâu tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất, phải có quyết tâm để thực hiện bước nhảy thông qua vận dụng linh hoạt các hình thức bước nhảy. Đặc biệt, trong đời sống xã hội, giúp sinh viên vận dụng một cách phù hợp khi giải quyết mối quan hệ giữa chất tự nhiên và chất xã hội của sự vật, hiện tượng; tùy vào từng điều kiện lịch sử – cụ thể có thể nhấn mạnh chất tự nhiên hay chất xã hội lên hàng đầu. Mặt khác, cần giúp sinh viên hiểu rõ và có những biện pháp cụ thể để thay đổi chất của sự vật, hiện tượng: Thay đổi số lượng các yếu tố cấu thành nên sự vật, hiện tượng; thay đổi chất lượng các yếu tố cấu thành nên sự vật, hiện tượng; thay đổi cơ chế tác động giữa các yếu tố cấu thành nên sự vật, hiện tượng; thay đổi trật tự sắp xếp giữa các yếu tố cấu thành nên sự vật, hiện tượng (thay đổi cấu trúc của sự vật, hiện tượng); thay đổi chức năng của các yếu tố cấu thành nên sự vật, hiện tượng và chức năng của toàn bộ sự vật, hiện tượng; thay đổi môi trường tồn tại của sự vật, hiện tượng.

Đối với quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, cần rèn luyện và phát triển năng lực cho sinh viên hiểu sâu sắc rằng, để nhận thức đúng đắn bản chất của sự vật, hiện tượng và tìm ra phương hướng, giải pháp hiệu quả thì phải nghiên cứu, phát hiện ra mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng; phải xem xét sự vật, hiện tượng trong thể thống nhất những mặt,

những khuynh hướng trái ngược nhau, tìm ra và phân tích những mặt đối lập, những mối liên hệ, sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt đối lập đó; phải biết phân loại mâu thuẫn và trên cơ sở đó, có những giải pháp, biện pháp, phương thức, phương tiện và lực lượng vật chất, tinh thần giải quyết mâu thuẫn để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển phù hợp với yêu cầu của tiến bộ xã hội. Đặc biệt, trong đời sống xã hội, giúp sinh viên vận dụng một cách phù hợp khi giải quyết mối quan hệ giữa sự thống nhất và sự đấu tranh của các mặt đối lập; tùy vào từng điều kiện lịch sử cụ thể có thể nhấn mạnh sự thống nhất hay sự đấu tranh lên hàng đầu. Mặt khác, cần giúp sinh viên hiểu rõ và vận dụng một cách phù hợp khi giải quyết mâu thuẫn tồn tại dưới dạng antinomie. Antinomie là một loại mâu thuẫn đặc biệt xuất hiện trong quá trình nhận thức. Nó được hình thành từ các luận đề đối lập nhau và chúng cùng đúng. Nhưng vấn đề là ở chỗ, chỉ được phép chọn một trong các luận đề ấy. Phương pháp giải quyết là cần thiết lập nên một luận đề mới, trong đó các luận đề ban đầu chỉ là những bộ phận của nó.

Đối với quy luật phủ định của phủ định, cần rèn luyện và phát triển năng lực cho sinh viên nhận thức đúng đắn về xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng là đường “xoáy ốc”; hiểu rõ quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng không phải lúc nào cũng đi theo đường thẳng, mà nhiều khi diễn ra quanh co, phức tạp, bao gồm nhiều chu kỳ khác nhau và ở mỗi chu kỳ sự vật, hiện tượng có những đặc điểm riêng biệt, nên phải có những giải pháp, biện pháp tác động phù hợp, phải biết ủng hộ cái mới, đồng thời kế thừa có chọn lọc những tinh hoa vốn có của cái cũ... Cái mới được ra đời trên cơ sở cái cũ, cái mới không xóa bỏ hoàn toàn cái cũ, nó chỉ gạt bỏ những yếu tố lỗi thời, lạc hậu, không còn phù hợp ở cái cũ; đồng thời giữ lại những yếu tố tích cực, tiến bộ, còn phù hợp ở cái cũ dưới dạng “lọc bỏ”, cải tạo cho phù hợp với điều kiện mới. Cần nắm bắt điều kiện khách quan thuận lợi, phát

huy nhân tố chủ quan tích cực để tạo ra cái mới phù hợp với yêu cầu tiến bộ xã hội. Đặc biệt, trong đời sống xã hội, cần giúp sinh viên hiểu đúng và vận dụng một cách phù hợp logic của tiến trình phủ định biện chứng trong đời sống xã hội, đó là phủ định về tư tưởng sau đó phủ định trong thực tiễn. Cụ thể là: Xuất phát từ thực trạng xã hội để tiến hành phê phán mang tính xây dựng đối với cái cũ cần phủ định. Trên cơ sở đó, thiết lập nên mô hình lý luận mới thay thế cho mô hình lý luận cũ (phủ định về tư tưởng), sau đó tiến hành hiện thực hóa mô hình lý luận ấy trong đời sống xã hội (phủ định trong thực tiễn). Mặt khác, giúp sinh viên trong nhận thức và thực tiễn, chống lại quan điểm siêu hình về phủ định. Quan điểm siêu hình khi phủ định thì phủ định sạch trơn, xóa bỏ hoàn toàn cái cũ để xây dựng lại toàn bộ cái mới, không gắn liền cái mới với cái cũ; còn khi kế thừa thì lại kế thừa một cách nguyên xi, lắp ráp rập khuôn toàn bộ cái cũ vào cái mới, không phê phán, không cải tạo cái cũ, không tạo ra những nhân tố mới tiến bộ hơn so với cái cũ.

Sáu là, rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên thông qua nội dung lý luận nhận thức duy vật biện chứng. Cần trang bị cho sinh viên nắm được các kiến thức triết học cơ bản về thực tiễn, về nhận thức, về chân lý và con đường nhận thức chân lý, về mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận, giữa nhận thức thông thường và nhận thức khoa học, về các phương pháp nhận thức khoa học,... Từ đó, rèn luyện sinh viên vận dụng các phương pháp xây dựng và phát triển lý thuyết khoa học, các nguyên tắc thống nhất giữa phân tích và tổng hợp, giữa quy nạp và diễn dịch, giữa lịch sử và logic, giữa lý luận và thực tiễn; nguyên tắc đi từ trừu tượng đến cụ thể, nguyên tắc hệ thống; phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa giáo điều;...

Đặc biệt, dạy học môn Triết học Mác – Lênin trực tiếp góp phần rèn luyện năng lực tư duy hệ thống, tư duy phản biện với khả năng khái

quát hóa, trừu tượng hóa cao cho sinh viên. Điều đó bắt nguồn từ đặc thù của Triết học Mác – Lênin là một hệ thống lý luận chặt chẽ, trong đó bao gồm các nguyên lý, phạm trù, quy luật mang tính trừu tượng, khái quát liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau tạo thành một chỉnh thể thống nhất. Hơn nữa, bản chất của triết học nói chung, theo nguồn gốc của từ ngữ, là yêu mến sự thông thái, là hùng biện, là phản biện, là tranh luận để đạt đến chân lý. Do vậy, thông qua việc dạy học môn Triết học Mác – Lênin, sinh viên không chỉ được rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng, mà còn được rèn luyện và phát triển cả năng lực tư duy hệ thống, tư duy phản biện với khả năng trừu tượng hóa, khái quát hóa cao.

Như vậy, nội dung giảng dạy môn Triết học Mác – Lênin nhằm rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên, bao gồm những quan điểm, nguyên tắc thế giới quan và phương pháp luận đa dạng. Mỗi quan điểm, nguyên tắc thế giới quan và phương pháp luận lại bao gồm những yêu cầu khác nhau có tác dụng giúp sinh viên rèn luyện và phát triển năng lực tư duy biện chứng của mình.

### 3. KẾT LUẬN

Hiện nay, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, sự ra đời và phát triển của kinh tế tri

thức đòi hỏi sinh viên không những giỏi về chuyên môn, mà còn có khả năng vận dụng tri thức khoa học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn một cách hiệu quả nhất. Vì vậy, phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên là yêu cầu tất yếu trong mục tiêu giáo dục – đào tạo hiện nay. Trong quá trình ấy, giảng dạy Triết học Mác – Lênin có vị trí rất quan trọng nhằm trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho sinh viên trong nhận thức và thực tiễn. Xác định rõ được nội dung dạy học môn Triết học Mác – Lênin nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên giúp sinh viên có khả năng giải quyết đúng đắn, linh hoạt, hiệu quả các vấn đề của cuộc sống và công việc sau này. Để phát triển năng lực tư duy biện chứng của mình, mỗi sinh viên cần phát huy sức mạnh của tuổi trẻ, khơi dậy ý chí tự lực tự cường, khát vọng phát triển phồn vinh đất nước; nung nấu tình cảm, xác định trách nhiệm đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, nhân dân; vận dụng lý luận Triết học Mác – Lênin một cách phù hợp vào thực tiễn cuộc sống, phục vụ, cống hiến ngày càng nhiều cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2] Võ Nguyên Giáp (Chủ biên, 2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hoàng Thúc Lâm (2014), *Phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Ngọc Long (1997), *Năng lực tư duy trong quá trình đổi mới tư duy*, *Tạp chí Cộng sản*, số 10.
- [5] Trần Việt Quang (2008), *Triết học với việc xây dựng năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên sư phạm ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ triết học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [6] Hồ Bá Thâm (1994), *Bàn về năng lực tư duy*, *Tạp chí Triết học*, số 2.
- [7] Nguyễn Thị Bích Thủy (2001), *Vai trò của tư duy biện chứng đối với cán bộ lãnh đạo kinh tế trong quá trình đổi mới ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [8] Viện Ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Đà Nẵng.



# TƯ TƯỞNG CỦA PHAN BỘI CHÂU VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ TRONG SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

PHAN BOI CHAU'S THOUGHT ABOUT POSITION,  
ROLE OF WOMEN IN THE NATIONAL CLEARANCE CAREER

NGUYỄN HUỲNH BÍCH PHƯƠNG<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 17-4-2023            Ngày biên tập xong: 17-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-14-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> tư tưởng; vị trí; vai trò; phụ nữ; giải phóng; dân tộc.  <b>Key words:</b> ideology; position; role; women; liberation; nation.</p>	<p><i>Trong cuộc đời hoạt động của mình, Phan Bội Châu đã để lại cho chúng ta nhiều tư tưởng có giá trị, trong đó tiêu biểu là tư tưởng về phụ nữ, nhất là về vị trí, vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Tư tưởng của Phan Bội Châu về vấn đề này có nhiều điều mới mẻ và tiến bộ so với các nhà tư tưởng đương thời, đối lập hẳn với tư tưởng lỗi thời, cổ hủ về phụ nữ trong xã hội phong kiến. Tư tưởng giàu tính nhân văn ấy của Phan Bội Châu vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa to lớn trong xã hội hiện đại hiện nay.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>During his active life, Phan Boi Chau has left us many valuable thoughts, of which the most is the idea of women, especially about the position and role of women in the cause of national liberation struggle. Phan Boi Chau's thought on this issue has many new and progressive things compared to contemporary thinkers, in stark contrast to the outdated and antiquated thought about women in feudal society. That humanistic thought of Phan Boi Chau is still valid and has great significance in today's modern society.</i></p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu thế kỷ XX, Việt Nam chuyển từ xã hội phong kiến sang xã hội thực dân nửa phong kiến. Chính sự chuyển biến ấy đã trở thành tiền đề, điều kiện cho sự chuyển biến về vị trí, vai trò của người phụ nữ. Sự tiếp xúc và giao lưu với văn hóa phương Tây đã làm cho tầng lớp phụ nữ Việt Nam nhanh chóng trở thành một lực lượng xã hội quan trọng, dần dần khẳng định được vị thế của mình trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Vấn đề phụ nữ đã trở

thành diễn đàn tranh luận sôi nổi giữa các trào lưu tư tưởng trong đời sống xã hội. Trong các nhà tư tưởng đầu thế kỷ XX ở Việt Nam, Phan Bội Châu thuộc số những nhà Nho cấp tiến có cách tiếp cận tiến bộ về vị trí, vai trò của phụ nữ, nhất là vị trí, vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Vấn đề phụ nữ là một trong những vấn đề được quan tâm sâu sắc và có ý nghĩa quan trọng của nhà chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu. Ông đặt vấn đề phụ nữ và xem xét, nhìn nhận

<sup>(\*)</sup> NCS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, [phuongnhb@hcmue.edu.vn](mailto:phuongnhb@hcmue.edu.vn)

từ nhiều phương diện khác nhau, trong nhiều mối quan hệ, nhiều phạm vi khác nhau: Từ phạm vi trong gia đình đến xã hội, đến tầm quốc gia - dân tộc. Ở đó, ông đã thấy được vị trí cao quý của người phụ nữ từ gia đình đến xã hội, cho đến quốc gia - dân tộc. Đặc biệt, Phan Bội Châu đã thấy được vai trò quan trọng của người phụ nữ trong phong trào đấu tranh chống đế quốc, thực dân nhằm giải phóng dân tộc thoát khỏi mọi sự áp bức, làm than, trên cơ sở đó, ông đấu tranh đòi bình quyền, bình đẳng nam - nữ, để tiến tới giải phóng phụ nữ, giải phóng con người. Quan điểm của Phan Bội Châu về vấn đề phụ nữ thể hiện ở chỗ, không những ông đã từ bỏ được lập trường quan điểm phong kiến về vị trí, vai trò của phụ nữ mà còn tiến trước cả trào lưu tư sản dân chủ ở Việt Nam đương thời. Những quan điểm tiến bộ của Phan Bội Châu về phụ nữ đã đi vào thực tiễn cuộc sống và động viên phụ nữ tham gia tích cực vào phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX.

Tư tưởng của Phan Bội Châu về vị trí và vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc có thể chia ra làm hai thời kỳ gắn với hai giai đoạn trong hoạt động chính trị của ông.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Giai đoạn trước năm 1925

Trước năm 1925, điểm nổi bật nhất trong tinh thần cách mạng của Phan Bội Châu là lòng yêu nước và ý chí kiên cường, tinh thần kiên trì vũ trang chống Pháp. Xuất phát từ lòng yêu nước, ngay từ đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu đã đánh giá cao vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Tình cảm của ông dành cho những nữ anh hùng vô danh được thể hiện qua các nhân vật nữ trong *Trùng quang tâm sử*, những cô Liên, bà Triệu, cô Chí... đặc biệt với các nữ anh hùng dân tộc như Trưng Trắc, Trưng Nhị, Bùi Thị Xuân... Thông qua các tác phẩm văn thơ để diễn tả thời cuộc, Phan Bội Châu gửi gắm tình cảm, niềm tin đồng thời động viên, khích lệ chị em phụ nữ tham

gia vào sự nghiệp chung - giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Phan Bội Châu có những tác phẩm văn thơ nhằm thức tỉnh và ca ngợi những người phụ nữ tích cực tham gia vào sự nghiệp cao cả - sự nghiệp giải phóng dân tộc. Thông qua lời khuyên chồng, người phụ nữ đã ý thức sâu sắc về nỗi cay đắng dưới sự đày đoạ của bọn đế quốc, thực dân, đồng thời, thức tỉnh tinh thần đoàn kết dân tộc đồng thời khích lệ chồng tham gia vào công việc chung của nước nhà. Trong *Hải ngoại huyết thư* (1906), Phan Bội Châu ngợi ca sức mạnh của người phụ nữ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc:

*“Giang sơn làm nổi cơ đồ,*

*Ấy là bậc nữ trượng phu nước mình”* [1, tr.162].

Đồng thời, ông không quên dành những lời động viên các chị em phụ nữ tham gia vào nghiệp lớn: *“Ghé vai vào gánh cương thường”* [1, tr.323].

Trong *Tân Việt Nam* (1907), Phan Bội Châu đã khẳng định một cách mạnh mẽ và triệt để hơn vị trí, vai trò quan trọng và quyền lợi của người phụ nữ trong sự nghiệp chính trị gắn liền với công tác giáo dục yêu nước. Phụ nữ là lực lượng không thể thiếu trong sự nghiệp cứu nước nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng con người. Ông nói đến những phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ cần phải giữ gìn là công, dung, ngôn, hạnh; đặc biệt là trách nhiệm, nghĩa vụ của người phụ nữ trong gia đình với vai trò là người mẹ tốt, người vợ hiền, một người hoàn toàn có thể tham gia sự nghiệp chính trị, theo đó cần phải gắn việc tư với việc công, nhấn mạnh việc công lên trên việc tư. Ông cho rằng, nước mà được duy tân thì việc giáo dục nữ giới là việc rất quan trọng: *“Phụ nữ là những người có trách nhiệm làm mẹ tốt, làm vợ hiền, biết việc thơ văn, hay nghề buôn bán, khéo đường dạy dỗ con em, giúp đỡ quân lính. Mẹ tốt thì sinh được con ngoan, vợ hiền thì giúp được chồng giỏi... Có chú trọng việc giáo dục thì mới bỏ được riêng tư mà theo công lợi, mới làm cho nước nhà giàu mạnh tiến tới, nên chi trong nước nếu không có*

*phụ nữ yêu nước, thì nước ấy sẽ phải làm đầy tờ người mà thôi”* [1, tr.185].

Đánh giá cao vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp bảo vệ đất nước, Phan Bội Châu chủ trương vận động phụ nữ tham gia vào phong trào đấu tranh cứu nước. Ngay từ năm 1906, trong *Hải ngoại huyết thư*, ông đã kêu gọi “nhi nữ” cùng “phù hào, quan chức, gia tô, sĩ tịch, lính tập, côn đồ, danh sĩ” đứng dậy cứu nước.

Có thể nói, ở giai đoạn trước năm 1925, Phan Bội Châu đã có những tư tưởng sâu sắc về vai trò của người phụ nữ. Đó là những phụ nữ có lý tưởng sống cao đẹp và lòng yêu nước nồng nàn, giàu ý chí và nghị lực kiên cường, giàu lòng nhiệt tình, nhiệt huyết cách mạng, không cam chịu làm nô lệ trước những bất công, áp bức của bọn đế quốc, thực dân. Mặc dù hạn chế của Phan Bội Châu là không thấy được sức mạnh của công nhân và nông dân là lực lượng và động lực cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam, nhưng điểm mới và tiến bộ trong tư tưởng của ông là đánh giá cao khả năng cách mạng của phụ nữ, điều mà nhiều nhà yêu nước cùng thời với ông không thấy được. Đối với những người yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX, tư tưởng của Phan Bội Châu về vị trí, vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc là những chỉ dẫn tuyệt vời để thúc đẩy các hành động cách mạng chống đế quốc, thực dân, nhằm mang lại tự do, hạnh phúc cho nước nhà.

Từ trong môi trường địa lý nhân văn đến hoàn cảnh cá nhân với những phẩm chất cao cả và trí tuệ cùng các mối quan hệ giao lưu văn hóa - chính trị - xã hội, vấn đề về vị trí, vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc đã sớm có chỗ đứng trong tư tưởng của Phan Bội Châu. Từ khởi đầu này, vấn đề phụ nữ ngày càng được bổ sung, phát triển đa dạng trong các khúc ngoặt của cuộc đời hoạt động và trong quá trình vận động của tư tưởng Phan Bội Châu, nhất là từ khi ông bị thực dân Pháp quản thúc, giam lỏng ở Huế.

## 2.2. Giai đoạn sau năm 1925

Từ sau năm 1925, bước ngoặt trong quan niệm của ông về phụ nữ khi ông bị thực dân Pháp bắt và giam lỏng ở Huế. Trở thành “ông già Bến Ngự”, không còn được bốn ba tuyên truyền cách mạng bạo động, quan điểm cải cách dần thay thế cho quan điểm bạo động, tư tưởng về phụ nữ của Phan Bội Châu có những thay đổi đáng kể và trở nên sâu sắc hơn. Lúc này, phong trào phụ nữ trên thế giới phát triển mạnh mẽ và ảnh hưởng sâu rộng đối với xã hội Việt Nam. Là một nhà yêu nước tiến bộ, Phan Bội Châu đã sớm nhận ra điều đó và dành sự quan tâm đặc biệt về vấn đề phụ nữ nói chung, vấn đề vị trí, vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc nói riêng trong các sáng tác và các hoạt động xã hội của mình. Tuy bị cách ly với các hoạt động chính trị trực tiếp, nhưng ít nhiều vẫn được tham gia vào các hoạt động xã hội, Phan Bội Châu có cơ hội tiếp cận với các hoạt động, các thảo luận về vấn đề phụ nữ đang diễn ra sôi động ở Việt Nam lúc bấy giờ. Chính trong bối cảnh đó mà những quan điểm của ông về vị trí, vai trò của phụ nữ được biểu hiện.

*Trước hết, tư tưởng của Phan Bội Châu về thực trạng của phụ nữ nước ta đầu thế kỷ XX:*

Dưới chế độ chuyên chế phong kiến, chịu sự chi phối bởi tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, vai trò của người phụ nữ bị coi thường, tuân theo trật tự khắt khe được quy định bởi Nho giáo. Theo đó, “Nữ nhân nan hóa”, tức là đàn bà, phụ nữ thì khó dạy, khó bảo, khó cảm hóa, khó giáo dục; phụ nữ với tiểu nhân là một, gần thì khinh, xa thì oán trách. Đã là phụ nữ thì phải tuân theo chuẩn mực nghiêm ngặt “tam tòng tứ đức”, không được tham gia vào các công việc xã hội.

Phan Bội Châu thấy rằng, các công việc từ trong gia đình đến ngoài xã hội, các chị em phụ nữ không được can dự, không được nói lên tiếng nói của mình, không được hưởng bất kỳ một quyền lợi gì ngoài công việc bếp núc, khép mình trong căn buồng khép kín. Ông xót xa

trước tình cảnh: *“Nữ đồng bào ta hóa ra một hạng rất ti tiện ở trong loài người, mà lại thứ nhất là một hạng rất ti tiện ở trong dân nước ta! Chẳng những việc nhà nước không ai hỏi tới chị em, việc xã hội cũng không ai bàn tới chị em, mà thậm chí những việc rất mật thiết như gia đình và cá nhân, cũng không ai kể công tới chị em”* [3, tr.185].

Phan Bội Châu tỏ ra phẫn nộ, thông cảm với tình trạng bất bình đẳng của phụ nữ trong xã hội. Các chị như một người thừa, không những không có địa vị mà còn bị coi khinh, coi rẻ. Thậm chí, thật là tệ bạc, bất công, các chị em phụ nữ chỉ là một thứ đồ chơi, một thứ tiêu khiển cho đáng mày râu: *“Đàn bà con gái chỉ là một giống đồ chơi cho con trai mà thôi”* [3, tr.111]. Thấy được thực trạng đau buồn ấy, với tình cảm thương xót của mình đối với phụ nữ, ông đã thốt lên: *“Thâm hại thiệt!”*, *“Oan khổ thiệt!”* [3, tr.111].

Sở dĩ nữ đồng bào ta ti tiện, có địa vị thấp kém trong xã hội bởi vì, theo Phan Bội Châu, là do những nguyên nhân sau:

*Một là*, do điều kiện kinh tế - xã hội và thiên chức của bản thân người phụ nữ chăm lo cho việc sinh sản, “chân yếu tay mềm” quy định: *“Các bạn đàn bà con gái, hoặc vì công sinh sản quá nặng nề, mà không thì giờ chen vào trường đua đua, hoặc vì chất thiên nhiên thường nhu nhược mà không can đảm đứng vào cuộc cạnh tranh. Nhân đó mà phùng con trai đã man hung bạo kia thấy vóc bề mình liễu, chân yếu tay mềm, trở lại khinh bỉ con gái đàn bà là vô dụng”* [3, tr.109].

*Hai là*, từ khi loài người diễn ra nạn cướp bóc thì đàn bà con gái trở thành đối tượng của phùng cướp bóc. Vì sợ bị cướp bóc nên thân phận người phụ nữ phải “giấu kín, lấp sâu” nơi buồng the tấm tối. Vì thế, *“muốn tránh khỏi cái họa cướp bóc đó, mới nảy ra một cái cấm lễ cho loài phụ nữ, tức là một câu: “Phụ nữ bất xuất khuê môn”, nghĩa là đàn bà con gái không được đi ra khỏi cửa buồng, đó chỉ cốt thu giấu đàn bà cho sâu kín”* [3, tr.109].

*Ba là*, do xã hội chuyên quyền bởi tư tưởng hà khắc “trọng nam khinh nữ” trong Nho giáo quy định: *“Trăm gái không bằng một cậu trai”,... “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” nghĩa là sinh một con trai là đủ, dẫu sinh mười con gái cũng thừa”* [3, tr.45]. Trong xã hội đó, quyền vua là tối thượng nên chi phối quyền cha, quyền trai; trong bối cảnh đó, giới đàn ông con trai “mượn gió bẻ măng”, mượn quyền vua để mà ra tay áp chế đàn bà con gái.

Với lập trường tiến bộ, Phan Bội Châu đã nói lên tiếng nói của phụ nữ, cũng là điều day dứt, dằn vặt trong sâu thẳm tâm hồn của chính mình trước bối cảnh đất nước lầm than, tui nhục trong đêm trường nô lệ. Ông phê phán gay gắt những định kiến ấu trĩ trong xã hội - nỗi xấu hổ của đất nước, hướng tới rửa nỗi xấu hổ cho quốc dân đồng bào bằng con đường học vấn: *“Tôi mới biết con gái nước nhà mình, vì sao mà ti tiện thế này, tôi tui hổ thay cho nữ đồng bào ta, mà tôi lại còn tui hổ cho mình tôi, bởi vì tôi là con cung ở nước Nam, mẹ tôi đã không danh giá gì, thì tôi còn mặt mũi nào mà sống được. Tôi suy đi nghĩ lại, muốn rửa sạch cái xấu hổ này, chỉ có một sự làm sao cho chị em học hành được như người các nước”* [3, tr.46].

Mặc dù, là một nhà Nho học, chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng Nho giáo nhưng Phan Bội Châu lại thuộc lớp nhà Nho đầu tiên tiếp thu tân thư, tân văn, đầu thế kỷ XX nên quan niệm của ông về vấn đề phụ nữ có nhiều thay đổi theo chiều hướng tiến bộ, với những nội dung mới mẻ, sâu sắc. Chính những tư tưởng tiến bộ đó đóng vai trò là điểm xuất phát, cơ sở, tiền đề để Phan Bội Châu nhận thức và giải quyết vấn đề nữ quyền một cách sâu sắc.

*Thứ hai, tư tưởng của Phan Bội Châu về vị trí, vai trò của người phụ nữ đối với quốc gia - dân tộc.*

Xuất phát từ thực trạng của đất nước đang chìm trong bức màn đen tối dưới sự thống trị của giặc ngoại xâm, Phan Bội Châu đưa ra quan niệm về quốc gia - dân tộc, trên cơ sở đó hình thành con đường đấu tranh giành lại độc

lập, tự do cho đất nước. Trong *Việt Nam quốc sử khảo*, Phan Bội Châu cho rằng, gọi là một nước phải có nhân dân, có đất đai, có chủ quyền. Thiếu một trong ba cái ấy đều không đủ tư cách làm một nước. Điều đáng chú ý ở đây là, lần đầu tiên khái niệm “*nhân dân*” xuất hiện, được coi trọng như một thành phần cấu tạo tất yếu nên đất nước, quốc - dân tộc, ở đó vị thế của con người bình thường đã được quan tâm, chú ý.

Trong *Bài diễn thuyết tại Trường Nữ học Đồng Khánh - Huế 17-3-1926*, ông nói: “*Nữ đồng bào ta thiết là một phần rất cao quý trong loài người mà thứ nhất là một phần rất cao quý trong dân nước ta*” [3, tr.45]. Ông ví chị em phụ nữ như “*một hạt châu tươi sáng*”, như “*một cái bông lan rất thơm tho*” [3, tr.49-50]. Nhưng khi nhìn thẳng vào thực tại nước ta, ông trần trụi và vô cùng đau xót khi có hiện tượng: “*Hạt châu tươi sáng, mà chìm ở dưới vũng cát đã lâu ngày... bông lan rất thơm tho, mà lép vào giữa đồng cỏ đã lâu ngày*” [3, tr.49-50].

Nữ đồng bào là một lực lượng không thể thiếu trong xã hội, họ cao quý bởi chính họ là người tổ nước ta, gánh công sinh dục sáng tạo ra con người, đó là quy luật của tạo hóa, vô luận nước nào hoặc châu nào để sinh thành và duy trì nòi giống: “*Vì muốn nòi giống được nảy nở, dòng họ được lâu dài, tất phải nhờ công sinh dục, mà công sinh dục đó, tất phải hợp cả trai với gái mới có thể gây nên...*” [3, tr.108]. Nhờ có nữ đồng bào mà nòi giống dân tộc ta được duy trì, tiếp nối từ đời này sang đời khác, tránh nguy cơ tuyệt diệt: “*Nếu không có những món người ấy, lấy gì mà đủ hai mươi lăm triệu đồng bào, trong hai mươi lăm triệu đồng bào ta nếu không có các chị em, thì hai mươi lăm triệu đồng bào ta sau này ắt phải tuyệt diệt*” [3, tr.45].

Phan Bội Châu không chỉ thấy phụ nữ là một phần tất yếu của quốc dân, mà còn là đáng sinh thành ra đồng bào, ra đất nước. Làm “*mẹ quốc dân*” là trách nhiệm nặng nề nhưng cũng rất vinh quang của chị em phụ nữ, kể cả hôm

nay và ngày mai, mọi cái đều nhờ chị em phụ nữ sinh ra, nảy nở, được bàn tay của chị em đùm bọc, vun trồng. Nhờ có chị em, nữ đồng bào mà tương lai của đất nước mới có những thành tựu để trở thành văn minh. Đó cũng là thiên chức vô cùng cao quý, thiêng liêng, không thể thay thế, cho nên cần phải trân trọng người phụ nữ. Ông viết: “*Hai mươi triệu lễ đồng bào, ai nấy cũng là một phần quốc dân cả; có quốc dân mới nên một nước. Huống chi các chị em lại là mẹ của quốc dân; biết bao nhiêu ông chủ nhân trong nước sau này đều nhờ các chị em sinh nở ra, đùm bọc lấy, dạy bảo vun trồng*” [3, tr.48].

Phan Bội Châu nhấn mạnh vị trí, vai trò của phụ nữ trong quốc dân, trong loài người, chứ phụ nữ không phải là “*ký sinh trùng*” như quan niệm xưa kia còn đọng lại. Ông khẳng định phụ nữ là lực lượng quan trọng góp phần làm nên xã hội loài người: “*Gốc vì phụ nữ là một hạng người ở trong loài người, cũng là một suất dân ở trong dân nước*” [3, tr.107].

Vị trí, vai trò của phụ nữ là lớn lao cho nên trách nhiệm của phụ nữ đối với đất nước, đối với xã hội, gia đình và trước những vấn đề của chính mình cũng rất nặng nề, đòi hỏi chị em phụ nữ cần phải biết và quan tâm giải quyết. Xót xa trước định kiến hẹp hòi đối với phụ nữ, Phan Bội Châu đặt ra hàng loạt vấn đề trước thực trạng đau buồn của đất nước để mọi người cùng thấy, cùng day dứt, dẫn vật, suy ngẫm: “*Khôn khổ thay! Nết hư, tục cũ gấn quá sâu, quyền chuyên chế mới ép quá nặng, ở trong thời gia đình trói buộc, ở ngoài thời xã hội giày vò, nhưng các bà các chị cũng đều chỉ khi không ra gì, tài trí không ra gì, xiềng khóa của gia đình không mấy người hay cởi lột, gông cùm của xã hội không mấy người hay phá tung*” [3, tr.111].

Từ đó, ông nêu lên hàng loạt các câu hỏi gợi mở đối với chị em phụ nữ để khơi dậy tình cảm, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trước vận mệnh của đất nước, của dân tộc: “*Thù nhà, nợ nước có một chị nào biết đau đớn không? Dân khổ, nòi hèn*

*có một bà nào biết thương xót không? Dắt tay ông chồng ra khỏi “vòng bồi bấp”, có một mẹ nào không? Rút chân cha mẹ ra khỏi “ngục cu li”, có một cô nào không?... nghĩ mà ngậm ngùi, lo mà nhức nhối!” [3, tr.111-112].*

Trong xã hội phong kiến, gánh vác mọi công việc, từ trong nhà ra ngoài ngõ, từ gia đình đến các công việc quốc gia đại sự là trách nhiệm của nam giới, người phụ nữ không được can dự. Trái lại, Phan Bội Châu đã phê phán thực trạng của xã hội đương thời và khẳng định vị thế người phụ nữ bình đẳng với đẳng nam nhi, đặc biệt trong công cuộc giải phóng dân tộc. Ông viết:

*“Dù gái dù trai*

*Gánh chung việc nước” [4, tr.25].*

Tư tưởng đó được ông tiếp tục nhấn mạnh trong *Vấn đề phụ nữ*: *“Gánh việc quốc gia, trả thù đánh giặc, con trai làm được lẽ đâu lại cấm con gái không được làm!” [3, tr.114].*

Thông qua vở *Tuồng Trưng Nữ vương*, Phan Bội Châu khắc họa hình ảnh người phụ nữ hiện thời có lý tưởng sống cao đẹp, giàu ý chí, nhiệt huyết cách mạng, không cúi đầu cam chịu trước những bất công, áp chế của kẻ xâm lược, với sứ mệnh cao cả *“khách quân thoa mà gánh việc non sông”*: *“Hổ sinh ra phận gái nữ nhi, gánh dân quốc thẹn thua phường nam tử. Vốn sơ tâm thiếp đã nguyện cùng thiên địa, xin đem mình phó với giang sơn... Dầu hy sinh tính mệnh với giang sơn, ấy lòng thiếp mới đành cùng chủng tộc” [2, tr.276].*

Từ suy nghĩ đến lời thề và hành động, Phan Bội Châu đã khắc họa hình ảnh người phụ nữ hiện thời, đã ý thức rất rõ về quốc dân, về chủng tộc, đồng bào, về giang sơn đất nước trong tư tưởng, tình cảm của chủ nghĩa yêu nước đầu thế kỷ XX. Với lòng quyết tâm sắt đá của người phụ nữ hiện thời khiến việc trả nợ nước thù nhà, khiến kẻ thù phải kính phục:

*“Quả quyết ngang trời dọc đất,*

*Phường nữ lưu mà rất phi thường” [2, tr.324].*

Từ đó, ông hết lời ca ngợi ý chí, lòng dũng cảm, tinh thần bất khuất, những gương sáng của các anh hùng vì nghĩa lớn, kêu gọi thái độ sống có trách nhiệm, tinh thần xả thân vì nước: *“Nay giữ cờ nghĩa trang trời, quân dấy chặt đất, cho mi biết mặt con gái An Nam” [2, tr.335].* Sau này, ông tin tưởng vai trò của người phụ nữ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng con người: *“Chắc có một ngày bà Trưng Nữ Vương thứ hai xuất hiện ở thế kỷ này” [3, tr.47].*

Phan Bội Châu đã nhìn nhận, đánh giá cao vị trí, vai trò của người phụ nữ là một lực lượng không thể thiếu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ông đã đặt vị thế của người phụ nữ gắn liền với vận mệnh dân tộc, vai trò của phụ nữ gắn liền tương lai của đất nước. Trong bối cảnh bị thực dân Pháp đưa về quản thúc tại Huế, Phan Bội Châu đã tham gia tích cực vào hoạt động văn hóa và đấu tranh cho nữ quyền. Cũng chính tấm lòng yêu nước và tình cảm sâu sắc đối với đồng bào đã giúp ông vượt lên trên những người cùng thời, đánh giá đúng vị trí, vai trò của phụ nữ trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Đặc biệt, ông đã tiếp thu nền văn hóa phương Tây nhưng đã vượt lên trên các trí thức tư sản trong việc tiếp nhận các tư tưởng dân chủ tư sản trong quan niệm về vấn đề phụ nữ. Đó là tư tưởng hết sức mới mẻ và tiến bộ mang tính bước ngoặt, đột phá trong một chế độ thuộc địa, nửa phong kiến ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

### 3. KẾT LUẬN

Từ một chí sĩ cách mạng đến một nhà hoạt động xã hội, Phan Bội Châu trở thành một hình mẫu, một điểm tựa tinh thần, mà tư tưởng của ông về nhiều vấn đề của thời cuộc nói chung, về vị trí, vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc nói riêng chứa đựng giá trị nhân văn sâu sắc. Tìm đến lý tưởng cách mạng và Duy Tân, Phan Bội Châu đã dành tình cảm và trí tuệ, trái tim và khối óc của mình đấu tranh cho tự do, dân chủ, bình đẳng, dân quyền và nhân quyền. Xem xét vấn đề phụ nữ trong mối quan

hệ với quốc gia - dân tộc, từ góc độ giới và xã hội, từ bản phận và trách nhiệm, từ thiên chức và nghĩa vụ... Tư tưởng của Phan Bội Châu có ý nghĩa sâu sắc, là một bước nhảy vọt về chất trong nhận thức về phụ nữ những năm đầu thế kỷ XX. Sự hiện diện của Phan Bội Châu trong dòng chảy của lịch sử tư tưởng Việt Nam đánh dấu cả về tư tưởng lẫn tình cảm, cả về tri thức lẫn hành động trong việc phê phán những tư tưởng cổ hủ, hẹp hòi của xã hội thuộc địa nửa phong kiến đương thời về thân phận phụ nữ, để từ đó khẳng định vị trí, vai trò của phụ nữ trong đời sống xã hội, cũng như trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Có thể nói, Phan Bội Châu không chỉ thể hiện tấm lòng yêu thương, xót xa và sự cảm

thông cho thân phận người phụ nữ của một đất nước đang trong cảnh lầm than, nô lệ, mà còn đặt những viên gạch đầu tiên xây đắp nền móng cho một hệ thống các quan điểm tiến bộ về phụ nữ nói chung, về vị trí, vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc nói riêng. Tất cả những giá trị cốt lõi ấy đã kết tinh thành hình ảnh Phan Bội Châu là một nhà hoạt động nữ quyền tiêu biểu ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, những giá trị nhân văn sâu sắc trong tư tưởng của Phan Bội Châu về vấn đề phụ nữ là những chỉ dẫn tuyệt vời mà các thế hệ sau cần phải tiếp tục nghiên cứu, tiếp thu và vận dụng sáng tạo trong sự nghiệp giải phóng phụ nữ, giải phóng con người.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Bội Châu (2000), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
- [2] Phan Bội Châu (2000), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
- [3] Phan Bội Châu (2000), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
- [4] Phan Bội Châu (2000), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

# TƯ TƯỞNG VỀ XÃ HỘI HÒA BÌNH, THỊNH TRỊ VÀ PHƯƠNG PHÁP CỨU VẤN TRẬT TỰ XÃ HỘI TRONG TRIẾT HỌC NGUYỄN BÌNH KHIÊM

*THINKING ON PROSPEROUS, PEACEFUL SOCIETY METHODS REVIVE SOCIAL  
ORDER IN NGUYEN BINH KHIEM'S PHILOSOPHY*

*HUỲNH NGỌC BÍCH<sup>(\*)</sup>*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 25-3-2023 Ngày biên tập xong: 30-5-2023 Ngày duyệt đăng: 27-5-2023 Mã số: TCKH39-16-2023 ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Nguyễn Bình Khiêm; xã hội; hòa bình. <b>Key words:</b> Nguyen Binh Khiem; society; peace.</p>	<p>Nguyễn Bình Khiêm là nhà tư tưởng, chỉ đề ở việc hành đạo, giúp đời, cả đời ước nguyện phù nghiêng đỡ lệch, mong đem tài năng ra nâng đỡ sơn hà. Song, ước nguyện bất thành, ông giấu nỗi niềm ưu quốc ái dân của mình vào trong, vui sống với thiên nhiên, ruộng vườn. Chí lớn không thành vì bức tường xã hội phong kiến kiến tạo quá vững vàng, lui về ở ẩn nhưng Nguyễn Bình Khiêm không lúc nào không đau đầu về một xã hội thịnh trị, thái hòa, dân chúng an lạc, yên vui.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> Nguyen Binh Khiem is a thinker who is determined to help human, he always aspires to bring his talent to help his country. However, his wish was not fulfilled, he hid his patriotism inside, happily living with nature, fields and gardens. The great solstice did not succeed because the feudal social wall was too strong. To live a secluded life, but Nguyen Binh Khiem was always hope about a prosperous, peaceful society, people live peacefully and happily.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, Nguyễn Bình Khiêm là một trong số ít người có cuộc đời rất đặc biệt. Sống trọn thế kỷ XVI với nhiều biến động về chính trị, chiến tranh liên miên, đạo đức xã hội suy đồi, thế cuộc loạn ly, lòng người gian trá. Trong bối cảnh xã hội nhiễu nhương, đầy đau thương và loạn lạc đó, khát vọng lớn nhất của nhân dân chính là được sống trong thái bình, yên ấm. Vì vậy, với tấm lòng yêu nước thương dân, Nguyễn Bình Khiêm luôn mong muốn cũng như tìm mọi cách và

giải pháp để có thể cứu vãn trật tự xã hội, đưa nó về với trạng thái thịnh trị, thái hòa để thỏa nguyện ước cho người dân.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khát vọng về xã hội hòa bình, thịnh trị trong tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm

Thực trạng xã hội mà Nguyễn Bình Khiêm sinh sống cực kỳ rối ren. Lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XV đến thế kỷ XVI là sự nối tiếp khốc liệt của sự tranh giành, phân tranh dữ dội giữa các tập đoàn phong kiến. Nhà Lê dưới thời vua Lê Uy Mục (1505-1509) và Lê Tương Dực

<sup>(\*)</sup> ThS. Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, [huynhbich2910@gmail.com](mailto:huynhbich2910@gmail.com)



(1509-1516) thật sự khủng hoảng, xã hội quay quắt dưới sự hoang dã, tàn bạo của hôn quân: “vua nghiện rượu, hiếu sát, hoang dã, thích ra oai, tàn hại người tôn thất, giết ngầm Tổ mẫu, họ ngoại hoành hành, trảm họ oán giận, người bấy giờ gọi là *Quý vương*”... “chơi bời vô độ, xây dựng liên miên” [7, tr.22]. Xã hội nhiễu nhương, chính trị khủng hoảng đã tạo điều kiện cho họ Mạc thay thế nhà Lê vào năm 1527. Nhà Mạc lên ngôi mở ra một thời kỳ loạn lạc tiếp theo trong xã hội Việt Nam. Chiến tranh nối tiếp chiến tranh, 50 năm chiến tranh Nam - Bắc triều (1546-1592), 50 năm chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627-1672), xã hội Việt Nam oằn mình trong nỗi đau nỗi da xáo thịt. Đó là thời kỳ “gian khổ đầy những chiến tranh và vật lộn giữa các họ cầm quyền, giai đoạn phong kiến rối loạn mà các nhà *Khổng học* không ngừng nhắc đến một cách ngậm ngùi, chua cay...” [7, tr.100]. Thực trạng bế tắc của xã hội cũng đồng thời biểu lộ sự bế tắc trong con đường hành đạo, giúp đời của Nguyễn Bình Khiêm.

Sống một cuộc đời gần chín mươi lăm năm, Nguyễn Bình Khiêm là chứng nhân của buổi giao thời loạn lạc, tranh tối tranh sáng của thời loạn ly, giai cấp thống trị nhân danh triều đình những nhiễu, xâu xé dân lành, núp danh nhân nghĩa để làm điều tàn ác. Đời sống nhân dân khốn khổ, điêu linh. Xã hội trì trệ, quần bách trong tuyệt vọng. Thực tế đó làm cho Nguyễn Bình Khiêm càng khao khát về một xã hội hòa bình, thịnh trị. Xã hội mà mọi người dân được sống yên vui hạnh phúc, thoát khỏi cảnh nhiễu nhương. Một xã hội mà bên trên vua sáng tôi hiền, bên dưới dân chúng sống hòa bình, no ấm, không còn cảnh chồng vợ phân ly, cha con chia lìa. Suốt đời Nguyễn Bình Khiêm ôm ấp một nguyện vọng về một xã hội như thời Nghiêu Thuấn. Rất nhiều lần ông bày tỏ mong ước này: “*Hà thời thái tổ Đường Ngu trị. Y cựu hiền khôn nhất thái hòa - Bao giờ lại được trông thấy thời bình trị Đường Ngu để cho trời đất lại được thái bình như xưa*” [5, tr.191] hay

“*Hà nhật tái phùng Nghiêu Thuấn thế. Thái bình thiên tử, thái bình dân*” [5, tr.286], “*mùng thấy thời vẫn đời mở trị, thái bình thiên tử, thái bình dân*” [5, tr.164], “*dẫu có ai han thì sẽ nhu, thái bình thiên tử, thái bình dân*” [5, tr.229].

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) nhập thế khi chế độ phong kiến bước dần vào con đường suy tàn. Chiến tranh giữa ba tập đoàn Mạc - Trịnh - Nguyễn đẩy đời sống nhân dân vào ngõ cụt. Ra làm quan với triều đình nhà Mạc, không phải Nguyễn Bình Khiêm không thấy những khó khăn trước mắt, nhưng ông vẫn tin vào sự phục hưng của chế độ, vào tài “phù nghiêng đỡ lệch” của mình, để rồi cuối cùng phải ngậm ngùi “giúp nước thương dân chưa thỏa lòng ta hồi trước. Bần khoản rất then già không có tài” Thực tại trước mắt là bức tranh xã hội đen tối, đầy bi thảm nên khát vọng về một xã hội thịnh trị, thời vua Nghiêu, vua Thuấn trong Nguyễn Bình Khiêm càng mãnh liệt.

Lịch sử Việt Nam thời Mạc Đăng Doanh cũng có một khoảng thời gian yên bình, thịnh trị. “*Trong khoảng mấy năm trộm cắp biệt tăm, súc vật chăn nuôi tới đến không phải dôn vào chuồng, cứ mỗi tháng một lần kiểm đếm thôi. Mấy năm liền được mùa, nhân dân bốn trấn đều được yên ổn*”. Đại Việt Sử Ký Toàn thư cũng ghi “*trong khoảng vài năm, người đi đường không nhặt của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên*” [7, tr.23].

Sống trọn thế kỷ XVI, đương nhiên Nguyễn Bình Khiêm cũng đã từng hưởng được cảnh thanh bình ấy. Và cũng chính điều này làm ông càng trăn trở hơn khi cảnh thịnh hòa, an yên không còn nữa cũng như càng khiến ông khao khát về một xã hội hoàng kim trước đó như thời Nghiêu, Thuấn: “*muốn cho nhà chúa bằng Nghiêu Thuấn, phải đạo làm tôi kéo hồ người*” [7, tr.201].

Xã hội Nguyễn Bình Khiêm khao khát là một xã hội mà các giá trị, chuẩn mực đạo đức được giữ gìn, bảo tồn, con người đối xử với nhau chân thành hòa nhã. Nói một cách cụ thể, xã hội

hòa bình, thịnh trị trong tâm tưởng Nguyễn Bình Khiêm là xã hội “*người không nhất của roi, ngũ không cần đóng công, trong cõi yên ổn*”. Tức là, xã hội sung túc về kinh tế, người dân đều được lao động, có cuộc sống no cơm ấm áo, “*com áo khôn đèn Nghiêu, Thuấn trị*” [7, tr.202]. Trong xã hội đó, không có người dân nào đói nghèo, thiếu thốn, mọi người đều hài lòng về mức độ thụ hưởng cá nhân đối với đời sống vật chất và tinh thần, khiến cho lòng tham và sự đố kỵ, ganh ghét khó phát sinh.

Xã hội đảm bảo cho con người có cuộc sống riêng tư, có quyền tự do cá nhân. Và nhất là, nhân cách, phẩm giá của mỗi người phải được tôn trọng bởi người khác và bởi cả giai cấp cầm quyền. Trong xã hội thịnh trị, con người sống chân tình, thân ái, hòa mục với nhau. Mọi người dân biết phân biệt điều xấu điều tốt, biết phân biệt việc phải việc trái, có cuộc sống lương thiện, giữ gìn những giá trị đạo đức cao đẹp, không bị lợi ích làm mù quáng, không bị kim tiền che mắt, trút bỏ mọi tham lam tính toán cho riêng mình. Đó là xã hội ổn định về mọi mặt từ kinh tế, chính trị, văn hóa mà đặc biệt nhất là xã hội ổn về lòng dân. Dân tin, dân quý nhà cầm quyền như cha con, anh em, bè bạn. Nhà cầm quyền, cụ thể là vua thì quý dân, yêu dân và chăm lo cho dân. Đó là một trạng thái xã hội tốt đẹp được gọi là thượng chánh, hạ trị (trên ngay thẳng, dưới yên ổn), bên trên phải có vua anh minh, biết lắng nghe và sử dụng những người tài; bên dưới phải có tôi hiền, có đạo đức, có năng lực, liêm khiết, biết chăm lo cho đời sống nhân dân, biết cách bảo vệ lợi ích quốc gia và bờ cõi đất nước. Vua không truyền ngôi cho con mà truyền ngôi cho người hiền tài, đây là một đặc điểm ưu việt của thời thịnh trị Nghiêu Thuấn.

Có thể nói, mô hình xã hội mà Nguyễn Bình Khiêm ao ước xây dựng (dù trong suốt cuộc đời ông nó chưa trở thành hiện thực) hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng, ước mơ của dân tộc của toàn thể người dân lao động. Một xã

hội yên ấm, đồng lòng, trên thuận dưới hòa, con người tôn trọng, giữ gìn lễ nghĩa là một xã hội thịnh trị đúng nghĩa. Nó làm nên sức mạnh vững chãi, cường thịnh, đảm bảo cho việc gìn giữ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia. Đặt tư tưởng này của Nguyễn Bình Khiêm vào trong điều kiện lịch sử loạn lạc thế kỷ XVI thấy được ý nghĩa cao quý, đáng ghi nhận của ông trong tiến trình lịch sử tư tưởng dân tộc.

Tuy nhiên, khát vọng về xã hội hoàng kim xưa kia như thời Nghiêu, Thuấn cũng đồng thời cho thấy Nguyễn Bình Khiêm không thể vượt qua thời đại của mình mà còn vương vấn lễ tuần hoàn của khuôn khổ chế độ phong kiến và vẫn luôn mơ tưởng nó có thể tự cải biến. Do vậy, dù “*Nguyễn Bình Khiêm là người chủ trương duy trì và bảo vệ trật tự phong kiến. Ông lên tiếng phê phán mạnh mẽ những gì làm tổn hại đến sự tồn tại của chế độ, nhất là nó lại xuất phát từ lòng tham, ích kỷ vô đạo của con người. Mặc dù ông không phủ nhận triệt để nhu cầu, khát vọng của con người, nhưng ông đòi hỏi phải điều tiết nó sao cho không có hại cho trật tự phong kiến*” [6, tr.12].

## 2.2. Phương pháp cứu văn trật tự xã hội trong tư tưởng triết học Nguyễn Bình Khiêm

Để cứu văn trật tự xã hội nhiễu nhương đương thời, xây dựng lại xã hội thái bình thịnh trị, Nguyễn Bình Khiêm chủ trương thực hiện đường lối “vương đạo”.

Theo học thuyết của Nho gia, có hai đường lối trị nước cơ bản là “vương đạo” và “bá đạo”. Ở thời Nguyễn Bình Khiêm, ông không thể có suy nghĩ nào khác ngoài hai đường lối cổ truyền này. “Vương đạo” là đường lối lấy đức trị người, lấy “tam cương”, “ngũ thường” để giáo hóa dân chúng. Còn “bá đạo” là đường lối dùng chiến tranh, mệnh lệnh và hình phạt để cai trị dân chúng. Nhận thấy những yếu tố tích cực lẫn tiêu cực của hai đường lối đó cùng với tấm lòng thương dân sâu sắc, Nguyễn Bình Khiêm đã luôn so sánh hai đường lối chính trị ấy với thái độ rất rõ ràng

dứt khoát, khẳng định “vương đạo” và phủ nhận “bá đạo”: “*Ngụy tướng, khinh người mưu đồ khát. Thương nham, trọng kẻ gắng hòa can*” [4, tr.346]. Hai thái độ này ở Nguyễn Bình Khiêm luôn tồn tại trong sự đối chiếu lẫn nhau. Đối với Nguyễn Bình Khiêm chính sách cai trị dùng nhân nghĩa hay dùng bạo lực của nhà cầm quyền có vai trò vô cùng quan trọng, nó ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại của đất nước.

Để cứu vãn trật tự xã hội, xây dựng đất nước, yên vui thái bình thì vai trò của vua là vô cùng quan trọng. Cụ thể là cách nhà vua điều hành, quản lý đất nước. Theo Nguyễn Bình Khiêm, ông chủ trương các bậc vua chúa muốn được lòng dân, tranh thủ được sức mạnh của người dân thì phải thực hiện cai trị xã hội bằng đường lối vương đạo. Tức là cai trị bằng nhân nghĩa, dùng nhân nghĩa để giáo huấn và giáo hóa con người và duy trì trật tự ổn định của xã hội. Người thực hiện tốt nhiệm vụ này không ai khác hơn là vua. Do vậy, Nguyễn Bình Khiêm rất chú ý đến vai trò và phẩm chất của “ông vua” trong xã hội. Vị vua - theo ông - phải có nhân nghĩa. Và phải dùng nhân nghĩa để giáo hóa dân chứ không phải dùng quyền uy và mệnh lệnh bạo tàn. Ông viết: “*Thánh chủ chỉ kim nhân thắng bạo - Thánh chúa ngày nay chỉ lấy nhân nghĩa để thắng bạo tàn*” [4, tr.254].

Nhiều lần Nguyễn Bình Khiêm nói đến hình tượng vị vua mà ông mong ước giống như các vị vua Nghiêu, vua Thuấn. Điều này có nghĩa là, ông yêu cầu vua phải là người công bằng, người cầm cân công lý, biết yêu nước và hết lòng vì dân, vua phải là người nếu có bó đuốc sáng thì nên soi dân nơi nhà nát xóm nghèo: “*Quân vương như hữu quang minh chúc. Ứng chiếu cùng lư bộ ốc dân*” [4, tr.153], để “*dân lâm than khổ cực đều được nằm trên nệm chiếu yên ổn*” [4, tr.242]. Trong bài Đạo làm vua, Nguyễn Bình Khiêm viết: “*Đế vương đạo lớn sáng ngời ngời. Dưới dưỡng muôn dân, trên kính trời. Giữ nước cầm cương, lo nổi nghiệp. Răn mình sửa đức dứt hoang chơi*” [4, tr.749].

Vua là như vậy, và quan lại cũng như vậy, Nguyễn Bình Khiêm đòi hỏi bầy tôi khi giúp vua cũng phải “nhân nghĩa tựa như son”. Có được vua sáng tôi hiền như vậy thì mô hình về một xã hội thái bình sẽ rất vững chắc. Tư tưởng này của Nguyễn Bình Khiêm có điểm tương đồng với quan điểm của Liêm Khê và Hoành Cừ. Liêm Khê cho rằng bậc quân tử muốn dân an quốc trị phải biết giữ cái tâm của mình cho thuần, tức là không làm trái bốn điều nhân, nghĩa, lễ, trí. Hoành Cừ là một người rất hiểu cổ, tin rằng bậc quân chủ nếu biết dùng pháp độ của tiên vương để trị vì quốc gia và tổ chức xã hội, thì trong nước mới có kỷ cương, phong tục mới được thuần hậu.

Với Nguyễn Bình Khiêm, dùng trí mưu và bạo lực trị nước chỉ làm mất lòng dân và làm hại cho nước. Người cầm quyền (vua) càng đặt ra những luật lệ nghiêm ngặt thì dân càng sinh gian trá. Lòng dân đã mất thì nước ắt loạn. Còn nếu nhà cầm quyền trau dồi đức hạnh và tài năng, nghĩa là đã học đạo của người “quân tử” dùng “đạo nhân nghĩa” mà cai trị thiên hạ thì sẽ được mọi người tuân theo. Ông viết: “*Quan trọng nhất là bậc đế vương phải nêu cao nhân nghĩa, được thế thì công lao sự nghiệp có thể lớn hơn triều Đinh, Lê*” [4, tr.242]. Nếu bậc quân vương không tự sửa mình thành nhân thì làm việc chính không có kết quả, bởi “*Nước bền tu đức là đầu*” [4, tr.336]. Cho nên theo Nguyễn Bình Khiêm, một chính sách cai trị hữu hiệu phải được đặt trên nền tảng nhân nghĩa. Ông cho hay rằng những kỳ kế tướng có thể làm cho nhà Tần giàu mạnh, nhưng trái lại đã làm cho Tần diệt vong, và chỉ mấy lời nhân nghĩa cũng đủ giúp dựng nên nghiệp Hán: “*nhân nghĩa đôi lời nên nghiệp Hán, Phú cường kỳ kế, mất ngôi Tần, nên tới thị đế vương nhân nghĩa cử*” [4, tr.336].

Nguyễn Bình Khiêm có cái nhìn rất tiến bộ khi nhận thấy rằng chỉ có sự hòa bình ổn định mới đem lại sự phát triển cho xã hội và cuộc sống no ấm cho người dân. Do đó, việc

phản đối đường lối “bá đạo”, chủ trương “vương đạo” của Nguyễn Bình Khiêm là phù hợp với yêu cầu phát triển của lịch sử.

Ở góc độ khách quan, Nguyễn Bình Khiêm không phải là người đầu tiên chủ trương đường lối vương đạo. Trước ông, các bậc tiền bối như Khổng Tử và Mạnh Tử cũng chủ trương vương đạo. Chiến tranh và hình phạt sức mạnh không phải là đường lối cai trị đất nước theo tư tưởng Khổng - Mạnh. Đường lối “vương đạo” của Nguyễn Bình Khiêm không phải là đường lối vương đạo mà Khổng Tử hay Mạnh Tử chủ trương. Xét sâu xa về chất, nó có bước tiến rõ rệt, vượt lên trên tư tưởng Khổng - Mạnh dù rằng vẫn đứng trên nền tảng đó. Đường lối vương đạo của Khổng - Mạnh tuy không dùng chiến tranh mà dùng đạo đức để giáo hóa nhưng mục đích của sự giáo hóa ấy chủ yếu ràng buộc con người, củng cố và tăng cường vai trò thống trị của giai cấp phong kiến.

Để cứu vãn trật tự xã hội phong kiến đương thời, bên cạnh thực hiện vương đạo, Nguyễn Bình Khiêm cho rằng nhà cầm quyền cần phải an dân.

An dân trong tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm trước hết là xem trọng sức mạnh của nhân dân, xem “dân là gốc”. Đây là phương cách mà nhà cầm quyền không thể xem nhẹ.

Dân là gốc của nước không phải là quan niệm xa lạ, đó là tư tưởng chính trị xuyên suốt trong lịch sử dân tộc Việt Nam và đã được lịch sử kiểm chứng vô cùng quý báu. Các triều đại phong kiến nào coi trọng sức mạnh lớn của dân, tin dân, yêu dân đều thành công trong công cuộc củng cố quyền lực và trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước.

Từ xưa, sức mạnh của dân được ví như sức mạnh của nước, có thể chở thuyền cũng có thể lật thuyền. Không gì có thể thay nước trong việc đưa thuyền lên hay nhấn chìm thuyền xuống đáy, cũng như không ai có thể thay thế được sức mạnh lòng dân trong việc nâng đỡ, giữ gìn hay phế truất một triều đại. Để quốc

gia, dân tộc trường tồn thì điều kiện duy nhất phải vì dân, trọng dân thì nước thịnh. Ngược lại, khi nào chính quyền xa dân, khinh dân thì nước suy. Dân là gốc của nước trở thành một triết lý chính trị, định hướng, quyết định sự hưng thịnh hay suy vong của dân tộc.

Ở phương Đông, tư tưởng dân là gốc của nước – dân bản được Mạnh Tử đề cập từ sớm. Ông nhấn mạnh, đề cao vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định của dân đối với sự thịnh suy của đất nước; đòi hỏi nhà cầm quyền phải thi hành nền chính trị nhân nghĩa nhằm thu phục nhân tâm. Bên cạnh đó, xuất phát từ tư tưởng nhân nghĩa, ông còn đưa ra những tư tưởng có giá trị nhân văn sâu sắc về khoan dân, bảo dân.

Là nhà nho chân chính, ít nhiều hấp thụ những triết lý uyên thâm của Mạnh Tử, trong tư tưởng của mình, Nguyễn Bình Khiêm cũng coi “nước lấy dân làm gốc”, “bền nước yên dân là việc đầu mối”. Ông luôn có ý thức đề cao dân. Ông chỉ ra rằng: “*Cổ lai quốc dĩ dân vi bản, Đắc quốc ưng tri tại đắc dân*” (Xưa nay nước lấy dân làm gốc, Được nước nên hay bởi được dân); *sinh mệnh của dân chúng là rất trọng* (“*Dân vận vi chí trọng*”) [4, tr.421], hoặc “*Biết trọng dân, phân loạn chẳng sinh*” [4, tr.336]. Từ xưa đến nay dân bao giờ cũng là gốc của nước, có dân mới có nước, có nước mới có vua, ý dân là ý trời.

Lấy dân làm gốc chính là đường lối trị nước thể hiện lòng yêu nước, thương dân của Nguyễn Bình Khiêm. Hoàn cảnh xuất thân và nội dung giáo dục được hấp thụ đã làm cho Nguyễn Bình Khiêm trọn đời sống và cống hiến vì lợi ích của dân và bảo vệ lợi ích của họ. Với ông, cái quan trọng nhất là quyền lợi của nhân dân, quyền lợi của nhà vua phải đặt sau quyền lợi của nhân dân, quyền lợi của nhà vua được gắn với quyền lợi của nhân dân, phải lấy việc đảm bảo đời sống của nhân dân làm cơ sở cho sự hưng thịnh của vương triều, sự trường tồn của dân tộc. Có thể nói, trọn cuộc đời Nguyễn Bình Khiêm đều hướng tới dân, vì lợi ích nhân dân.

An dân còn là đem lại cho dân chúng cuộc sống bình yên, no ấm, bảo đảm cho dân được phát triển tự do, tự chủ đối với cuộc đời của mình. Trong thế kỷ mà Nguyễn Bình Khiêm sinh sống, xã hội oằn mình trong máu lửa chiến tranh. Con người nom nớp lo sợ, tính mạng luôn bị đe dọa. Thực tại như vậy, nên muốn an dân, theo Nguyễn Bình Khiêm thiết thực nhất là phải xóa bỏ chiến tranh, chấm dứt, loại trừ những hành động tàn ác bạo ngược đối với dân.

Việc Nguyễn Bình Khiêm phê phán nghiêm khắc chiến tranh phong kiến, muốn dẹp được loạn để nhân dân được yên ấm chính là biểu hiện của tư tưởng an dân của ông, dù Nguyễn Bình Khiêm không trực tiếp nói nhiều đến từ này nhưng qua những gì ông thể hiện chúng ta cũng thấy được điểm đặc sắc này trong tư tưởng của ông. Nguyễn Bình Khiêm kịch liệt phê phán và lên án chiến tranh phong kiến, phản đối “bá đạo”, vì chiến tranh là nguồn gốc gây ra cảnh máu chảy thành sông xương chất thành núi, là nguyên nhân của sự cao thuế nặng. Xã hội Nguyễn Bình Khiêm sống là xã hội loạn lạc do chiến tranh gây ra, mục đích chủ yếu là tranh nhau quyền lợi, đoạt vương xưng đế, tất cả các bên tham chiến đều phi nghĩa, không mang lại lợi ích gì cho dân mà ngược lại còn đẩy nhân dân vào tình thế khốn đốn, nhà cửa tan hoang, không nơi nương tựa. Những cuộc chiến tranh mà các thế lực phong kiến gây ra không mang một tính chất vì dân vì nước nào mà còn phá hoại sản xuất, phá hoại đời sống thanh bình của người dân, không những không thống nhất được đất nước mà còn làm cho đất nước bị chia cắt nặng nề hơn. Nhưng Nguyễn Bình Khiêm cũng phân biệt rất rõ chiến tranh phi nghĩa và chiến tranh vì chính nghĩa. Vì vậy, ông cũng đề cao và tham gia vào các cuộc chinh phạt nhằm chống lại bọn giặc cướp tàn hại nhân dân. Nhưng đối với các cuộc chiến tranh khác, những cuộc chiến tranh vì lợi ích của cá nhân và dòng họ thì ông lại kịch liệt lên án. Điều đó thể hiện truyền thống của nhân

dân ta là vừa cương quyết chống những kẻ áp bức tàn bạo, vừa xây dựng và bảo vệ cuộc sống thanh bình của đất nước.

Như vậy, theo Nguyễn Bình Khiêm, an dân là bảo đảm cho dân có cuộc sống yên bình, không được quấy nhiễu, phiền hà dân. Đồng thời, an dân cũng là một phương cách để duy trì, củng cố và phát huy sức mạnh của toàn dân. Do đó, quan trọng nhất trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm là làm cho nhân dân được yên ổn, xây dựng một xã hội thái bình cho dân, và việc ông nhận lời “tư vấn” cho cả ba tập đoàn phong kiến cát cứ ở ba nơi khác nhau cũng là cách để đưa xã hội vào thế ổn định tạm thời. Đánh giá việc làm này của ông có nhiều ý kiến khác nhau, có người cho rằng cách làm của ông là thượng sách. Nhưng cũng có người phê phán ông, bởi vì nó dẫn đến sự chia cắt đất nước lâu dài, nhưng xét sâu xa thì rõ ràng trong tình cảnh không thể đảo ngược và không còn cách nào khác thì hành động của ông là một hành động đáng nhận được sự cảm thông, vì dù sao nó cũng cứu nguy tạm thời được cho nhân dân thoát khỏi cảnh đốn đau đến tận cùng khi đói khổ, ly tán vì chiến tranh, vợ xa chồng, con mất cha. Có thể nói, cả cuộc đời lo toan vì nợ nước, vì tình dân, Nguyễn Bình Khiêm sống đầy lạc quan, hào phóng, mong muốn mang hết “tuổi già bất tài mà gắng sức ngày đêm làm một việc gì đó” để đất nước thanh bình, nhân dân yên ổn. Chí nguyện cao đẹp cả đời ông là nét son sáng chói ghi nhận tên tuổi Nguyễn Bình Khiêm trong dòng chảy mênh mông của dòng sông tư tưởng dân tộc.

### 3. KẾT LUẬN

Nguyễn Bình Khiêm không phải là nhà chính trị với những chủ trương, sách lược cứu nước hiệu quả nhưng ông đã hướng tư tưởng của mình vào thực tế loạn ly của đất nước, gắn liền tư tưởng của mình với điều kiện lịch sử xã hội đầy biến động và dành trọn tư tưởng, tình cảm đó cho nỗi đau và khát vọng hòa bình của người dân Việt Nam ở thế kỷ XVI. Ông đã cố

gắng tìm ra một con đường tối ưu để chấm dứt cảnh chiến tranh và mong muốn kéo lại cũng như duy trì sự tốt đẹp của các giá trị, chuẩn mực đạo đức đương thời. “Cái đáng trân trọng và đánh giá cao nhất ở Nguyễn Bình Khiêm là dù xuất hay xử, tấm lòng của ông luôn luôn hướng về đất nước, về nhân dân. Tư tưởng và tình cảm cao đẹp đó không đưa ông vượt qua

những hạn chế của thời đại nhưng là nền tảng tinh thần, là chất liệu cơ bản để cùng với tri thức uyên bác và tài năng sáng tạo của mình, nâng ông lên địa vị một danh nhân văn hóa lỗi lạc của dân tộc, một nhà thơ lớn nhất của thế kỷ XVI với uy tín và ảnh hưởng rộng lớn bao trùm đất nước lúc đó” [8, tr.69].

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Doãn Chính (Chủ biên, 2013), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Đức Hiền (2003), *Sao Khuê lấp lánh*, Nxb Hải Dương, Hải Dương.
- [3] Hội đồng lịch sử Hải Phòng - Viện Văn học (1991), *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm: Kỳ yếu hội nghị khoa học nhân 400 năm mất*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [4] Đinh Gia Khánh (Chủ biên, 2005), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [5] Vũ Ngọc Khánh (1998), *Ba hình tượng văn hóa Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Hải Phòng, Hải Phòng.
- [6] Vũ Khiêu (2001), *Trở lại vấn đề Nguyễn Bình Khiêm*, *Tạp chí Triết học*, 1(119).
- [7] Lương Ninh (Chủ biên, 2005), *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Nghiệp (1997), *Trạng Trình và Sấm ký*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

# TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA MINH MỆNH

## MINH MỆNH'S THOUGHT ON HUMAN RIGHTS

PHAN THỊ THU THÚY<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 04-4-2023            Ngày biên tập xong: 16-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-10-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> Minh Mệnh; con người; quyền con người.  <b>Key words:</b> Minh Menh; human; human rights.</p>	<p><i>Minh Mệnh (1791-1841) là một trong những nhà lãnh đạo, nhà chính trị, nhà tư tưởng tiêu biểu ở Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Với tư cách là một nhà tư tưởng, ông đã để lại cho lịch sử tư tưởng dân tộc nhiều quan điểm tiên bộ, và có những giá trị nhất định. Một trong những tư tưởng tiên bộ của Minh Mệnh đó là tư tưởng về quyền con người. Tư tưởng về quyền con người của ông được hình thành dựa trên những mong muốn, khát khao của ông hướng tới một đất nước tốt đẹp hơn, giàu mạnh hơn.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> Minh Menh (1791-1841) was one of the typical leaders, politicians, thinkers in Vietnam at the end of the 18th century and the beginning of the 19th century. As a thinker, he brought progressive and highly appreciated views to the history of national thoughts, one of which must be the idea of human rights. The formation of his thought on human rights was based on his wishes and aspirations towards a better, more powerful country.</p>

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tư tưởng về quyền con người của Minh Mệnh phản ánh bối cảnh xã hội nước ta vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX đồng thời còn là mong muốn của ông định hướng cho những hành động về quyền con người được thực hiện và thực thi trong thực tế, đó cũng là những khát khao mà ông muốn hướng tới về một đất nước giàu mạnh hơn, tốt đẹp hơn nhằm phát triển con người, phát huy tối đa sức dân trong xây dựng đất nước. Cái cốt lõi nhất trong tư tưởng về quyền con người của Minh Mệnh chính là tư tưởng về sự giải phóng con người khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, mọi sự hạn chế quyền tự do con người. Chính điều này là cơ sở

để lý giải cho tư tưởng vượt trước thời đại về quyền con người của Minh Mệnh và giá trị của những tư tưởng đó đến ngày hôm nay.

### 2. NỘI DUNG

#### 2.1. Nội dung cơ bản trong tư tưởng của Minh Mệnh về quyền con người

##### 2.1.1. Quan niệm của Minh Mệnh về quyền con người

Trong quá trình hình thành và phát triển đất nước, dân tộc ta phải đương đầu với nhiều thiên tai, địch họa, phải trải qua nhiều thử thách lịch sử nên nhu cầu thường trực của nhân dân ta là nhu cầu sức mạnh tập thể, nhu cầu đoàn kết cộng đồng. Do vậy, vấn đề ý thức dân tộc cộng đồng được đặt lên hàng đầu, còn yếu tố cá

<sup>(\*)</sup> TS. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, [phanthithuthuy2019@gmail.com](mailto:phanthithuthuy2019@gmail.com)

nhân bị hòa tan và ý thức về quyền cá nhân bị mờ nhạt. Tư tưởng vì sự phát triển thịnh vượng của đất nước, chăm lo đến cuộc sống nhân dân và biết phát huy sức mạnh của cộng đồng trong công cuộc xây dựng bảo vệ đất nước thực sự đã quán xuyên trong mọi chủ trương và hoạt động của các vị vua trị vì, trong đó có Minh Mệnh. Quan niệm của Minh Mệnh về quyền con người là những quan niệm về giá trị, nhu cầu, lợi ích khách quan của con người nhằm hướng đến cuộc sống tốt đẹp hơn cho nhân dân, hướng đến sự phát triển thịnh vượng nhằm thống nhất đất nước trên mọi phương diện và bảo vệ nền độc lập chủ quyền đất nước. Trong “Minh Mệnh chính yếu”, ông nhiều lần nói về những mong ước của mình về một đất nước thái bình và một cuộc sống ấm no cho dân chúng: “*Công việc đầu của nền chính trị bậc vương giả là phải chăm chú trước hết làm cho dân no đủ*” [4, tr.62], “*Việc nâng đỡ dân không có gì khác, chỉ cần cho dân yên nghỉ sinh sống mà thôi, thế nên cổ giả nói đến trị dân tất phải làm sao cho dân đông đúc*” [6, tr.68], “*Ta là chủ trong nước, vẫn muốn nhân dân trong nước không một người nào không có nơi ăn chốn ở*” [5, tr.370], “*Giữ dân, không có cách gì khác, cốt ở sự yên nuôi, sinh sản đầy mà thôi, cho nên đời xưa nói đến nước thịnh trị, tất phải nói là dân đã đông đúc, trẫm từ khi lên ngôi đến nay, chỉ chăm lo việc vỗ nuôi nhân dân và gia ơn cho kẻ quan, quã, cốt mong cho dân ta sinh sản ngày một nhiều để được cường thịnh*” [7, tr.243].

### **2.1.2. Quan niệm của Minh Mệnh về cách thức bảo vệ quyền con người**

Vào thời trị vì của Minh Mệnh, vấn đề quan tâm tới con người với những nhu cầu và quyền lợi thiết thực trở thành nền tảng xã hội quan trọng nhằm tạo lập sự ổn định và phát triển của cộng đồng xã hội, xây dựng và bảo vệ đất nước. Những nội dung của quyền con người cũng như cách thức bảo vệ quyền con người được thực hiện thông qua hai phương cách, đó

là thông qua các quy định của pháp luật đồng thời thông qua các tiêu chuẩn, quy tắc đạo đức.

Quyền con người dưới thời Minh Mệnh được thực hiện ở những mức độ khác nhau đòi hỏi phải được pháp chế hóa, phải được thừa nhận và được bảo vệ bằng pháp luật, tất cả những nội dung đó đã được ghi nhận và khẳng định thông qua bộ Hoàng Việt luật lệ. Được xây dựng trong điều kiện một xã hội ổn định, phát triển và thịnh vượng, trên cơ sở một nền pháp luật phong phú và độc đáo, Hoàng Việt luật lệ phản ánh nhu cầu phát triển tiến bộ của xã hội trong thời kỳ phong kiến cực thịnh và phát huy tác dụng như một nhân tố của sự phát triển xã hội.

Quyền con người không chỉ được quy định trong luật pháp mà còn thông qua các chuẩn mực đạo đức. Những quy phạm chuẩn mực đạo đức Nho giáo như Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín được xem là những nguyên lý bất di bất dịch, là rường cột của đạo làm người, được thể hiện trên mọi quy tắc chi tiết về quyền ăn, quyền ở, quyền đứng ngồi, lễ nghi... Đạo lý làm người là những giá trị, tư tưởng đạo đức và những nguyên tắc ứng xử cần phải được tôn trọng, giữ gìn và tuân theo như bổn phận của mỗi con người đối với các thành viên trong gia đình và cộng đồng xã hội. Với Minh Mệnh, việc thực hiện quyền con người không thể tách rời mà luôn luôn được thể hiện và thông qua việc nhận thức, thực hiện đạo lý làm người. “*Thiên hạ được thịnh trị hay bị loạn lạc, đều vì phong tục tốt hay xấu. Người làm chủ nhân dân biết sung thượng tiết nghĩa, sửa sang phong tục, có thể bồi bổ được mệnh mạch của quốc gia, làm nền móng cho việc trị an lâu dài, đều ở việc ấy*” [4, tr.233].

### **2.1.3. Nội dung về quyền con người trong tư tưởng của Minh Mệnh**

Quyền con người là nội dung chủ yếu được thể hiện thông qua các quy định của pháp luật và thông qua các chuẩn mực đạo đức Nho giáo, cụ thể như sau:



*Thứ nhất*, bộ Hoàng Việt luật lệ đã thể chế hóa nhiều khía cạnh thuộc quyền con người như bảo vệ quyền sống, phẩm giá con người, giữ gìn cuộc sống bình yên của dân. Điều 268 của Hoàng Việt luật lệ xử tội bức ép người khác đến chết [10, tr.721]; điều 251 xử tội cùng mưu đánh giết người [10, tr.666]. Điều 237 xử tội dọa nạt người khác để cướp của cải; điều 305 xử tội vu cáo người khác. Điều 265 xử tội phóng ngựa nghênh ngang trong kinh thành và gây rối loạn [10, tr.666]. Từ điều 229 đến điều 250 xử các loại ăn trộm, mọi hành vi xâm phạm tài sản tư hữu của người khác, đều bị pháp luật trừng trị rất nghiêm khắc, ví dụ như điều 239 của Hoàng Việt luật lệ quy định: “*phạm ăn trộm ngựa, trâu, dê, lợn, chó, gà, ngỗng, vịt của dân thì dựa trên số tang vật mà xử*”. Trong phần giải thích của điều luật có ghi rõ: “*nếu trộm trâu ngựa của tư nhân mà đáng giá 100 lạng bạc thì phải xử phạt 100 trượng, lưu 2.500 dặm và thích chữ vào mặt, nếu trộm trâu ngựa của tư nhân trị giá đến 120 lạng bạc trở lên thì phải xử giáo giam hậu*” [10, tr.609].

Ngoài ra, Minh Mệnh cũng hiểu rằng, năng lực, phẩm chất đạo đức và trách nhiệm của quan lại là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện, bảo vệ quyền con người. Quan lại thiếu năng lực và phẩm chất đạo đức thì không thể bảo đảm thực hiện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, thậm chí sẽ vi phạm quyền con người. Minh Mệnh đặc biệt đẩy mạnh việc chống quan liêu, tham nhũng. Ông luôn có thái độ cứng rắn, trừng trị nghiêm khắc với những quan lại hay những nhiều dân. Mặt khác, ông luôn cố gắng hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng các quy định đảm bảo cho quan lại không thể, không dám quan liêu, tham nhũng. Như những quy định tại điều 112, 115, 118, 120, 320 của Hoàng Việt luật lệ nhằm trừng phạt quan lại phạm những tội tham nhũng tài sản quốc gia [9, tr.358, 363, 370, 372, 880]. Điều 268 xử tội quan lại bức ép người khác đến chết, sẽ bị xử trăm giam hậu [10,

tr.721]; Điều 312, 314, 315 quy định xử tội quan lại ăn hối lộ, như điều 312 của Hoàng Việt luật lệ quy định: “*phạm quan lại nhận tiền của đút lót thì đều tính theo tang vật để xử tội, không kể quan lại thuộc thứ bậc nào, phải thu lại những bằng sắc do vua ban, cùng với việc xóa tên trong sổ quan và bãi dịch*”. Cũng theo điều 312, xử tội quan lại sách nhiễu nhân dân: “*Đối với những quan lại nhân lỗi của can phạm mà dọa dẫm để lấy tiền của của người ta thì cho giảm một bậc tội để xử, nhưng mức tội là 100 trượng, đày 2 năm*” [11, tr.857].

*Thứ hai*, xây dựng những chuẩn mực đạo đức xã hội để điều chỉnh quyền con người. Những chuẩn mực đạo đức ban hành cho dân chúng và những chuẩn mực đạo đức cho người cầm quyền đã có tính định hướng làm cơ sở cho việc xác định các chuẩn mực hành vi đạo đức cụ thể cho người dân, cho quan lại và cho cả chính bản thân người làm vua. Những chuẩn mực đạo đức Nho giáo như Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín đã được khẳng định và trở thành nhu cầu, tình cảm đạo đức thực sự, được người dân thực hiện một cách tự nguyện, tự giác cũng là một nội dung quan trọng nhằm thực hiện quyền con người. Chuẩn mực đạo đức cao nhất của con người là chuẩn mực đạo đức của mỗi người dân trước vận mệnh của đất nước, do đó đức tính trung hiếu được đặt lên hàng đầu. Ngoài ra, để quyền con người được thực hiện trong đời sống xã hội, Minh Mệnh đã kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng các chuẩn mực đạo đức với xây dựng các chuẩn mực trong pháp luật. Ông chú ý đến vai trò của bản thân mình và tăng cường pháp chế trong quản lý xã hội. Việc người dân, quan lại hay kể cả bản thân nhà vua chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật cũng chính là thực hành tích cực đạo làm người và đạo làm vua của mình. Việc cố gắng hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo cơ sở để xử lý kiên quyết và kịp thời các hiện tượng vi phạm pháp luật, nó cũng là một biện pháp hỗ trợ có ý nghĩa to lớn trong việc giáo dục đạo đức nhằm thực hiện

quyền con người trong thực tế. Những quan điểm “tôn quân quyền”, “quân chủ thân quyền”, “chính danh định phận”, “đạo đức”, ... của Nho giáo không chỉ được Minh Mệnh sử dụng với tư cách là cơ sở tư tưởng cho sự hình thành các bộ luật này, mà chính những bộ luật này còn bảo vệ, triển khai những quan điểm trên của Nho giáo, như thể hiện tư tưởng “tôi lấy trung mà thờ vua” của Nho giáo, trong nội dung của bộ luật đã có những quy định nhằm củng cố địa vị và uy quyền tuyệt đối của nhà vua và nhà nước phong kiến. Theo đó, mọi hành vi chống đối nhà vua và triều đình phong kiến đều bị nghiêm trị, người thực hiện hành vi đều bị tử hình, không phân biệt đối tượng và địa vị xã hội của họ. Theo điều 2 của Hoàng Việt luật lệ, tội “Thập ác” bao gồm: “*tội mưu phản (tức là tội mưu hại nhà vua), tội mưu đại nghịch (tức là tội mưu hại đến lãng miếu của tổ tiên nhà vua), tội mưu bạo (tức là tội phản nước theo giặc), tội ác nghịch (tức là tội đại nghịch), tội bất đạo (tức là tội không còn có đạo lý), tội đại bất kính (tức là tội bất kính lớn nhất), tội bất hiếu (tức là tội không hiếu thảo với ông bà cha mẹ của mình và của chồng), tội bất mục (tức là tội không hòa mục trong thân thuộc), tội bất nghĩa (tức là tội phản bội về đạo nghĩa), tội nội loạn (tức là tội loạn luân).* Các tội “Thập ác” được coi là những tội đại hung ác; vì vậy những sự khoan hồng được dự liệu trong luật đều không được áp dụng cho các tội trạng này” [8, tr.105, 1108]. Như vậy, mọi hành vi xâm phạm đến lợi ích của nhà nước đều coi là bất trung, trái đạo Tam cương, trái Lễ và bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc. Rõ ràng, những quy định trên đây của pháp luật là sự chính thức hóa, luật hóa tư tưởng lễ trị, tư tưởng “mọi quyền lực đều tập trung vào nhà vua” của Nho giáo.

Bên cạnh những quy phạm pháp luật điều chỉnh mối quan hệ vua tôi theo tinh thần Nho giáo, pháp luật còn có những quy định điều chỉnh các mối quan hệ cơ bản của con người,

của mỗi người theo tinh thần của đạo “tu thân”, “tề gia”. Theo đó, các tội vi phạm đạo Tam cương, chế độ “tông pháp”, “trật tự trên dưới”, luân lý “tam tòng tứ đức”, các chuẩn mực đạo đức của Nho giáo đều được coi là những tội lớn nhất của con người, đều là sự vi phạm nghiêm trọng pháp luật, trật tự xã hội. Theo đó, con cái có nghĩa vụ phải vâng lời, hiếu kính với cha mẹ, cha mẹ có uy quyền tuyệt đối đối với con cái và mọi hành động bất hiếu, bất kính, bất nghĩa của con cháu đối với ông bà cha mẹ là vi phạm nghiêm trọng đạo “tề gia” và bị xếp vào nhóm tội đặc biệt nguy hiểm, chỉ xếp sau những tội đối với nhà vua và quốc gia mà thôi. Do đó, các tội bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân được xếp ngang hàng với trọng tội về chính trị như mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạo.

Như vậy, cái cốt lõi nhất trong tư tưởng về quyền con người của Minh Mệnh chính là tư tưởng về sự giải phóng con người khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, mọi sự hạn chế quyền tự do con người. Chính điều này là cơ sở để lý giải cho tư tưởng vượt trước thời đại về quyền con người và giải phóng con người của Minh Mệnh và giá trị của những tư tưởng đó đến ngày hôm nay.

## 2.2. Ý nghĩa của tư tưởng Minh Mệnh về quyền con người

Tư tưởng về quyền con người của Minh Mệnh mặc dù chưa vượt qua được những lễ giáo khắt khe của chế độ phong kiến, nhưng những tư tưởng ấy vẫn để lại những ý nghĩa nhất định trong quá trình thực hiện quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

*Một là*, tư tưởng quyền con người của Minh Mệnh dựa trên nền tảng lấy dân làm gốc; lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu.

Trong toàn bộ quan điểm nhân sinh nói chung, cũng như trong tư tưởng quyền con người nói riêng, Minh Mệnh luôn dựa trên tư tưởng lấy dân là gốc nước và thực thi đường lối nhân chính, mang lại cho dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Tiếp thu, kế thừa bài học lịch sử đó

vào trong tình hình đất nước hiện nay vừa là sự thể hiện sinh động quan điểm nhân sinh trong truyền thống văn hóa dân tộc, trong đó có quan điểm về quyền con người của Minh Mệnh, đồng thời vừa là sự thể hiện tính chất nhân văn trong chủ trương và đường lối cách mạng của Đảng ta. Bởi lẽ, suy đến cùng, vấn đề nhân sinh mà trọng tâm là về con người và cuộc sống tốt đẹp hơn cho con người luôn là khát vọng cháy bỏng và là mục tiêu cao cả của những người cộng sản, đó cũng là lý tưởng của nhân loại tiến bộ. Vấn đề quyền con người là mục đích tối thượng mà sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc ta hướng đến, là ngọn cờ đích thực của Đảng tập hợp sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc là một trong những nội dung cốt yếu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và cương lĩnh phát triển đất nước được nêu trong các văn kiện của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Dựa trên nền tảng tư tưởng ấy, từ khi ra đời đến nay, Đảng ta đã ý thức rất rõ cách mạng muốn thành công không có con đường nào khác hơn là dựa vào dân, sự đồng lòng của nhân dân là chìa khóa dẫn đến mọi thắng lợi của cách mạng, muốn vậy việc tập hợp nhân dân thành một khối đoàn kết là cơ sở cho sự đồng thuận, khơi dậy được lòng yêu nước, tinh thần bất khuất và phát huy được ý chí tự cường dân tộc luôn thường trực trong mỗi người Việt Nam. Mọi tư tưởng và hành động của quần chúng nhân dân được kết nối với nhau vì một mục tiêu chung: độc lập cho dân tộc và hạnh phúc cho chính nhân dân. Dân là gốc nước, “gốc có vững, cây mới bền” nên Đảng và Nhà nước cần phải quan tâm đến tình cảnh của người dân, chủ trương và chính sách phải hợp lòng dân, tạo điều kiện tốt nhất cho dân làm ăn kinh tế, dân có giàu thì nước mới mạnh. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng cho rằng: *“Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”* [3, tr.276]. Đề cao vai trò của

nhân dân trong Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự tiếp nối và thể hiện sâu sắc về việc kế thừa, phát huy những truyền thống quý báu của dân tộc ta trong thời đại mới.

Có thể khẳng định rằng, nguyên tắc “lấy dân làm gốc” đã phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đây là quan điểm vừa mang tính cách mạng vừa mang tính khoa học sâu sắc, là biện pháp tích cực của Đảng trong quá trình phát triển xã hội. Việc dân chủ hóa đời sống xã hội đang phát huy tính chủ động, sáng tạo của quần chúng nhân dân nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển kinh tế, thực hiện mục tiêu dân giàu; bảo vệ Tổ quốc nhằm thực hiện mục tiêu nước mạnh; và xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm đạt được mục tiêu công bằng, dân chủ, văn minh. Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII đã đề ra chủ trương và nhiệm vụ hàng đầu là mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa phát huy quyền làm chủ nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước. Bài học bao đời nay trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đó là bài học phải dựa vào sức mạnh của dân, thiết lập khối đoàn kết toàn dân, phát huy động lực to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là nhân dân. Thực tế cho thấy, chỉ có phát huy sức mạnh làm chủ của nhân dân mới có thể chống tiêu cực, chống suy thoái, chống tham nhũng có hiệu quả, nhằm củng cố Đảng, làm trong sạch bộ máy Nhà nước, lành mạnh hóa các quan hệ xã hội. Những bài học của cha ông trong bao năm dựng nước và giữ nước, những thành tựu to lớn mà chúng ta đạt được trong suốt giai đoạn cách mạng từ khi có Đảng lãnh đạo đều xuất phát từ đường lối “lấy dân làm gốc”. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, ý nghĩa đó vẫn giữ nguyên giá trị. Song, vấn đề không phải chỉ nêu lên khẩu hiệu hay thực hiện nó một cách hời hợt, hình thức, thiếu triệt để mà phải biến tư tưởng đó trở thành hiện thực một cách sinh động, nhất quán thông qua hành động thực tiễn của mỗi cán bộ, đảng viên. Trong

hành động của mình, mỗi cán bộ, đảng viên phải thực sự là “người đầy tớ trung thành của nhân dân”; phải tôn trọng ý kiến từ nhân dân, vừa lãnh đạo nhân dân vừa phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vừa giáo dục quần chúng tuân thủ theo kỷ cương phép nước vừa không ngừng học hỏi từ nhân dân; phải làm sao cho dân tin, dân yêu quý và dân ủng hộ. Từ đó, phải xây dựng tác phong, thái độ và hành động đúng với vị trí, vai trò của mình, xứng đáng là người mà nhân dân đặt trọn niềm tin cũng như giao phó trách nhiệm. Đại hội XIII xác định rõ việc tiếp tục “*phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở*” [2, tr.173]. Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua cơ chế hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, mà trọng tâm là thể chế hóa và thực hiện tốt phương châm “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*” [2, tr.173].

Hai là, tư tưởng quyền con người của Minh Mệnh đề cao việc tăng cường thực hiện pháp trị trên cơ sở đức trị làm nền tảng.

Tư tưởng quyền con người của Minh Mệnh về sự kết hợp “đức trị” và “pháp trị” trong quản lý đất nước có ý nghĩa rất lớn trong việc vận dụng vào nước ta hiện nay. Để bảo vệ phong tục tập quán, Minh Mệnh dùng pháp luật và từ đó đưa con người hướng về giá trị đạo đức cao đẹp, biết sống và tuân thủ theo pháp luật. Minh Mệnh cho xây dựng bộ Hoàng Việt luật lệ tuy nghiêm khắc nhưng thân dân, kết hợp cả sự nghiêm khắc và sự khoan dung, dùng pháp trị để tôn vinh những giá trị đạo đức, tinh thần nhân văn của dân tộc. Đó cũng là quan điểm chủ đạo của Minh Mệnh trong quá trình quản lý và điều hành đất nước, đưa Đại Nam trở thành quốc gia cường thịnh ở khu vực lúc bấy giờ. Tinh thần đó của ông được tiếp nối

qua nhiều thế hệ, ngày nay Đảng và Nhà nước ta vẫn giữ vững tinh thần xây dựng một nước Việt Nam với quốc pháp gia phong minh bạch và rõ ràng, thể hiện rõ nhất trong đường lối xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Đại hội lần thứ XII, XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam trình bày rõ ràng về một Nhà nước pháp quyền mà chúng ta đang xây dựng với nhiệm vụ chủ yếu là “*Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội. Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy Nhà nước. Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực Nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực Nhà nước là thống nhất, xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền*” [1, tr.39-40].

Đến Đại hội XIII, Đảng ta đã đưa ra định hướng xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền với mục tiêu cụ thể đến năm 2030, xác định tinh thần thượng tôn pháp luật sẽ là “*xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước*” [2, tr.118].

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính là xây dựng một Nhà nước thật sự của dân, lấy dân chủ, nhân đạo, công bằng văn minh là mục tiêu phấn đấu, lấy hạnh phúc của nhân dân làm thước đo cho sự đúng đắn trên con đường phát triển ấy; Nhà nước được tổ chức và vận hành một cách khoa học, chịu sự điều chỉnh của pháp luật phù hợp

với thực tiễn đất nước. Quản lý xã hội bằng hệ thống pháp luật vì con người theo tinh thần nhân văn, nhân đạo chủ nghĩa nhưng không kém phần nghiêm minh; quyền lực Nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc thống nhất, có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, có cơ chế kiểm tra giám sát an toàn, không để xảy ra tình trạng lạm quyền, gây thất thoát cho Nhà nước và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

### 3. KẾT LUẬN

Tư tưởng về quyền con người của Minh Mệnh đã để lại những ý nghĩa nhất định cho quá trình thực hiện nhân quyền ở Việt Nam hiện nay. Việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân là điều kiện và môi trường để tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Quốc sử quán Triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản.
- [5] Quốc sử quán Triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, tập 4, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản.
- [6] Quốc sử quán Triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, tập 5, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên xuất bản.
- [7] Quốc sử quán Triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 5, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài, 1994), *Hoàng Việt luật lệ*, bản dịch, tập II, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài, 1994), *Hoàng Việt luật lệ*, bản dịch, tập III, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài, 1994), *Hoàng Việt luật lệ*, bản dịch, tập IV, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Văn Thành (Tổng tài, 1994), *Hoàng Việt luật lệ*, bản dịch, tập V, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

# TƯ TƯỞNG GIẢI THOÁT TRONG KINH TRUNG BỘ - NỘI DUNG VÀ ĐẶC ĐIỂM

## THE THOUGHTS OF LIBERATION IN THE MIDDLE LENGTH SUTRA - CONTENTS AND CHARACTERISTICS

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN<sup>(\*)</sup> và HỒ THANH TIẾN<sup>(\*\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 11-4-2023            Ngày biên tập xong: 17-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-15-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> giải thoát; Niết-bàn; luân hồi; kinh Trung Bộ; Phật giáo Thượng tọa bộ.</p> <p><b>Key words:</b> liberation; Nirvana; transmigraton; The Middle Length Sutra; Theravada Buddhism.</p>	<p>Bài viết trình bày, phân tích nội dung, rút ra những đặc điểm, ý nghĩa của tư tưởng giải thoát trong kinh Trung Bộ, một trong những tác phẩm kinh văn của trường phái Phật giáo Thượng tọa bộ, được các cao tăng biên soạn và lưu truyền ngay sau Tất-đạt-đa Cồ-đàm (thường gọi là Thích-ca Mâu-ni) qua đời. Những nội dung trong kinh Trung Bộ là cơ sở dữ liệu quan trọng khi nghiên cứu về tư tưởng của người khai sáng ra Phật giáo - Tất-đạt-đa Cồ-đàm trong hệ thống triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại về triết lý giải thoát.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> The article presents, analyzes the content, draws out the characteristics and meanings of liberation thought in the Central Sutra, one of the literary works of the Theravada school of Buddhism, compiled and handed down by high monks right after Siddhartha Gautama's death. The contents of The Middle Length Sutra is the important database to study the the philosophy of liberation views of Siddhartha Gautama (also known as Shakyamuni) in the ancient Indian religious philosophy.</p>

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tư tưởng giải thoát là một trong những vấn đề quan trọng trong hệ thống triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại nói chung và Phật giáo nói riêng. Vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, Phật giáo được sáng lập bởi Tất-đạt-đa Cồ-đàm (Pali: Siddhartha Gotama) hay còn gọi là Thích-ca Mâu-ni (Pali: Sakyā Muni) ở phía Bắc Ấn Độ cổ đại. Mặc dù sau khi Tất-đạt-đa Cồ-đàm qua đời (nhập Niết-bàn), nội bộ Phật giáo đã có những mâu thuẫn gay gắt trong cách hiểu

lời dạy của ông dẫn đến sự ly khai để hình thành các truyền thống khác nhau nhưng chung quy vấn đề giải thoát vẫn là vấn đề cốt lõi của các trường phái Phật giáo. Tất-đạt-đa Cồ-đàm không hề viết cũng như các môn đồ của ông cũng không chép lại những gì do ông thuyết giảng, không có một bản thảo đầu tiên nào được in ấn vào thời Tất-đạt-đa Cồ-đàm đang sinh sống. Toàn bộ tư tưởng triết lý của Tất-đạt-đa Cồ-đàm được thể hiện thông qua Tam Tạng Thánh điển và những tư tưởng này lúc

(\*) TS. Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, [duyenush@hcmussh.edu.vn](mailto:duyenush@hcmussh.edu.vn)

(\*\*) CN. Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, [thanhtientriet@gmail.com](mailto:thanhtientriet@gmail.com)

đầu được các học trò lưu giữ qua hình thức truyền miệng, đọc thuộc lòng, về sau được các cao tăng lưu trữ dưới hình thức văn bản và san định thành Tam Tạng văn hiến Thánh điển. Trong đó, kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya) là tuyển tập thứ hai trong năm bộ sưu tập về những lời dạy (Pali: Pañca Nikāya) của Tất-đạt-đa Cồ-đàm. Năm bộ sưu tập này được lưu giữ ở thể loại ngôn ngữ Pāli, được phân loại vào Kinh Tạng (Pali: Suttanta Piṭaka) của truyền thống Phật giáo Thượng tọa bộ gồm các tuyển tập theo thứ tự: Trường Bộ (Dīgha Nikāya), Trung Bộ (Majjhima Nikāya), Tương Ứng Bộ (Saṃyutta Nikāya), Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikāya) và Tiểu Bộ (Khudhaka Nikāya). Những đặc sắc trong triết lý nhân sinh đạo đức của Tất-đạt-đa Cồ-đàm được thể hiện trong kinh Trung Bộ, vấn đề cốt lõi là ông vạch ra cách thức giúp con người giải phóng những nhận thức sai lầm, giải thoát trạng thái khổ đau. Thích Minh Châu đã nhận định về nội dung trong kinh Trung Bộ: “*Kinh Trung bộ (Majjhima Nikāya), một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pāli... đọc Kinh Trung bộ, chúng ta đi sâu vào giáo lý và tư tưởng và đặt nặng về những phản ứng tâm lý tế nhị của người tu hành khi đạt đến những quả vị tối cao*” [6, tr.xxiii-xxiv].

Bài viết phân tích nội dung tư tưởng giải thoát trong kinh Trung Bộ, rút ra những đặc điểm, ý nghĩa tư tưởng của Tất-đạt-đa Cồ-đàm về vấn đề giải thoát trong hệ thống triết học tôn giáo Ấn Độ cổ đại.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Nội dung tư tưởng giải thoát trong kinh Trung Bộ

#### 2.1.1. Khái niệm giải thoát trong kinh Trung Bộ

Khái niệm giải thoát được Tất-đạt-đa Cồ-đàm trình bày một cách ngắn gọn trong nội dung của Khổ diệt Thánh Đế như sau: “*Sự diệt tận không còn luyện tiếu tham ái ấy, sự xả ly, sự khỉ xả, sự giải thoát, sự vô nhiễm (tham ái ấy)*” [5, tr.591]. Thông qua trình bày về nỗi đau

khổ, căn nguyên của nó, và chỉ cho tâm thức con người chấm dứt các phiền não, không còn bị trói buộc bởi tham lam, sân hận, si mê, đồng nghĩa với việc chấm dứt khổ đau. Một vài đoạn văn mô tả về giải thoát xuất hiện ở các bài kinh trong Trung Bộ: “*Các lậu hoặc đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã thành đạt lý tưởng, đã tận trừ hữu kiết sử, chánh trí giải thoát*” [4, tr.22].

“*Lậu hoặc*” (pa: Āsava) về từ nguyên Ā có nghĩa đến, từ; từ căn √su nghĩa là chảy ra, rỉ ra. Āsava dịch sang tiếng Việt là bợn nhơ, ô nhiễm, mê lầm và lậu hoặc. Lậu hoặc (H. 漏惑) trong chiết tự chữ Hán thì “lậu” (H. 漏) có nghĩa ô nhiễm, phiền não; “hoặc” (H. 惑) có nghĩa là dơ bẩn, ô uế hay là mê mờ, lầm lẫn. “*Lậu hoặc*” được hiểu là các loại nhiễm ô không ngừng làm con người mê mờ, lầm lẫn. Kinh Trung Bộ đề cập đến ba loại “*lậu hoặc*”, đó là: “*dục lậu*” (pa: kāmāsava) là sự trói buộc con người bởi những khoái lạc giác quan; “*hữu lậu*” (pa: bhavāsava) là sự trói buộc bởi những tư tưởng quan điểm hướng về sự tồn tại; và “*vô minh lậu*” (pa: avijjāsava) là sự không thông hiểu về học thuyết Tứ Thánh Đế, vô minh được xem là tác nhân sanh ra mọi phiền não và các hành động xấu xa. Do đó Āsava là chỉ cho các trạng thái dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu “chảy ra” từ tâm và tạo ra dòng lũ của vòng khâu luân hồi sinh tử.

“*Kiết sử*” (pa: saṃyojana = saññojana) về từ nguyên “sam” có nghĩa cùng, đồng với; và từ căn √yuj có nghĩa cột trói. Saṃyojana là sự trói buộc chúng sanh vào vòng khâu luân hồi sinh tử. Vậy, kiết sử là các nguyên nhân làm con người bị tha hóa trong ý chí và cả hành động gây nên sự trói buộc con người vào phiền não và dẫn đến khổ đau, luân hồi. Kinh Trung Bộ đề cập đến mười kiết sử: Thân kiến (Sakkāyadiṭṭhi), hoài nghi (Vicikicchā), bám chấp vào giới luật và sự thực hành (Sīlabataparāmāsa), đam mê nhục dục

(Kāmarāga), sân hận (Vyāpāda), đam mê sắc (Rūparāga), đam mê vô sắc (Arūparāga), ngã mạn (Māna), phóng dật (Uddhacca) và vô minh (Avijjā). Tận trừ kiết sử là đoạn trừ, diệt trừ mười nguyên nhân căn bản đưa đến sự ưu tư, phiền muộn và đau khổ.

Như vậy, theo Tát-đạt-đa Cò-đàm, con người không tránh được trói buộc của khổ đau là bắt nguồn bởi nhận thức sai lầm, căn bản nhất, chính là không nhận thức được bản chất các sự vật, hiện tượng luôn biến đổi, không có cái tôi tồn tại vĩnh viễn và bản chất đời sống nhân sinh là khổ đau. Do sự nhận thức không rõ ràng về thế giới vật chất và tinh thần mà con người chạy theo những ham muốn dục vọng trong ý chí dẫn đến việc tự mình tạo ra cái ác trói buộc chính mình. Ông cho rằng, bản chất đời sống nhân sinh là sự phiền não và đau khổ, do vậy, để thoát khỏi đau khổ, cần phải có nhận thức đúng đắn về thế giới vật chất và tinh thần tức là nhận thức rõ ràng về thế giới sự vật, hiện tượng luôn biến đổi, không có một cái tôi tồn tại vĩnh hằng, không bám víu vào sở hữu riêng tư của bản thân. Suy cho cùng, vấn đề giải thoát trong Trung Bộ đề cập đến hai loại giải thoát: Tâm thức giải thoát và tuệ giải thoát. *“Như Lai nhờ đoạn trừ các lậu hoặc tự mình chứng tri, chứng ngộ, thành tựu và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát”* [4, tr.104].

Tâm thức giải thoát có các hình thái như: Tâm thức giải thoát tri giác, tâm thức giải thoát vô lượng, tâm thức giải thoát vô sở hữu, không tâm giải thoát, tâm thức giải thoát vô tướng, đại hành tâm giải thoát và tâm thức giải thoát bất động. Các hình thái tâm thức giải thoát vừa nêu biểu hiện cho quá trình thực hành tu luyện theo các phương thức khác nhau để dẫn đến thành tựu khác nhau nhưng chung cuộc vẫn chưa thật sự thoát khỏi sự chi phối bởi lòng tham lam, sự thù hận và niềm si mê. Trong khi đó, *“Bất động tâm giải thoát được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát ấy, và bất động tâm giải thoát ấy không có tham, không có sân, không*

*có si”* [4, tr.366] hoặc *“do ly tham, là tâm giải thoát”* [3, tr.96]. Ở đây, tâm thức giải thoát bất động được ví như lõi cây, các loại tâm thức giải thoát khác được xem như vỏ cây, nghĩa là tâm thức giải thoát bất động được đặt ở trọng tâm và là căn nguyên của vấn đề giải thoát tâm thức: *“Tâm giải thoát bất động chính là mục đích của phạm hạnh này, là lõi cây, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh”* [4, tr.250]. Như vậy, tâm thức giải thoát bất động là chỉ cho tâm thức giải thoát của con người cao nhất khi không còn ý chí ham muốn dục vọng, không còn lòng sân hận và niềm si mê.

Tuệ giải thoát là chỉ cho sự giải thoát nhờ vào chính nhận thức của con người khi thấu triệt bản chất duyên khởi của sự vật, hiện tượng *“đều trôi chảy, vận động và biến đổi”* [2, tr.275]; đời sống nhân sinh là khổ đau; không tồn tại cái tôi thực tại vĩnh viễn nghĩa là *“Thế xác và linh hồn chúng ta thay đổi từ lúc này sang lúc khác; chúng không tồn tại nữa”* [2, tr.275] cũng như thấu triệt về Tứ Thánh Đế. Do đó, nó đồng nghĩa với việc *“Do đoạn vô minh, là tuệ giải thoát”* [3, tr.96].

Tóm lại, giải thoát có hai dạng: Một là tâm thức giải thoát; hai là tuệ giải thoát. Giữa tâm thức giải thoát và tuệ giải thoát có mối quan hệ biện chứng với nhau. Thông qua mối quan hệ biện chứng giữa chúng, nhờ có tuệ giải thoát mà con người nhận thức được bản chất sự vật, hiện tượng. Con người muốn đạt được tâm thức giải thoát buộc phải có sự dẫn dắt của trí tuệ vào trong nhận thức. Việc đầu tiên con người phải nhận thức rõ về bản chất duyên khởi của sự vật, hiện tượng, kể đến thực hiện cách thức để đạt được tâm thức giải thoát. Khi con người đạt đến tâm thức giải thoát nghĩa là không còn lòng tham lam, sự thù hận, si mê sẽ định hướng cho ý chí, hành động của con người một cách có trí tuệ, không bị tham lam, sân hận, si mê chi phối vào nhận thức. Nhờ đó, con người nhận thức thấu triệt về bản chất sự vật đang tồn tại trong thế giới.



Như vậy, giải thoát trong kinh Trung Bộ được hiểu là phạm trừ triết học Phật giáo dùng để chỉ tâm thức con người không còn ham muốn dục vọng và chấm dứt vòng khâu sanh tử. Quá trình này đạt được nhờ sự nhận thức thấu triệt về bản chất duyên khởi của sự vật, hiện tượng đang tồn tại trong thế giới và quá trình nỗ lực thực hành con đường trung đạo.

### 2.1.2. Niết-bàn, đích đến của giải thoát

Có thể nói rằng, đích đến của giải thoát chính là Niết-bàn, “*giải thoát lấy Niết-bàn làm tương đương*” [4, tr.372]. Minh chứng cho điều này là sự kiện về cái chết sau quá trình hoằng truyền chân lý của ông. Theo mô tả của các học trò, ông chính thức nhập vào Niết-bàn để chấm dứt kiếp sống nhân sinh. Sự kiện qua đời của ông còn được các học trò gọi là nhập Niết-bàn.

Về từ nguyên Niết-bàn, thuật ngữ Bắc Phạn - Sanskrit là Nirvāna, tương đương với từ Nibbāna trong Nam Phạn - Pali, bắt nguồn từ tiếp đầu ngữ nis/nir mang nghĩa là “sự phủ định” và từ căn √vā, có nghĩa là “rỉ chảy”. Để đi đến sự thống nhất của khái niệm về Niết-bàn là điều rất khó khăn và các nhà nghiên cứu Phật học cũng đang còn rất nhiều bàn luận. Tất-đạt-đa Cồ-đàm khi được người khác hỏi về vấn đề Niết-bàn rất nhiều lần nhưng ông đã từ chối trả lời câu hỏi ấy bằng cách im lặng. Chính cách im lặng của ông đối với vấn đề Niết-bàn đã bị ông để lại sự bỏ ngỏ rất lớn về Niết-bàn và do đó cũng đã có những nhận định đánh giá tiêu cực về Niết-bàn. Có phải chăng do Niết-bàn “*vượt ra ngoài tâm tư duy của con người nên bị miêu tả bằng những lời lẽ tiêu cực*” [2, tr.166-167]. Tuy nhiên, Niết-bàn cũng có thể hiểu ở các từ ngữ như: Không còn phiền não, đoạn trừ vô minh, không chấp thủ, minh, giải thoát hay khổ diệt được ông diễn đạt trong các bài kinh của Trung Bộ. Thông qua mô tả của ông, Niết-bàn tương đương với tâm thức giải thoát, nghĩa là chấm dứt khổ đau một cách vĩnh viễn. Vì vậy, giữa giải thoát và Niết-bàn có sự liên kết mật thiết với nhau. Trước nhất, để đạt được Niết-

bàn con người phải đạt được giải thoát, sau đó mới trú ngụ trong Niết-bàn. Khi con người đạt đến giải thoát và tiếp tục kiếp sống nhân sinh gọi là hữu dư y Niết-bàn và kết thúc kiếp sống nhân sinh sẽ chính thức trú ngụ Niết-bàn gọi là Vô dư y Niết-bàn. Pháp Xứng (tên theo tiếng Sanskrit là Dharmakīrti) là một nhà luận sư nổi tiếng ở Ấn Độ đã diễn đạt về Niết-bàn một cách logic, cụ thể ông cho rằng:

*“Nên hiểu rằng không có gì là diệt trừ, không có gì thực đã bị hủy diệt ở Niết bàn cả. Niết bàn chỉ là vấn đề tiêu trừ sạch tất cả những tạo tác sai lầm trong trí tưởng tượng của ta [...] Trong Tuyệt đối Niết bàn vĩnh viễn, tất cả yếu tố đều biến mất. Dù gọi là nhiễm ô, dù gọi là sức tạo tác nghiệp báo, tất cả đều hoàn toàn biến mất. Những yếu tố ấy không hề có thực trong Tuyệt đối, không từng bao giờ có cả”* [9, tr.133-134].

Khi con người không còn những nhận thức sai lầm, cố nhiên hiểu biết sáng suốt chi phối và định hướng cho hành động của con người. Nhờ nhận thức thấu triệt bản chất duyên khởi của các sự vật, hiện tượng mà tư tưởng sai lầm từ sự tưởng tượng bên trong con người sẽ được triệt tiêu. Như vậy, tâm thức con người sẽ an trú vào trạng thái tĩnh lặng, bất động, không còn ưu tư, phiền muộn, tự tại đối với các thực tại khách quan. Niết-bàn vừa chính là nơi an trú khi con người đạt đến giải thoát nhưng tiếp tục đời sống nhân sinh, vừa là nơi cuối cùng của con người đã giải thoát khi chấm dứt đời sống nhân sinh.

### 2.1.3. Cách thức đưa đến giải thoát

Theo Tất-đạt-đa Cồ-đàm, đau khổ của con người là hiện tượng. Căn nguyên dẫn đến những hiện tượng đau khổ là do sự nhận thức sai lầm, đam mê dục vọng trong thế giới nhục dục, đến khi con người từ bỏ tham dục, có nhận thức chân chánh, đúng với bản chất của thế giới sự vật, hiện tượng, khi ấy, con người mới thật sự không còn khổ đau, tự do tự tại, hoàn toàn làm chủ chính mình, không bị chi phối bởi các quy luật nghiệp báo, nhân quả và luân hồi. Cách thức đưa đến giải thoát không có con đường nào khác, “*Đó*

là con đường Thánh tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định” [4, tr.35].

Sở dĩ các đệ tử của Tất-đạt-đa Cồ-đàm xem con đường của ông vạch ra gồm tám nguyên tắc, là con đường Thánh tám ngành hay được gọi là Bát Thánh Đạo đều xuất phát từ ý niệm khi thực hành và tu luyện theo tám nguyên tắc của con đường này, từ một con người mê muội, ngu si, đau khổ trở thành con người có hiểu biết rõ ràng, không còn phiền não, đạt được an nhiên Niết-bàn. Tất-đạt-đa Cồ-đàm vạch ra Bát Thánh Đạo và ông xem con đường này là trung đạo. Theo ông, con người cần phải tránh xa hai khuynh hướng cực đoan trong khi tu luyện, một là khuynh hướng thụ hưởng dục lạc và hai là khuynh hướng khổ hạnh ép xác vô nghĩa, không có lợi ích. Thật sự mà nói, Bát Thánh Đạo “trên thực tế là tránh những biện pháp cực đoan; học thuyết của nó là học thuyết chiết trung, trung dung” [2, tr.166] và con đường trung dung này có công năng giúp con người dập tắt ngọn lửa tham dục, sân hận, phá bỏ nhận thức sai lầm, xua tan vọng tưởng hư ảo và dẫn dắt con người đến chỗ khai phóng, hướng thượng; giác ngộ, giải thoát, chấm dứt khổ đau và an trú vào trạng thái tĩnh lặng, không nhiễm, không động, chân như, Niết-bàn siêu thế. Con đường trung đạo mang tính truyền thống do ông vạch ra gồm tám nguyên tắc: Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định “*Này Ānanda, đây là truyền thống tốt đẹp được Ta thiết lập, và truyền thống ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn*” [5, tr.109].

Con đường đi đến giải thoát cần phải thông qua quá trình tu luyện. Con đường trung đạo gồm tám nguyên tắc như sau:

Chánh tri kiến là sự hiểu biết chân chánh nghĩa là hiểu đúng với bản chất của sự vật, hiện tượng đang diễn ra. Nói một cách cụ thể, hiểu

biết chân chánh là sự hiểu biết như thật về thực tại khổ đau, căn nguyên của nó, sự chấm dứt và cách thức thực hiện mà ông đã minh giải “*thế nào là chánh tri kiến? Đây chư Hiền, tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập, tri kiến về Khổ diệt, tri kiến về Khổ diệt đạo. Đây chư Hiền, như vậy gọi là chánh tri kiến*” [5, tr.592].

Chánh tư duy là tư tưởng chân chánh. “*Tư duy về lý dục, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại*” [5, tr.592]. Những tư tưởng được xem là chân chánh khi có tư duy khước từ các ham muốn nhục dục; tư duy không dung chứa sự thù hận; và tư duy không làm tổn hại đến hạnh phúc của người khác.

Chánh ngữ là lời nói chân chánh và chân thật. “*Tự chế không nói láo, tự chế không nói hai lưỡi, tự chế không ác khẩu, tự chế không nói lời phù phiếm. Đây chư Hiền, như vậy gọi là chánh ngữ*” [5, tr.592]. Như vậy, chánh ngữ là nguyên tắc vàng trong khi giao tiếp giữa con người với nhau.

Chánh nghiệp chính là hành động, thói quen chánh trực gồm “*Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cắp, tự chế không tà dâm. Đây chư Hiền, như vậy gọi là chánh nghiệp*” [5, tr.592]. Hành vi chân chánh ở đây là chỉ cho hành vi thiện lành ở thân bao gồm: Hành vi từ bỏ sát sanh, từ bỏ trộm cướp và từ bỏ hành vi tình dục phi pháp.

Chánh mạng là nghề nghiệp chân chánh để nuôi sống thân mạng mà ông dạy các đệ tử của mình phải “*từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng*” [5, tr.592]. Con người cần phải có nghề nghiệp chân chánh để nuôi sống thân mạng. Nghề nghiệp chân chánh được căn cứ trên luật pháp và đạo đức của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ.

Chánh tinh tấn là nỗ lực, siêng năng chân chánh. Ông đã dạy các học trò: “*Đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; [...] đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. [...] khiến cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. [...] đã sanh*

*khởi, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí” [5, tr.592].*

Như vậy, con người phải nỗ lực, siêng năng thực hiện các phương thức làm cho bản tính lương thiện đang hiện hữu phát triển tối đa, cũng như làm cho bản tính lương thiện ẩn chứa bên trong con người được biểu hiện ra bên ngoài. Ngược lại, con người cũng phải nỗ lực siêng năng thực hiện các phương pháp để loại trừ bản năng xấu ác đang tiềm ẩn hoặc đã biểu hiện ra bên ngoài đời sống.

Chánh niệm là sự chú tâm chân chánh. Sự chú tâm chân chánh chính là các đề mục thực tập quán niệm trong bài kinh số 10 - Kinh Niệm Xứ mà ông đã dạy cho các học trò gồm các đề mục quán sát về thân, về các cảm giác, về tâm và về các sự vật hiện tượng: *“Này chư Hiền, thế nào là chánh niệm? Này chư Hiền, ở đây, Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời [...] quán thọ trên các cảm thọ [...] quán tâm trên các tâm [...] quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời” [5, tr.592].*

Chánh định là sự chuyên nhất tâm thức về các đối tượng của thiền quán. Chánh định có được khi tâm thức con người có được sự tập trung cao độ về các chủ đề thiền định có công năng dẫn đến tâm thức định tĩnh, không giao động trước mọi cảnh vật. Chánh định theo quan điểm của Tất-đạt-đa Cồ-đàm, chính là bốn tầng suất định tĩnh, trong Phật giáo thường gọi là các cảnh giới thiền định.

*“Ở đây, Tỷ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ. Vị Tỷ-kheo ấy diệt tâm, diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm, tinh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả*

*niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Tỷ-kheo ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này chư Hiền, như vậy gọi là chánh định” [5, tr.592-593].*

## **2.2. Đặc điểm và ý nghĩa của tư tưởng giải thoát trong kinh Trung Bộ**

Từ nội dung tư tưởng giải thoát trong kinh Trung Bộ, rút ra những đặc điểm và ý nghĩa sau:

*Thứ nhất*, tư tưởng giải thoát của Tất-đạt-đa Cồ-đàm đạt đến tính hệ thống, tính lý luận so với các tư tưởng đương thời. Tư tưởng giải thoát của ông đạt đến tính hệ thống, tính lý luận so với các tư tưởng đương thời bởi lẽ những lời dạy và cách thức ứng xử của ông đều *“dựa vào lẽ phải và lôgic cùng kinh nghiệm và khuyên người ta hãy tìm chân lý ngay trong tâm trí của mình” [2, tr.272].* Thời Ấn Độ cổ đại, các trường phái tôn giáo chủ trương tu luyện để đạt được giải thoát theo hai khuynh hướng là hưởng thụ dục lạc và tu hành khổ hạnh, ép xác vô nghĩa, không có lợi ích. Tất-đạt-đa Cồ-đàm thực hành hai khuynh hướng nêu trên một thời gian khá dài và ông đã nhận ra cả hai khuynh hướng tu luyện đó không mang lại giải thoát triệt để, chỉ có Bát Thánh Đạo là con đường trung đạo đi đến giải thoát triệt để.

*“Chớ có hành trì dục lạc, hạ liệt, đê tiện, phạm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích. Và cũng không nên hành trì tự kỷ khổ hạnh, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích” [5, tr.571].*

Ngoài hai khuynh hướng tu luyện nêu trên, ở Ấn Độ cổ đại, người ta còn tin tưởng vào sự cứu rỗi của thần thánh thông qua các nghi lễ tế tự trong kinh Veda và quan niệm giải thoát về sự hòa nhập của tiểu ngã (Ātman) vào đại ngã (Brahman) tức là linh hồn cá biệt trở về với tinh thần vũ trụ tối cao trong Áo Nghĩa Thư (Kinh Upaniṣads khẳng định). Dựa trên quan điểm vô ngã, ông đã chỉ ra tính không logic trong Áo Nghĩa Thư (Upaniṣads). Theo ông, về bản chất các sự vật, hiện tượng là không tồn tại

vĩnh viễn; không có một cái tôi tồn tại vĩnh hằng - “*Tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã*” [4, tr.285]. Vấn đề hòa nhập giữa cái được gọi là tiêu ngã vào đại ngã là không thể xảy ra và phi thực tế. Theo ông, giải thoát là tự mình tháo mở các trói buộc của các phiền não hay lậu hoặc trong tâm thức và muốn giải thoát, tự thân nỗ lực tháo mở các sợi dây trói buộc của đời sống hiện thực thông qua con đường Bát Thánh Đạo. Tất-đạt-đa Cồ-đàm đã có cái nhìn tổng thể và toàn diện trong việc lý giải cũng như cách thức thực hiện giải thoát. Từ đó, thấy được triết lý giải thoát của Tất-đạt-đa Cồ-đàm thể hiện sự “*kế thừa, chất lọc, dung hợp và hoàn thiện những mặt mạnh và cả những mặt yếu của tất cả những quan điểm, phương pháp chủ trương của các trường phái triết học, tôn giáo đương thời*” [1, tr.162-163].

Cách thức giải thoát của Tất-đạt-đa Cồ-đàm đi ngược lại truyền thống văn hóa, tư tưởng triết lý Veda, Upaniṣads ngự trị lâu đời ở xã hội Ấn Độ cổ đại. Từ đặc điểm nêu trên, một mặt nó có ý nghĩa lịch sử đối với phong trào tự do tư tưởng ở Ấn Độ đương thời, góp phần làm đa dạng cách tiếp cận trong đời sống văn minh trí thức, xóa tan các phong tục tập quán lạc hậu cùng niềm tin mù quáng; mặt khác, con đường trung đạo mà Tất-đạt-đa Cồ-đàm vạch ra là bài học để mọi người tránh xa hai khuynh hướng thái quá và bất cập giữa công việc với đời sống, thuận theo triết lý trung dung trong các vấn đề từ vật chất đến tinh thần. Từ hệ thống lý luận của ông, ngày nay con người áp dụng để thiết lập các lý thuyết về kinh tế Phật giáo, điển hình như tác phẩm “*We Are the Economy: The Buddhist Way of Work, Consumption, and Money*” của tác giả Kai Romhardt, lý thuyết về sinh thái môi trường có tác phẩm “*A Manual for Buddhism and Deep Ecology*” của tác giả Daniel H. Henning. Đặc biệt, phương pháp thực tập chánh niệm thông qua hành thiền đã trở nên phổ quát ở nhiều khu vực trên thế giới, khi phương thức này mang lại hiệu quả tích cực

trong tham vấn điều trị và chữa lành tâm lý của con người.

*Thứ hai*, tính bình đẳng được thể hiện rõ nét trong tư tưởng giải thoát của Tất-đạt-đa Cồ-đàm. Trong xã hội Ấn Độ cổ đại tồn tại bốn giai cấp và Tất-đạt-đa Cồ-đàm khẳng định rằng dù ở giai cấp nào, mọi người đều có quyền bình đẳng, được tự do, hạnh phúc thông qua luận điểm: “*Này Bà-la-môn, nếu có người từ gia đình Khattiya xuất gia, [...] Nếu có người từ gia đình Bà-la-môn, [...] Nếu có người từ gia đình Vessa, [...] Nếu có người từ gia đình Sudda, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nhờ Pháp và Luật do Như Lai tuyên thuyết, người ấy từ bỏ sát sanh... có chánh kiến, người ấy được xem là thành tựu chánh đạo, thiện pháp*” [5, tr.223].

Cộng đồng mà Tất-đạt-đa Cồ-đàm xây dựng không hề mang tính phân biệt giai cấp và giải thoát sẽ không bị giới hạn. Con người có thể thực tập theo con đường do ông vạch ra và mặc định đạt đến an nhiên, giác ngộ, giải thoát giống nhau. Như vậy, về cơ bản ông đã khai thông sự phân biệt giai cấp trong xã hội Ấn Độ cổ đại qua tư tưởng giải thoát. Dù là ở giai cấp nào, họ vẫn có quyền sống cuộc đời bình đẳng, thực tập và tu luyện con đường do ông vạch ra để hướng đến sự tự do và hạnh phúc. Tính bình đẳng trong tư tưởng giải thoát của Tất-đạt-đa Cồ-đàm được thể hiện qua những lời giảng dạy của ông cho học trò của mình “*giảng giải cho con người nghèo hèn, những kẻ giàu sang chỉ là một và tất cả các đẳng cấp đều đoàn kết trong tôn giáo như các dòng sông đổ về biển cả*” [2, tr.272]. Điều này không chỉ có ý nghĩa lịch sử trong cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng giữa các đẳng cấp xã hội mà còn góp phần tác động, ảnh hưởng tích cực đến việc giải quyết các xung đột chính trị hiện đại giữa các quốc gia, dân tộc trên thế giới theo nguyên tắc tôn trọng sự khác biệt về giới tính, chủng tộc, hướng đến đời sống thân thiện, hòa bình, hữu nghị, an nhiên và hạnh phúc.

*Thứ ba*, trí tuệ là nền tảng vững chắc trong tư tưởng giải thoát của Tất-đạt-đa Cồ-đàm. Trí tuệ là điều kiện tiên quyết trong hành trình giải phóng tâm thức mà ông đã vạch ra. Trước hết, trí tuệ là nền tảng vững chắc trong cách thức thực hiện tám nguyên tắc trong Bát Thánh Đạo, trong đó nguyên tắc đứng đầu là hiểu biết chân chánh và kế đến là hai nguyên tắc nỗ lực, siêng năng chân chánh và sự chú tâm chân chánh. Ông dạy các học trò rằng: “*Ai tinh tấn đoạn trừ tà kiến, thành tựu chánh kiến; như vậy là chánh tinh tấn của vị ấy. Ai chánh niệm đoạn trừ tà kiến, chánh niệm đạt được và an trú chánh kiến; như vậy là chánh niệm của vị ấy. Như vậy ba pháp này chạy theo, chạy vòng theo chánh kiến, tức là chánh kiến, chánh tinh tấn, chánh niệm [...] Và như thế nào, này các Tỷ-kheo, là chánh kiến đi hàng đầu? Tuệ tri tà tư duy là tà tư duy, tuệ tri chánh tư duy là chánh tư duy, như vậy là chánh kiến của các vị ấy*” [5, tr.402-403].

Ba nguyên tắc này đóng vai trò tiên quyết trong cách thức đi đến giải thoát, nếu không dựa vào trí tuệ, sự nỗ lực, siêng năng chân chánh và sự chú tâm chân chánh sẽ không có sự hiểu biết chân chánh, không có hiểu biết chân chánh sẽ không có tư tưởng chân chánh và tư tưởng chân chánh sẽ tác động ngược lại nhận thức. Nếu con người tư tưởng chân chánh, sẽ có nhận thức và hành động đúng đắn.

Ngoài ra, ông còn đề cao vấn đề nhận thức về bản chất duyên khởi của sự vật, hiện tượng đang tồn tại trong thế giới, ông nói với các học trò: “*Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được pháp; ai thấy được pháp, người ấy thấy được lý duyên khởi*” [4, tr.243] và “*Thấy rõ lý duyên khởi, Biết rõ nghiệp dị thực*” [5, tr.249]. Học thuyết duyên khởi (pa: Paṭiccasamuppāda) là học thuyết đặc thù của Tất-đạt-đa Cồ-đàm. Học thuyết chỉ rõ sự vận hành, mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới bao gồm thế giới vật chất và thế giới tinh thần, nơi nào có sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, nơi đó sẽ có nguyên lý duyên khởi. Theo Tất-đạt-đa

Cồ-đàm, trong thế giới của sự vật, hiện tượng bản thân chúng không thể tự sinh ra, tồn tại và phát triển, chúng phải dựa vào sự liên kết, nhóm hợp bởi nhiều yếu tố (duyên). Sự có mặt của sự vật, hiện tượng này (quả) là sự tiếp nối của sự vật, hiện tượng trước đó (nhân). Ông khẳng định: “*Cái này có mặt thì cái đây có mặt; do cái này sanh, cái đây sanh. Cái này không có mặt thì cái đây không có mặt; do cái này diệt, cái đây diệt*” [5, tr.59]. Khi nhận thức thấu triệt về bản chất duyên khởi của sự vật, hiện tượng, con người sẽ có nhận thức đúng đắn về thân phận đối với đời sống xã hội, ý chí sinh tồn sẽ được thay đổi theo khuynh hướng phát triển, đồng thời nỗ lực thực tập, rèn luyện cách thức chấm dứt khổ đau của đời sống nhân sinh.

Như vậy, triết lý của ông hướng đến lấy trí tuệ làm nền tảng vững chắc để đi đến giải thoát. Muốn chấm dứt được khổ đau, con người trước nhất phải có trí tuệ. Với tinh thần này, trí tuệ được các tín đồ Phật giáo xem là sự nghiệp của đời sống, có ý nghĩa dẫn dắt và khai phóng hơn là “liều thuốc phiện” dành cho các học trò của ông nói riêng và cho nhân loại nói chung.

*Thứ tư*, tư tưởng giải thoát của Tất-đạt-đa Cồ-đàm mang đậm tính thực tiễn. Trước nhất, tính thực tiễn trong tư tưởng giải thoát của ông thể hiện qua việc hiện thực hóa cách thức đi đến giải thoát. Theo ông, không phải chờ đến khi chấm dứt đời sống mới chứng ngộ giải thoát mà ngay trong kiếp sống hiện tại nếu như con người hể nỗ lực thực tập, rèn luyện theo con đường Bát Thánh Đạo sẽ cảm nhận được vị ngọt của an nhiên, giải thoát và an trú trong Niết-bàn. Cảm nhận được an lạc trong từng hơi thở, sự tĩnh tại của nội tâm và hoàn toàn làm chủ các quan năng khi tiếp xúc với đối tượng khách quan: “*Ta thấy vị ấy đoạn trừ các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, cảm thọ những cảm giác cực lạc*” [4, tr.110].

Tất-đạt-đa Cồ-đàm không khẳng định với các học trò của mình giải thoát chỉ có được sau khi chấm dứt mạng sống. Thay vào đó, ông khẳng định giải thoát đến với con người ngay trong kiếp sống hiện tại chỉ khi con người phải đối diện với các thách thức trong đời sống và nỗ lực, siêng năng thực tập, rèn luyện theo tám nguyên tắc trong Bát Thánh Đạo do ông hướng dẫn.

Mặt khác, ông nói lên bản chất đời sống nhân sinh là khổ đau, cũng như nhìn nhận về hiện thực khách quan là vô thường sẽ khác với việc phủ nhận những giá trị của đời sống hiện thực. Ông vẫn thừa nhận sự tồn tại của hiện thực khách quan qua những giá trị về đời sống tinh thần và vật chất của con người. Ông thừa nhận con người vẫn có các trạng thái hạnh phúc, vui vẻ ở một thời điểm nhất định và các trạng thái này ông lấy ví ngọt để ví dụ trong khi giảng dạy cho các học trò của mình: *“Các sắc pháp do nhân căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn, các tiếng do nhĩ căn nhận thức... các hương do tỷ căn nhận thức... các vị do thiệt căn nhận thức... các xúc do thân căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn. Đây các Tỷ-kheo, có năm pháp tăng trưởng dục như vậy. Đây các Tỷ-kheo, y cứ vào năm pháp tăng trưởng dục này, có lạc hỷ khởi lên, như vậy là vị ngọt các dục”* [4, tr.120].

Tư tưởng giải thoát của ông không bị quan, thể hiện rõ tính tích cực và thực tiễn trong cách thức thực hiện giải thoát khổ đau cho con người. Triều đại Lý - Trần ở nước ta, thiền sư Vạn Hạnh (938-1018) và Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) đã vận dụng tính thực tiễn trong tư tưởng giải thoát của ông để xây dựng, quản trị đất nước và đối phó với giặc ngoại bang. Ngày nay, không chỉ các tu sĩ Phật giáo, những người tiếp cận quan điểm tư tưởng của ông một cách toàn diện và khách quan đã ứng dụng vào đời sống thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong đời sống tinh thần, đặc biệt là tính chất dẫn thân nhiều hơn là trốn tránh xã

hội hiện thực để hướng về những điều ảo tưởng, bi quan và yếm thế.

### 3. KẾT LUẬN

Kinh Trung Bộ là tuyển tập có dung lượng 152 bài kinh và có độ dài trung bình, chứa đựng những lời dạy sâu sắc của Tất-đạt-đa Cồ-đàm về triết lý đạo đức nhân sinh. Trong đó, vấn đề cốt lõi nhất là sự tu luyện để đạt đến giải thoát, vượt qua khỏi những trói buộc khổ đau. Bằng con đường thực nghiệm tâm linh, ông đã xây dựng học thuyết Tứ Thánh Đế, thấu triệt được bản chất của sự vật, hiện tượng, vạch ra con đường Bát Thánh Đạo như là phương thức tu luyện trung đạo để tránh xa hai khuynh hướng cực đoan gồm hưởng thụ dục lạc và hành thân ép xác. Con đường này phù hợp cho con người kiên trì và nỗ lực thực tập, rèn luyện đạo đức, thiền định và trí tuệ sẽ được giải phóng ra khỏi những trói buộc khổ đau, đạt đến kết quả giải thoát tâm thức. Tất-đạt-đa Cồ-đàm đưa giải thoát trở thành vấn đề mang giá trị thực tiễn, không xa rời đời sống thực tại mà phải nhận thức thấu triệt về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng xung quanh đời sống thường nhật, không phải tìm thấy sau cái chết của kiếp nhân sinh mà chính là giải thoát ngay trong đời sống thực tại. Chủ trương của Tất-đạt-đa Cồ-đàm đề cao đời sống đạo đức gắn liền với trí tuệ và đề cao tinh thần tự lực phủ nhận sự nương tựa vào thế lực thần quyền, siêu nhiên. Ông đã khai thông sự bất công trong giai cấp xã hội qua việc tiếp nhận các học trò xuất thân từ bốn giai cấp xuất gia tu học và đạt đến quả vị giác ngộ, giải thoát. Tuy nhiên, tư tưởng giải thoát của Tất-đạt-đa Cồ-đàm chỉ tập trung vào công cuộc cách mạng tâm linh mà không thực hiện cuộc cách mạng giai cấp, tư tưởng về bình đẳng và thực hiện quyền bình đẳng giai cấp còn chưa triệt để. Do đó, con đường của ông vạch ra chưa thật sự giải quyết được đời sống chính trị, xã hội của nhân dân Ấn Độ cổ đại và còn mang tính duy tâm. Nếu xem quan điểm giải thoát của ông *“là một học thuyết về phủ nhận*

*cuộc sống hay chối từ cuộc sống, thì chắc hẳn là nó đã có tác động nào đó đối với hàng trăm triệu người theo đạo Phật. Nhưng trên thực tế, ở các nước theo đạo Phật, có đầy những bằng chứng ngược lại với giả thiết trên” [2, tr.166].* Nhờ vậy, tư tưởng giải thoát của ông là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong đời sống tu tập cũng như việc truyền bá tư tưởng Tất-đạt-đa Cồ-đàm đến các môn đồ đệ tử và quần chúng nhân dân trong

xã hội Ấn Độ cổ đại. Ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học, phương pháp thực tập, tu dưỡng để đạt đến giác ngộ, giải thoát do ông vạch ra không chỉ giúp con người rèn luyện theo những tiêu chuẩn đạo đức, thực hiện lối sống lành mạnh, làm cho cá nhân mỗi con người ngày càng hoàn thiện mà còn giúp cho xã hội phát triển một cách bền vững và trở nên tốt đẹp hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Doãn Chính (1997), *Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Jawaharlal Nehru (1997), *Phát hiện Ấn Độ*, tập 1, Phạm Thủy Ba, Lê Ngọc Hoàng Túy và Nguyễn Tâm dịch, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [3] *Kinh Tăng Chi Bộ* (2015), tập 1, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [4] *Kinh Trung Bộ* (2012), tập 1, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [5] *Kinh Trung Bộ* (2012), tập 2, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [6] *Kinh Trung Bộ* (2020), Thích Minh Châu dịch, Nxb Hồng Đức, Hà Nội
- [7] *Kinh Trường Bộ* (2013), Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [8] *Kinh Tương Ưng Bộ* (2013), tập 1, Thích Minh Châu dịch, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- [9] Nghiêm Xuân Hồng (1966), *Biện chứng giải thoát trong tư tưởng Ấn Độ*, Sài Gòn.

**BIẾN ĐỔI VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA HIỆN NAY***CULTURAL CHANGE IN THE CURRENT CONTEXT OF GLOBALIZATION*PHẠM DUY HOÀNG<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 28-4-2023            Ngày biên tập xong: 17-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-12-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> văn hóa; biến đổi văn hóa; toàn cầu hóa; tính tất yếu của biến đổi văn hóa.  <b>Key words:</b> culture; cultural change; globalization; the inevitability of cultural change.</p>	<p><i>Toàn cầu hóa đã và đang trở thành một xu thế khách quan, tác động mạnh mẽ và toàn diện đến tất cả các quốc gia dân tộc. Sự tác động đó đem đến cả cơ hội và thách thức đối với sự phát triển, biến đổi mọi mặt đời sống từ kinh tế - xã hội đến văn hóa. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung khắc họa rõ nét tính tất yếu của biến đổi văn hóa và toàn cầu hóa tác động đến biến đổi văn hóa hiện nay.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> Globalization has become an objective trend, strongly and comprehensively affecting all countries. That impact brings opportunities and challenges for developing and transforming all socio-economic and cultural aspects. This article explores the inevitability of cultural change in the context of globalization currently underway.</p>

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

So với các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị thì văn hóa thường ở trạng thái tĩnh hơn. Tuy nhiên, không phải vì thế mà cho rằng văn hóa là một cái gì bất biến, không thay đổi. Ngược lại, bản thân văn hóa là một quá trình vận động biến đổi không ngừng, việc giao lưu, hấp thụ giữa các nền văn hóa là một cách thức để nuôi sống chính nền văn hóa đó. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra sâu rộng không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật mà ở khắp các lĩnh vực chính trị, xã hội và văn hóa. Quá trình toàn cầu hóa đem đến cả cơ hội và thách thức đối với sự phát triển, biến đổi mọi mặt đời sống từ kinh tế - xã hội đến văn hóa. “Nói cách khác, toàn cầu hóa đúng là con dao hai lưỡi. Vấn đề đặt ra là, mỗi nước khi tham gia vào quá trình giao lưu, hội nhập thì phải chuẩn bị cho mình có những điều

kiện cần và đủ, để tranh thủ thời cơ, biến thách thức thành thuận lợi, phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước...” [17, tr.497].

**2. NỘI DUNG****2.1. Quan niệm về văn hóa, biến đổi văn hóa, toàn cầu hóa**

*Quan điểm về văn hóa:* Khái niệm văn hóa có thể được xem xét dựa trên cách tiếp cận khác nhau ở nhiều ngành, lĩnh vực.

Theo Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa Liên Hiệp quốc (UNESCO): “Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động và sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc” [15]. Ở đây UNESCO đặc biệt nhấn mạnh văn hóa gắn liền với những hoạt động sáng

(\*) TS. Trường Đại học An Ninh Nhân dân, [phamduyhoang2014@gmail.com](mailto:phamduyhoang2014@gmail.com)



tạo của các cộng đồng. Hoạt động sáng tạo đó gắn liền với quá trình lịch sử phát triển lâu dài của mỗi cộng đồng, từ đó tạo nên những giá trị có tính nhân văn phổ quát và đồng thời thể hiện tính đặc thù, bản sắc riêng của từng cộng đồng. Đây là đặc trưng, yếu tố xác định nét riêng, phân biệt dân tộc này với dân tộc khác.

Nhà bác học Xô Viết N.N.Trêbôxarốp khi đề cập quan điểm về văn hóa, ông cho rằng: *“Văn hóa là toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo nên nhằm thỏa mãn chính các nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần của con người”* [11, tr.223]. Với định nghĩa này văn hóa là cái được sáng tạo bởi con người và vì con người, vì sự thỏa mãn nhu cầu của con người cả về vật chất và tinh thần.

Cũng gần với quan điểm của N.N.Trêbôxarốp khi nói về văn hóa, theo Đại Từ điển tiếng Việt, *“Văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử”* [18]. Định nghĩa này khái quát nội dung văn hóa bao gồm những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Tuy vậy, ở định nghĩa này vấn đề nguồn gốc, động lực của văn hóa chưa được đề cập.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, văn hóa có ý nghĩa vô cùng to lớn và giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển đất nước. Người khẳng định: *“Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”* [13, tr.458].

Lời định nghĩa văn hóa được Người nêu ra từ năm 1942 trong cuốn sổ chép những bài thơ “Nhật ký trong tù”. Lời định nghĩa này, theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp là lời định nghĩa đầy đủ nhất về văn hóa của Hồ Chí Minh. Và

nếu so sánh với định nghĩa văn hóa được nêu ra trong Tuyên bố chung của Hội nghị thế giới về chính sách văn hóa do UNESCO tổ chức tại Mexico năm 1982 - Văn hóa là: Tổng thể những nét đặc sắc về tinh thần, vật chất, tri thức và cảm xúc tiêu biểu cho một xã hội hay một tập đoàn xã hội, và bao gồm, ngoài nghệ thuật và văn học, những lối sống, những quyền căn bản của con người, các hệ thống giá trị, các truyền thống và các tín ngưỡng. Có thể thấy, định nghĩa văn hóa của Hồ Chí Minh có nội dung tương tự với định nghĩa văn hóa của UNESCO. Định nghĩa văn hóa của Hồ Chí Minh giúp chúng ta hiểu một cách thấu đáo, cụ thể và đầy đủ hơn về văn hóa. Suy cho đến cùng, mọi hoạt động của con người trước hết đều xuất phát từ “vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống”, những hoạt động lao động sản xuất trải qua thời gian được lặp đi, lặp lại nhiều lần thành những thói quen, tập quán, từ đó con người chất lọc thành những chuẩn mực, những giá trị vật chất và tinh thần truyền từ đời này qua đời khác, tạo nên kho tàng quý giá mang bản sắc riêng của mỗi cộng đồng, dân tộc. Cũng trong định nghĩa về văn hóa, Hồ Chí Minh đã chỉ ra nguồn gốc, động lực và cấu trúc của văn hóa. Người nhấn mạnh, tương ứng với hai hình thức hoạt động cơ bản của con người là hoạt động sản xuất vật chất và hoạt động sản xuất tinh thần, văn hóa được thể hiện sâu sắc trên cả hai lĩnh vực là văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Trong đó, văn hóa vật chất biểu hiện đầy đủ nhất ở lĩnh vực hoạt động sản xuất vật chất và toàn bộ kết quả của hoạt động này, như phương thức sản xuất, nhà ở, ẩm thực, trang phục truyền thống và những nhu cầu, vật dụng cần thiết trong đời sống hằng ngày như ăn, mặc, ở, đi lại,... Còn trong văn hóa tinh thần đó là hoạt động ý thức, hoạt động sản xuất tinh thần cùng với toàn bộ kết quả của nó như hoạt động nhận thức, đạo đức, pháp luật, nghệ thuật, giáo dục đào tạo, tôn giáo tín ngưỡng,... Tuy vậy, việc phân định hai lĩnh vực văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần trên

đây chỉ mang tính chất tương đối, bởi không một giá trị vật chất nào mà không mang trong nó những giá trị tinh thần tương ứng và không có giá trị tinh thần nào lại có thể tồn tại ngoài hình thức vật chất của nó. Có thể thấy, cách hiểu của Hồ Chí Minh không chỉ là cách diễn đạt khác của định nghĩa văn hóa, mà thực chất còn rộng hơn cả định nghĩa thông thường về văn hóa, mang ý nghĩa bản chất và tính định hướng, “soi đường” của văn hóa đối với các lĩnh vực khác trong đời sống như kinh tế, giáo dục và xã hội,...

#### *Quan điểm về biến đổi văn hóa:*

Biến đổi văn hóa là một vấn đề từ lâu đã được rất nhiều học giả trên thế giới quan tâm nghiên cứu và đề cập. Trong tác phẩm “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” (1844-1845) Ph.Ăngghen có những đoạn nghị luận sâu sắc về biến đổi văn hóa dưới sự tác động của nền sản xuất công nghiệp và sự xuất hiện ngày càng nhiều những thành phố, đô thị lớn: “*Nhưng ngược lại, về mặt tinh thần, họ trầm lặng như tờ; họ chỉ sống về những lợi ích nhỏ mọn của bản thân, vì cái khung cửa, vì mảnh vườn còn con và không biết gì đến phong trào mạnh mẽ đang lôi cuốn toàn thể loài người ở bên ngoài xóm làng của họ. Họ lấy làm thoải mái với cuộc sống yên tĩnh, tầm thường của mình, và nếu như không có cuộc cách mạng công nghiệp thì họ sẽ không bao giờ rời bỏ lối sống ấy, lối sống thật ra là đầy thi vị và rất ấm cúng nhưng lại không xứng đáng với một con người*” [5, tr.334]. Cũng trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” (năm 1948), C.Mác và Ph.Ăngghen nhấn mạnh rằng: “*Lịch sử tư tưởng chứng minh cái gì, nếu không phải là chứng minh rằng sản xuất tinh thần cũng biến đổi theo sản xuất vật chất?*” [6, tr.625], luận điểm này càng thêm khẳng định những thay đổi trong sản xuất vật chất, đặc biệt là những biến đổi phương tiện sản xuất là điều kiện, cơ sở làm biến đổi sản xuất tinh thần.

Đề cập đến vấn đề biến đổi văn hóa so với biến đổi các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị, Phạm Đức Dương cho rằng: “*Khác với*

*những biến đổi của kinh tế, chính trị là những biến đổi mang tính đột phát, cách mạng, sự biến đổi văn hóa mang tính tiệm tiến vì văn hóa là sự kế thừa và phải thỏa mãn những nhu cầu bất biến của con người*” [8, tr.219].

Nguyễn Thị Phương Châm và cộng sự trong nghiên cứu “Làng ven đô và sự biến đổi văn hóa (Hà Nội) cho rằng: “*Biến đổi văn hóa là quá trình thay đổi các dạng thức văn hóa, các thành tố văn hóa tạo nên màu sắc mới cho một tổng thể văn hóa, và trong quá trình đó có sự tác động, can thiệp ở các mức độ khác nhau của các động thái kinh tế, chính trị, xã hội, đặc biệt là quá trình hội nhập và toàn cầu hóa*” [7, tr.57]. Có thể thấy, dưới tác động của kinh tế, chính trị, xã hội, và toàn cầu hóa văn hóa đã có nhiều biến đổi. Những biến đổi đó thể hiện qua các thành tố, các dạng thức văn hóa, từ đó tạo nên màu sắc mới cho tổng thể một nền văn hóa.

Giáo sư Nguyễn Thanh Liêm thì nhấn mạnh rằng: “*Không có một nền văn hóa nào đứng yên một chỗ, không có một nền văn hóa nào có thể giữ nguyên trạng thái của nó từ buổi ban đầu cho đến bây giờ dù người ta có cố bảo tồn duy trì nó mãi. Kết quả của những công trình nghiên cứu về văn hóa của các nhà văn hóa nhân loại học (Cultural Anthropology) cho thấy không có một nền văn hóa nào hoàn toàn giữ được nguyên vẹn những đặc tính của nó qua thời gian. Bất cứ nền văn hóa nào, dù ở trong những xã hội đóng kín không có những tiếp xúc với bên ngoài đi nữa, vẫn ít nhiều thay đổi theo thời gian. Nhịp điệu biến đổi có thể từ rất nhanh, đến nhanh, hay chậm và rất chậm, tùy theo hoàn cảnh, tùy theo trường hợp. Phần nhiều các nền văn hóa đều thay đổi rất chậm nếu không có những va chạm và xung đột lớn lao*” [19, tr.3].

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng: Biến đổi văn hóa là quá trình thay đổi các thành tố văn hóa từ sản xuất sinh kế, nhà ở, trang phục, ẩm thực đến ngôn ngữ, lễ hội, sinh hoạt tín ngưỡng, lối sống... tạo nên màu sắc mới cho một tổng thể văn hóa. Quá trình biến đổi đó

mang tính liên tục, tiếp nối, đan xen giữa cái cũ và cái mới, giữa cái truyền thống và hiện đại. Như C.Mác đã khẳng định “*Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng*” [4, tr.15].

*Quan niệm về toàn cầu hóa*: Đã có nhiều định nghĩa được đưa ra nhưng tựu trung có hai quan điểm đáng lưu ý:

Theo Ủy ban châu Âu: “*Toàn cầu hóa có thể được định nghĩa như là một quá trình mà thông qua đó thị trường và sản xuất ở nhiều nước khác nhau đang ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau do có sự năng động của việc buôn bán hàng hóa và dịch vụ cũng như do có sự lưu thông vốn tư bản và công nghệ. Đây không phải là hiện tượng mới mà là sự tiếp tục của một tiến trình đã được khơi mào từ khá lâu*” [16]. Định nghĩa này đã nhấn mạnh sự năng động của việc buôn bán hàng hóa và dịch vụ là cơ sở chính của quá trình toàn cầu hóa. Quá trình đó làm cho thị trường và sản xuất của nhiều nước đang ngày càng phụ thuộc lẫn nhau.

Đề cập đến xu hướng toàn cầu hóa, trong “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết: “*Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới... Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những mối quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến của các dân tộc... Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc đã man nhất vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những bức vạn lý trường thành và buộc những người đã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục. Nó buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư bản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản. Nói tóm lại, nó tạo ra cho nó một thế giới theo hình dạng của nó*” [6, tr.598-602]. Ở quan

điểm này, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng những thay đổi “*Mau chóng công cụ sản xuất đã làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi*” cho việc giao lưu, phụ thuộc giữa các địa phương, dân tộc, “*Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những mối quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến của các dân tộc...*”. Và quá trình đó diễn ra như một tất yếu khách quan trong tiến trình phát triển của nhân loại.

Như vậy, từ những phân tích trên chúng ta có thể khái quát toàn cầu hóa là một quá trình phức tạp, đầy mâu thuẫn, có tính chất hai mặt, chứa đựng cả mặt tích cực và tiêu cực, thời cơ và thách thức đối với tất cả các quốc gia, dân tộc. Đó là quá trình tăng lên mạnh mẽ sự tác động lẫn nhau, sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia trong tất cả các lĩnh vực của đời sống từ kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội,...

## **2.2. Tính tất yếu của biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay**

Sự biến đổi và phát triển là quy luật chung của bất kỳ sự vật, hiện tượng. Bản thân văn hóa là một hình thái ý thức xã hội cũng không nằm ngoài quy luật chung ấy. Văn hóa có quá trình vận động biến đổi không ngừng, việc giao lưu, hấp thụ giữa các nền văn hóa là cách thức để nuôi sống và phát triển chính các nền văn hóa đó. Ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương trong “*Một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng hiện nay*”, cho rằng: “*Nhìn lại mấy nghìn năm lịch sử dân tộc, nền văn hóa dân tộc Việt Nam đã phát triển trong sự tiếp thu có chọn lọc và biến thành của mình nhiều tinh hoa của những nền văn hóa lớn trên thế giới. Ông cha ta đã tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại trên tinh thần độc lập dân tộc, với lòng tự hào sâu sắc về những giá trị của con người Việt Nam, của truyền thống lịch sử và văn hóa Việt Nam. Chính nhờ tinh thần ấy mà khi tiếp xúc với các nền văn hóa lớn, ông cha ta không bị rơi vào mặc cảm tự*

*ti, vong bản, sùng ngoại, lai căng*” [1, tr.145]. Thực tiễn cũng cho thấy, có những nền văn hóa riêng biệt, không chịu sự tác động từ lịch sử, tự nhiên thì nền văn hóa đó ít đạt được trạng thái phát triển phồn thịnh, thường thì suy tàn và bế tắc. Hầu hết các nền văn hóa muốn tồn tại và phát triển thì bằng cách này hay cách khác đều chịu sự tác động của lịch sử, tự nhiên hay từ các nền văn hóa khác... Những tác động của lịch sử, thế giới tự nhiên hay từ các nền văn hóa khác đã không ngừng thúc đẩy và đòi hỏi các nền văn hóa phải đổi mới, phát triển và sáng tạo. C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng nêu vấn đề rằng: *“Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc. Mà sản xuất vật chất đã như thế thì sản xuất tinh thần cũng không kém như thế. Những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc. Tính chất đơn phương và phiến diện dân tộc ngày càng không thể tồn tại được nữa; và từ những nền văn học dân tộc và địa phương, muôn hình muôn vẻ, đang nảy nở ra một nền văn học toàn thế giới”* [6, tr.602]. Chính vì thế, việc giao thoa, hấp thụ giữa các nền văn hóa là xu hướng khách quan trong tiến trình hội nhập, toàn cầu hóa và phát triển. Quá trình đó đã tác động làm biến đổi văn hóa giữa các quốc gia, dân tộc, song sự biến đổi đó là khách quan và cần thiết để văn hóa tồn tại và phát triển.

Có thể thấy, vận động, giao lưu là một phương thức tồn tại của văn hóa. Vì thế mà Giáo sư Đào Duy Anh trong cuốn “Việt Nam văn hóa sử cương” đã quan niệm súc tích rằng “văn hóa là sinh hoạt”, Phó Giáo sư Phan Ngọc cho rằng “văn hóa là hoạt động” và Phó giáo sư, tiến sĩ Phạm Duy Đức đề cập *“truyền thống văn hóa được coi là bộ gen di truyền văn hóa của các dân tộc. Tuy nhiên, truyền thống văn hóa không phải là sự “bất biến”, “cố định” hoặc “khép kín” mà nó là khái niệm “động” và*

*“mở”*. Nó luôn vận động và mang tính lịch sử cụ thể. Sự “co cụm”, “khép kín” của nền văn hóa dân tộc đều dẫn đến sự suy thoái” [10, tr.512-513]. Đặc biệt, trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, khi sự giao lưu và tiếp xúc giữa các nền văn hóa trên thế giới diễn ra ngày càng sôi động, mạnh mẽ, phức tạp hơn, việc gặp gỡ, tác động giữa các nền văn hóa, vừa là sự “đổi chọi” lại vừa là “hấp dẫn” lẫn nhau. Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt từng chỉ rõ: *“Kinh nghiệm của thế giới cũng như của các nước trong khu vực cho thấy rõ, đồng thời với việc xây dựng kinh tế, phải ra sức bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc - đương nhiên là không khép kín, bài ngoại, mà luôn luôn tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn hóa thế giới. Mỗi dân tộc đều có truyền thống văn hóa của mình; phát triển văn hóa dân tộc chính là góp phần làm cho kho tàng văn hóa của các dân tộc trong khu vực và trên thế giới thêm phong phú. Bảo tồn văn hóa của dân tộc ta đi đôi với tiếp thu tinh hoa văn hóa Á Đông và thế giới càng làm cho văn hóa dân tộc thêm phong phú và sẽ góp phần làm giàu thêm cho văn hóa thế giới. Như vậy, sự giao lưu văn hóa giữa các quốc gia cần thiết và có lợi cho mỗi dân tộc. Điều mà chúng ta cần lưu ý và đề phòng là khuynh hướng du nhập thiếu chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại lai, thậm chí những cận bã, những chất phế thải của các loại sản phẩm văn hóa thô lậu và nhiều nước văn minh đã bài trừ!”* [2, tr.54]. Như vậy, việc tiếp xúc, gặp gỡ giữa các nền văn hóa là một yêu cầu khách quan trong quá trình giao lưu, phát triển hiện nay. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng đã và đang tác động mạnh lên mọi mặt đời sống của tất cả các quốc gia dân tộc.

Toàn cầu hóa về kinh tế tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có văn hóa. Quá trình đó làm biến đổi văn hóa trên cả hai phương diện thời cơ, thuận lợi và thách thức, khó khăn. C.Mác và Ph.Ăngghen trong tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” cho

rằng: “*Do bóp nặn thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính chất thế giới... Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc đã man nhất vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những bức vạn lý trường thành và buộc những người đã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục. Nó buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư sản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản. Nói tóm lại, nó tạo ra cho nó một thế giới theo hình dạng của nó*” [6, tr.601-602]. Trên ý nghĩa ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: “*Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, ... chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh*” [9, tr.64]. Trong quá trình toàn cầu hóa về kinh tế đã diễn ra quá trình toàn cầu hóa về xã hội, văn hóa của quốc gia, dân tộc. Một mặt, toàn cầu hóa tạo điều kiện cho việc mở rộng giao lưu quốc tế, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, tạo điều kiện cho sự mở rộng giao lưu văn hóa, khoa học, giáo dục giữa các quốc gia, dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa mới từ các nền văn hóa trên thế giới, làm phong phú nền văn hóa dân tộc, tạo thêm động lực cho quá trình đổi mới và hiện đại hóa văn hóa dân tộc. Các dân tộc có điều kiện hiểu biết và học hỏi lẫn nhau, làm cho “*những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc. Tính chất đơn phương và phiến diện dân tộc ngày càng không thể tồn tại được nữa; và từ những nền văn hóa dân tộc và địa phương muôn hình muôn vẻ, đang nảy nở ra một nền văn hóa toàn thế giới*” [6, tr.602]. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh

luôn nhấn mạnh, càng thấm nhuần chủ nghĩa Mác – Lê-nin bao nhiêu thì càng phải coi trọng những giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của cha ông bấy nhiêu. Người đòi hỏi phải biết giữ gìn vốn văn hóa quý báu của dân tộc, khôi phục những yếu tố tích cực trong kho tàng văn hóa dân tộc, loại bỏ những yếu tố tiêu cực trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Người không phủ nhận sự tác động, ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa các dân tộc mà ngược lại khẳng định sự giao thoa giữa các nền văn hóa của các dân tộc khác nhau chính là yếu tố thúc đẩy sự phát triển văn hóa của mỗi dân tộc, làm cho nó hoàn thiện hơn, phong phú hơn. Người cho rằng: “*Văn hóa Việt Nam ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa Đông phương và Tây phương chung đúc lại... lấy kinh nghiệm tốt của văn hóa xưa và văn hóa nay trau dồi cho văn hóa Việt Nam thật có tinh thần thuần túy Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ*” [12, tr.350]. Mặt khác, toàn cầu hóa cũng tạo ra những nguy cơ làm mai một nền văn hóa dân tộc, mâu thuẫn với việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc. Tuy nhiên, cần quan niệm tích cực và tiêu cực, thời cơ và thách thức của toàn cầu hóa theo quan điểm biện chứng. Bởi, tiêu cực có thể chuyển thành tích cực và ngược lại; trong thời cơ cũng bao hàm cả thách thức; thời cơ bị bỏ qua lại tạo thành thách thức, khi thách thức được giải quyết lại tạo thành thời cơ mới, chứ không phải thời cơ luôn là thời cơ, còn thách thức mãi mãi là thách thức.

Hiện nay, để xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, bên cạnh việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, thì nhiệm vụ mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế là hết sức quan trọng. Việc mở rộng giao lưu với các nền văn hóa thế giới một mặt tạo điều kiện, môi trường cho việc tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới, mặt khác giới thiệu, quảng bá hình ảnh, văn hóa dân tộc Việt Nam đến với thế giới, góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới cũng như sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại

hóa đất nước. Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 10-4-2013 của Bộ Chính trị từng khẳng định: *“quá trình giao lưu góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; cải thiện đời sống nhân dân, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào công cuộc đổi mới; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế”* [3]. Bản thân Hồ Chí Minh là đỉnh cao của sự kết tinh văn hóa nhân loại, đúc kết trong kho tàng tri thức tinh hoa văn hóa đông, tây, kim, cổ. Người đề ra chủ trương kế thừa, bảo tồn truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc phải đi đôi với việc học tập và tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại. Nội dung tiếp thu nền văn hóa nhân loại rất toàn diện. Trước hết là tiếp thu cả đông, tây, kim, cổ, tìm mẫu số chung của nền văn hóa trên thế giới. Người còn chỉ rõ mục đích của tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại là để làm giàu cho văn hóa Việt Nam, xây dựng nền văn hóa Việt Nam phù hợp với tinh thần dân chủ. Tiêu chí tiếp thu là tiếp thu cái hay, cái tốt, tiếp thu có chọn lọc, tiếp nhận những cái phù hợp với thuần phong mỹ tục đất nước, loại bỏ sự ảnh hưởng của những thứ phản văn hóa. Quá trình đó lấy văn hóa dân tộc làm gốc, giữ gìn phát huy bản sắc dân tộc và coi nó như một tấm lá chắn vững chắc để đi tới tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại. Người dạy, tiếp thu văn hóa nhân loại không có nghĩa là bê nguyên xi. Phải học tập, tiếp thu một cách sáng tạo chứ không phải chạy theo sau thiên hạ một cách kệp cớm, mà phải từ tầm cao của tinh hoa nhân loại mà vươn lên cao hơn, bằng thành tựu của mình góp phần làm giàu thêm, phong phú thêm kho tàng nhân loại, biến chúng thành những cái bên trong, tự nhiên như những yếu tố nội sinh của văn hóa Việt Nam. Đứng vững trên nền dân tộc để chiếm lĩnh, tiếp thu những giá trị văn hóa bên ngoài, bản lĩnh đó của dân tộc Việt Nam đã

được thể hiện trong suốt chiều dài lịch sử mấy nghìn năm qua. Trong quá trình tiếp thu, học tập kinh nghiệm, phải chú ý đến đặc điểm của dân tộc mình, nếu không sẽ phạm phải sai lầm, giáo điều. Người một mặt chăm lo giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, mặt khác Người quan tâm chống nguy cơ bảo thủ, khép kín. Luận điểm này đã thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa tính dân tộc và tính nhân loại như là một quy luật trong xây dựng nền văn hóa dân tộc.

Toàn cầu hóa là một xu thế khách quan gắn liền với xu thế phát triển của nền sản xuất xã hội, là kết quả tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng. Toàn cầu hóa không chỉ diễn ra trong lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật, mà ở khắp các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, đến văn hóa, xã hội. Một mặt, toàn cầu hóa mở ra những điều kiện cho việc giao lưu quốc tế, tăng cường sự gắn bó lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc, từ đó tạo điều kiện cho việc giao lưu, phát triển về khoa học - kỹ thuật, giáo dục và văn hóa giữa các vùng, các quốc gia, dân tộc. Tuy nhiên, quá trình đó cũng tạo ra những khó khăn, thách thức to lớn cho nền văn hóa dân tộc như nguy cơ làm mai một nền văn hóa dân tộc, sự du nhập những lối sống thực dụng, chủ nghĩa cá nhân,... Song, sự biến đổi đó là cần thiết để hội nhập và phát triển trong bối cảnh hiện nay. Vấn đề cần xác định những giá trị văn hóa truyền thống nào cần được tiếp tục giữ gìn, phát huy và những thành tố văn hóa nào không còn phù hợp cần được loại bỏ. Đề cập về vấn đề này, Giáo sư Đình Quang trong cuốn “Nhận thức và xử lý văn hóa trên thế giới” đã nhận định rằng: *“Mọi nền văn hóa sẽ không thể tự cô lập và bất biến, mà chịu sự tác động qua lại với các nền văn hóa khác và luôn luôn biến đổi. Nếu không có sự giao lưu thì tính đa dạng sẽ trở thành một từ trống rỗng, nếu không có sự phát triển thì sự bình đẳng giữa các nền văn hóa cũng sẽ bị phá vỡ dần”* [14, tr.120].

### 3. KẾT LUẬN

Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất đã phá vỡ sự biệt lập của các quốc gia, dân tộc. Quá trình đó tạo nên mối quan hệ gắn kết, tương tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc trên quy mô toàn cầu trong sự vận động phát triển không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà toàn bộ lĩnh vực của đời sống xã hội, văn hóa, chính trị. Đúng như lời nhận xét của C.Mác và Ph.Ăngghen: “*Những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản*

*chung của tất cả các dân tộc*” [6, tr.602]. Trong sự biến đổi đó vấn đề đặt ra, chúng ta vừa phải biết kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc; vừa phải đấu tranh chống sự xâm nhập của các loại hình văn hóa độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc; vừa ra sức tiếp thu tinh hoa văn hóa của loài người để giàu cho nền văn hóa dân tộc nhưng cũng vừa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (1995), *Một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao (1992), *Ủy ban quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa: Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 10-4-2013 về Hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Thị Phương Châm, Đỗ Lan Phương (2016), *Làng ven đô và sự biến đổi văn hóa (Trường hợp làng Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [8] Phạm Đức Dương (2002), *Từ văn hóa đến văn hóa học*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10] Phạm Duy Đức (2004), *Góp phần tìm hiểu vấn đề giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong xu thế toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [11] Mai Văn Hai, Phạm Việt Dũng (2010), *Xu hướng biến đổi trong văn hóa và lối sống ở Việt Nam, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, số 2*.
- [12] Hồ Chí Minh (1997), *Về văn hóa*, Nxb Bảo tàng Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- [13] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [14] Đình Quang (1999), *Nhận thức và xử lý văn hóa trên thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [15] UNESCO (1989), *Tạp chí Người đưa tin UNESCO, số 11-1989*.
- [16] UNESCO (1999), *Tạp chí Khoa học xã hội quốc tế của UNESCO, số 160-1999*.
- [17] Hoàng Vinh (2004), *Có hay không toàn cầu hóa về văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [18] Nguyễn Như Ý (Chủ biên, 1998), *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [19] Nguyễn Thanh Liêm (2021) *Những biến đổi trong văn hóa Việt Nam*, <https://cothommagazine.com/GSTSNguyenThanhLiem/NhungBienDoiTrongVanHoaVN-GSNguyenThanhLiem.pdf>, ngày truy cập: 23-3-2020.

# PHÁT HUY VAI TRÒ ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở TÂY NGUYÊN

*PROMOTING THE ROLE OF ETHNIC MINORITIES IN THE INDUSTRIALIZATION AND MODERNIZATION PROCESS IN THE CENTRAL HIGHLANDS*

TRƯƠNG TRẦN HOÀNG PHÚC(\*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 26-4-2023            Ngày biên tập xong: 17-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-11-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> đồng bào dân tộc thiểu số; công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Tây Nguyên.</p> <p><b>Key words:</b> ethnic minorities; industrialization; modernization; Central Highlands.</p>	<p><i>Phát huy vai trò đồng bào các dân tộc thiểu số là một trong những yếu tố then chốt để mang lại hiệu quả bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội cũng như sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta nói chung và các tỉnh Tây Nguyên nói riêng. Trong bài viết này chúng tôi trình bày vai trò, vị trí quan trọng của việc phát huy vai trò đồng bào các dân tộc thiểu số trong quá trình thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên, từ đó gợi mở những phương hướng cho nhiệm vụ quan trọng này.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>Promoting the role of ethnic minorities is one of the key factors in bringing about sustainable efficiency in socio-economic development and the cause of industrialization and modernization in Vietnam in general and in Central Highlands provinces in particular. This article indicates the important role and position of promoting the role of ethnic minorities in the industrialization and modernization process in the Central Highlands, thereby suggesting directions for the core mission.</i></p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội, nó trở thành nhiệm vụ hết sức quan trọng đã và đang tác động đến tất cả các nước trên thế giới, trên mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt là các nước đang phát triển. Đây là nhiệm vụ quan trọng trong công cuộc hiện đại hóa nền kinh tế, văn hóa, xã hội của nước ta hiện nay nói chung và các tỉnh Tây Nguyên nói riêng. “*Khu vực Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, rộng 54.508,3 km<sup>2</sup>,*

*chiếm 16,51% diện tích cả nước” [15, tr.94]; là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại. Đây là một trong 6 vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, có vị trí chiến lược quan trọng về mọi mặt, là nơi sinh sống của 53 cộng đồng dân tộc anh em. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa bên cạnh tranh thủ trình độ khoa học kỹ thuật hiện đại hóa nền sản xuất, quá trình đó chú trọng phát huy sức mạnh dân tộc, đồng bào các dân tộc thiểu số là một trong những yếu tố quan trọng đối với sự phát triển*

(\*) ThS. Trường Đại học Tôn Đức Thắng, [truongtranhoangphuc@tdtu.edu.vn](mailto:truongtranhoangphuc@tdtu.edu.vn)



của kinh tế - xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn căn dặn: “*Nước ta là một đất nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc anh em trong nước ta gắn bó ruột thịt với nhau trên một lãnh thổ chung và trải qua một lịch sử lâu đời cùng nhau lao động và đấu tranh để xây dựng Tổ quốc tươi đẹp*” [11, tr.371]. “*Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau...*” [10, tr.249]. Khẳng định tầm quan trọng của đoàn kết các dân tộc, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta nhấn mạnh: “*Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*” [5, tr.34-35]. Gần đây, văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định: “*Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây duyên hải miền Trung*” [8, tr.164]. Có thể nói, phát huy vai trò đồng bào các dân tộc thiểu số có vị trí rất quan trọng trong quá trình phát triển bền vững kinh tế - xã hội cũng như với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Phát huy vai trò đồng bào các dân tộc thiểu số góp phần phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số, phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Sản xuất là quá trình con người sử dụng tư liệu sản xuất tác động vào giới tự nhiên nhằm

tạo ra sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của con người. Bất kỳ quá trình sản xuất nào từ thô sơ đến hiện đại bao giờ cũng dựa trên các yếu tố người lao động và tư liệu sản xuất, trong đó người lao động là nhân tố quyết định hàng đầu, bởi trong quá trình sản xuất, con người sử dụng tư liệu sản xuất tác động vào giới tự nhiên để tạo ra sản phẩm thỏa mãn nhu cầu con người. C.Mác đã viết: “*Một cái máy không dùng vào quá trình lao động là một cái máy vô ích... Sắt thì han gỉ, gỗ thì bị mục... Lao động sống phải nắm lấy những vật đó, cải từ hoàn sinh cho chúng*” [1, tr.274]. V.I.Lê-nin khi nói về vai trò của con người cũng khẳng định: “*Lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động*” [16, tr.430]. Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã chỉ rõ: “*Muốn có chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa*” [12, tr.66]. Nhận thức rõ vấn đề đó, trong các văn bản nghị quyết của Đảng đã khẳng định: “*Nguồn lực con người là quý báu, có vai trò quyết định, đặc biệt đối với nước ta, khi nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất còn hạn hẹp*” [4, tr.9]; và vì thế Đảng ta xác định “*con người là trung tâm chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển*” [7, tr.76]. Có thể thấy rằng, phát triển nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta nói chung và ở Tây Nguyên hiện nay nói riêng. “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học và công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao*” [3, tr.65]. Việc thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải kết hợp chặt chẽ hai nội dung công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong quá trình phát

triển. Quá trình ấy, không chỉ đơn thuần phát triển công nghiệp mà còn phải thực hiện chuyên dịch cơ cấu trong từng ngành, từng lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế theo hướng kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Vì vậy, phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế, cũng như thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Khi nguồn lực con người được coi là yếu tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia, thì phát triển giáo dục và đào tạo là phương tiện chủ yếu quyết định đến chất lượng con người, là nền tảng của chiến lược phát triển con người. Ở đây, phát triển con người chính là làm gia tăng giá trị cho con người cả về tri thức, đạo đức, kỹ năng lẫn thể chất, giáo dục và đào tạo nhằm gia tăng các giá trị cho con người, làm cho con người trở thành những người lao động có cả năng lực lẫn phẩm chất cần thiết, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Đây là xu thế khách quan đang diễn ra ở nhiều quốc gia hiện nay, việc quan tâm đầu tư phát triển con người, giáo dục và đào tạo đã đem đến sự phát triển rực rỡ về mọi lĩnh vực từ kinh tế, xã hội, văn hóa. Để phát triển nguồn nhân lực một cách toàn diện cần phải được tiến hành với ba nội dung cơ bản là: phát triển nguồn nhân lực về số lượng, về chất lượng và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

Hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ lên một tầm cao mới về năng lực và trình độ nghiên cứu, đóng góp ngày càng hiệu quả hơn cho phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân và trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Đồng thời, khi lợi ích khai thác các nguồn lực tự nhiên dần mất đi thì lợi thế đầu tư cho nguồn lực con người, nguồn lực trí tuệ ngày càng trở thành phạm trù trung tâm của phát triển kinh tế - xã hội mỗi quốc gia dân tộc. Thực tiễn phát triển của sản xuất và khoa học trong nửa cuối thế kỷ XX đã chứng tỏ rằng, thông qua hoạt động sáng tạo, tự giác và có tổ chức cao của con người mà khoa

học đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Và nhờ đó mà từ nền kinh tế công nghiệp loài người đã bước vào nền kinh tế tri thức. Hơn nữa, trí tuệ ngày càng cao có vai trò đặc biệt trong sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Vì thế, để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần phải có cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội. *“Tây Nguyên là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của nước ta, bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Đây là vùng có diện tích lớn thứ ba trong 6 vùng, trong đó phần lớn diện tích là đồi núi, cao nguyên chia cắt bởi núi cao và sông, suối lớn. Quy mô dân số chiếm 6,1% dân số cả nước với 53 thành phần dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 52 dân tộc thiểu số. Đây là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước”* [19]. Điều này đã dẫn đến sự chênh lệch lớn về trình độ giữa dân tộc đa số với dân tộc thiểu số. Sở dĩ có sự chênh lệch là do sự quy định khách quan bởi điều kiện hoàn cảnh địa lý nơi cư trú dẫn đến sự khác nhau giữa các dân tộc về phương thức và trình độ sinh hoạt kinh tế, văn hóa, xã hội. Tình trạng phát triển không đều trên nhiều phương diện tạo ra sự khác biệt và chênh lệch quá lớn về chất lượng nguồn nhân lực, cũng như chất lượng sống giữa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Sự chênh lệch quá lớn về trình độ, chất lượng sống giữa các dân tộc thiểu số là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự không bình đẳng giữa các dân tộc. Đồng thời, cả nước và Tây Nguyên đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là về vấn đề phát triển kinh tế *“Bốn nguy cơ mà Đảng ta chỉ ra vẫn tồn tại, nhất là nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới”* [8, tr.74]. Trước tình hình đó, Tây Nguyên muốn thoát khỏi nghèo, lạc hậu, cải thiện và nâng cao hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc thiểu số thì phải

tập trung phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số. Do đó, việc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên tất yếu phải phát huy nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số trên địa bàn. Sự phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số là một điều kiện để phát triển đất nước nói chung và tỉnh Tây Nguyên nói riêng, Tây Nguyên sẽ không thể nào phát triển bền vững, toàn diện,... nếu các dân tộc thiểu số không phát triển, mặc dù các dân tộc thiểu số chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 14% dân số cả nước. Chính vì vậy, việc nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo nguồn lao động chất lượng cao là một trong những nhiệm vụ quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững của các dân tộc thiểu số là điều kiện phát huy hết khả năng, năng lực của sức mạnh dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Thực chất, phát huy nguồn nhân lực dân tộc thiểu số là quá trình tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số nhằm tạo ra quy mô và cơ cấu ngày càng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Về mặt số lượng là tăng nguồn lao động dân tộc thiểu số. Chất lượng bao gồm sức khỏe, trình độ chuyên môn kỹ thuật và các phẩm chất cá nhân. Phát huy nguồn nhân lực dân tộc thiểu số đáp ứng sự nghiệp đổi mới đất nước bao gồm các lĩnh vực như nâng cao chất lượng dân số, giáo dục và đào tạo, đảm bảo sức khỏe, dạy nghề, tạo việc làm, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực dân tộc thiểu số, khơi dậy những khả năng về năng lực vật chất và năng lực tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, hoàn thiện cả về đạo đức, tay nghề và tâm hồn của họ. Với ý nghĩa đó, việc phát huy vai trò đồng bào các dân tộc thiểu số góp phần quan trọng trong đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, đây sẽ là nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Tây Nguyên, như Đảng ta đã khẳng định: *“Phát triển và nâng cao nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố*

*quyết định đẩy mạnh sự phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, đảm bảo cho sự phát triển nhanh, hiệu quả bền vững”* [7, tr.130].

## **2.2. Phát huy vai trò các dân tộc thiểu số góp phần ổn định chính trị - xã hội phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

Xây dựng tiềm lực an ninh quốc gia, ổn định chính trị - xã hội luôn được xác định là một trong những vấn đề trọng yếu của nước ta nói chung và Tây Nguyên nói riêng, đặc biệt tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số bởi đây là những khu vực giữ vị trí chiến lược quan trọng của đất nước. Tây Nguyên là địa bàn có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về chính trị - xã hội, là vùng “phên dậu” của Tổ quốc. Là nơi sinh sống của 53 dân tộc, trong đó có 52 dân tộc thiểu số, chiếm 37,65% dân số toàn vùng. Các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên sống đan xen nhau, tập trung tại 471 xã. Do đó, việc phát huy vai trò đồng bào các dân tộc thiểu số trong xây dựng tiềm lực an ninh quốc gia, ổn định chính trị - xã hội ngày càng được khẳng định. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Điện gửi đồng bào, chiến sĩ và cán bộ Tây Nguyên ngày 30-11-1968 từng nhấn mạnh rằng: *“Quân và dân Tây Nguyên, già trẻ, gái trai, Kinh, Thượng đoàn kết một lòng, luôn luôn nêu cao truyền thống anh hùng, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, thi đua diệt giặc, lập công, giữ gìn buôn rẫy, thu được những thành tích to lớn, cùng đồng bào cả nước đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”* [13, tr.520]. Người căn dặn: *“Đồng bào và chiến sĩ Tây Nguyên đã đoàn kết càng phải đoàn kết chặt chẽ hơn nữa, cố gắng không ngừng, phát huy mạnh mẽ thắng lợi đã giành được, luôn luôn nêu cao cảnh giác, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu của địch, ra sức củng cố và phát triển vùng giải phóng và phục vụ tiền tuyến”* [13, tr.521]. Với đặc thù nơi cư trú mang tính địa - chính trị, đồng bào các dân tộc thiểu số thường sinh sống ở vùng miền núi và

biên giới là những địa bàn cốt yếu trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, trong đấu tranh chống các loại tội phạm đe dọa ổn định an ninh trong nước. Đây là lực lượng có vai trò to lớn trong tạo nên tiềm lực an ninh - quốc phòng, tham gia tích cực trong xây dựng thế trận an ninh nhân dân gắn liền với thế trận quốc phòng toàn dân. Việc phát huy vai trò đồng bào dân tộc thiểu số đúng lúc, kịp thời, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế, sẽ tạo trạng thái cân bằng, ổn định xã hội, đồng thời hình thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên. Bên cạnh đó, việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc tiến bộ sẽ góp phần khai thác, phát huy cao nhất mọi khả năng tiềm ẩn của các dân tộc trong cộng đồng; vừa góp phần xây dựng và bồi dưỡng năng lực nội sinh, đồng thời tạo tầm lưới đa tầng, đa lớp linh hoạt để phòng ngừa, hạn chế, khắc phục rủi ro về mặt xã hội có thể xảy ra đối với các dân tộc thiểu số; hướng đến ổn định xã hội, nâng cao tiềm năng sáng tạo của các dân tộc thiểu số trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ đó nâng cao chất lượng nguồn lao động, cải tiến sản xuất, tạo động lực phát triển kinh tế, đảm bảo cuộc sống thịnh vượng, góp phần yên dân. Khi lòng dân yên góp phần ổn định chính trị xã hội.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế các thế lực thù địch luôn tìm cách phá hoại và chia rẽ dân tộc, nhất là chia rẽ đồng bào các dân tộc thiểu số, kích động ly khai, tự trị, làm suy yếu, đi đến thôn tính nền độc lập. Để thực hiện âm mưu chống phá cách mạng Việt Nam, các thế lực thù địch đã và đang tiến hành nhiều phương thức, thủ đoạn. Trước đây, các thế lực thù địch thường hoạt động bí mật ở những địa bàn vùng sâu vùng khó khăn, gây khó khăn cho việc phát hiện, hiện nay các thế lực thù địch chuyển sang phương thức mới, núp dưới chiêu bài “dân chủ, nhân quyền”, vừa bí mật, vừa “công khai hóa,

quốc tế hóa”, kêu gọi bên ngoài can thiệp, gán vấn đề dân tộc với tôn giáo, tăng cường phát triển giả đạo Tin Lành ở các vùng dân tộc thiểu số tại 5 tỉnh Tây Nguyên để tập hợp tín đồ. Thực tiễn ở Tây Nguyên trong những năm qua cho thấy, sự chỉ đạo, hậu thuẫn trực tiếp của các đối tượng bên ngoài là một yếu tố thúc đẩy bọn phản động trong nước hoạt động chống phá. Chính vì vậy, việc phát huy mối quan hệ giữa các dân tộc, đặc biệt đồng bào dân tộc thiểu số, ổn định, lành mạnh được thể hiện trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ và phát triển là cơ sở xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, ổn định kinh tế - xã hội, phá vỡ âm mưu chia rẽ của các thế lực thù địch, góp phần quan trọng trong quá trình thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại Tây Nguyên.

### **2.3. Phát huy vai trò các dân tộc thiểu số góp phần đảm bảo công bằng, bình đẳng xã hội là nền tảng xã hội vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

Phát huy vai trò đồng bào dân tộc thiểu số không chỉ có ý nghĩa trong việc phát triển nguồn nhân lực, phục vụ phát triển kinh tế, mà còn là cơ sở để đảm bảo công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội tạo nền tảng xã hội vững chắc cho trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bởi, việc thực hiện công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội nhằm hướng tới giải quyết tốt nhu cầu căn bản của con người, không ngừng khuyến khích con người vươn tới những giá trị chân - thiện - mỹ của cá nhân và xã hội, tạo lập môi trường chính trị - xã hội giàu tính nhân văn trong quá trình phát triển. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “*Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển... Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng dân tộc thiểu số. Nghiêm trị*

*mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc”* [9, tr.170-171].

Trong các giai đoạn khác nhau của lịch sử nhân loại, ở phương Đông hay phương Tây con người đều có khát vọng về công bằng, bình đẳng, tiến bộ xã hội và tìm những cách khác nhau để giải quyết vấn đề này. Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: *“bình đẳng là sự được đối xử như nhau về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, không phân biệt thành phần và địa vị xã hội, trong đó trước tiên và cơ bản nhất là bình đẳng trước pháp luật. Do đó, bình đẳng xã hội thừa nhận và sự thiết lập các điều kiện, các cơ hội và các quyền ngang nhau cho sự tồn tại và phát triển của các cá nhân, các nhóm xã hội”* [14, tr.158]. Nói đến công bằng xã hội là đảm bảo cho mọi người dân về nguyên tắc được hưởng thụ bình đẳng như nhau các quyền lợi của đất nước, đồng thời có trách nhiệm như nhau trong việc thực thi các nghĩa vụ người công dân, không phân biệt giới, giai cấp, tầng lớp xã hội, nhóm dân cư. Công bằng xã hội và bình đẳng xã hội gắn bó mật thiết, hữu cơ với nhau. Công bằng xã hội và bình đẳng xã hội là một quá trình xã hội, cần thực hiện nguyên tắc công bằng xã hội để từng bước tiến tới bình đẳng xã hội, cơ sở đảm bảo tiến bộ xã hội nền tảng công lý, pháp luật. Công bằng xã hội thường được xét ở nhiều phương diện: kinh tế, chính trị, pháp quyền, đạo đức, văn hóa, giáo dục, y tế,... Trong đó, công bằng xã hội trên lĩnh vực kinh tế là cơ sở, là điều kiện cốt lõi của công bằng xã hội nói chung. Nhưng công bằng về kinh tế chỉ có thể được bảo đảm thực hiện trên phạm vi toàn xã hội như một thể chế, một chế độ nếu đạt tới một phương thức sản xuất công bằng, đó là *“một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu”* [2, tr.8].

Từ những quan điểm trên, có thể thấy hoạt động của con người là hoạt động có ý thức nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của chính bản thân mình. Để thỏa mãn nhu cầu,

trong quá trình sản xuất con người phải tham gia vào các mối quan hệ lợi ích công bằng, bình đẳng. Vì vậy, việc phân chia lợi ích đều phải tuân theo nguyên tắc khách quan, phù hợp với điều kiện lịch sử - xã hội nhất định. Cơ sở của việc phân chia lợi ích chính là sự công bằng, bình đẳng giữa công hiến và hưởng thụ, giữa quyền lợi và nghĩa vụ... Việc phân chia này đảm bảo sự hài hòa, hợp lý giữa các chủ thể kinh tế về sự bình đẳng các điều kiện và nguồn lực phát triển như hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, nguồn tín dụng, đất đai,...), các loại thị trường, tự do trong các khuôn khổ của pháp luật, nghĩa là phải thực hiện công bằng giữa các chủ thể (các dân tộc) trong quá trình sản xuất. Nghĩa là, để phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết dân tộc, với nội hàm là xử lý hài hòa mối quan hệ lợi ích, không có sự phân biệt đối xử giữa các dân tộc, giữa tộc người thiểu số và đa số, phòng ngừa và khắc phục xung đột tộc người, phê phán và loại trừ những tư tưởng ảnh hưởng đến đại đoàn kết toàn dân tộc,... Điều này đã được V.I.Lê-nin khẳng định: *“Một nhà nước dân chủ không thể dung thứ một tình trạng áp bức, kiểm chế của một dân tộc này đối với bất cứ dân tộc nào khác trong bất cứ lĩnh vực nào, trong bất cứ ngành hoạt động xã hội nào”* [17, tr.86]. Do đó, bình đẳng dân tộc gắn với việc bảo đảm quyền lợi các dân tộc thiểu số phải được thể hiện trong mọi lĩnh vực.

Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên sống chủ yếu là ở miền núi, cư trú phân tán, xen kẽ, gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt, dẫn tới sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc. Để hỗ trợ đồng bào các dân tộc thiểu số thực hiện quyền bình đẳng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, Đảng ta đã xác định: *“Chính sách dân tộc của Đảng là thực hiện triệt để quyền bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc, tạo những điều kiện cần thiết để xóa bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa giữa dân tộc ít người và*

dân tộc đông người, đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp, làm cho tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đều phát triển về mọi mặt, đoàn kết giúp nhau cùng tiến bộ, cùng làm chủ tập thể Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” [6, tr.536]. Do đó, trên thực tế để thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, “một mặt, pháp luật phải bảo đảm quyền bình đẳng đó, mặt khác, phải có chính sách và tạo điều kiện để nhân dân các dân tộc miền núi vươn lên mạnh mẽ, phát triển kinh tế, văn hóa, từng bước nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, coi trọng đào tạo cán bộ người dân tộc, tôn trọng và phát huy những phong tục tập quán và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc” [6, tr.847]. Bên cạnh đó, việc quan tâm, ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng dân tộc thiểu số, “tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, tây duyên hải miền Trung” [8, tr.164].

#### **2.4. Phát huy vai trò các dân tộc thiểu số góp phần gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tạo nền tảng xã hội cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như nhiệm vụ xây dựng, phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc**

Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là cơ sở củng cố ý thức tự tôn dân tộc và là nền tảng cho sự phát triển kinh tế bền vững. Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh rằng, bất cứ dân tộc nào muốn duy trì và phát triển được thì phải giữ gìn, phát huy văn hóa, bởi văn hóa dân tộc là cầu nối, cái nôi nuôi dưỡng, giáo dục con người, đó là tinh thần yêu nước, tình nghĩa làng xóm, lòng bao dung yêu thương con người, sống hài hòa với thiên nhiên,... Đúng như mục tiêu mà Đảng ta đã đề ra: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân

văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững” [8, tr.126].

Là nơi cư trú của 53 dân tộc anh em với bản sắc văn hóa rất đa dạng, Tây Nguyên là vùng đất đa sắc tộc, đa văn hóa, mang đậm những giá trị văn hóa. “Các dân tộc thiểu số Tây Nguyên có một nền văn hóa bản địa phong phú và đa dạng, với văn hóa chữ viết, trang phục, âm nhạc dân gian, văn hóa ẩm thực độc đáo. Tây Nguyên có nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể hết sức quý giá, như: đàn đá, công chiêng cùng các loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian, sinh hoạt cộng đồng phong phú và kho tàng văn học dân gian đặc sắc. Hiện nay, Tây Nguyên là nơi còn lưu giữ được nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, vừa có giá trị lịch sử, vừa có giá trị thẩm mỹ độc đáo như: nhà rông, nhà dài, đàn đá, tượng nhà mồ, các lễ hội và kho tàng văn học dân gian với những bản trường ca, truyện cổ, truyện ngụ ngôn, lời nói vần, những làn điệu dân ca đậm đà bản sắc lưu truyền qua nhiều thế hệ. Một trong những di sản nổi tiếng là không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại” [21]. Là chủ thể chính của nền văn hóa đặc sắc Tây Nguyên, đồng bào các dân tộc thiểu số là nguồn lực chính trong quá trình gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Tây Nguyên, tạo nền tảng xã hội vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ông Hà Văn Siêu, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch cho biết: “Tây Nguyên là địa bàn giàu tài nguyên thiên nhiên và văn hóa đặc sắc,...” [18].

Hiện nay, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã mang đến một cho Tây Nguyên nhiều màu sắc mới trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hóa của thế giới. Cũng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có điều kiện giao lưu, tiếp biến, hòa nhập và tiến bộ về đời sống vật

chất và đời sống tinh thần. Quan hệ dân tộc lành mạnh, ổn định là động lực to lớn thúc đẩy quá trình cách mạng trên mặt trận văn hóa được thực hiện một cách thuận lợi nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc. Tuy nhiên, công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng có những ảnh hưởng tiêu cực đối với việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc nói chung và văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói riêng. Đó là sự du nhập, tiêm nhiễm lối sống thực dụng, lai căng, lập dị, mất gốc và những chuẩn mực văn hóa, đạo đức mâu thuẫn với đạo đức và truyền thống văn hóa dân tộc; mâu thuẫn giữa nhịp sống nhanh, chặt chẽ, kỷ luật của tác phong công nghiệp với nhịp sống chậm và sự tự do, manh mún của tác phong sản xuất nhỏ; là sự tương phản giữa lối ứng xử nghiêng về tình cảm và đề cao đạo đức với lối ứng xử đề cao trí tuệ và nền pháp lý chặt chẽ...;

Để phát huy vai trò đồng bào các dân tộc thiểu số trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên trong thời gian tới, trước hết cần đẩy mạnh nâng cao nhận thức toàn xã hội, trước hết là những người lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị và chính các dân tộc thiểu số về vai trò của đồng bào các dân tộc thiểu số trong xây dựng, phát triển bền vững cũng như trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên; thứ hai, phát triển kinh tế - xã hội, tạo cơ sở cải thiện đời sống, nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc thiểu số góp phần bổ sung nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên; thứ ba, thực hiện hiệu quả các chính sách dân tộc, cấp ủy, chính quyền địa phương phải có biện pháp giải quyết tốt những vấn đề cấp bách

về đất đai, nhà ở, giao rừng,...; tập trung quản lý nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, định canh, định cư, nhân rộng mô hình liên kết làm ăn có hiệu quả của các vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn Tây Nguyên. Giải quyết tốt các vấn đề trên sẽ phát huy hiệu quả vai trò đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên nói riêng và ở nước ta nói chung.

### 3. KẾT LUẬN

Tây Nguyên có 53 dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 52 dân tộc thiểu số với 2.199.784 người, chiếm 37,65% dân số toàn vùng. Các dân tộc sống đoàn kết, đan xen nhau, tập trung tại 471 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi [20]. Trong những năm qua, để hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, ban hành nhiều chính sách, chương trình, dự án; nhờ đó đời sống vật chất và tinh thần của gần 2,2 triệu đồng bào dân tộc thiểu số không ngừng được cải thiện, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố tăng cường. Với sự nỗ lực phấn đấu của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và nhân dân, vùng Tây Nguyên tiếp tục đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế tăng trưởng, văn hóa - xã hội; đời sống người dân không ngừng được cải thiện; quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững;... Những thành tựu đó có sự đóng góp công sức quan trọng của đồng bào dân tộc thiểu số.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C.Mác và Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, tập 46, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.  
 [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Nghị quyết số 03-NQ/HNTW ngày 18-6-1997 Hội nghị lần thứ III Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 37, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [10] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [11] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [12] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [13] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [14] Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *tập 1 (A-D)*, Nxb Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
- [15] Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [16] V.I.Lê-nin (1979), *Toàn tập*, tập 42, Nxb Tiến bộ, Matxcova.
- [17] V.I.Lê-nin (2005), *Toàn tập*, tập 38, Nxb Tiến bộ, Matxcova.
- [18] Diệp Anh và Minh Anh (2022), *Du lịch Tây Nguyên - Tiềm năng cần được “đánh thức”*, <https://baochinhphu.vn/du-lich-tay-nguyen-tiem-nang-can-duoc-danh-thuc-102221118175227345.htm>, ngày truy cập: 20-11-2022.
- [19] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023), *Nhân lực là giải pháp quan trọng để Tây Nguyên phát triển mạnh mẽ*, <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-bo.aspx?ItemID=8472>, ngày truy cập: 19-3-2023.
- [20] Hoàng Giang (2022), *Tạo sinh kế bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, <https://baochinhphu.vn/tao-sinh-ke-ben-vung-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-tay-nguyen-102221130153746779.htm>, ngày truy cập: 20-3-2023.
- [21] Trình Quang Phú (2015), *Văn hóa Tây Nguyên và sự phát triển bền vững*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/ky-niem-70-nam-thanh-lap-quan-oi-nhan-dan-viet-nam-22-12-1944-22-12-2014-/-/2018/32047/van-hoa-tay-nguyen-va-su-phat-trien-ben-vung.aspx>, ngày truy cập: 20-2-2023.



# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NHẪM XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ TẠI TỈNH VĨNH LONG

*IMPROVING THE QUALITY OF OFFICERS AND CIVILITIES  
FOR DIGITAL GOVERNMENT BUILDING AND DEVELOPMENT IN VINH LONG PROVINCE*

NGUYỄN THANH CẦN<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 31-3-2023            Ngày biên tập xong: 30-5-2023            Ngày duyệt đăng: 27-5-2023            Mã số: TCKH39-08-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> cán bộ, công chức; chất lượng; chính quyền số; phát triển; Vĩnh Long.  <b>Key words:</b> cadres and civil servants; quality; digital government; develop; Vinh Long.</p>	<p><i>Chuyển đổi số là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hiện nay, vừa chứa đựng những khó khăn, thử thách lớn, vừa mang tiềm năng, cơ hội cho sự chuyển mình phát triển vượt bậc của các quốc gia. Trong những năm qua, tỉnh Vĩnh Long đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện cải cách hành chính, xây dựng chính phủ số, thực hiện thí điểm dịch vụ đô thị thông minh. Bước đầu, những nỗ lực của hệ thống chính trị và nhân dân đã mang lại những kết quả thiết thực, góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh. Bài viết tập trung phân tích những kết quả đạt được và hạn chế trong quá trình phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền số của tỉnh Vĩnh Long. Qua đó, đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng công tác trên trong thời gian tới.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> Digital conversion is an urgent requirement in the current context, both containing great difficulties and challenges and potentials and opportunities for the outstanding development of countries. Over the past years, Vinh Long province has strengthened the application of information technology, implemented administrative reform, building the digital Government, and piloting the smart urban service. Initially, the efforts of the political system and people have brought practical results, contributing to the overall development of the province. The article focuses on analyzing the achieved and limited results in the process of developing human resources to meet the requirements of building the digital government of Vinh Long province. Thereby, to export some appropriate solutions to improve the quality of the above work in the near future.</p>

<sup>(\*)</sup> ThS. Ủy ban Nhân dân Thị Xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, nguyenthancanbm@gmail.com

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian qua, đảng bộ, chính quyền tỉnh Vĩnh Long đã có những chủ trương, quyết sách nhằm tiến nhanh lên xây dựng chính quyền số, đặt trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, cùng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ. Trong đó, việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức là một trong những định hướng mang tính giải pháp cốt lõi. Về thực chất, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số ở tỉnh Vĩnh Long là phát triển, hoàn thiện đội ngũ này đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền số về mặt chuyên môn, kỹ thuật; có sức khỏe và phẩm chất tốt; có khả năng vận dụng sáng tạo những kỹ năng số đã được đào tạo vào trong quá trình công tác đem lại năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, ngày càng phục vụ nhân dân tốt hơn, là yếu tố thúc đẩy sự phát triển và ứng dụng khoa học, là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, đảm bảo cho sự phát triển nhanh, hiệu quả bền vững... Do đó, tỉnh ủy Vĩnh Long xác định phải tập trung đào tạo chuyên sâu nguồn nhân lực chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước để hình thành đội ngũ chuyên nghiệp, tạo đầu mối trong công tác tham mưu, định hướng triển khai chuyển đổi số của tỉnh; xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thúc đẩy mục tiêu của quốc gia về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số...

## 2. PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN SỐ TỈNH VĨNH LONG

### 2.1. Chính quyền số - cơ sở lý luận và thực tiễn

Trên thế giới, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2015, phổ biến từ năm 2017. Ở Việt Nam, chuyển đổi số bắt đầu được nhắc đến nhiều vào khoảng năm 2018. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia vào ngày 03-6-2020. Chuyển đổi số là bước phát triển tiếp theo của tin học hóa, có được nhờ sự tiến bộ

vượt bậc của những công nghệ mới mang tính đột phá, nhất là công nghệ số. Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số [1, tr.21]. Trong quá trình chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ số là một trọng tâm quan trọng. Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) lần đầu tiên đưa ra khuyến nghị về các chiến lược Chính phủ số đã đưa ra định nghĩa như sau: *“Chính phủ số (Digital Government) là việc sử dụng các công nghệ số, như một phần thiết yếu trong các chiến lược hiện đại hóa Chính phủ để tạo ra các giá trị công. Quá trình này dựa trên một hệ sinh thái Chính phủ số bao gồm các tác nhân liên quan đến Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân, thúc đẩy sự tạo ra và truy cập dữ liệu, dịch vụ và nội dung thông qua sự tương tác với Chính phủ”* [7]. Có thể hiểu, Chính phủ số là Chính phủ có toàn bộ hoạt động an toàn trên môi trường số, có mô hình hoạt động được thiết kế lại và vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số, để có khả năng cung cấp dịch vụ chất lượng hơn, đưa ra quyết định kịp thời hơn, ban hành chính sách tốt hơn, sử dụng nguồn lực tối ưu hơn, kiến tạo phát triển, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, giải quyết hiệu quả những vấn đề lớn trong phát triển và quản lý kinh tế - xã hội [1, tr.135]. Chính phủ số là bước phát triển quan trọng nhằm giúp cho Chính phủ hoạt động có hiệu lực, hiệu quả hơn, tăng cường tính minh bạch, hạn chế vấn đề tham nhũng, tạo lập sự phát triển cho xã hội.

Chính quyền số là chính quyền được triển khai tại các cấp chính quyền địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã). Chính quyền số mang lại cơ hội to lớn cho các xã hội và nền kinh tế, đó là một nền hành chính lấy người dân làm trung tâm, minh bạch và hiệu quả hơn là điều kiện tiên quyết đối với phúc lợi xã hội và tăng trưởng kinh tế. Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã nắm lấy cơ hội này để rút ngắn

khoảng cách phát triển, triển khai mạnh mẽ việc đề ra chiến lược và hiện thực hóa khát vọng phát triển thông qua xây dựng chính quyền số ở nhiều quốc gia. Việt Nam đề ra chủ trương phát triển chính quyền số một cách tổng thể, toàn diện, phát huy kết quả đạt được, tập trung nguồn lực, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, có giải pháp, cách làm đột phá, mang tính khác biệt, đề cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu phát triển Chính phủ điện tử năm 2021 và hình thành Chính phủ số vào năm 2025. Chiến lược phát triển chính quyền số của Việt Nam cho thấy sự phát triển về nhận thức và phương thức tiến hành xây dựng chính quyền số ở Việt Nam. Nét khác biệt căn bản về chính phủ điện tử là tin học hóa, cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến, đầu tư hệ thống thông tin, số hóa từng quy trình... Chính quyền số giúp chính quyền hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn, minh bạch hơn, hạn chế tham nhũng, kiến tạo sự phát triển cho xã hội. Chính phủ số là một trong ba trụ cột định hình quốc gia thông minh: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Ở cấp địa phương, đô thị thông minh cũng gồm ba thành phần tương ứng là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trong phạm vi địa lý của đô thị đó. Việc phân biệt ra các mức độ phát triển, là chính phủ điện tử và chính phủ số, không có nghĩa là làm tuần tự, làm xong chính phủ điện tử rồi mới làm chính phủ số. Phát triển chính phủ số là sự thay đổi nhận thức, từ đó thay đổi cách làm. Việc xây dựng chính quyền số là nhiệm vụ bắt buộc thực hiện theo các quy định hiện hành (Luật Công nghệ thông tin, Nghị định 64/2007/NĐ-CP, Nghị định 102/2009/NĐ-CP, Nghị định 43/2011/NĐ-CP,...) và thực hiện theo chỉ đạo thống nhất, đồng bộ từ Trung ương tới địa phương.

Tháng 6-2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Từ thời điểm trên, nhiều chính sách mới được ban hành và năm 2020 được xem là năm khởi

đầu trên con đường chuyển đổi số quốc gia. Để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đặt ra mục tiêu “*Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng Chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về Chính phủ điện tử, kinh tế số*” [2, tr.225]. Trải qua 2 năm thực hiện, theo Báo cáo Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc năm 2022, Việt Nam có vị trí thứ 86 trong 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc và vị trí thứ 6 Đông Nam Á,...[8]. Việt Nam đã duy trì được việc tăng hạng liên tục trong giai đoạn 2014-2020 từ vị trí 99 lên vị trí 86. Định hướng giai đoạn 2024-2025, đến năm 2025, xếp hạng quốc gia về chính phủ điện tử của Việt Nam vào top 50; Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt 80%; Số lượng giao dịch qua nền tảng, tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia đạt 860 triệu giao dịch; Tỷ lệ cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước đạt 100% [3, tr.2-4]...

## **2.2. Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số tỉnh Vĩnh Long**

Xuyên suốt quá trình lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Vĩnh Long luôn chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức nhằm xây dựng chính quyền số, đáp ứng yêu cầu phát triển hiện nay. Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long, nhiệm kỳ 2020-2025 tiếp tục chủ trương phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của tỉnh, và coi đây là vấn đề “đột phá chiến lược”; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu xây dựng Vĩnh Long phát triển bền vững theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại... Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có vị trí, vai trò rất quan trọng trong phát triển đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số nhằm đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững chính trị - xã hội để thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, hội nhập. Trong thời gian qua, việc phát triển đội ngũ cán bộ, công

chức xây dựng chính quyền của tỉnh Vĩnh Long đã đạt được kết quả bước đầu:

*Thứ nhất*, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Vĩnh Long chú trọng công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển nguồn nhân lực thực hiện chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

Thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg và Quyết định số 942/QĐ-TTg, tỉnh Vĩnh Long ban hành nhiều văn bản quan trọng nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, trong đó ban hành 36 văn bản chỉ đạo chung về công tác triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, cụ thể hóa, thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số [5, tr.16-20]. Tỉnh Vĩnh Long đã kiện toàn Ban chỉ đạo chuyển đổi số với 30 thành viên là lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện. Trưởng ban là chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh; Tổ giúp việc Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh gồm 43 thành viên là cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp bưu chính - viễn thông. Tỉnh đã ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh và Kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh năm 2022, trong đó có phân công nhiệm vụ các thành viên phụ trách, theo dõi thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2022, Ban chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh đã tổ chức các cuộc họp quý, 6 tháng để đánh giá tình hình thực hiện chuyển đổi số của tỉnh; Chỉ đạo, điều hành, triển khai các hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số nhằm nâng cao các chỉ số đánh giá chuyển đổi số của tỉnh. Phân đầu hoàn thành các nhiệm vụ quan trọng theo kế hoạch hoạt động năm 2022 của Ban chỉ đạo và các Kế hoạch chính quyền điện tử, chuyển đổi số của tỉnh.

*Thứ hai*, các cấp ủy, chính quyền tỉnh Vĩnh Long tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực xây dựng chính quyền số.

Tỉnh đã thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng (với 107 tổ xã có 687 người, 752 tổ ấp có 2786 người) nhằm từng bước đưa chuyển đổi

số đến cộng đồng, tăng cường phát triển xã hội số và ứng dụng công nghệ thông tin, lấy chuyển đổi số làm động lực thúc đẩy phát triển xã hội mang đến cơ hội cho người dân về tiếp cận dịch vụ, mang lại một loạt những tiến bộ lớn về chất lượng cuộc sống; Đưa nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số đến người dân thông qua Tổ công nghệ số cộng đồng để thúc đẩy chuyển đổi số, đưa người dân lên môi trường số, người dân tiên phong sử dụng nền tảng số, công nghệ số. Qua đó, trở thành tác nhân thúc đẩy chính quyền chuyển đổi số mạnh mẽ hơn.

Đến thời điểm hiện tại tổng số cán bộ, công chức chuyên trách, phụ trách công nghệ thông tin của tỉnh có 149 người; 100% cán bộ công chức, viên chức của tỉnh có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định; 96,7% cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện có trình độ đại học công nghệ thông tin trở lên. Tổ chức 35 lớp tập huấn cho 8.716 lượt cán bộ công chức, viên chức: Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng chuyển đổi số theo Công văn số 869-CV/TU ngày 24-12-2021 của Tỉnh ủy; Hướng dẫn sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin và mạng xã hội hỗ trợ công tác tuyên truyền; Chương trình bồi dưỡng về chuyển đổi số cho lãnh đạo ủy ban nhân dân cấp xã; Tập huấn kỹ năng chuyển đổi số cho công chức, viên chức cấp tỉnh; Hướng dẫn sử dụng hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh; Bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho tổ công nghệ số cộng đồng (hình thức trực tuyến) trên địa bàn tỉnh; tập huấn diễn tập thực chiến an toàn thông tin năm 2022; Hội nghị triển khai Nghị định 42/2022/NĐCP ngày 24-6-2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng; Tập huấn triển khai xử lý văn bản trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Vĩnh Long cho cán bộ y tế; Chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin theo Quyết định số

21/QĐ-TTg ngày 06-01-2021 của Thủ tướng Chính phủ (do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức); Tập huấn sử dụng phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức,... [6, tr.4-5].

*Thứ ba*, tỉnh Vĩnh Long đã từng bước thiết lập môi trường, điều kiện để phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho xây dựng chính quyền số. Đảng ủy, chính quyền tỉnh Vĩnh Long tập trung phát triển các nền tảng, hệ thống phục vụ cho việc xây dựng chính quyền số. Việc tương tác trong một môi trường mới, những vấn đề mới đặt ra cần phải nghiên cứu, vận dụng, giải quyết trên thực tiễn là yếu tố quan trọng để giúp cho đội ngũ cán bộ, công chức làm quen với môi trường chính quyền số, hình thành từng bước tư duy, kỹ năng, thái độ phù hợp.

Tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) được triển khai kết nối với NGSP. Kết nối, chia sẻ dữ liệu với 09 cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin của Bộ, Ngành, Trung ương (LGSP). Nền tảng cơ sở dữ liệu nông nghiệp, bưu chính viễn thông: Triển khai dưới dạng nền tảng GIS, có thể mở rộng tích hợp các lĩnh vực liên quan đến công thương, y tế, giúp dễ dàng tích hợp. Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến kết nối 4 cấp. Có 03 hệ thống Hội nghị truyền hình phục vụ cho cơ quan Đảng, Nhà nước họp trực tuyến: Hệ thống Hội nghị truyền hình của Tỉnh ủy; Hệ thống Hội nghị truyền hình của ủy ban nhân dân tỉnh; Hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh triển khai thí điểm cùng với dịch vụ đô thị thông minh. Ứng dụng, dịch vụ xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số như: 1) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành triển khai đến 100% cơ quan cấp tỉnh đến cấp xã; triển khai phiên bản App Stores sử dụng trên hệ điều hành iOS và Android, để thực hiện ký số văn bản điện tử bằng Sim-Pki thông qua hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành của tỉnh cho lãnh đạo ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo cấp sở và tương đương; 2) Hệ thống thư điện tử tỉnh triển khai đến 100% đơn vị; tổng số hộp

thư điện tử hiện đang hoạt động là 11.575 hộp thư; cấp 2.407 chứng thư số cho 100% cơ quan cấp tỉnh đến cấp xã; xây dựng cổng/trang thông tin điện tử 100% cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã; 3) Dữ liệu dùng chung: Hệ thống thông tin báo cáo; hệ thống thư điện tử tỉnh; hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh; cổng dịch vụ công của tỉnh; hệ thống hỗ trợ tham gia cộng đồng, tra cứu thông tin GIS cơ bản; cơ sở dữ liệu an toàn vệ sinh thực phẩm; Cơ sở dữ liệu nền doanh nghiệp; một số dịch vụ trong triển khai thí điểm đô thị thông minh: Hệ thống chỉ đạo điều hành, họp thông minh, dịch vụ phản ánh hiện trường,... Tỉnh đã ban hành danh mục 23 cơ sở dữ liệu dùng chung và danh mục dữ liệu mở tỉnh Vĩnh Long. Cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện khai thác các ứng dụng, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành mang lại hiệu quả tích cực như: Phần mềm quản lý năng lượng; phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng; phần mềm cơ sở dữ liệu nền doanh nghiệp; phần mềm cơ sở dữ liệu an toàn vệ sinh thực phẩm; phần mềm kê khai thuế thu nhập cá nhân; khiếu nại - tố cáo; phần mềm quản lý đất đai VLAP; cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; hệ thống thông tin lý lịch tư pháp,... [6, tr.2].

Vĩnh Long bước đầu hình thành hạ tầng số với mạng diện rộng của tỉnh đã triển khai đến 100% cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã hoạt động ổn định thông suốt. 100% các sở, ban, ngành tỉnh, ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có xây dựng hệ thống mạng LAN kết nối mạng WAN của tỉnh, tỷ lệ máy tính kết nối internet đạt 98% (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật). Hệ thống tường lửa đảm bảo an toàn thông tin được triển khai 100% các sở, ban, ngành tỉnh, 100% ủy ban nhân dân cấp huyện, 100% ủy ban nhân dân cấp xã vận hành ổn định và đảm bảo an toàn hệ thống. Đối với cơ quan nhà nước có trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh và phòng máy chủ của văn

phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (với quy mô lớn), cụ thể: Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh vận hành ổn định và đảm bảo an toàn thông tin mạng của hệ thống, hiện tại vận hành 29 máy chủ (17 dùng chung, 11 máy chủ của các đơn vị triển khai ảo hóa máy chủ sử dụng công nghệ điện toán đám mây, thiết bị mạng chính cùng với hệ thống các thiết bị gồm: Thiết bị tường lửa, thiết bị phòng chống tấn công, thiết bị giám sát, thiết bị định tuyến, chuyển mạch, lưu trữ, sao lưu dữ liệu, quét virus,... các ứng dụng trong triển khai thí điểm dịch vụ đô thị thông minh bao gồm: Nền tảng hỗ trợ lãnh đạo trong công tác chỉ đạo điều hành, hệ thống họp thông minh; Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội, ngành; Hệ thống giám sát camera; Dịch vụ tích hợp các ứng dụng dùng chung của tỉnh, nền tảng phục vụ người dân (dịch vụ phản ánh hiện trường, thông tin chính quyền, thông tin khẩn cấp),... Trung tâm dữ liệu tỉnh với 09 máy chủ phục vụ vận hành 14 hệ thống thông tin thành phần [6, tr.3-4].

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức tỉnh Vĩnh Long vẫn còn những khó khăn, thách thức và những vấn đề vướng mắc sau:

*Một là*, tiến trình chuyển đổi số chưa có bước phát triển vượt bậc, việc xây dựng môi trường cho việc phát triển đội ngũ nguồn nhân lực chuyển đổi số vẫn chưa đạt được kết quả mong muốn. Cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương còn thiếu kết nối, chia sẻ, chưa bảo đảm an ninh, an toàn thông tin; Các phần mềm chậm được nâng cấp, sửa đổi; Hạ tầng công nghệ thông tin tại một số đơn vị chưa được đầu tư đồng bộ dẫn đến khó khăn trong kết nối, liên thông, chia sẻ, áp dụng các công nghệ AI, Big data, IoT và khai thác hiệu quả tài nguyên cơ sở dữ liệu của tỉnh về lâu dài; Thiếu trang thiết bị cho lãnh đạo các cấp hỗ trợ công tác chỉ đạo điều hành trực tuyến trên môi trường mạng, đặc biệt tại một số ủy ban nhân dân cấp xã.

*Hai là*, một số cấp ủy, lãnh đạo cơ quan, chính quyền chưa có sự chủ động, tích cực,

quan tâm đến công tác lãnh đạo, hoạch định phương hướng phát triển nguồn nhân lực cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số, còn có biểu hiện chờ đợi sự chỉ đạo từ Trung ương và Đảng ủy, ủy ban nhân dân tỉnh.

*Ba là*, trong đội ngũ nguồn nhân lực cán bộ, công chức, nhân lực có trình độ cao về công nghệ thông tin còn thiếu và chưa có các chính sách đãi ngộ để thu hút người giỏi làm việc trong các cơ quan, đơn vị.

*Bốn là*, nhiều doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, hợp tác xã sản xuất và quản chúng nhân dân chưa quan tâm nhiều chuyển đổi số, thương mại điện tử, chưa có thói quen sử dụng giao dịch trên môi trường mạng và sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Do đó, chưa có nhiều sự tương tác, trao đổi giữa quần chúng nhân dân và cán bộ, công chức để giải quyết vấn đề, qua đó xây dựng tinh thần, kỹ năng làm việc mới trên môi trường chính quyền số của cán bộ, công chức.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là do: i) Việc kiến tạo môi trường chính quyền số là vấn đề mới, do đó còn nhiều khó khăn, thách thức. Cùng với khó khăn chung cả nước, tỉnh Vĩnh Long đối mặt với những thách thức đồng thời là cơ hội để chuyển mình phát triển trong giai đoạn mới nếu có thể xác lập các giải pháp vượt qua; ii) Nhận thức về vai trò, trách nhiệm của một số cấp ủy, lãnh đạo cơ quan, chính quyền còn hạn chế đối với việc phát triển chính quyền số nói chung, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức nói riêng là do còn tư tưởng "ngoài cuộc" đối với tiến trình này, chưa xem đây là một nhiệm vụ chính trị quan trọng cần phải thực hiện trong giai đoạn mới; iii) Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số đã thu được những thành tựu, nhưng nhìn chung, nguồn nhân lực phục vụ cho công tác trên vẫn còn thiếu; Một phần đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số hiện có còn hạn chế về năng suất lao động, tính chuyên nghiệp chưa cao, hạn chế về ngoại ngữ, trình độ tin học... Chất lượng đào tạo của các cơ sở

chưa cao, chưa gắn kết giữa đơn vị sử dụng và đơn vị đào tạo; Đồng thời một số lĩnh vực, chuyên ngành mới chưa xác định dẫn đến ngành nghề, nghiệp vụ, lĩnh vực chưa đồng nhất, chưa thật sự phù hợp nhu cầu sử dụng của xã hội; iv) Nhận thức của xã hội đối với chính quyền số và hoạt động chuyển đổi số còn mới mẻ. Việc chưa được hướng dẫn, giáo dục, đào tạo và những biện pháp khác để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, quần chúng nhân dân thích ứng và xây dựng chính quyền số là nguyên nhân của hạn chế cần khắc phục.

### **2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số ở tỉnh Vĩnh Long**

Chuyển đổi số là quá trình chuyển đổi phương thức sản xuất và quản lý xã hội từ công nghệ truyền thống sang công nghệ số cùng các công nghệ mới tạo ra giá trị mới cho người dân; Là xu thế tất yếu, là động lực thực sự tạo ra cơ hội, giá trị mới cho phát triển kinh tế - xã hội trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chuyển đổi số để Vĩnh Long phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số theo hướng xây dựng mô hình tăng trưởng mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng năng suất lao động, tận dụng các cơ hội của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển mạnh kinh tế số, nâng cao khả năng cạnh tranh. Trong giai đoạn tới, để phát triển thích ứng yêu cầu mới đòi hỏi tỉnh Vĩnh Long phải xây dựng được đội ngũ nguồn nhân lực mạnh cho việc triển khai xây dựng chính quyền số; Trong đó, một số giải pháp có thể được triển khai như sau:

*Một là*, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Vĩnh Long tiếp tục tăng cường lãnh đạo toàn diện việc xây dựng chính quyền số, trong đó chú trọng xây dựng song song cơ sở cho chính quyền số và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức cho việc phát triển, vận hành. Căn cứ vào chủ trương chung của Đảng, Nhà nước, Đảng

bộ và các cấp chính quyền tỉnh Vĩnh Long cần nghiên cứu toàn diện, đi sâu vào bản chất của chính quyền số để xây dựng chủ trương, chính sách, hoạch định chiến lược, lộ trình và quy hoạch phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số ở tỉnh Vĩnh Long bám sát thực tiễn. Việc xây dựng môi trường, điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức phát triển tư duy, kỹ năng vận hành chính quyền số là vấn đề quan trọng. Trong thời gian tới, tỉnh Vĩnh Long cần thúc đẩy hợp tác giữa cơ quan nhà nước và doanh nghiệp, chú trọng triển khai nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ mới, các giải pháp tích hợp, ứng dụng, sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, nền kinh tế số, xã hội số, từng bước xây dựng dịch vụ đô thị thông minh. Tiếp tục triển khai các thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp lĩnh vực thông tin và truyền thông triển khai hạ tầng, dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin.

*Hai là*, nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, chính quyền số; Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Người đứng đầu chịu trách nhiệm trực tiếp về chuyển đổi số trong cơ quan, tổ chức, lĩnh vực, địa bàn phụ trách; Tiên phong trong việc chuyển đổi số để nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của địa phương, đơn vị mình; Tổ chức phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, người dân và doanh nghiệp về sự cần thiết và tính cấp thiết của chuyển đổi số [4, tr.8].

*Ba là*, chuyển đổi nhận thức, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức cần được xem là yếu tố cốt lõi cho việc phát triển chính quyền số. Theo đó, tỉnh Vĩnh Long cần thường xuyên tổ chức phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng,

nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, người dân và doanh nghiệp về sự cần thiết và tính cấp thiết của chuyển đổi số. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành. Tỉnh Vĩnh Long cần xác định rõ ràng các tiêu chí, mức độ đòi hỏi ở cán bộ, công chức phải hình thành và đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số như nhận thức số, khung năng lực số, kỹ năng số....

*Bốn là*, đẩy mạnh tuyên truyền, đào tạo, tổ chức, hướng dẫn các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và quần chúng nhân dân nói chung trong việc thích ứng và đóng góp xây dựng chính quyền số. Phát huy vai trò của các nền tảng số và các trang mạng xã hội, là kênh tương tác giữa chính quyền với người dân, doanh nghiệp. Các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và an toàn thông tin. Sử dụng hiệu quả hệ thống cổng, trang thông tin điện tử tuyên truyền về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chuyển đổi số. Đẩy mạnh việc chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ; thực hiện gắn kết chặt chẽ giữa cải cách thủ tục hành chính với phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; rà soát các thủ tục hành chính, quy trình nghiệp vụ trong các cơ quan nhà nước theo hướng đơn giản hóa hoặc thay đổi phù hợp để có thể ứng dụng hiệu quả công nghệ số... Đẩy mạnh

chuyển đổi số trong các đơn vị trường học, cơ sở đào tạo đại học để xây dựng những thế hệ học viên đáp ứng yêu cầu hoạt động chuyển đổi số của tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới.

### 3. KẾT LUẬN

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xây dựng chính quyền số ở tỉnh Vĩnh Long là vấn đề còn mới, nhiều vấn đề cần phải được nghiên cứu, giải quyết. Bài viết làm rõ những kết quả đạt được trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền số của tỉnh Vĩnh Long như: Đảng bộ, chính quyền tỉnh Vĩnh Long chú trọng công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển nguồn nhân lực thực hiện chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; Các cấp ủy, chính quyền tỉnh Vĩnh Long tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực xây dựng chính quyền số; Tỉnh Vĩnh Long đã từng bước thiết lập môi trường, điều kiện để phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho xây dựng chính quyền số. Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhằm xây dựng chính quyền số của tỉnh Vĩnh Long cần: i) Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng của Đảng bộ, cấp ủy, chính quyền các cấp của tỉnh Vĩnh Long; ii) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc ứng dụng và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho việc xây dựng và vận hành chính quyền số; iii) Chuyển đổi nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức; iv) Đẩy mạnh tuyên truyền, đào tạo, tổ chức, hướng dẫn các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và nhân dân trong việc thích ứng và đóng góp xây dựng chính quyền số.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), *Cẩm nang chuyển đổi số*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.



- [3] Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*, Hà Nội.
- [4] Tỉnh ủy Vĩnh Long (2022), *Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long về chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*, Vĩnh Long.
- [5] Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2022), *Báo cáo tình hình thực hiện quyết định số 749/QĐ-TTg và quyết định số 942/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*, Vĩnh Long.
- [6] Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2022), *Báo cáo kết quả triển khai chuyển đổi số năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 trên địa bàn tỉnh*, Vĩnh Long.
- [7] OECD (2014), *Recommendation of the council on digital government strategies*, <http://www.oecd.org/gov/digital-government/Recommendation-digital-government-strategies.pdf>, July 15<sup>th</sup>, ngày truy cập: 01-02-2023.
- [8] Vân Anh (2023), *Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương sẽ triển khai rộng rãi trong năm 2023*, Báo điện tử VOV, <https://vov.vn/xa-hoi/bo-chi-so-doi-moi-sang-tao-dia-phuong-se-trien-khai-rong-rai-trong-nam-2023-post999028.vov>, ngày truy cập: 01-02-2023.

# KHÁM PHÁ CÁC PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐẠO HÀM CỦA TÍCH HAI HÀM SỐ MỘT BIẾN BẰNG LẬP TRÌNH PYTHON

DISCOVER METHOD OF GENERAL AND HIGH LEVEL GENERATOR OF THE  
COMPLEX OF TWO FUNCTIONS OF ONE VARIOUS BY PYTHON PROGRAMMING

NGUYỄN VĂN LỘC(\*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 20-3-2023            Ngày biên tập xong: 30-4-2023            Ngày duyệt đăng: 27-5-2023            Mã số: TCKH39-02-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> đạo hàm tích hai hàm số một biến; đạo hàm cấp cao; lập trình Python.</p> <p><b>Key words:</b> derivative product of two functions of one variable; senior Derivatives; python programming.</p>	<p>Bài viết trình bày các phương pháp tính đạo hàm và đạo hàm cấp cao của tích hai hàm số một biến bằng lập trình Python.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> This article presents methods for calculating derivatives and high-order derivatives of the product of two functions of one variable using Python programming.</p>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để tính đạo hàm cấp cao (cấp  $n$ ) của hàm một biến. Thông thường, người ta dựa vào kết quả tính đạo hàm cấp 3, cấp 4 để tìm ra quy luật xác định đạo hàm cấp  $n$  thông qua khảo sát các phép biến đổi khá phức tạp cho mỗi kết quả đạo hàm. Đối với tích hai hàm số một biến, việc tìm đạo cấp cao phức tạp và tốn thời gian hơn vì theo công thức tính, mỗi lần đạo hàm tích hai hàm một biến sẽ cho kết quả là tổng của tích hai hàm. Do đó, việc vận dụng lập trình Python để tính đạo hàm và đạo cấp cao của tích hai hàm số một biến là cần thiết, nhằm biến sự phức tạp thành đơn giản và giúp cho việc nhanh chóng tìm ra kết quả đạo hàm và đạo hàm cấp cao của hàm tích đã cho.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Hai cách tiếp cận tính đạo hàm tích hai hàm số một biến bằng lập trình Python

*Cách tiếp cận thứ nhất:* Chuyển dịch “quy tắc nhân” trong toán học sang lập trình Python

#### 1) Quy tắc nhân trong Toán học

Nếu hai hàm số  $f(x)$  và  $g(x)$  khác nhau (nghĩa là tồn tại đạo hàm) thì product (phép nhân) có thể khác nhau và:  $(fg)' = f'g + fg'$

#### 2) Quy tắc nhân trong Python

*Cấu trúc lập trình:*

```
Int[1]: #Product Rule trong Python
import sympy
from scipy.misc import derivative
x = sympy.Symbol('x')
def f(x): return f(x)
def g(x): return g(x)
fg = f(x).g(x)
#Tính đạo ham của tích hai đạo ham
fg_prime = sympy.diff(fg, x)
fg_prime_of_x = derivative(f, x, dx=1e-10)*g(x) + f(x)*derivative(g, x, dx=1e-10)
fg_prime_of_x
```

(\*) PGS.TS. Trường Đại học Văn Lang, loc.nv@vlu.edu.vn

```
Out[1]: fg_prime
Int[2]: #Gia tri ham tich theo x = x0
        fg_prime_value = fg_prime.subs({x:x0})
        fg_prime_value
```

Out[2]:  
*Ví dụ:* Tính đạo hàm của tích hai hàm số:  
 $f(x) = x^3 + 2x^2$  [1, tr:48] và  $g(x) = e^x - x$  [3, tr:29]  
*Giải:*

```
Int[1]: #Product Rule trong Python
import sympy
from scipy.misc import derivative
x = sympy.Symbol('x')
def f(x): return x**3 + 2*x**2
def g(x): return sympy.exp(x)-x
fg = (x**3 + 2*x**2)*(sympy.exp(x)-x)
#Tinh dao ham cua tich hai dao ham
fg_prime = sympy.diff(fg, x)
fg_prime_of_x = derivative(f, x, dx=1e-10)*g(x)
+ f(x)*derivative(g, x, dx=1e-10)
fg_prime_of_x
```

```
Out[1]: (-x+ex),(-5000000000.0(x-1.0.10-10)3
-10000000000.0(x-1.0.10-10)2
+5000000000.0(x+1.0.10-10)3
+10000000000.0(x+1.0.10-10)2)+
(x3 + 2x2)(1.00000008274037ex -1.0)
```

```
Int[2]: #Gia tri ham tich theo x = 2
fg_prime_value = fg_prime.subs({x:2})
fg_prime_value
```

```
Out[2]: -56+36e2
```

*Chú ý:* Kết quả Out[1] hoàn toàn mô phỏng quy tắc nhân Toán học.

*Cách tiếp cận thứ hai:* Sử dụng thư viện: sympy (pip install sympy). *Cấu trúc lập trình:*

```
Int[1]: # Cách 1 ( sử dụng hàm derivative)
import sympy
from scipy.misc import derivative
x = sympy.Symbol('x')
f = f(x)
g = g(x)
#Dao ham ham tich theo x
fg = f(x).g(x)
fg_prime = sympy.diff(fg, x)
```

```
Out[1]:
Int[2]: #Gia tri ham tich theo x =x0
fg_prime_value = fg_prime.subs({x:x0})
fg_prime_value
```

```
Out[2]:
Int[3]: #Cach _2_(Sử dụng hàm diff(f,x))
import sympy as sp
from sympy import diff, Symbol
x = sp.Symbol('x')
fg = f(x).g(x)
part_x = diff(fg,x)
k = part_x
k
```

```
Out[3]:
Int[4]: #Gia tri dao ham cap 1
part_x_value = part_x.subs({x:x0})
part_x_value
```

```
Out[4]:
Int[5]: #Cach 3_(Sử dụng hàm sp.diff())
import sympy as sp
x = sp.Symbol('x')
fg = f(x).g(x)
fg_p = sp.diff(fg,x)
fg_p
```

```
Out[5]:
Int[6]: #Tính giá trị đạo hàm cấp 1
fg_p_v = fg_p.subs({x:2})
fg_p_v
```

Out[6]:  
*Ví dụ:* Tính đạo hàm của tích hai hàm số:  
 $f(x) = x^3 + 2x^2$  [1, tr:48] và  $g(x) = e^x - x$  [3, tr:29]  
*Giải:*

```
Int[1]: # Cách 1 ( sử dụng hàm derivative)
import sympy
from scipy.misc import derivative
x = sympy.Symbol('x')
```

```

f = x**3 + 2*x**2
g = sympy.exp(x)-x
#Đạo hàm tích theo x
fg = (x**3 + 2*x**2)*(sympy.exp(x)-x)
fg_prime = sympy.diff(fg, x)
fg_prime
Out[1]: (-x + ex)(3x2 + 4x) + (x3 + 2x2)(ex - 1)
Int[2]: #Giá trị hàm tích theo x = 2
fg_prime_value = fg_prime.subs({x:2})
fg_prime_value
Out[2]: -56+36e2
Int[3]: #Cách 2_ (Sử dụng hàm diff(f,x))
import sympy as sp
from sympy import diff, Symbol
x = sp.Symbol('x')
fg = (x**3 + 2*x**2)*(sympy.exp(x)-x)
part_x = diff(fg,x)
k = part_x
k
Out[3]: (-x + ex)(3x2 + 4x) + (x3 + 2x2)(ex - 1)
Int[4]: #Giá trị đạo hàm cấp 1
part_x_value = part_x.subs({x:2})
part_x_value
Out[4]: -56+36e2
Int[5]: #Cách 3_ (Sử dụng hàm sp.diff())
import sympy as sp
x = sp.Symbol('x')
fg = (x**3 + 2*x**2)*(sympy.exp(x)-x)
fg_p = sp.diff(fg,x)
fg_p
Out[5]: (-x + ex)(3x2 + 4x) + (x3 + 2x2)(ex - 1)
Int[6]: #Tính giá trị đạo hàm cấp 1
fg_p_v = fg_p.subs({x:2})
fg_p_v
Out[6]: -56+36e2

```

*Nhận xét:* Mặc dù khác nhau về cách tiếp cận, nhưng so sánh kết quả tính toán cho thấy, bốn cách tính đạo hàm tích hai hàm số cho cùng giá trị. Mặt khác, với cách tiếp cận thư viện hàm Python, ta có ba cách tính đạo hàm tích hai hàm số.

*Luyện tập:* Tìm đạo hàm của tích hàm số

$$f_1(x) = \frac{x^2 + x - 2}{x^3 + 6} \quad [3, \text{tr.30}], \text{ với mỗi hàm số sau:}$$

$$f_2(x) = \frac{1}{4}x^2(2\ln x - 3) \quad [4, \text{tr.44}];$$

$$f_3(x) = (2x + 1)^5(x^3 - x + 1)^4 \quad [1, \text{tr.69}]$$

*Bài toán phát triển:* Sử dụng lập trình Python có thể mở rộng bài toán tính đạo hàm của tích nhiều hàm số, chẳng hạn tính đạo hàm của tích ba hàm số:  $f(x) = x^3 + 2x^2$ ,  $g(x) = e^x - x$  và  $h(x) = \log_3(x^2 - \sin x)$  [4, tr.55] ta được kết quả sau:

```

Int[1]: import sympy
from scipy.misc import derivative
x = sympy.Symbol('x')
f = (x**3 + 2*x**2)*(sympy.log((x**2-
sympy.sin(x)),3))
g = sympy.exp(x)-x
#Đạo hàm tích theo x
fg = (x**3 + 2*x**2)*(sympy.log((x**2-
sympy.sin(x)),3))*(sympy.exp(x)-x)
fg_prime = sympy.diff(fg, x)
fg_prime
Out[1]: (-x + ex)(2x - cos(x))(x3 + 2x2)
          (x2 - sin(x))log(3) +
          (-x + ex)(3x2 + 4x)log(x2 - sin(x))
          log(3) +
          (x3 + 2x2)(ex - 1)log(x2 - sin(x))
          log(3)

```

```

Int[2]: #Giá trị đạo hàm tích theo x = 2
fg_prime_value = fg_prime.subs({x:2})
fg_prime_value

```

```

Out[2]: 16.(-1 + e2)log(4 - sin(2))
          log(3) +
          20.(-2 + e2)log(4 - sin(2))
          log(3) +
          16.(-2 + e2)(4 - cos(2))
          log(3)

```

## 2.2. Đạo hàm cấp cao của tích hai hàm số

*Cấu trúc lập trình:*

```

Int[1]: #Dao ham cap 1
import sympy
from sympy import diff, Symbol
x = sympy.Symbol('x')
y = f(x)
y1 = y.diff(x)
print(y1)

```

Out[1]:

```

Int[2]: Gia tri dao ham cap 1
y1_x_value = y.subs({x:x0})
y1_x_value

```

Out[2]:

```

Int[3]: #Dao ham cap 2
x = sympy.Symbol('x')
y = f(x)
y1 = y.diff(x)
y2=y1.diff(x)
print(y2)

```

Out[3]:

```

Int[4]: #Gia tri dao ham cap 2
y2_x_value = y1.subs({x:3})
y2_x_value

```

Out[4]:

```

Int[5]: #Dao ham cap 3
x = sympy.Symbol('x')
y = f(x)
y1 = y.diff(x)
y2=y1.diff(x)
y3=y2.diff(x)
print(y3)

```

Out[5]:

```

Int[6]: #Gia tri dao ham cap 3
y3_x_value = y2.subs({x:3})
y3_x_value

```

...

Out[6]:

...

*Vi dụ:* Tính đạo hàm cấp 4 của tích hai  
hàm số:  $f(x) = x \cdot \arctan(\sqrt{x})$  [2, tr.34]

Và  $g(x) = e^x \cdot \ln(\sin x)$  [4, tr.54]

*Giải:*

```

Int[1]: #Dao ham cap 1
import sympy
import sympy as sp
from sympy import diff, Symbol
x = sympy.Symbol('x')
y=(x*(sympy.atan((x)**0.5)))*(sympy.exp(x)*
sympy.ln(sympy.sin(x)))
y1 = y.diff(x)
print(y1)

```

```

Out[1]: 0.5*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 +
1) + x*exp(x)*log(sin(x))*atan(x**0.5) +
x*exp(x)*cos(x)*atan(x**0.5)/sin(x) +
exp(x)*log(sin(x))*atan(x**0.5)

```

```

Int[2]: #Gia tri dao ham cap 1
y1_x_value = y.subs({x:3})
y1_x_value

```

```

Out[2]: 3.14159265358979 e3 log(sin(3))

```

```

Int[3]: #Dao ham cap 2
import sympy
x = sympy.Symbol('x')
y=(x*(sympy.atan((x)**0.5)))*(sympy.ex
p(x)*sympy.ln(sympy.sin(x)))
y1 = y.diff(x)
y2=y1.diff(x)
print(y2)

```

```

Out[3]: 0.75*x**(-0.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)
+ 1.0*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1) +
1.0*x**0.5*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)*sin(x))
- 0.5*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 +
1)**2 + x*exp(x)*log(sin(x))*atan(x**0.5) -
x*exp(x)*atan(x**0.5) +
2*x*exp(x)*cos(x)*atan(x**0.5)/sin(x) -
x*exp(x)*cos(x)**2*atan(x**0.5)/sin(x)**2 +
2*exp(x)*log(sin(x))*atan(x**0.5) +
2*exp(x)*cos(x)*atan(x**0.5)/sin(x)

```

```

Int[4]: #Gia tri dao ham cap 2
y2_x_value = y1.subs({x:3})
y2_x_value

```

```

Out[4]:  $\frac{3.14159265358979e^3 \cdot \cos(3)}{\sin(3)} + 4.4052965557325e^3 \log(\sin(3))$ 

```

```

Int[5]: #Dao ham cap 3
import sympy
x = sympy.Symbol('x')
y=(x*(sympy.atan((x)**0.5)))*(sympy.exp(x)*sympy.ln(sympy.sin(x)))
y1 = y.diff(x)
y2=y1.diff(x)
y3=y2.diff(x)
print(y3)

```

```

Out[5]: -0.375*x**(-1.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1) + 2.25*x**(-0.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1) + 2.25*x**(-0.5)*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)*sin(x)) - 1.0*x**(-0.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)**2 + 1.5*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1) - 1.5*x**0.5*exp(x)/(x**1.0 + 1) + 3.0*x**0.5*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)*sin(x)) - 1.5*x**0.5*exp(x)*cos(x)**2/((x**1.0 + 1)*sin(x)**2) - 1.5*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)**2 - 1.5*x**0.5*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)**2*sin(x)) + 1.0*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)**3 + x*exp(x)*log(sin(x))*atan(x**0.5) - 3*x*exp(x)*atan(x**0.5) + 5*x*exp(x)*cos(x)*atan(x**0.5)/sin(x) - 3*x*exp(x)*cos(x)**2*atan(x**0.5)/sin(x)**2 + 2*x*exp(x)*cos(x)**3*atan(x**0.5)/sin(x)**3 + 3*exp(x)*log(sin(x))*atan(x**0.5) - 3*exp(x)*atan(x**0.5) + 6*exp(x)*cos(x)*atan(x**0.5)/sin(x) - 3*exp(x)*cos(x)**2*atan(x**0.5)/sin(x)**2

```

```

Int[6]: #Gia tri dao ham cap 3
y3_x_value = y2.subs({x:3})
y3_x_value

```

```

Out[6]: 
$$\frac{3.14159265358979e^3 \cdot \cos^2(3)}{\sin^2(3)} + \frac{8.810593111465e^3 \cos(3)}{\sin(3)} + 5.72312704561174e^3 \log(\sin(3)) - 3.14159265358979e^3$$


```

```

Int[7]: #Dao ham cap 4
import sympy
x = sympy.Symbol('x')
y = (x*(sympy.atan(x)**0.5))*(sympy.exp(x)*sympy.ln(sympy.sin(x)))
y1 = y.diff(x)
y2=y1.diff(x)
y3=y2.diff(x)
y4 = y3.diff(x)

```

```
print(y4)
```

```

Out[7]: 0.5625*x**(-2.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1) - 1.5*x**(-1.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1) - 1.5*x**(-1.5)*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)*sin(x)) + 0.875*x**(-1.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)**2 + 4.5*x**(-0.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1) - 4.5*x**(-0.5)*exp(x)/(x**1.0 + 1) + 9.0*x**(-0.5)*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)*sin(x)) - 4.5*x**(-0.5)*exp(x)*cos(x)**2/((x**1.0 + 1)*sin(x)**2) - 4.0*x**(-0.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)**2 - 4.0*x**(-0.5)*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)**2*sin(x)) + 2.5*x**(-0.5)*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)**3 + 2.0*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1) - 6.0*x**0.5*exp(x)/(x**1.0 + 1) + 10.0*x**0.5*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)*sin(x)) - 6.0*x**0.5*exp(x)*cos(x)**2/((x**1.0 + 1)*sin(x)**2) + 4.0*x**0.5*exp(x)*cos(x)**3/((x**1.0 + 1)*sin(x)**3) - 3.0*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)**2 + 3.0*x**0.5*exp(x)/(x**1.0 + 1)**2 - 6.0*x**0.5*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)**2*sin(x)) + 3.0*x**0.5*exp(x)*cos(x)**2/((x**1.0 + 1)**2*sin(x)**2) + 4.0*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)**3 + 4.0*x**0.5*exp(x)*cos(x)/((x**1.0 + 1)**3*sin(x)) - 3.0*x**0.5*exp(x)*log(sin(x))/(x**1.0 + 1)**4 + x*exp(x)*log(sin(x))*atan(x**0.5) - 8*x*exp(x)*atan(x**0.5) + 12*x*exp(x)*cos(x)*atan(x**0.5)/sin(x) - 14*x*exp(x)*cos(x)**2*atan(x**0.5)/sin(x)**2 + 8*x*exp(x)*cos(x)**3*atan(x**0.5)/sin(x)**3 - 6*x*exp(x)*cos(x)**4*atan(x**0.5)/sin(x)**4 + 4*exp(x)*log(sin(x))*atan(x**0.5) - 12*exp(x)*atan(x**0.5) + 20*exp(x)*cos(x)*atan(x**0.5)/sin(x) - 12*exp(x)*cos(x)**2*atan(x**0.5)/sin(x)**2 + 8*exp(x)*cos(x)**3*atan(x**0.5)/sin(x)**3

```

```

Int[8]: #Gia tri dao ham cap 4
y4_x_value = y3.subs({x:3})
y4_x_value

```

$$\begin{aligned} \text{Out[8]:} & \frac{6.28318530717959e^3 \cos^3(3)}{\sin^3(3)} \\ & - \frac{13.2158896671975e^3 \cos^3(3)}{\sin^3(3)} \\ & + \frac{23.4525664440148e^3 \cos^3(3)}{\sin^3(3)} \\ & + 7.06802082935923e^3 \log(\sin(3)) \\ & - 13.2158896671975e^3 \end{aligned}$$

*Nhận xét:* Sử dụng cấu trúc hàm nêu trên có thể tính đạo hàm cấp tùy ý của tích hai hàm số

*Luyện tập:* Tính đạo hàm cấp 5 của tích hàm số:  $f_1(x) = x^8 + 12x^5 - 4x^4 + 10x^3 - 6x + 5$  [1, tr.29] với mỗi hàm sau:

$$f_2(x) = 2^x + xe^{\frac{1}{x}} + \frac{e^x - e^{-x}}{e^x + e^{-x}} \quad [2, \text{tr.34}];$$

$$f_3(x) = \sin(\sqrt{1 + \cos x}) \quad [5, \text{tr.177}].$$

### 3. KẾT LUẬN

Để tính đạo hàm và đạo hàm cấp cao của tích hai hay nhiều hàm số, ta có thể xuất phát từ hai cách tiếp cận chủ yếu: Thứ nhất, xem hàm tích đã cho là tích của nhiều hàm, sử dụng quy

tắc nhân toán học để tạo ra các mô đun lập trình từ đó tìm ra kết quả; Thứ hai, xem hàm tích chỉ là một hàm và sử dụng các cấu trúc hàm tính đạo hàm trong thư viện sympy để tìm ra kết quả. Với cách tiếp cận thứ nhất, cho ta ý tưởng dịch chuyển phương pháp giải toán học sang ngôn ngữ lập trình và ngược lại với mỗi bài toán phức tạp có thể tách ra thành các bài toán đơn thành phần để tính đạo hàm. Với cách tiếp cận thứ hai, có thể nhân các hàm số khác nhau, từ đó, có thể tạo ra các bài toán mới với độ phức tạp cao, có thể tìm ra kết quả cũng như tìm ra giá trị ứng với giá trị xác định của biến nhanh chóng bằng lập trình Python. Tuy nhiên, nếu sử dụng phương pháp toán học, lượng thời gian giải các bài toán này sẽ không hề nhỏ. Với cách tiếp cận này, sinh viên không chỉ thực hiện nhiệm vụ giải các bài toán do giảng viên giao cho mà còn được rèn luyện tư duy sáng tạo, sáng tạo ra các bài toán mới và có thể mở rộng cho các phép toán khác: Cộng, trừ, chia, lũy thừa giữa các hàm.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ môn Toán, Trường Đại học Văn Lang (2018), *Toán cao cấp*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
- [2] Nguyễn Huy Hoàng (2010), *Toán cao cấp, tập 2, Giải tích toán học*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [3] Nguyễn Văn Lộc (Chủ biên, 2021), *Giải tích trong khối ngành kinh tế*, Nxb Xây Dựng.
- [4] Nguyễn Đình Trí (Chủ biên, 2015), *Toán học cao cấp, tập 2, Phép tính giải tích một biến số*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [5] Howard Anton, Irl C. Bivens, Stephen Davis (2012), *Calculus Early Transcendentals*, John Wiley & Sons, Inc.

# NGHIÊN CỨU MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ HẠT TRƯỚC BẢO QUẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG HẠT GIỐNG LÚA (*Oryza sativa* L.)

*STUDY ON SOME METHODS OF SEED TREATMENT BEFORE STORAGE  
ON THE QUALITY OF RICE (*Oryza sativa* L.)*

**CHÂU TẤN PHÁT<sup>(\*)</sup>, TRƯƠNG CÔNG SƠN<sup>(\*\*)</sup>, DƯƠNG VĂN THẮNG<sup>(\*\*)</sup>, ĐẶNG VŨ BẢO<sup>(\*\*)</sup>,  
LÊ MINH HIẾU<sup>(\*\*)</sup>, LÊ PHÚ CƯỜNG<sup>(\*\*)</sup> và PHAN THỊ KIM YẾN<sup>(\*\*\*)</sup>**

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 12-02-2023            Ngày biên tập xong: 09-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-06-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> PP; PE; sau thu hoạch (SBQ).  <b>Key words:</b> PP; PE; post-harvest storage (SBQ).</p>	<p>Thí nghiệm được thực hiện nhằm tìm ra biện pháp tồn trữ tối ưu nhất trong việc bảo đảm chất lượng hạt gạo trong quá trình bảo quản sau thu hoạch. Thí nghiệm được bố trí 7 nghiệm thức theo kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên (CRD) với 3 lần lặp lại, bao gồm những nghiệm thức sử dụng bao đựng PP và PE kết hợp các phương pháp xử lý hạt giống khác nhau. Kết quả thí nghiệm cho thấy, việc sử dụng túi đựng là bao PP+PE ở mức ẩm độ 12.5% và Bordeaux M25Wp + Thuốc diệt cỏ QuickPhos 56% là tốt nhất so với các nghiệm thức còn lại. Cần tiến hành thử nghiệm thêm các phương pháp tồn trữ khác nhau và các loại bao bì bảo quản khác nhau ngoài các mức ẩm độ và bao bì bảo quản như trên nhằm có kết luận sâu hơn trong tồn trữ.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> The experiment was carried out to find out the most optimal storage method to ensure the quality of rice grains during post-harvest storage. The experiment was arranged in 7 treatments in a completely randomized design (CRD) with 3 replications, including those using PP and PE bags combined with different seed treatments. The experimental results showed that the use of PP + PE bags at 12.5% moisture and Bordeaux M25Wp + QuickPhos 56% weed killer was the best compared to the other treatments. Further testing of different storage methods and different types of packaging should be carried out in addition to the above humidity levels and storage packaging for further in-depth storage conclusions.</p>

(\*) TS. Trường Đại học Văn Lang, phat.ct@vlu.edu.vn

(\*\*) SV. Trường Đại học Văn Lang

(\*\*\*) ThS. Trường Đại học Văn Lang, yen.ptk@vlu.edu.vn



## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa, quanh năm luôn có sản phẩm nông nghiệp thu hoạch, đòi hỏi phải bảo quản, chế biến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng nông sản có ý nghĩa to lớn, nhiệm vụ của sản xuất không chỉ hoàn thành về mặt số lượng mà còn phải đảm bảo các chỉ tiêu về chất lượng. Chất lượng nông sản phẩm tốt sẽ kéo dài thời gian sử dụng và giảm bớt sự chi tiêu của nhà nước, hạ thấp được mức thiệt hại có thể xảy ra. Việc đảm bảo được những loại hạt giống có chất lượng cao, những loại nông sản phẩm tốt sẽ cung cấp cho công nghiệp chế biến nguyên liệu tốt để sản xuất ra nhiều hàng hóa xuất khẩu, tăng thu nhập quốc dân và nâng cao đời sống. Để thu tăng được 1% năng suất ngoài đồng trên một diện tích lớn là một điều hết sức khó khăn, nhưng sau khi thu hoạch, nếu không bảo quản tốt, nông sản phẩm sẽ bị hao hụt rất lớn cả về số lượng lẫn chất lượng. Trong quá trình sản xuất, chất lượng nông sản phẩm chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố môi trường, điều kiện kỹ thuật canh tác, kỹ thuật thu hái vận chuyển... [11], [12, tr.218]. Trong quá trình bảo quản cất giữ, sơ chế, nông sản phẩm luôn luôn chịu ảnh hưởng của các yếu tố môi trường mà biến đổi chất lượng, gây nên những tổn thất đáng tiếc, ảnh hưởng không ít đến thu nhập kinh tế quốc dân... [7], [8]. Theo thống kê của Liên Hiệp quốc, mỗi năm trung bình thiệt hại của thế giới về lương thực chiếm từ 15-20% tính ra tới 130 tỷ đô la, đủ nuôi được 200 triệu người trong một năm. Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ, hằng năm thiệt hại 300 triệu đô la. Ở các nước khác như ở Đức, hằng năm thiệt hại 80 triệu mác, ở Nhật là 31 triệu yên, thời kỳ Nga hoàng thiệt hại tới 25 triệu đô la/năm. Ở nước ta sự thiệt hại gây ra trong quá trình bảo quản, cất giữ cũng là một con số đáng kể. Tính trung bình đối với các loại hạt, tổn thất sau thu hoạch là 10%, đối với cây có củ là 10-20%, còn với rau quả là 10-30%. Hằng năm trung bình

thiệt hại 15%, hàng vạn tấn lương thực bỏ đi, có thể đủ nuôi sống hàng triệu người [1].

Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch ở nước ta khá cao, khoảng 20-25%. Hầu hết các nông sản đều bị tổn thất sau thu hoạch. Điều này làm giảm hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Khâu bảo quản sau thu hoạch còn nhiều khó khăn vì khí hậu nước ta có ẩm độ cao (80-85%) khiến hạt giống dễ nảy mầm hoặc nhiễm nấm mốc hư hại. Dẫn đến sự suy giảm về chất lượng nông sản, đặc biệt là hạt giống lúa [9]. Từ đó, làm cho giá trị kinh tế và giá thành sản phẩm nông sản bị sụt giảm, ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống vật chất của nông dân. Trong quá trình bảo quản hạt giống một vài biến đổi hóa học và hóa sinh học [3, tr.1-8] xảy ra trong hạt do những hoạt động trao đổi chất của hạt và sự tấn công của côn trùng, vi sinh vật và chuột. Do đó, công nghệ sau thu hoạch đóng vai trò hết sức quan trọng, việc áp dụng công nghệ vào các khâu thu hoạch, tuốt lúa, sấy khô, làm sạch, bảo quản sẽ hạn chế được những tổn thất trong những khâu này, cung cấp các giống lúa tốt cho sản xuất, chống mất mùa, vượt qua điều kiện bất lợi của khí hậu Việt Nam là biện pháp khởi đầu để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn [10]. Việc tìm hiểu về các hình thức xử lý hạt trước bảo quản để nhằm kéo dài tuổi thọ của hạt giống lúa là một trong những mục tiêu chiến lược của nghiên cứu hiện nay [6], [2, tr.27].

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Phương tiện và phương pháp thực hiện

*Phương tiện nghiên cứu:* Giống lúa OM5451; trang thiết bị phơi sấy (đệm, lưới, lò sấy); dụng cụ tồn trữ (bao PP, bao PE, kho tồn trữ). Số lượng hạt giống/nghiệm thức: 5kg/nghiệm thức.

*Phương pháp thực hiện:* Thí nghiệm được bố trí theo kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên (Randomized Completely Design\_RCD); 7 nghiệm thức, 03 lặp lại, 06 lần phân tích ở nhiệt độ trong phòng thí nghiệm (25m<sup>2</sup>), ẩm độ 70%; các nghiệm thức được bố trí với các mức ẩm độ khác nhau (yếu tố sai khác) trong cùng một

điều kiện bảo quản tại phòng thí nghiệm (yếu tố đồng đều). Các nghiệm thức bao gồm: T1 (Bao PP+PE, ẩm độ ban đầu 12,5 %); T2 ([Bao PP+PE, ẩm độ ban đầu 12,5 %] + Bordeaux M25Wp); T3 ([Bao PP+PE, ẩm độ ban đầu 12,5 %] + Thuốc mọt QuickPhos 56%); T4 ([Bao PP+PE, ẩm độ ban đầu 12,5 %] + Vôi bột); T5 ([Bao PP+PE, ẩm độ ban đầu 12,5 %] + Bordeaux M25Wp + Thuốc mọt QuickPhos 56%); T6 ([Bao PP+PE, ẩm độ ban đầu 12,5 %] + Bordeaux M25Wp + Vôi bột); T7 ([Bao PP+PE, ẩm độ ban đầu 12,5 %] + Thuốc mọt QuickPhos 56% + Vôi bột). Theo dõi các chỉ

tiêu về chất lượng hạt giống: Sau chế biến theo thời gian bảo quản theo (QCVN 01-55) [5]. Độ ẩm (%): Bằng máy Riceter F series; Tỷ lệ nảy mầm (%): Sử dụng phương pháp Between Paper (BP) [4], lấy chỉ tiêu trong vòng 7 ngày sau khi đặt nảy mầm ở nhiệt độ 25±2°C; Sâu mọt (con/kg): Phương pháp đếm. Tỷ lệ lem hạt và xác định sơ bộ một số chủng nấm gây lem hạt giống lúa.

## 2.2. Kết quả và thảo luận

### 2.2.1. Ảnh hưởng của các biện pháp tồn trữ đến ẩm độ hạt (%)

**Bảng 1.** Ảnh hưởng của các biện pháp tồn trữ đến ẩm độ hạt (%) theo thời gian bảo quản

Nghiệm thức	15 ngày SBQ	30 ngày SBQ	45 ngày SBQ	60 ngày SBQ	75 ngày SBQ	90 ngày SBQ
T1	12,17 b	12,40 bc	12,63 a	12,50 b	13,00 b	13,70 b
T2	13,33 a	12,80 a	12,97 a	12,67 ab	13,17 ab	13,87 ab
T3	12,07 b	12,23 c	12,57 a	12,63 ab	13,13 ab	13,83 ab
T4	12,20 b	12,47 bc	12,50 a	12,53 b	13,03 b	13,73 b
T5	12,37 b	12,57 ab	12,93 a	12,50 b	13,00 b	13,70 b
T6	13,50 a	12,83 a	12,83 a	12,80 a	13,30 a	14,00 a
T7	12,17 b	12,57 ab	12,97 a	12,50 b	13,00 b	13,70 b
CV%	2,7	1,3	2,4	1,2	1,1	1,1
LSD <sub>0,05</sub>	0,59	0,28	0,55	0,26	0,26	0,26

*Nguồn: Số liệu thí nghiệm phân tích chỉ tiêu chất lượng hạt giống sau thu hoạch tại VLU*

*Ghi chú: Các ký tự giống nhau theo sau các chữ số trong cùng một cột hay hàng, không khác biệt ý nghĩa thống kê qua phép thử LSD ở mức ý nghĩa 5%*

Dựa vào số liệu bảng 1 so sánh ẩm độ hạt giữa các nghiệm thức trong từng thời điểm bảo quản, ta có thể thấy tỷ lệ độ ẩm của hạt bảo quản 15-90 ngày dao động từ 12,07-14%. Trong đó, ở 15 ngày SBQ tỷ lệ ẩm độ hạt của 7 nghiệm thức có sự khác biệt, T6 đạt cao nhất (13,50%), các nghiệm thức còn lại tương đương nhau (12,07-12,37%). Sau 30 ngày, tỷ lệ ẩm độ hạt của cả 7 nghiệm thức khác biệt có ý nghĩa phân tích, cao nhất là 2 nghiệm thức T2 và T6 với ẩm độ hạt xấp xỉ 12,83%, thấp nhất là T3 (12,23%). Ở giai đoạn 45 ngày SBQ, ẩm độ hạt của cả 7 nghiệm thức khác biệt không ý nghĩa dao động từ 12,50-12,97%. Giai đoạn 60 và 75 ngày SBQ, nhìn chung ẩm độ hạt của cả 7 nghiệm thức có sự

khác biệt nhưng tương đối ít, cao nhất là T6 với 12,80% (60 ngày SBQ) và 13,30% (75 ngày SBQ); thấp nhất là các nghiệm thức T1, T5, T7 tương đương nhau với 12,50% (60 ngày SBQ) và 13,00% (75 ngày SBQ); còn nghiệm thức T4 với 12,53% (60 ngày SBQ) và 13,03% (75 ngày SBQ). Sau 90 ngày SBQ, ẩm độ hạt của tất cả nghiệm thức đều khác biệt có ý nghĩa, cao nhất vẫn là T6 với 14,00%, thấp nhất là T1, T5, T7 (13,70%) và T4 (13,73%). Diễn biến ẩm độ hạt (%) theo thời gian giữa các nghiệm thức trong từng thời điểm bảo quản, các nghiệm thức đều có sự biến động, tăng lên do gặp mưa kéo dài ảnh hưởng đến độ ẩm nên các đợt phân tích. Trong đó, T6 là nghiệm thức đạt ẩm độ hạt cao

nhất và cao hơn các nghiệm thức còn lại qua các giai đoạn phân tích từ 30 đến 90 ngày SBQ, giai đoạn từ 30 đến 75 ngày có tăng giảm tuy nhiên biến động không nhiều (12,80-14,00%), đỉnh điểm là 14,00% vào 90 ngày SBQ. Kế đến là T4 nghiệm thức có ẩm độ hạt thấp hơn các nghiệm thức còn lại qua các giai đoạn 15-90 ngày SBQ, dao động (12,20-13,73%). Cuối cùng, T1 là nghiệm thức

có ẩm độ hạt thấp nhất so với các nghiệm thức còn lại, dao động (12,17-13,00%) qua các giai đoạn 15, 30, 45, 60, 75 và 90 ngày SBQ. Như vậy, tỷ lệ độ ẩm hạt sau bảo quản phụ thuộc vào chất liệu bao bì và tình trạng thời tiết tại thời điểm thí nghiệm.

### 2.2.2. Ảnh hưởng của các biện pháp tồn trữ đến tỷ lệ nảy mầm (%)

**Bảng 2.** Ảnh hưởng của các biện pháp tồn trữ đến tỷ lệ nảy mầm (%) theo thời gian bảo quản

	15 ngày SBQ	30 ngày SBQ	45 ngày SBQ	60 ngày SBQ	75 ngày SBQ	90 ngày SBQ
T1	74,33 b	66,67 b	70,00 bc	71,33 b	64,33 b	59,33 b
T2	77,67 ab	70,00 ab	71,00 bc	75,33 ab	67,67 ab	62,67 ab
T3	77,33 ab	73,67 ab	71,33 bc	74,33 ab	67,33 ab	62,33 ab
T4	76,00 ab	76,00 ab	77,00 ab	71,33 b	66,00 ab	61,00 ab
T5	82,00 a	82,33 a	83,00 a	79,67 a	72,00 a	67,00 a
T6	82,33 a	65,33 b	66,00 c	63,67 c	72,33 a	67,33 a
T7	77,00 ab	75,00 ab	74,33 abc	74,33 ab	67,00 ab	62,00 ab
CV%	4,8	10,1	7	5	5,6	6
LSD <sub>0.05</sub>	6,63	12,81	8,99	6,43	6,63	6,63

*Nguồn: Số liệu thí nghiệm phân tích chỉ tiêu chất lượng hạt giống sau thu hoạch tại VLU*

*Ghi chú: Các ký tự giống nhau theo sau các chữ số trong cùng một cột hay hàng, không khác biệt ý nghĩa thống kê qua phép thử LSD ở mức ý nghĩa 5%*

Qua bảng 2 thể hiện diễn biến tỷ lệ nảy mầm giữa các nghiệm thức trong từng thời điểm bảo quản ta có thể thấy nghiệm thức T5 đạt tỷ lệ nảy mầm cao nhất qua 6 lần phân tích, dao động (67,00-82,00%) và cao hơn các nghiệm thức còn lại, tỷ lệ nảy mầm đạt cao nhất ở giai đoạn 15 ngày SBQ (82,00%), sau đó giảm dần ở các giai đoạn tiếp theo và giảm xấp xỉ 1,19 lần trong 15-90 ngày SBQ; thấp nhất ở giai 90 ngày SBQ (67,00%). Các nghiệm thức T2, T3, T4, T7 có diễn biến tăng giảm tương đương nhau và biến động không nhiều và khác biệt không ý nghĩa qua 6 lần phân tích. Nghiệm thức T6 khác biệt có ý nghĩa, tỷ lệ nảy mầm cũng tương đối cao nhưng thấp hơn các nghiệm thức T5, T7, T4 và T2 dao động từ (63,67-82,33%); Diễn biến giảm ở giai đoạn từ 15-90 ngày SBQ, giảm 18,66% tương đương 1,29 lần. Còn nghiệm thức có tỷ lệ nảy mầm thấp nhất là T1, dao động (59,33-74,33%), giảm dần qua

các giai đoạn 15-90 ngày SBQ, giảm 15% xấp xỉ 1,25 lần. Giải thích cho sự khác nhau này một phần là do chất lượng của hạt giống quyết định tỷ lệ nảy mầm, phần khác do thời gian bảo quản lâu cũng ảnh hưởng đến chất lượng hạt giống và tỷ lệ nảy mầm. Tỷ lệ hạt nảy mầm của các nghiệm thức qua 6 lần phân tích. Giai đoạn 15 ngày SBQ, T6 có tỷ lệ nảy mầm cao nhất (82,33%) và cao hơn so với các nghiệm thức còn lại; các nghiệm thức T2, T3, T4, T5 và T7 tương đương nhau dao động (77,33-80,00%) và cao hơn so với T1; Tỷ lệ nảy mầm ở nghiệm thức T1 là thấp nhất với 74,33%. Các ở giai đoạn còn lại, nhìn chung thì nghiệm thức T5 có tỷ lệ nảy mầm cao nhất ở các giai đoạn 30, 45, 60, 75 và 90 ngày SBQ lần lượt là 82,33%, 83,00%, 79,67%, 72,00% và 67,00%; thấp nhất là nghiệm thức T1 với tỷ lệ lần lượt là 66,67%, 70,00%, 71,33%, 64,33% và 59,33% tương ứng với giai đoạn 30, 45, 60, 75 và 90 ngày SBQ.

Phương thức bảo quản tạo nên sự khác biệt giữa các nghiệm thức, chất liệu của bao bì, thuốc chống mối mọt hay hóa chất như vôi bột

và Bordeaux M25Wp cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ nảy mầm của hạt sau bảo quản.

### 2.2.3. Ảnh hưởng của các biện pháp tồn trữ đến sự xuất hiện của sâu mọt (con/kg)

**Bảng 3.** Ảnh hưởng của các biện pháp tồn trữ đến số lượng sâu mọt (con/kg) theo thời gian bảo quản

Nghiệm thức	15 ngày SBQ	30 ngày SBQ	45 ngày SBQ	60 ngày SBQ	75 ngày SBQ	90 ngày SBQ
T1	2,67 a	5,67 c	9,56 c	12,56 d	39,56 b	42,33 a
T2	1,67 a	11,67 bc	16,67 abc	22,00 bc	24,22 c	37,67 ab
T3	3,00 a	15,67 b	26,89 a	27,56 b	34,89 b	35,00 b
T4	1,67 a	13,67 b	22,89 ab	41,22 a	47,56 a	43,67 a
T5	3,33 a	13,67 b	11,56 c	15,33 cd	10,11 d	22,33 cd
T6	1,67 a	25,00 a	20,56 abc	22,78 bc	20,56 c	27,67 c
T7	1,00 a	14,67 b	14,22 bc	11,89 d	11,56 d	18,33 d
CV%	82,1	31,6	36,6	23,3	11,7	12,7

*Nguồn:* Số liệu thí nghiệm phân tích chỉ tiêu chất lượng hạt giống sau thu hoạch tại VLU

*Ghi chú:* Các ký tự giống nhau theo sau các chữ số trong cùng một cột hay hàng, không khác biệt ý nghĩa thống kê qua phép thử LSD ở mức ý nghĩa 5%

Qua kết quả ở bảng 3 và đồ thị biểu diễn diễn biến số lượng sâu mọt (con/kg) theo thời gian giữa các nghiệm thức trong từng thời điểm bảo quản, tỷ lệ sâu mọt ở tất cả 7 nghiệm thức đều có xu hướng tăng từ giai đoạn 15, 30, 45, 60, 75 đến 90 ngày SBQ. Tỷ lệ sâu mọt ở nghiệm thức T1 đạt thấp nhất ở giai đoạn 15 ngày SBQ (2,67 con/kg) và cao nhất ở giai đoạn 90 ngày SBQ (42,33 con/kg) và có xu hướng tăng qua 6 lần phân tích, tăng 39,66 (con/kg) gấp 15,8 lần. Nghiệm thức T2 cao nhất ở giai đoạn 90 ngày SBQ (37,67 con/kg) và thấp nhất ở giai đoạn 15 ngày SBQ (1,67 con/kg) và tăng xấp xỉ 7 lần ở thời điểm 30 ngày SBQ (11,67 con/kg). Nghiệm thức T3 và T4 có xu hướng tăng nhanh ở giai đoạn đầu (15-30 ngày SBQ) và tăng đều ở giai đoạn sau (45-90 ngày SBQ). Nghiệm thức T5 có diễn biến khác biệt so với các nghiệm thức khác, tăng ở giai đoạn từ 15-30 ngày SBQ với lần lượt là 3,33 và 13,67 (con/kg); giảm ở giai đoạn 30-45 ngày SBQ lần lượt là 13,67 và 11,56 (con/kg); tiếp tục tăng ở giai đoạn 60-75 ngày SBQ với tỷ lệ lần lượt là 15,33 và (10,11 con/kg); tiếp tục giảm ở giai đoạn 75-90 ngày

SBQ với tỷ lệ lần lượt là 10,11 và 22,33 (con/kg). Tương tự ở nghiệm thức T6 và T7 đều có xu hướng tăng ở giai đoạn đầu (15-30 ngày SBQ) và tăng đồng đều ở giai đoạn sau (45-90 ngày SBQ).

Dựa vào bảng 3, có thể thấy được diễn biến số lượng sâu mọt theo thời gian giữa các nghiệm thức trong từng thời điểm bảo quản. Cụ thể, ở giai đoạn 15 ngày SBQ tỷ lệ sâu mọt khác biệt không ý nghĩa thống kê, dao động (1,00-3,33 con/kg). Giai đoạn 30 ngày SBQ khác biệt có ý nghĩa thống kê, điển hình là nghiệm thức T6 đạt có tỷ lệ sâu mọt cao nhất trong 7 nghiệm thức với 25,00 (con/kg), thấp nhất là nghiệm thức T1 (5,67 con/kg). Giai đoạn 45 ngày SBQ, tỷ lệ sâu mọt khác biệt có ý nghĩa qua 6 lần phân tích; trong đó T3 đạt cao nhất với 26,89 (con/kg); kế tiếp là T4 (22,89 con/kg), T2 khác biệt không ý nghĩa với T6 dao động (16,67-20,56 con/kg), tiếp theo là T7 với tỷ lệ 14,22 (con/kg); T1 và T5 là 2 nghiệm thức có tỷ lệ sâu mọt tương đương nhau và thấp nhất với lần lượt là 9,56 và 11,56 (con/kg). Ở giai đoạn 60 ngày SBQ, T4 đạt cao nhất với 41,22 (con/kg), T1 và T7 là thấp nhất với lần lượt

12,56 và 11,89 (con/kg); Nghiệm thức T3 thấp hơn T4 và cao hơn các nghiệm thức còn lại với 27,56 (con/kg); Các nghiệm thức còn lại có tỷ lệ thấp hơn T4, T3, cao hơn T1, T7 và tương đương nhau dao động (15,33-22,78 con/kg). Giai đoạn 75 ngày SBQ, T4 đạt tỷ lệ sâu một cao nhất trong 7 nghiệm thức với 47,56 (con/kg), thấp nhất là T5 và T7 với tỷ lệ lần lượt là 10,11 và 11,56 (con/kg). Giai đoạn 90

ngày SBQ, T1 và T4 đạt tỷ lệ cao nhất với tỷ lệ sâu một lần lượt là 42,33 và 43,67 (con/kg); thấp nhất là T7 với 18,33 (con/kg). Lý do có sự khác biệt về tỷ lệ sâu một giữa các nghiệm thức trong từng giai đoạn bảo quản là do các biện pháp tồn trữ ảnh hưởng đến số lượng sâu một theo thời gian.

#### 2.2.4. Ảnh hưởng của các biện pháp tồn trữ đến tỷ lệ lem hạt (%)

**Bảng 4.** Ảnh hưởng của các biện pháp tồn trữ đến tỷ lệ lem hạt (%) theo thời gian bảo quản

Nghiệm thức	15 ngày SBQ	30 ngày SBQ	45 ngày SBQ	60 ngày SBQ	75 ngày SBQ	90 ngày SBQ
T1	0,24 ab	0,25 ab	0,25 a	0,25 a	0,29 a	0,35 b
T2	0,20 bc	0,23 ab	0,23 a	0,22 ab	0,23 ab	0,24 c
T3	0,22 ab	0,22 ab	0,20 ab	0,18 ab	0,22 ab	0,29 c
T4	0,26 ab	0,29 a	0,24 a	0,23 ab	0,25 a	0,42 a
T5	0,23 ab	0,25 ab	0,22 a	0,24 ab	0,27 a	0,28 c
T6	0,13 c	0,15 b	0,12 b	0,14 b	0,16 b	0,16 d
T7	0,30 a	0,32 a	0,29 a	0,28 a	0,27 a	0,26 c
CV%	22,4	23,4	23,6	26,8	19,8	11,2
LSD <sub>0,05</sub>	0,09	0,1	0,09	0,1	0,08	0,06

*Nguồn:* Số liệu thí nghiệm phân tích chỉ tiêu chất lượng hạt giống sau thu hoạch tại VLU

*Ghi chú:* Các ký tự giống nhau theo sau các chữ số trong cùng một cột hay hàng, không khác biệt ý nghĩa thống kê qua phép thử LSD ở mức ý nghĩa 5%

Dựa vào bảng số liệu bảng 4, tỷ lệ lem hạt ở tất cả 7 nghiệm thức đều có xu hướng tăng dần qua các giai đoạn 15, 30, 45, 60, 75 và 90 ngày SBQ. Nghiệm thức T7 có tỷ lệ lem hạt cao nhất qua 6 lần phân tích, đạt cao nhất ở giai đoạn 45 ngày SBQ (0,29%) và thấp nhất ở giai đoạn 90 ngày SBQ (0,26%). T1, T2, T3, T4, T5, nhìn chung đều có xu hướng tăng và tương đương nhau, tăng đều ở giai đoạn 15-90 ngày SBQ, cao hơn T6 và thấp hơn T7. Qua số liệu thực tế cho thấy, ở giai đoạn 15, 30, 45, 60, 75 ngày SBQ nghiệm thức T7 đạt tỷ lệ lem hạt cao nhất với lần lượt là 0,30; 0,32; 0,29; 0,28 và 0,27 (%) và cao hơn so với các nghiệm thức còn lại; nghiệm thức T6 có tỷ lệ lem hạt thấp nhất ở cả 6 giai đoạn phân tích và có xu hướng tăng từ 15-90 ngày SBQ với tỷ lệ lem hạt dao động 0,12-0,16 (%) (tăng 0,04%). Giải thích cho sự khác biệt này là do trứng sâu một đã có

sẵn trong hạt giống trước khi thu hoạch, qua các giai đoạn bảo quản gặp điều kiện thuận lợi phát triển thành sâu một trưởng thành và một phần do các phương pháp bảo quản cũng ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của sâu một nên mới có sự khác nhau giữa các nghiệm thức thí nghiệm trong cùng một điều kiện môi trường và thời gian bảo quản.

### 3. KẾT LUẬN

Qua 90 ngày bảo quản và kết quả phân tích hạt lúa sau khi thu hoạch với các chỉ tiêu như: Âm độ hạt với nghiệm thức T1, T5 và T7 có tỷ lệ thấp nhất; tỷ lệ này mầm với nghiệm thức T5 cao nhất; tỷ lệ sâu một với 02 nghiệm thức T7, T6, T5 thấp nhất và tỷ lệ lem hạt với T6, T5 thấp nhất, chúng tôi đã đánh giá tất cả các nghiệm thức và tìm ra nghiệm thức phù hợp nhất để bảo quản lúa sau thu hoạch đó là nghiệm thức T5 ([PP+P.E+ H=12,5%] +

Bordeaux M25Wp + Thuốc mọt QuickPhos 56%) với các tiêu chí phù hợp như tỷ lệ nảy mầm tương đối cao, độ ẩm hạt ở mức trung bình thấp, tỷ lệ sâu mọt và lem hạt tương đối thấp. Cần tiến hành thử nghiệm thêm các

phương pháp tồn trữ khác nhau và các loại bao bì bảo quản khác nhau ngoài các mức ẩm độ và bao bì bảo quản như trên nhằm có kết luận sâu hơn trong tồn trữ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Minh Tâm (2000), *Bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- [2] Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long (2003), *Tài liệu tập huấn phân tích phẩm chất gạo*, CLRRI.
- [3] Barnett H.L. and Hunter B.B. (1998), *Illustrated Genera of Imperfect Fungi*, Burgess Pub. Co.
- [4] Canellas L.P., Santos G. A. and Merchezan E. (1997), *Effect of management practices on yield and commercial quality of grains of irrigated rice*, Ciencia Rural.
- [5] Cruz RP, Milach SCK (2004), *Cold tolerance at the germination stage of rice: Methods of evaluation and characterization of genotypes*, Science Agriculture, 61 pages.
- [6] IRRI (1996), *Standard Evaluation System for Rice*, International Rice Research Institute, Philippines.
- [7] Singh R.K. and Singh U.S. (1997), *Indigenous scented rices: Farmers' perceptions and commitment*, Paper presented at International Conference on Creativity and Innovation at Grassroots, January 14-17, 1997 at IIM, Hyderabad.
- [8] Suwanarit A., Kreetapirom S., Buranakam S., Suriyapromchoi P., Varayanond W., Tungtrakul P., Rattapat S. and Wattanapryapkul S. (1997b), *Effect of potassium fertilizer on grain qualities of Khao Dawk Mali-105*, Kasetsart J. Nat. Sci. 31.
- [9] Suwanarit A., Kreetapirom S., Buranakam S., Suriyapromchoi P., Varayanond W. and Tungtrakul P. (1997a), *Effect of sulphur fertilizer on grain qualities of Khao Dawk Mali 105 rice*, Kasetsurt J. Nat. Sci. (31).
- [10] Suwanarit A., Kreetapirom S., Buranakarn S., Varayanond W., Tungtrakul, P., Somboonpong S., Rattapat S., Ratanasupa S, Romyen P., Wattanapryapkul S., Suwanarit A., Somchai K., Suparb B., Wanunee V., Patcharee T., Songsak R., Songchai W., Kunnika N., Sawang R. and Pituk P. (1997c), *Effect of phosphorus fertilizer on grain qualities of Khao Dauk Mali-105 rice*, Kasetsart J. Nat. Sci. (31).
- [11] Báo điện tử Tài Nguyên và Môi trường (2018), *Giảm tổn thất sau thu hoạch: Áp dụng công nghệ là yếu tố hàng đầu*, <https://baotainguyenmoitruong.vn/giam-ton-that-sau-thu-hoach-ap-dung-cong-nghe-la-yeu-to-hang-dau-251970.html>, ngày truy cập: 02-11-2021.
- [12] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2011), *Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-55:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa*, <https://lawnet.vn/tcvn/QCVN-01-55-2011-BNNPTNT-khao-nghiem-gia-tri-canh-tac-va-su-dung-giong-lua-DC109.html>, ngày truy cập: 16-02-2022.

## DÒNG PHỤ SARS-CoV-2OMICRON BA.5

## THE SARS-CoV-2OMICRON SUBLINEAGE BA.5

TRƯƠNG THẾ QUANG<sup>(\*)</sup>

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 16-02-2023            Ngày biên tập xong: 04-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-01-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> dòng phụ Omicron BA.5; các đột biến amino acid; protein gai; sắp hàng hai trình tự.  <b>Key words:</b> Omicron sublineage BA.5; amino acid mutations; spike protein; pairwise sequence alignment.</p>	<p>Các biến thể thuộc dòng phụ Omicron BA.5 có 34 đột biến trên protein gai, trong đó có 17 đột biến nằm trong miền liên kết thụ thể (RBD), các đột biến trên RBD tác động làm tăng khả năng liên kết giữa RBD và ACE2, cũng như tạo ra ái lực liên kết cao hơn giữa enzyme chuyển hóa angiotensin 2 (ACE2) và vùng chức năng S1 trên protein gai. Các đột biến H69d, V70d, L452R, F486V trên protein gai của BA.5 cũng làm tăng tốc độ lây lan của virus và tăng khả năng gây bệnh, dẫn đến làm BA.5 dễ lây nhiễm hơn 13 lần so với chủng gốc. Nghiên cứu bước đầu tại Ấn Độ cho thấy, đối với những người đã tiêm chủng đủ ba mũi vaccine COVID-19 có khả năng chống lại BA.5 và giảm khả năng chuyển bệnh nặng. Hiệu quả sao chép của BA.5 kém hơn 10 lần trong mô phổi của người so với chủng gốc, do đó BA.5 gây ra bệnh đường hô hấp ít nghiêm trọng hơn so với chủng gốc.</p> <p><b>ABSTRACT:</b> The variants of Omicron sublineage BA.5 has 34 mutations in the spike protein, of which 17 are located in the receptor-binding domain (RBD), the mutations in RBD act to increase the binding ability between RBD and the angiotensin-converting enzyme 2 (ACE2), as well as conferring a higher binding affinity between ACE2 and the S1 functional region in the spike protein. In addition, mutations H69d, V70d, L452R, F486V in the spike protein of BA.5 also increase the speed of virus spread and increase pathogenicity, leading to making BA.5 13 times more infectious than original SARS-CoV-2. Initial research in India shows that people who have received three doses of the COVID-19 vaccine have protection against BA.5 and a reduced likelihood of severe disease transmission. The replication efficiency of BA.5 is 10 times worse in human lung tissue than the parent strain, so BA.5 causes less severe respiratory disease than the original SARS-CoV-2.</p>

<sup>(\*)</sup> TS. Trường Đại học Văn Lang, quangtruongthe@gmail.com

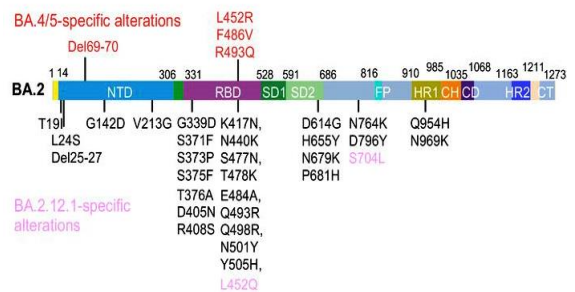
## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ khi bắt đầu xảy ra đại dịch COVID-19 vào tháng 12-2019 tại Vũ Hán, Trung Quốc do coronavirus hội chứng hô hấp cấp tính nghiêm trọng 2 (SARS-CoV-2: Severe Acute Respiratory Syndrome Coronavirus 2) gây ra. Đến nay, nhiều biến thể mới của SARS-CoV-2 đã xuất hiện làm tăng tốc độ lây lan của virus. Tổ chức liên ngành SARS-CoV-2 Hoa Kỳ, viết tắt là SIG (The United States Government SARS-CoV-2 Interagency Group) đã phân loại các biến thể SARS-CoV-2 thành bốn loại tăng theo mức độ nghiêm trọng như sau: Cấp độ 1 biến thể đang được theo dõi VBM (*Variant being Monitored*); Cấp độ 2 biến thể đáng quan tâm VOI (*Variant of Interest*); Cấp độ 3 biến thể đáng lo ngại VOC (*Variant of Concern*), cấp độ 4 biến thể có hậu quả nghiêm trọng VOHC (*Variant of High Consequence*) [7]. Vào tháng 11-2021, dòng Omicron được Tổ chức Y tế Thế giới WHO (World Health Organization) phân loại thuộc cấp độ 3 gồm các biến thể đáng lo ngại VOC (*Variant of Concern*). Ngoài nhóm các dòng phụ Omicron trước đây BA.1, BA.2, BA.3, các biến thể thuộc dòng phụ Omicron BA.4, BA.5 cũng đã xuất hiện ở Nam Phi và được phát hiện vào tháng 01-2022, chúng cũng xuất hiện ở châu Âu trong những tháng tiếp theo và kể từ đó đã được phát hiện ở các quốc gia như Botswana, Anh, Pháp, Áo, Bỉ, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Đức, Canada, Úc, Ấn Độ, Trung Quốc, Philippines, Singapore...

Tại Việt Nam, ngày 04-06-2022, qua hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm đã ghi nhận 04 trường hợp nhiễm các biến thể thuộc dòng phụ Omicron BA.4, BA.5, gồm 03 trường hợp nhiễm BA.4 (02 trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh và 01 trường hợp tại thành phố Cần Thơ) và 01 trường hợp nhiễm BA.5 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là những mẫu bệnh phẩm tầm soát ngẫu nhiên từ ngày 13-06 đến ngày 22-06-2022 là người dân Việt Nam trong cộng đồng, hiện có sức khỏe ổn định. Trường hợp nhiễm BA.4 tại thành phố Cần Thơ có tiền sử

tiếp xúc người nhập cảnh từ Mozambique trước đó. Như vậy, đến nay Việt Nam đã ghi nhận sự xuất hiện của cả hai biến thể BA.4 (03 ca) và BA.5 (04 ca) [6].

Các biến thể thuộc dòng phụ Omicron BA.5 (viết tắt là BA.5) đã trở thành dòng virus mới ở nhiều quốc gia và lây lan nhanh hơn các dòng phụ Omicron khác. Nội dung chủ yếu của bài viết này là nhận diện và phân tích các đột biến trên protein gai của BA.5 để đánh giá về khả năng lây truyền, sự kháng kháng thể và độc lực của dòng phụ này.



**Hình 1.** Các đột biến đặc trưng trên protein gai của BA.5 so với các dòng phụ Omicron khác [18]

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thu thập các trình tự protein gai của BA.5 và các dòng phụ Omicron khác

Các trình tự protein gai (S) của các biến thể thuộc BA.5, các dòng phụ Omicron BA.1, BA.2, BA.3, BA.4 và trình tự S (QIC53213) của chủng gốc được thu thập từ cơ sở dữ liệu GenBank thuộc Trung tâm Thông tin Công nghệ sinh học Quốc gia, Thư viện Y học Quốc gia, Mỹ (*National Center for Biotechnology Information, National Library of Medicine, USA*).

### 2.2. Nhận diện các vị trí đột biến trên trình tự S của các dòng phụ Omicron

Mỗi trình tự S của từng biến thể Omicron được sắp hàng hai trình tự [1, tr.93-95] với trình tự S gốc, ứng dụng công cụ BLASTp (Protein Basic Local Alignment Search Tool) [1, tr.137-141] trên cơ sở dữ liệu NCBI và phần mềm Mega 11 version 11.0.11. Kết quả sắp hàng hai trình tự nhận diện được các vị trí đột biến thay thế amino



acid (aa), mất aa hoặc chèn aa và những thay đổi về cấu trúc và chức năng của trình tự S tương ứng [4, tr.9-31]. Cần lưu ý rằng, đột biến thay thế aa A1 bằng aa A2 tại vị trí p trên trình tự S của biến thể Omicron được ký hiệu là A1pA2, đột biến mất aa A tại vị trí q trên trình tự S của biến thể Omicron được ký hiệu là AqΔ, đột biến chèn aa B tại vị trí r trên trình tự S của biến thể Omicron được ký hiệu là irB.

### 2.3. Tỷ lệ tương đồng

Tỷ lệ tương đồng (Identity)  $I_{xr}$  (%) của dòng phụ Omicron x so với chủng gốc r dựa trên trình tự S được ước lượng theo phương trình (1).

$$I_{xr}(\%) = \frac{100 \cdot (L_r - M_{xr})}{L_r} \quad (1)$$

Trong đó:  $I_{xr}$  (%) là tỷ lệ tương đồng của dòng phụ Omicron x so với chủng gốc r dựa trên trình tự S,  $M_{xr}$  là tổng số đột biến trên trình tự S của dòng phụ Omicron x khi sắp hàng hai trình tự với trình tự S gốc r,  $L_r = 1273$  (aa) là chiều dài của trình tự S gốc r.

### 2.4. Xác suất xuất hiện đột biến

Xác suất xuất hiện đột biến k trên trình tự S được ước lượng theo phương trình (2).

$$P_k(\%) = \frac{100 \cdot M_k}{M} \quad (2)$$

Trong đó:  $P_k$  (%) là xác suất xuất hiện đột biến k trên trình tự S,  $M_k$  là số lượng đột biến k xuất hiện trên tất cả các trình tự S, M là tổng số đột biến xuất hiện trên tất cả các trình tự S của các dòng phụ Omicron nghiên cứu.

### 2.5. Phân tích thống kê

Kết quả ước lượng số lượng đột biến, tỷ lệ tương đồng và xác suất xuất hiện đột biến được trình bày dưới dạng giá trị trung bình. Xử lý số liệu, so sánh các giá trị trung bình bằng phương pháp phân tích phương sai ANOVA (Analysis of Variance) với xác suất tin cậy 95%.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Danh mục các trình tự S

Các trình tự S của các biến thể thuộc các dòng phụ Omicron và trình tự S gốc (Origin) được thu thập từ cơ sở dữ liệu GenBank (NCBI-NIH, USA) gồm 07 trình tự nghiên cứu và một trình tự gốc (bảng 1).

**Bảng 1.** Danh mục các trình tự S của các biến thể thuộc dòng phụ Omicron và trình tự S gốc

STT	Accession	Nơi lấy mẫu	Ngày lấy mẫu	Dòng phụ/Chủng
1	QIC53213	China	08-01-20	Origin (Gốc)
2	UKV45703 [12, 13]	Vietnam	03-01-22	BA.1
3	UKO09919	Bangladesh	10-01-22	BA.2
4	UNJ85169 [14, 15]	Vietnam	05-01-22	BA.3
5	UUB67350	South Africa	25-03-22	BA.4
6	UUI82343	Mexico	15-06-22	BA.5
7	UUM75286	Bangladesh	16-06-22	BA.5
8	UYK60873 [16, 17]	Vietnam	02-07-22	BA.5

### 3.2. Các đột biến trên protein gai của các dòng phụ Omicron

Nhận diện các đột biến trên trình tự S của các biến thể thuộc các dòng phụ Omicron bằng cách giải bài toán sắp hàng hai trình tự S của từng biến thể thuộc dòng phụ Omicron với trình tự S gốc. Kết quả sắp hàng hai trình tự ước lượng được tỷ lệ tương đồng và nhận diện được các đột biến trên trình tự S của các biến

thể thuộc các dòng phụ Omicron trong quá trình tiến hóa (bảng 2).

#### 3.2.1. Tỷ lệ tương đồng và số lượng đột biến của các dòng phụ Omicron

Căn cứ các đột biến trên protein gai tỷ lệ tương đồng của các dòng phụ Omicron so với chủng gốc biến thiên từ 97,09% đến 97,56%. Số lượng đột biến aa trên protein gai của từng dòng phụ Omicron so với chủng gốc từ 31 đến

37. Tổng số đột biến trên protein gai của tất cả các dòng phụ Omicron so với chủng gốc là 49, trong đó có 40 đột biến thay thế aa và 9 đột biến mất aa (bảng 2).

### 3.2.2. Nhóm đột biến có khả năng xuất hiện cao

Nhóm đột biến thường gặp trên protein gai của các dòng phụ Omicron với khả năng xuất hiện từ 2,48 đến 2,89% gồm có 22 đột biến thay thế aa: G142D, G339D, S371F, S373P, S375F, D405N, K417N, N440K, S477N, T478K, E484A, Q498R, N501Y, Y505H, D614G, H655Y, N679K, P681H, N764K, D796Y, Q954H, N969K và 2 đột biến mất aa: H69d, V70d (bảng 2).

### 3.2.3. Nhóm đột biến có khả năng xuất hiện trung bình

Nhóm đột biến trên protein gai của các dòng phụ Omicron với khả năng xuất hiện trung bình từ 1,24 đến 2,07% gồm có 8 đột biến thay thế aa: T19I, A27S, V213G, T376A, R408S, L452R, F486V, Q493R và 3 đột biến mất aa: L24d, P25d, P26d (bảng 2).

### 3.2.4. Nhóm đột biến có khả năng ít xuất hiện

Nhóm đột biến ít gặp trên protein gai của các dòng phụ Omicron với khả năng xuất hiện 0,41 đến 0,83% gồm có 10 đột biến thay thế aa: A67V, T95I, L212I, G446S, G496S, T547K, N658S, A701V, N856K, L981F và 4 đột biến mất aa: V143d, Y144d, Y145d, N211d (bảng 2).

**Bảng 2.** Các đột biến trên protein gai của BA.5 so với các dòng phụ Omicron khác

Dòng phụ Omicron	BA.1 UKV45703	BA.2 UKO09919	BA.3 UNJ85169	BA.4 UUB67350	BA.5 UUI82343	BA.5 UUM75286	BA.5 UYK60873	Xác suất (%)
Tỷ lệ tương đồng (%)	97,09	97,56	97,09	97,25	97,33	97,33	97,33	
Số lượng đột biến	37	31	37	35	34	34	34	
Tên các đột biến		T19I		T19I	T19I	T19I	T19I	2,07
		L24d		L24d	L24d	L24d	L24d	2,07
		P25d		P25d	P25d	P25d	P25d	2,07
		P26d		P26d	P26d	P26d	P26d	2,07
		A27S		A27S	A27S	A27S	A27S	2,07
		A67V		A67V				0,83
		H69d		H69d	H69d	H69d	H69d	2,48
		V70d		V70d	V70d	V70d	V70d	2,48
		T95I		T95I				0,83
		G142D	G142D	G142D	G142D	G142D	G142D	2,89
		V143d		V143d				0,83
		Y144d		Y144d				0,83
		Y145d		Y145d				0,83
		N211d		N211d				0,83
		L212I		L212I				0,83
		V213G		V213G	V213G	V213G	V213G	2,07
		G339D	G339D	G339D	G339D	G339D	G339D	2,89
		S371L	S371X	S371F	S371F	S371F	S371X	2,89
		S373P	S373P	S373P	S373P	S373P	S373P	2,89
		S375F	S375F	S375F	S375F	S375F	S375F	2,89
		T376A		T376A	T376A	T376A	T376A	2,07
		D405N	D405N	D405N	D405N	D405N	D405N	2,48
	R408S		R408S	R408S	R408S	R408S	2,07	
	K417N	K417N	K417N	K417N	K417N	K417N	2,89	
	N440K	N440K	N440K	N440K	N440K	N440K	2,89	
	G446S		G446S				0,83	

Dòng phụ Omicron	BA.1 UKV45703	BA.2 UKO09919	BA.3 UNJ85169	BA.4 UUB67350	BA.5 UUI82343	BA.5 UUM75286	BA.5 UYK60873	Xác suất (%)
				L452R	L452R	L452R	L452R	1,65
	S477N	S477N	S477N	S477N	S477N	S477N	S477N	2,89
	T478K	T478K	T478K	T478K	T478K	T478K	T478K	2,89
	E484A	E484A	E484A	E484A	E484A	E484A	E484A	2,89
				F486V	F486V	F486V	F486V	1,65
	Q493R	Q493R	Q493R					1,24
	G496S							0,41
	Q498R	Q498R	Q498R	Q498R	Q498R	Q498R	Q498R	2,89
	N501Y	N501Y	N501Y	N501Y	N501Y	N501Y	N501Y	2,89
	Y505H	Y505H	Y505H	Y505H	Y505H	Y505H	Y505H	2,89
	T547K		T547K					0,83
	D614G	D614G	D614G	D614G	D614G	D614G	D614G	2,89
	H655Y	H655Y	H655Y	H655Y	H655Y	H655Y	H655Y	2,89
				N658S				0,41
	N679K	N679K	N679K	N679K	N679K	N679K	N679K	2,89
	P681H	P681H	P681H	P681H	P681H	P681H	P681H	2,89
	A701V		A701V					0,83
	N764K	N764K	N764K	N764K	N764K	N764K	N764K	2,89
	D796Y	D796Y	D796Y	D796Y	D796Y	D796Y	D796Y	2,89
	N856K		N856K					0,83
	Q954H	Q954H	Q954H	Q954H	Q954H	Q954H	Q954H	2,89
	N969K	N969K	N969K	N969K	N969K	N969K	N969K	2,89
	L981F		L981F					0,83

### 3.3. Phân tích các đột biến trên protein gai của BA.5

Protein gai (S, surface glycoprotein, spike protein) của SARS-CoV-2 (1273 aa) có hai vùng chức năng S1 (14-667 aa) và S2 (668-1255 aa). Sự gắn kết và xâm nhập của virus vào tế bào vật chủ phụ thuộc vào sự tương tác của vùng liên kết RBD có kích thước khoảng 306-527 aa của virus với các protein thụ thể tế bào vật chủ là enzyme chuyển hóa angiotensin 2 (ACE2) và protease TMPRSS2. Protease TMPRSS2 hoặc cathepsin L phân cắt protein gai S ở điểm nối S1-S2, cho phép hợp nhất giữa vỏ virus và màng tế bào cần thiết cho sự xâm nhập của virus. SARS-CoV-2 cũng có thể bị phân cắt bởi furin, chất nhận biết trình tự bốn amino acid tại điểm nối S1-S2. Bên cạnh sự phân cắt của protein gai S tại điểm nối S1-S2, các protease tế bào còn phân cắt tiểu đơn vị S2 tại một trình tự S2' được công nhận, điều này rất quan trọng để kích hoạt protein gai và kết quả là hợp nhất màng [9].

Dòng phụ BA.5 có 34 đột biến trên protein gai: T95I, L24d, P25d, P26d, A27S, H69d, V70d, G142D, V213G, G339D, S371F, S373P, S375F, T376A, D405N, R408S, K417N, N440K, L452R, S477N, T478K, E484A, F486V, Q498R, N501Y, Y505H, D614G, H655Y, N679K, P681H, N764K, D796Y, Q954H và N969K. Trong số này, có 17 đột biến nằm trong miền liên kết thụ thể RBD: G339D, S371F, S373P, S375F, T376A, D405N, R408S, K417N, N440K, L452R, S477N, T478K, E484A, F486V, Q498R, N501Y và Y505H (bảng 2). Các đột biến trên RBD của BA.5 đã làm tăng năng lượng tự do liên kết BFE (Binding Free Energy) giữa RBD và ACE2. Do BFE tỷ lệ thuận với khả năng lây nhiễm của virus, dẫn đến BA.5 có thể dễ lây nhiễm hơn 13 lần so với biến thể gốc ban đầu, chủ yếu là do các đột biến K417N, N440K, T478K, E484A và N501Y trên RBD [2, tr.271-280].

Khi gặp tế bào chủ, vùng chức năng S1 trên protein gai sẽ liên kết với thụ thể ACE2 trên bề mặt tế bào, và sau đó vùng chức năng

S2 làm trung gian dung hợp màng để virus xâm nhập vào tế bào. Các đột biến S371L, S373P, S375F, T478K, Q498R, N501Y trong miền liên kết thụ thể trên protein gai của BA.5 đã tạo ra ái lực liên kết cao hơn giữa ACE2 và S1 [11]. Các đột biến H69d, V70d, L452R, F486V được tìm thấy trên protein gai của BA.5 làm tăng tốc độ lây lan của virus và tăng khả năng gây bệnh [18]. Dòng phụ BA.5 đã được ghi nhận tại nhiều quốc gia ở châu Âu, Nam Phi có mức độ lây lan nhanh với tốc độ tăng hằng ngày vào khoảng từ 12 đến 13% so với dòng phụ BA.2 và sẽ từng bước thay thế BA.2 [19].

Dòng phụ BA.5 đã tạo ra những bước tiến vượt bậc về khả năng kháng kháng thể. Các đột biến E484A và Q493R ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động trung hòa của kháng thể LY-CoV555, dẫn đến mất hoạt tính. Ảnh hưởng của các đột biến N440K và G446S kháng lại hoạt động trung hòa của kháng thể REGN10987. Đặc biệt đột biến S371L mới xuất hiện trên BA.5 có thể gây giảm hoạt động trung hòa của nhiều kháng thể [3, tr.1618-1624]. Tuy nhiên, nghiên cứu bước đầu tại Ấn Độ cho thấy đối với những người đã tiêm chủng đủ 3 mũi vaccine COVID-19 có khả năng chống lại BA.5 và giảm khả năng chuyển bệnh nặng so với những người không tiêm vaccine COVID-19 khi nhiễm biến thể phụ này [10].

Các nhà khoa học đã nghiên cứu phế quản và phổi của bệnh nhân bị nhiễm BA.5 và báo cáo rằng hiệu quả sao chép của virus kém hơn

10 lần trong mô phổi của người so với chủng gốc và đã đưa ra kết luận BA.5 gây ra bệnh liên quan đến đường hô hấp ít nghiêm trọng hơn so với chủng gốc ban đầu [3]. Đến nay, chưa có bằng chứng cho thấy BA.5 có độc lực cao hơn, gây bệnh nặng hơn các dòng phụ Omicron khác trước đây [10].

#### 4. KẾT LUẬN

Dòng phụ Omicron BA.5 có 34 đột biến trên protein gai, trong đó có 17 đột biến nằm trong miền liên kết thụ thể RBD, các đột biến trên RBD tác động làm tăng khả năng liên kết giữa RBD và ACE2. Mặt khác, các đột biến S371L, S373P, S375F, T478K, Q498R, N501Y trên RBD đã tạo ra ái lực liên kết cao hơn giữa ACE2 và vùng chức năng S1 trên protein gai. Các đột biến H69d, V70d, L452R, F486V trên protein gai của BA.5 cũng làm tăng tốc độ lây lan của virus và tăng khả năng gây bệnh, dẫn đến làm BA.5 dễ lây nhiễm hơn 13 lần so với chủng gốc ban đầu. Khả năng kháng một số kháng thể của BA.5 là đáng kể. Tuy nhiên, nghiên cứu bước đầu tại Ấn Độ cho thấy đối với những người đã tiêm chủng đủ ba mũi vaccine COVID-19 có khả năng chống lại BA.5 và giảm khả năng chuyển bệnh nặng. Hiệu quả sao chép của BA.5 kém hơn 10 lần trong mô phổi của người so với chủng gốc, do đó BA.5 gây ra bệnh liên quan đến đường hô hấp ít nghiêm trọng hơn so với chủng gốc ban đầu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trương Thế Quang (2018), *Tin sinh học (Bioinformatics)*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Hoffmann Markus, Kleine-Weber Hannah, Schroeder Simon, Krüger Nadine, Herrler Tanja, Erichsen Sandra, Schiergens Tobias S, Herrler Georg, Wu Nai-Huei, Nitsche Andreas, et al. (2020), SARS-CoV-2 cell entry depends on ACE2 and TMPRSS2 and is blocked by a clinically proven protease inhibitor, *Cell*, 181(2).
- [3] Menni C., Valdes A.M., Polidori L., et al. (2022), *Symptom prevalence, duration, and risk of hospital admission in individuals infected with SARS-CoV-2 during periods of omicron and delta variant dominance: a prospective observational study from the ZOE COVID Study*, *Lancet*, 399(10335).
- [4] Parlikar A., Kalia K., Sinha S., Patnaik S., Sharma N., Vemuri S.G., Sharma G.J.P. (2020), *Understanding genomic diversity, pan-genome. and evolution of SARS-CoV-2*, *PeerJ.*, 8.

- [5] Trương Thế Quang (2022), *Phân tích các đột biến trên protein gai của các dòng biến thể SARS-CoV-2*, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*, 31.
- [6] Bộ Y tế, Cục Y tế dự phòng (2022), *Tình hình biến thể phụ BA.4, BA.5 tại Việt Nam và trên thế giới*, <https://vncdc.gov.vn/tinh-hinh-bien-the-phu-ba4-ba5-tai-viet-nam-va-tren-the-gioi-nd17009.html>, ngày truy cập: 31-10-2022.
- [7] Centers for Disease Control and Prevention (2021), *SARS-CoV-2 Variant Classifications and Definitions*, Updated Dec. 1, 2021, <https://www.cdc.gov/coronavirus/2019-ncov/variants/variant-info.html>, ngày truy cập 13-02-2022.
- [8] Chi-Wai M.C. (2021), *HKUMed Finds Omicron SARS-CoV-2 Can Infect Faster and Better than Delta in Human Bronchus but with Less Severe Infection in Lung*.
- [9] Novus Biologicals (2021), *SARS-CoV-2 Research Resources*, <https://www.novusbio.com/support/sars-cov-research-resources>, ngày truy cập: 26-09-2021.
- [10] Shanet Susan Alex (2022), *Exploring antigenic traits of SARS-CoV-2 Omicron BA.5 and BA.4 subvariants*, <https://www.news-medical.net/news/20220527/Exploring-antigenic-traits-of-SARS-CoV-2-Omicron-BA5-and-BA4-subvariants.aspx>, ngày truy cập: 30-10-2022.
- [11] Shrestha L.B., Tedla N., Bull R.A. (2021), *Broadly-neutralizing antibodies against emerging SARS-CoV-2 variants*, *Front Immunol*, Broadly-Neutralizing Antibodies Against Emerging SARS-CoV-2 Variants - PubMed (nih.gov), ngày truy cập: 28-10-2022.
- [12] Trương Thế Quang (2022), *Natural mutations analysis of SARS-CoV-2 Omicron variant based on surface glycoprotein*, Version OM663702, GenBank, National Center for Biotechnology Information (NCBI), National Library of Medicine, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/nuccore/OM663702>, ngày truy cập: 20-11-2022.
- [13] Trương Thế Quang (2022), *Surface glycoprotein [Severe acute respiratory syndrome coronavirus 2]*, Version UKV45703, GenBank, National Center for Biotechnology Information (NCBI), National Library of Medicine, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/protein/2193337680>, ngày truy cập: 20-11-2022.
- [14] Trương Thế Quang (2022), *Genetic relationships of SARS-CoV-2 Omicron subvariants based on surface glycoprotein*, Accession ON024350, GenBank, National Center for Biotechnology Information (NCBI), National Library of Medicine, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/nuccore/ON024350>, ngày truy cập: 21-11-2022.
- [15] Trương Thế Quang (2022), *Surface glycoprotein [Severe acute respiratory syndrome coronavirus 2]*, Version UNJ85169.1, GenBank, National Center for Biotechnology Information (NCBI), National Library of Medicine, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/protein/2209708356>, ngày truy cập: 21-11-2022.
- [16] Trương Thế Quang (2022), *Evolution of SARS-CoV-2 BA.5 Omicron sublineages based on spike protein*, Version OP684303.1, GenBank, National Center for Biotechnology Information (NCBI), National Library of Medicine, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/nuccore/OP684303>, ngày truy cập: 22-11-2022.
- [17] Trương Thế Quang (2022), *Surface glycoprotein [Severe acute respiratory syndrome coronavirus 2]*, Version UYK60873.1, GenBank, National Center for Biotechnology Information (NCBI), National Library of Medicine, USA, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/protein/2319168732>, ngày truy cập: 22-11-2022.
- [18] Wang Q., Guo Y., Iketani S., et al. (2022), *SARS-CoV-2 Omicron BA.2.12.1, BA.4, and BA.5 subvariants evolved to extend antibody evasion*, bioRxiv, Antibody evasion by SARS-CoV-2 Omicron subvariants BA.2.12.1, BA.4, and BA.5 | bioRxiv, ngày truy cập: 28-10-2022.
- [19] World Health Organization (2022), *Interim statement on the composition of current COVID-19 vaccines*, <https://www.who.int/news/item/17-06-2022-interim-statement-on-the-composition-of-current-COVID-19-vaccines>, ngày truy cập: 29-10-2022.

# MỘT VÀI ĐỀ XUẤT VỀ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐÔ THỊ TỪ THỰC TIỄN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## *SOME SUGGESTIONS ON THE IMPLEMENTATION OF URBAN GOVERNMENT FROM PRACTICE IN HO CHI MINH CITY*

*NGUYỄN VĂN Y<sup>(\*)</sup> và ĐÀO NGỌC QUỲNH THANH<sup>(\*\*)</sup>*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 28-4-2023            Ngày biên tập xong: 19-5-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-19-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> mô hình; chính quyền đô thị.  <b>Key words:</b> model; urban government.</p>	<p><i>Trên cơ sở tổng kết, tiến hành bổ sung, sửa đổi, sớm ban hành chính sách, pháp luật vượt trội, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho Thành phố Hồ Chí Minh khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, huy động mọi nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững [4]. Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục hoàn thiện tổ chức, bộ máy chính quyền thành phố tinh gọn, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả hướng đến một nền hành chính hiện đại.</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> <i>On the basis of summarizing, supplementing, amending and soon promulgating outstanding policies and laws, creating the most favorable conditions for Ho Chi Minh City to effectively exploit its potentials and strengths, mobilize all resources to meet the requirements of fast and sustainable development. Ho Chi Minh City continues to improve the organization and apparatus of the city government to be lean, modern, effective and effective towards a modern administration.</i></p>

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nỗ lực phấn đấu đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng trên các lĩnh vực. Thành phố tiếp tục là động lực, đầu tàu, dẫn dắt trong vai trò của một trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, văn hóa, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục và đào tạo của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, là cửa ngõ quan trọng kết nối với khu vực và thế giới [3]. Thành phố Hồ Chí Minh đang quyết tâm xây dựng một đô thị thông minh, thực hiện mô hình

chính quyền đô thị, tiếp tục hoàn thiện tổ chức, bộ máy chính quyền thành phố tinh gọn, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả hướng đến một nền hành chính hiện đại. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi đề xuất một số suy nghĩ về tổ chức chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh và nêu một vài biện pháp tổ chức bộ máy và hoạt động của chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. NỘI DUNG

#### 2.1. Khái quát một số nét về mô hình tổ chức chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh

Mô hình chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh từ Nghị quyết 131/2020/QH14 về Chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh

(\*) PGS.TS. Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh, n.vy@hcmca.edu.vn

(\*\*) ThS. Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

[5] là kết quả của một quá trình kiến nghị bền bỉ của chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh trước những bức bách của thực tiễn quản lý địa phương. Vì thế, sự ra đời của Nghị quyết 131 đáp ứng được mong đợi của Thành phố Hồ Chí Minh về một sự “chuyển đổi” trong quản lý. Từ đó, đặt ra vấn đề cần phải đổi mới tiếp theo, mạnh mẽ hơn, đầy đủ hơn để hoàn thiện từng bước chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Về hiệu quả thực tiễn của Nghị quyết 131 tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy một nỗ lực rất lớn của chính quyền thành phố trong thời gian qua.

Để hình thành tổ chức được chính quyền địa phương ở các đô thị, còn gọi là chính quyền đô thị thì cần bảo đảm những quan điểm lý thuyết phổ quát về chính quyền đô thị. Đó là các lý thuyết khoa học được vận dụng trong tổ chức thành công chính quyền đô thị, trong đó, có những lý thuyết căn bản cần phải được bảo đảm như: Lý thuyết phân chia đơn vị hành chính lãnh thổ, lý thuyết phân quyền, lý thuyết quản trị học đô thị, lý thuyết về quản lý nguồn nhân lực, lý thuyết về tầm nhìn chiến lược của một đô thị đặc biệt, các yếu tố ảnh hưởng tác động đến chính quyền đô thị...

## **2.2. Đề xuất một số giải pháp về tổ chức bộ máy và hoạt động của chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh**

*Thứ nhất*, xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của cơ quan hành chính Nhà nước ở các cấp của chính quyền đô thị theo hướng sắp xếp lại bộ máy trên cơ sở phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền đô thị khác với tổ chức bộ máy chính quyền nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt. Khuyến khích sáp nhập và tăng quy mô các đơn vị hành chính các cấp của chính quyền đô thị ở những nơi có đủ điều kiện để nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tăng cường các nguồn lực ở đô thị. Tiếp tục triển khai rà soát, sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức các cơ quan đơn vị, giảm đầu mối tổ chức trung gian, khắc phục triệt để sự

trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo nguyên tắc một tổ chức có thể đảm nhận nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính. Đây mạnh xã hội hóa quá trình cung ứng dịch vụ công trên địa bàn thành phố đồng thời tiếp tục hoàn thiện mô hình dịch vụ hành chính công trực tuyến để giảm tải các áp lực cho ủy ban nhân dân thành phố nói riêng và bộ máy hành chính của chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh nói chung.

*Thứ hai*, tiếp tục làm thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhận có sự kiểm soát. Sắp xếp giảm tối đa các ban quản lý dự án, các tổ chức phối hợp liên ngành, nhất là các tổ chức có bộ phận giúp việc chuyên trách. Chủ động thúc đẩy liên kết vùng, phát huy vai trò nòng cốt, đầu tàu của thành phố trong liên kết phát triển nhằm thực hiện các đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo động lực, không gian phát triển mới cho vùng Đông Nam Bộ và các khu vực, địa phương trong cả nước [1].

*Thứ ba*, đổi mới phương thức làm việc và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ nhất là công nghệ thông tin, công nghệ số; bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường sự tham gia của người dân trong hoạt động của Nhà nước.

*Thứ tư*, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phát huy tính năng động, sáng tạo vì lợi ích chung của cán bộ thành phố, đáp ứng yêu cầu phát triển thành phố trong giai đoạn mới. Thực hiện có hiệu quả việc phân cấp, phân quyền thí điểm chính sách mang tính đột phá để thành phố chủ động huy động nguồn lực tài chính đầu tư cho phát triển. Giữ tỷ lệ điều tiết ngân sách thành phố theo mức hiện nay đến hết năm 2025

và tiếp tục giữ ở mức không thấp hơn trong các năm tiếp theo, tạo điều kiện để thành phố có nguồn lực bổ sung cho các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược, đầu tư phát triển các dự án hạ tầng trọng điểm và nâng cao phúc lợi của người dân, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

*Thứ năm*, nghiên cứu và ban hành quy chế cho nhân dân địa phương bầu và bãi nhiệm chức danh; xây dựng chế độ báo cáo công tác, trách nhiệm giải trình trước nhân dân và cơ chế chịu trách nhiệm trước nhân dân của ủy ban nhân dân một cách rõ ràng, minh bạch và cụ thể hơn. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giám sát của hội đồng nhân dân. Tăng cường sự phối hợp giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân với kiểm tra, giám sát của Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của nhân dân. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm soát quyền lực; quyết liệt cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, tạo chuyển biến căn bản về cải thiện môi trường đầu tư, đưa thành phố trở lại nhóm dẫn đầu các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

*Thứ sáu*, đổi mới công tác tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức của các cấp chính quyền đô thị dựa trên cơ sở khoa học, hành lang pháp lý và từ thực tiễn đặt ra. Tiếp tục xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, quản lý của các cấp ủy, chính quyền; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp đủ phẩm chất, năng lực, ngang tầm nhiệm vụ. Chăm lo quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ kế thừa; tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung.

*Thứ bảy*, đổi mới cơ chế quản lý, chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức như: cần tiếp tục đầu tư xây dựng thành phố thành trung tâm lớn về giáo dục và đào tạo, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tiệm cận trình độ quốc tế, thích ứng với quá trình chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập. Ưu tiên đầu tư ngân sách và có cơ chế, chính sách huy động; phân công và sử dụng hợp lý đúng chuyên môn; tạo môi trường làm việc thuận lợi... Cần có cơ chế chính sách ưu đãi để tạo chuyển biến mạnh mẽ trong việc phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị Nhà nước ở đô thị nhất là các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn phục vụ cho phát triển nhanh và bền vững ở địa bàn đô thị.

### 3. KẾT LUẬN

Tập trung ưu tiên hoàn thiện thể chế, chính sách, điều kiện thuận lợi để tạo bước chuyển có tính đột phá trong huy động sức mạnh tổng hợp, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, vị trí chiến lược, thúc đẩy Thành phố Hồ Chí Minh phát triển nhanh, bền vững. Xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh văn minh, hiện đại là nhiệm vụ chính trị quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính trị, nhất là Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố với phương châm: “Thành phố Hồ Chí Minh vì cả nước, cả nước vì Thành phố Hồ Chí Minh”. Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị thành phố đoàn kết, gương mẫu, trong sạch, vững mạnh toàn diện; xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, trình độ cao, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung; phát huy dân chủ, đồng thuận xã hội, ý chí tự lực, tự cường, truyền thống cách mạng kiên cường, đoàn kết, nghĩa tình của Đảng bộ và nhân dân thành phố [2].



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 7 tháng 10 năm 2022 về Phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ*, Hà Nội.
- [2] Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30 tháng 12 năm 2022 về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XI*.
- [5] Quốc hội Việt Nam (2020), *Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Hà Nội.

## NHẠC NHẸ

## LIGHT MUSIC

TRƯƠNG NGỌC THẢNG(\*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 16-02-2023            Ngày biên tập xong: 18-3-2023            Ngày duyệt đăng: 30-5-2023            Mã số: TCKH39-17-2023            ISSN: 2525 – 2429</p> <p><b>Từ khóa:</b> nhạc nhẹ; giải trí.  <b>Key words:</b> light music; entertainment.</p>	<p><i>Theo Gammond: “nhạc nhẹ là một thể loại âm nhạc thuộc một phần rất rộng lớn của “nhạc giải trí”. Nó cũng đồng thời ngược lại với loại âm nhạc nghiêm túc (nhạc nhà thờ hoặc nhạc kinh viện) và là sự tổng hợp lại của một nhạc mục bao gồm rất nhiều thể loại âm nhạc khác nhau”. Từ điển bách khoa của nhà xuất bản Larousse khẳng định: “nhạc nhẹ, trước mắt nó là một thể loại âm nhạc, và cũng là loại âm nhạc sống động bởi có nguồn gốc là âm nhạc dân gian, nó luôn được làm phong phú về những hình thức mới luôn được sáng tạo, bởi tất cả những điều đó đều nhằm đưa thể loại âm nhạc này phục vụ cho sự thư giãn và giải trí” [2, tr.8].</i></p> <p><b>ABSTRACT:</b> According to Gammond, “light music is a musical genre that belongs to a very large part of “entertainment music”. It is also at the same time the opposite of serious music (such as church or Academy music) and is the synthesis of a repertoire that includes many different genres of music”. The Encyclopedia of the publishing house Larousse affirms: “light music is, in the immediate future, a musical genre, and also lively music because of its origins in folk music, it is always is enriched with new forms that are always being created, because all of this is aimed at bringing this music genre to the service of relaxation and entertainment” [2, p.8].</p>

## 1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, ở Việt Nam đang phát triển ba dòng nhạc: Âm nhạc cổ điển hay nhạc nghệ thuật: nhạc giao hưởng và opera; Âm nhạc truyền thống hay nhạc dân gian, dân ca, nhạc folk; và Âm nhạc đại chúng hay nhạc phổ thông, nhạc nhẹ. Ngoài dòng nhạc dân gian, dân ca, nhạc folk bắt nguồn từ cuộc sống của nhân dân, ra đời từ rất sớm, cư dân Việt Nam đã rất say mê âm nhạc, đối với họ âm nhạc như

một phần không thể thiếu trong cuộc sống. Với dòng nhạc âm nhạc cổ điển hay nhạc nghệ thuật: Nhạc giao hưởng và opera là sự thành lập 2 trường âm nhạc chuyên nghiệp theo kiểu phương Tây là Trường Âm nhạc Việt Nam nay là Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam và Trường Quốc gia Âm nhạc - Kịch nghệ Sài Gòn nay là Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh năm 1956. Năm 1962, ở Huế thành lập Trường Quốc gia Âm nhạc - Kịch nghệ Huế nay là Học

(\*) PGS.TS. Trường Đại học Văn Lang, thang.tn@vlu.edu.vn

viện Âm nhạc Huế. Từ năm 1956 đến nay, đời sống văn hóa, tinh thần nói chung và đời sống âm nhạc nói riêng của nhân dân Việt Nam ngày càng nâng cao và phát triển, tuy nhiên dòng nhạc này kén người nghe, vì vậy số lượng không nhiều.

Cùng với hai dòng nhạc cổ điển thính phòng và dòng nhạc dân gian ngày càng phát triển, trong 15 năm trở lại đây, *nhạc nhẹ* chiếm lĩnh trong đời sống âm nhạc Việt Nam. Hầu hết các sáng tác chủ yếu tập trung vào đề tài quê hương, đất nước trong giai đoạn đổi mới, đặc biệt là những sáng tác ca ngợi tình yêu đôi lứa. Những tác phẩm ấy chủ yếu được sử dụng các tiết tấu nhạc pop, ballad, rock... theo lối cấu trúc âm nhạc cổ điển châu Âu với một đội ngũ khán giả yêu thích ngày càng đông, sự lên ngôi của nhạc nhẹ, với sức hút rộng khắp, thu hút lượng khán giả đông đảo đặc biệt là lớp trẻ. Đáp ứng nhu cầu của xã hội về thưởng thức nhạc nhẹ, một số cơ sở đào tạo âm nhạc chuyên nghiệp đã mở khoa nhạc nhẹ như: Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam, Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Thăng Long, Trường Đại học Văn Hiến, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Đại học Văn Lang, Trường Đại học Hutech. Tuy nhiên tìm hiểu và nghiên cứu về nhạc nhẹ vẫn còn rất khiêm tốn.

Nhạc nhẹ hay nhạc đại chúng, nhạc bình dân, nhạc quần chúng thông qua ngành công nghiệp âm nhạc với các thiết bị nhạc cụ điện tử, hệ thống âm thanh, máy tính hiện đại làm tăng âm lượng, tiết tấu, ánh sáng với các tác phẩm nhạc nhẹ, có một sức hút rộng lớn với số lượng khán giả đông đảo đang thịnh hành trên thế giới trong đó có Việt Nam. Văn hóa phương Tây, văn hóa Pháp du nhập vào Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX qua nhiều hình thức nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí cho các viên chức, thương nhân Pháp, các tầng lớp trí thức Việt Nam trong các phòng trà, các hoạt động giải trí âm nhạc với những thể loại âm nhạc phương Tây từ các điệu nhảy Valse, Tango,

Rumba... nhạc không lời với tính chất nhẹ nhàng, lãng mạn phổ biến thời bấy giờ.

Sau năm 1954, âm nhạc hai miền Nam - Bắc hoạt động khác nhau, trong khi âm nhạc miền Bắc theo phong cách nghiêm túc, bác học của các nước xã hội chủ nghĩa cũ. Âm nhạc miền Nam tiếp nhận dòng nhạc Âu - Mỹ. Các loại hình sinh hoạt giải trí phát triển, phòng trà, vũ trường hoạt động mạnh mẽ, các phương tiện hiện đại như nhạc cụ điện tử trở nên quen thuộc, người nghe bị thu hút bởi nhịp điệu, tiết tấu của các bài hát bởi các thể loại nhạc pop, rock, jazz... được gọi là “nhạc trẻ” lúc bấy giờ, nó trở thành loại nhạc thịnh hành thu hút giới thanh niên, trí thức.

Khi đất nước hoàn toàn giải phóng sau năm 1975, các loại nhạc nhảy, nhạc nước ngoài với tiết tấu, nhịp điệu mà âm nhạc Tây Âu mang vào vẫn được sử dụng trong các sáng tác của các nhạc sĩ trong giai đoạn này nhưng được chọn lọc để phù hợp với nội dung tác phẩm, là nguồn tác phẩm đa dạng, có chất lượng được các ca sĩ nhạc nhẹ biểu diễn.

Sau năm 1986 là thời kỳ đổi mới, mở cửa với nước ngoài, một lần nữa âm nhạc Việt Nam lại được tiếp xúc với nhiều thể loại âm nhạc đang thịnh hành ở các nước phương Tây. Nhạc nhẹ được chọn lọc và phát triển theo xu thế của xã hội với các thể loại pop, rock, jazz, blue... được công chúng yêu nhạc Việt Nam biết đến ngày càng nhiều và phát triển mạnh mẽ đến ngày nay không chỉ trong sáng tác, biểu diễn, nghiên cứu mà cả trong đào tạo.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Các thể loại nhạc nhẹ

Nhạc nhẹ là những tác phẩm thanh nhạc và tác phẩm khí nhạc không chỉ với hình thức biểu diễn ít người mà cả những hình thức biểu diễn nhiều người, từ hình thức biểu diễn và thưởng thức mà phổ biến là các thể loại.

#### 2.1.1. Nhạc Blues

Loại nhạc này có nguồn gốc xuất phát từ châu Phi, được những người nô lệ da đen mang

sang Bắc Mỹ. Dần dần nhạc Blues trở nên được ưa chuộng bởi những người trẻ ở Hoa Kỳ. Nhạc Blues có sức ảnh hưởng lớn cho hầu hết các loại nhạc ở Bắc Mỹ như: Nhạc Jazz, nhạc Pop, nhạc đồng quê, nhạc cổ điển, nhạc Rock and roll,...

### 2.1.2. Nhạc Caribbean

Loại nhạc này là sự tổng hợp của âm nhạc châu Phi, châu Âu, Ấn Độ và người dân bản địa vùng Caribbean. Loại nhạc nhẹ này được tạo ra bởi những người nô lệ châu Phi cùng sự đóng góp của nhiều dân tộc khác như Ấn Độ, Trung Mỹ, Nam Mỹ...

### 2.1.3. Nhạc nhẹ đồng quê

Là thể loại nhạc nhẹ có nguồn gốc từ miền nam Hoa Kỳ ở thập niên 1920, là nhạc dân gian của các tầng lớp lao động ở Mỹ. Là sự hòa quyện giữa những bài hát mang giai điệu bình dân và giai điệu Ailen, Celtic, nhạc truyền thống Anh và bài hát của những người du mục với các truyền thống âm nhạc khác nhau từ cộng đồng những người nhập cư châu Âu.

### 2.1.4. Nhạc điện tử

Đây là loại nhạc sử dụng những nhạc cụ điện tử, thiết bị kỹ thuật số và kỹ thuật âm nhạc, âm thanh điện tử, loa và máy tính hiện đại làm tăng âm lượng, tiết tấu, tạo hiệu ứng tổng hợp về biểu diễn âm nhạc và ánh sáng sân khấu.

### 2.1.5. Nhạc Jazz

Nhạc Jazz là thể loại nhạc nhẹ được bắt nguồn từ cộng đồng những người châu Phi ở Hoa Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nổi tiếng với phong cách âm nhạc độc lập và phổ biến, được liên kết bằng nhạc Mỹ gốc châu Âu và nhạc Mỹ gốc châu Phi.

### 2.1.6. Nhạc Pop

Là thể loại âm nhạc đại chúng được hình thành giữa thập niên 1950 dựa vào âm nhạc hiện đại của Hoa Kỳ và Anh quốc...

Tất cả những dòng nhạc nhẹ được kể trên rất thịnh hành trên thế giới, tạo nên một nền âm nhạc phong phú và đa dạng trên thị trường. Đặc biệt, nó vẫn chiếm nhiều tình cảm từ những

người yêu âm nhạc, là thứ không thể thiếu trong cuộc sống của chúng ta. Một số ca sĩ nhạc nhẹ nổi tiếng hàng đầu thế giới:



Ca sĩ Rihanna



Ca sĩ Adele



Ca sĩ Taylor Swift



Ca sĩ Justin Bieber



Ca sĩ Lady Gaga



Ca sĩ Chris Brown



Ca sĩ Celine Dion



Ca sĩ Whitney Houston



Ca sĩ Madonna

## 2.2. Về phong cách

Thể loại nhạc nhẹ được trình diễn với phong cách đặc biệt riêng với tính chất chủ yếu để giải trí, thư giãn. Nội dung nêu những vấn đề đơn giản, đời thường chủ yếu đi vào tâm tư, tình yêu đôi lứa, tình cảm con người.

## 2.3. Nhạc nhẹ trong môi trường đào tạo âm nhạc chuyên nghiệp

Ngoài đào tạo thanh nhạc theo dòng cổ điển, thính phòng ở các học viện âm nhạc, nhạc viện ở Việt Nam, một số cơ sở đào tạo đã đào tạo nhạc nhẹ nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thức của xã hội như: Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam, Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Văn hóa - Nghệ thuật Quận đội, Trường Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, Trường Đại học Văn Hiến, Trường Đại học Văn Lang, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Đại học Hutech, Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh... đã cung cấp cho xã hội một số lượng lớn ca sĩ nhạc nhẹ.

## 2.4. Kỹ thuật Thanh nhạc trong nhạc nhẹ

Không thể tách rời các kỹ thuật thanh nhạc Bel Canto đã được hình thành và phát triển hàng trăm năm nay, là gốc kỹ thuật cho các dòng thanh nhạc như cổ điển, thính phòng, nhạc nhẹ đó là: Khẩu hình với yêu cầu mở tự nhiên, càng lên cao càng mở rộng đều cả hai hàm dưới và trên. Hơi thở với nhiều kiểu thở như thở ngực, thở ngực kết hợp với bụng, thở ngực dưới và bụng, thở bụng với sự hoạt động tích cực của hoành cách mô.

Giáo sư Nguyễn Trung Kiên đã đề cập: “Theo chúng tôi, kiểu thở ngực này có thể phù hợp với các ca sĩ chuyên nghiệp có giọng hát nhẹ, không khỏe, thường hay hát những ca khúc, dân ca. Những ca sĩ biểu diễn nhạc nhẹ cũng vận dụng kiểu thở này” [3, tr.52]. Âm thanh khi hát của kỹ thuật thanh nhạc dòng cổ điển, thính phòng, nhạc nhẹ hay dân gian đều yêu cầu có độ vang tốt ở tất cả các khoảng giọng, đồng thời vẫn giữ được âm sắc của giọng hát với tầm cỡ rộng, sử dụng hài hòa các kỹ thuật giọng pha trộn (Mix Voice), giọng giả (Falsetto), hát liền tiếng (Légato), ngắt tiếng (Staccato), hát nhanh (Passage)... Hát rõ chữ khi hát ngôn ngữ tiếng Việt hay tiếng nước ngoài là một yêu cầu mà các ca sĩ cần chú ý từ nguyên âm, phụ âm, riêng với ngôn ngữ tiếng Việt, ngoài xử lý nguyên âm, phụ âm còn phải xử lý thanh điệu, dấu giọng. Ca sĩ còn vận dụng các kỹ năng biểu diễn trên sân khấu tạo sự tương tác nhịp nhàng với band nhạc, nhạc công và khán giả.

Trong bài viết *Đôi nét về vận dụng lối hát Bel Canto vào hát nhạc nhẹ trong đào tạo thanh nhạc tại Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương* của tác giả Đoàn Thị Thúy Trang đăng trên trang website của Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương ngày 22-6-2015, tác giả đề cập: “Nhìn chung, phương pháp dạy học Thanh Nhạc được các giảng viên vận dụng chủ yếu là những kỹ thuật hát Bel Canto của thanh nhạc châu Âu vào hát nhạc Việt Nam. Do được đào tạo bài bản ở Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam nên các giảng viên áp dụng tốt kỹ thuật hát châu Âu. Song việc kết hợp kỹ thuật hát Bel Canto vào đào tạo hát nhạc nhẹ không phải giáo viên nào cũng áp dụng tốt. Muốn hát tốt nhạc nhẹ, điều đầu tiên phải nắm chắc được các kỹ thuật Bel Canto. Những kỹ thuật thanh nhạc cổ điển ấy sẽ làm nền tảng và phục vụ trong ca hát nhạc nhẹ chuyên nghiệp. Người hát nhạc nhẹ phải biết

vận dụng các kỹ thuật ấy để áp dụng vào hát nhạc nhẹ và phát triển giọng hát của mình”.

Phân tích các video, clip của 20 ca sĩ nổi bật nhất Hollywood của Toplist.vn: Adele Laurie Blue Adkins, Taylor Swift, Justin Bieber, Lady Gaga, Chris Brown, Bruno Mars, Jennifer Lopez, Katy Perry, Demi Lovato, Celine Dion, Cher, Whitney Houston, Mariah Carey, Madonna, Nicki Minaj, Billie Eilish, Post Malone, Ariana Grande, chúng tôi nhận thấy các ca sĩ này đã làm chủ các kỹ thuật thanh nhạc và kết hợp với phong cách, tác phẩm nhạc nhẹ trong thể hiện, hòa âm, diễn tấu của ca sĩ và dàn nhạc về chất giọng, kỹ thuật, kết hợp hài hòa giữa mix voi và falsetto voice. Các ca sĩ này là những nghệ sĩ hàng đầu, chủ nhân của những bản hit nổi tiếng được rất nhiều người trên thế giới yêu thích. Những thành công mà họ đạt được mãi ghi dấu ấn mạnh mẽ trong sự nghiệp của chính họ nói riêng và trong nền âm nhạc nói chung, là hình mẫu cho các thế hệ ca sĩ nhạc nhẹ sau này noi theo.

Một số ca sĩ nhạc nhẹ nổi tiếng Việt Nam như: Thanh Lam, Hồng Nhung, Mỹ Linh, Trần Thu Hà, Mỹ Tâm, Võ Hạ Trâm, Tùng Dương... đa số họ đã được học kỹ thuật thanh nhạc tại các nhạc viện với các kỹ thuật thanh nhạc cơ bản đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa kỹ thuật thanh nhạc cơ bản của cổ điển, thính phòng với phong cách, kỹ thuật hát nhạc nhẹ một cách thuần thục và điều luyện, trở nên nổi tiếng trong nền nhạc nhẹ Việt Nam, khẳng định vị trí trong lòng công chúng.

### 3. KẾT LUẬN

Sáng tạo và biểu diễn nhạc nhẹ Việt Nam trong suốt hơn hai thập kỷ qua còn phong phú, sinh động hơn nhiều. Đó là sự ra đời của các tác phẩm nhạc nhẹ ngày càng hoàn thiện, là sự hình thành các phong cách biểu diễn nhạc nhẹ ngày càng chuyên nghiệp hóa, là các giải thưởng dành cho ca sĩ Việt Nam trong các liên hoan nhạc nhẹ quốc tế của các thế hệ ca sĩ nhạc nhẹ Việt Nam. Đó là sự ra đời của hàng chục ban nhạc nhẹ

chuyên và không chuyên trong phạm vi cả nước, với phương pháp hòa âm, phối khí ngày càng nhuần nhuyễn, điều luyện [1, tr.2].

Thường thức nhạc nhẹ là một nhu cầu thẩm mỹ của công chúng, đặc biệt là lớp trẻ cần được quan tâm, đòi hỏi các cơ sở đào tạo âm nhạc có những thay đổi trong định hướng đào tạo thanh nhạc để cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực đang rất cần thiết với một số lượng khán giả

đông đảo. “Cùng với hệ thống giáo dục truyền thống, Trường Đại học Văn Lang đưa hình thức đào tạo theo hướng ứng dụng nhằm cung cấp những lao động có khả năng làm việc đáp ứng với nhu cầu sử dụng lao động ngay sau khi tốt nghiệp ra trường áp dụng vào chương trình đào tạo đại học thanh nhạc và piano là một định hướng giáo dục phù hợp với xu thế” [4, tr.87].

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thân Trọng Bình (2003), *Một cách nhìn biện chứng về nhạc nhẹ Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa - Nghệ thuật.
- [2] Nguyễn Thị Phương Hoa (2022), *Luận án Tiến sĩ*, Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Trung Kiên (2001), *Phương pháp sư phạm thanh nhạc*, Viện Âm nhạc.
- [4] Trương Ngọc Thắng (2019), *Đào tạo thanh nhạc, piano tại Trường Đại học Văn Lang theo hướng ứng dụng*, Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang.

# THẺ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI CỦA TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC VĂN LANG

## 1. Yêu cầu chung

Nội dung bài viết phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm phục vụ công cuộc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nước nhà;

Bài viết là công trình khoa học của chính tác giả;

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết chưa được công bố trên các tạp chí có mã số ISSN trong và ngoài nước. Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban biên tập;

Bài viết chỉ được đăng khi người phản biện nhận xét về chất lượng bài viết đồng ý cho đăng;

Bản quyền: Tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt: tiếng Việt và tiếng Anh) cho Ban biên tập Tạp chí;

Tựa đề bài viết phải nói lên được nội dung chính của bài, không quá 20 từ.

Tác giả phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung bài viết (trích dẫn nguồn, số liệu, khảo sát,...).

Ban biên tập có quyền sửa chữa, rút ngắn bài theo yêu cầu của Tạp chí.

Cuối bài cần ghi rõ họ tên, chức danh khoa học, học vị, tên cơ quan và địa chỉ, điện thoại, email và có chữ ký của tác giả.

## 2. Hình thức

Bài viết được trình bày trên giấy A4, font chữ Times New Roman, có độ dài tối thiểu 4.000 – 5000 từ, tên bài viết không quá 20 từ, tóm tắt không quá 300 từ, được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh; từ khóa 3 – 5 từ;

Nội dung bài viết gồm 4 phần: Giới thiệu (mở đầu/ đặt vấn đề), giải quyết vấn đề nghiên cứu, kết luận, tài liệu tham khảo (sắp xếp theo thứ tự a, b, c có đường dẫn cụ thể, số thứ tự đặt trong ngoặc vuông).

Bài viết cần phải chia thành các tiểu mục được đánh số theo thứ tự: 1, 2; 1.1, 1.2; 1.1.1, 1.1.2. Tên tiểu mục cần ngắn gọn, không có chấm câu;

Nguồn của trích dẫn được đặt trong ngoặc vuông, số đầu là số thứ tự tài liệu tham khảo, tiếp theo là số trang. Ví dụ: "... [1, tr.17]; [2], [3]...

*Địa chỉ liên hệ, gửi bài:* **Ban biên tập Tạp chí Khoa học ĐH Văn Lang**

Số 69/68 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Bình Thạnh, Tp. HCM

Điện thoại: ☎ (028).710.99.216;

Hotline: 0899 87 45 77 (Nhà báo Thái Hoàng)

Website: <https://tapchikhoahoc.vlu.edu.vn/>

Email: [tapchi@vlu.edu.vn](mailto:tapchi@vlu.edu.vn)

Fanpage: <https://www.facebook.com/vanlanguniversityjournalofscientific>



**BAN BIÊN TẬP**

---

**Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang** phát hành theo giấy phép xuất bản Báo chí của Bộ Thông tin - Truyền thông, số 547/GP-BTTTT cấp ngày 05/12/2016.

In 300 quyển, khổ 19 x 27cm, tại Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Phụng Đức, 813 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Giá: 50.000đ**